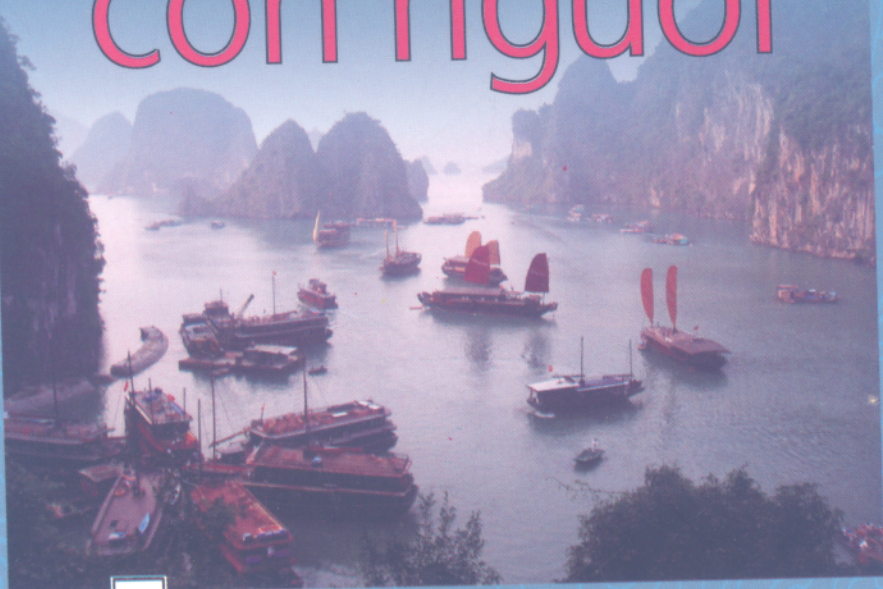


ĐÔNG BẮC

vùng đất,
con người



NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

ĐÔNG BẮC
VÙNG ĐẤT - CON NGƯỜI

NHÀ XUẤT BẢN MONG BẠN ĐỌC
GÓP Ý KIẾN, PHÊ BÌNH

9+37(V115+114.1+114.2+111+127+V-H+133+132)

1128 - 2009

• QĐND - 2010

ĐÔNG BẮC

VÙNG ĐẤT - CON NGƯỜI

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

Hà Nội - 2010

TỔ CHỨC BẢN THẢO:

Thượng tá, thạc sĩ ĐINH VĂN THIÊN

Cử nhân NGUYỄN TRUNG MINH

Trung úy HOÀNG THẾ LONG

LỜI NÓI ĐẦU

Đất nước Việt Nam luôn được nhân loại biết đến như một đất nước anh hùng với những chiến công chói lọi trong lịch sử dựng nước và giữ nước. Ngày nay, bên cạnh quá khứ hào hùng đó, đất nước ta ngày càng được bạn bè chọn làm điểm đến để tìm hiểu, khám phá bởi cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ tươi đẹp, rực rỡ sắc màu; bởi khí hậu chan hòa ánh nắng, quanh năm tươi xanh và bởi vẻ đẹp của những con người bình dị cần cù, chân thành mến khách. Trải dọc chiều dài đất nước, qua từng vùng miền du khách càng thêm ngỡ ngàng khi hòa mình vào bầu không khí sôi động đầy năng gió của miền Nam hay cổ kính trầm mặc của miền Bắc hoặc nhẹ nhàng sâu lắng của miền Trung. Đời sống tinh thần với những nét đặc sắc, tinh tế trong phong tục lễ hội, văn hóa ẩm thực cùng với các di tích thắng cảnh trở thành những “vẻ đẹp tiềm ẩn” mà chúng ta đang tập trung gìn giữ, khai thác, phát triển trong quá trình hội nhập vươn mình ra thế giới.

Cuốn sách “Đông Bắc - vùng đất, con người” nằm trong bộ sách “Văn hóa các vùng miền” của Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, cung cấp thông tin tổng quát về khu vực Đông Bắc của nước ta với sự đa dạng của văn hóa truyền thống các dân tộc, với những danh thắng cảnh quan phong phú mà thiên nhiên ban tặng và với sự đổi thay vươn dậy mạnh mẽ của một vùng kinh tế mới. Đặc biệt, những di tích thắng cảnh nổi tiếng, những nét đẹp

trong văn hóa dân gian được đề cập tới giúp cho bạn đọc hiểu thêm về vùng đất và con người vùng Đông Bắc - khu vực đang hòa mình vào sự chuyển nhịp sôi động mà vẫn giữ được những giá trị bản sắc truyền thống của dân tộc.

Cuốn sách được sưu tầm, biên soạn dựa trên nguồn tư liệu tại trang thông tin của các tỉnh thuộc Đông Bắc Bộ, website của Tổng cục Du lịch và có sự kế thừa kết quả nghiên cứu về văn hóa, lịch sử của những tập thể và cá nhân đã được công bố trong những năm gần đây.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng song chắc cuốn sách không tránh khỏi những hạn chế. Xin trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ quý báu, sự góp ý chân thành của các đồng chí và các bạn.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc!

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

Phần thứ nhất

**KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN,
ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA CÁC DÂN TỘC
VÀ DI TÍCH, DANH THẮNG
Ở ĐÔNG BẮC**

I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA CÁC DÂN TỘC Ở ĐÔNG BẮC

1. Điều kiện tự nhiên

Đông Bắc là một trong 3 tiểu vùng của Bắc Bộ Việt Nam (cùng với 2 tiểu vùng là Tây Bắc và đồng bằng sông Hồng). Đông Bắc gồm các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Phú Thọ, Bắc Giang, Quảng Ninh.

Về địa hình, đây là vùng núi và trung du với nhiều khối núi và dãy núi đá vôi hoặc núi đất. Phía đông có nhiều dãy núi hình vòng cung, phía tây bắc cao hơn với các khối núi đá và dãy núi đá cao như Tây Côn Lĩnh, cao nguyên đá Đồng Văn, phía tây nam thấp có dãy núi Tam Đảo sát vùng đồng bằng.

Đông Bắc có nhiều sông chảy qua, trong đó các sông lớn là sông Hồng, sông Chảy, sông Lô, sông Gâm (thuộc hệ thống sông Hồng), sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam (thuộc hệ thống sông Thái Bình), sông Bằng, sông Bắc Giang, sông Kỳ Cùng, v.v...

Do địa hình cao, lại có nhiều dãy núi hình cánh cung mở ra ở phía bắc, chụm đầu về Tam Đảo, nên vào mùa đông, vùng này có gió Bắc thổi mạnh, khí hậu trở nên rất

lạnh. Vùng núi ở Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn nhiệt độ có lúc xuống 0°C và có mưa tuyết, tuyết rơi.

Vùng Đông Bắc có vai trò xung yếu trong an ninh quốc phòng. Trong lịch sử nước ta, nhiều lần các thế lực phương Bắc xâm lược đã thâm nhập vào vùng này trước tiên. Đó là đường bộ qua Lạng Sơn, đường bộ ven biển ở Quảng Ninh và đường biển trên vịnh Bắc Bộ rồi vào Quảng Ninh. Đã có nhiều trận đánh ác liệt giữa quân và dân ta với giặc ngoại xâm ngay khi chúng thâm nhập vào vùng này trong đó nổi tiếng là các trận tại ải Chi Lăng, trận Như Nguyệt, các trận Bạch Đằng, v.v... Thời kỳ kháng chiến chống Pháp cũng có các trận đánh lớn như chiến dịch Việt Bắc (1947), chiến dịch Biên giới thu đông (1950), v.v...

2. Đặc điểm cơ bản của các dân tộc ở Đông Bắc

Các dân tộc chính cư trú ở Đông Bắc gồm: Kinh, Tày, Dao, Thái, Mông, Nùng...

*** Người Kinh**

Tên gọi khác: Người Việt.

Người Kinh từ xa xưa đã định cư chắc chắn ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Hiện nay, người Kinh cư trú trên khắp cả nước, nhưng đông nhất là ở đồng bằng và các đô thị.

Hoạt động sản xuất: Nông nghiệp lúa nước đã được hình thành và phát triển ở người Kinh từ rất sớm. Hệ thống đê điều ngày nay là sự chứng minh cho tinh thần kiên cường chế ngự tự nhiên để cư trú và sản xuất nông nghiệp của ông cha ta. Chăn nuôi lợn, gia súc, gia cầm, thả cá... cũng rất phát triển. Người Kinh nổi tiếng “có hoa tay” -

khéo léo trong nghề thủ công nghiệp, phát triển bách nghệ - trăm nghề mà nghề nào dường như cũng đạt đến đỉnh cao của sự tài hoa. Chợ làng, chợ phiên, chợ huyện... rất sầm uất. Hiện nay, các đô thị và các khu công nghiệp đang ngày càng phát triển trong tiến trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

Đời sống văn hóa: Trong bữa ăn hàng ngày thường có món canh rau hay canh cua, cá... Đặc biệt người Kinh rất ưa dùng các loại mắm (mắm tôm, cá, tép, cáy...) và các loại dưa (cải, hành, cà, kiệu). Tương và các loại gia vị như ớt, tỏi, gừng... cũng thường thấy trong các bữa ăn. Rượu được dùng trong các dịp lễ tết, liên hoan... Ăn trâu, hút thuốc trước kia chẳng những là nhu cầu, thói quen mà còn đi vào cả lễ nghi phong tục.

Trước kia, đàn ông thường mặc quần chân què, áo cánh nâu (Bắc Bộ), màu đen (Nam Bộ), đi chân đất; ngày lễ tết mặc quần trắng, áo chùng lưng đen, đội khăn xếp, đi guốc mộc. Phụ nữ mặc váy đen, yếm, áo cánh nâu, chít khăn mỏ quạ đen (Bắc Bộ) hoặc khăn rằn (Nam Bộ). Phụ nữ ngày lễ hội hè mặc áo dài. Mùa đông, cả nam và nữ thường mặc thêm áo kép bông. Trang phục phân biệt giữa các lứa tuổi chỉ ở màu sắc và cỡ quần áo; giữa giàu nghèo ở chất liệu vải lụa và chỉ có người giàu sang mới dùng đồ trang sức.

Nhà mới: Người Kinh có câu: "Lấy vợ hiền hòa, làm nhà hướng nam". Nhà hướng nam thì ấm về mùa đông và mát về mùa hè. Khi làm nhà, ngoài việc chọn hướng còn phải xem tuổi và định ngày tháng tốt để khởi công xây cất. Và khi làm xong thì chọn ngày tốt cúng rước tổ tiên

và ăn mừng nhà mới. Người Kinh thường ở nhà trệt, trong khuôn viên thường được bố trí liên hoàn nhà - sân - vườn - ao. Ngôi nhà chính thường có kết cấu ba gian hoặc năm gian và gian giữa thường là trang trọng nhất làm nơi đặt bàn thờ gia tiên. Những gian bên là nơi nghỉ ngơi, sinh hoạt của các thành viên trong gia đình, gian buồng được bố trí ở chái nhà làm chỗ ở của phụ nữ và cũng là nơi cất trữ lương thực, tài sản của gia đình. Nhà bếp thường được làm liền với chuồng nuôi gia súc. Ở nhiều tỉnh Nam Bộ, nhà bếp thường được làm sát kê hay nối kê với ngôi nhà chính. Sân để phơi, để sinh hoạt gia đình và cũng là để tạo không gian thoáng mát rất phù hợp với điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm.

Quan hệ xã hội: Đại bộ phận người Kinh sinh sống thành từng làng, dăm ba làng hợp lại thành một xã. Trong làng thường có nhiều xóm, có xóm lớn tương đương với thôn và thôn Bắc Bộ gần tương tự như một ấp của Nam Bộ. Trước Cách mạng tháng Tám, mỗi làng có một tổ chức hành chính - tự quản riêng khá chặt chẽ. Những làng thủ công còn có tổ chức phường hội của những người cùng nghề nghiệp. Đặc biệt, trong làng, sự phân chia dân nội tịch và dân ngoại tịch (ngụ cư) được quy định rõ trong hương ước của làng. Lệ làng được quy định một cách tương đối toàn diện và chặt chẽ về các mặt hoạt động của làng buộc mọi người thừa nhận và thực hiện.

Gia đình: Gia đình của người Kinh hầu hết là những gia đình nhỏ gồm 2 hoặc 3 thế hệ theo chế độ phụ quyền nhưng phụ nữ vẫn giữ vai trò quan trọng nhất định trong gia đình.

Người Kinh có rất nhiều dòng họ, có những họ rất phổ biến như Nguyễn, Trần, Lê, Phạm, Vũ... dường như địa phương nào cũng có. Mỗi tộc họ thường có nhà thờ tổ riêng, họ lại chia ra làm nhiều chi phái và mỗi chi phái lại bao gồm nhiều nhánh. Mỗi nhánh lại bao gồm các anh em cùng bố mẹ, ông bà. Quan hệ họ nội được truyền giữ bền chắc qua nhiều đời. Anh em họ hàng (kể cả họ nội và họ ngoại) đều yêu thương giúp đỡ lẫn nhau.

Trong việc cưới xin, người Kinh rất coi trọng tình yêu chân thành chung thủy. Dưới thời phong kiến thường là “cha mẹ đặt đầu còn ngồi đấy”, ngày nay nam nữ tự tìm hiểu. Để đi đến hôn nhân thành vợ thành chồng, nghi lễ cưới xin truyền thống ở người Kinh thường trải qua mấy bước cơ bản sau:

Dạm: nhờ một người làm mối đến nhà gái ước hỏi trước.

Hỏi: Sắp lễ vật sang thưa chuyện chính thức với gia đình và họ hàng nhà gái.

Cưới: Tổ chức lễ trình tổ tiên, ra mắt họ hàng làng xóm, tổ chức rước dâu về nhà trai.

Lại mặt: Cô dâu, chú rể về thăm lại nhà bố mẹ đẻ (nhà gái).

Qua các bước này và dĩ nhiên trước đó phải qua đăng ký kết hôn thì đôi trai gái chính thức trở thành vợ thành chồng.

Thờ cúng: Thờ cúng tổ tiên là tín ngưỡng quan trọng nhất của người Kinh. Bàn thờ được đặt ở nơi trang trọng nhất trong nhà: được cúng lễ vào các ngày giỗ, tết và các dịp tuần tiết trong năm. Tục thờ thổ công, táo quân, ông địa phổ biến ở các nơi. Rất nhiều gia đình thờ Thành hoàng,

chùa thờ Phật, nơi thờ Đức Khổng Tử hay đền thờ phúc thần... Một bộ phận cư dân còn theo đạo Thiên chúa, Tin lành và các tôn giáo khác như Cao đài, Hòa hảo....

Lễ tết: Tết Nguyên đán là cái tết lớn nhất trong một năm. Sau tết âm lịch là các hội mùa xuân. Ngoài ra còn có nhiều lễ tết truyền thống khác trong một năm: Rằm tháng Giêng, tết Thanh minh, lễ Hạ điền, lễ Thượng điền, tết Đoan ngo, rằm tháng Bảy, tết Trung thu, lễ cơm mới... Mỗi tết đều có ý nghĩa riêng và lễ thức tiến hành cũng khác nhau góp phần làm phong phú đời sống văn hóa tinh thần của người Kinh.

*** Người Thái**

Người Thái có cội nguồn ở vùng Đông Nam Á lục địa, tổ tiên xa xưa của người Thái có mặt ở Việt Nam từ rất sớm.

Hoạt động sản xuất: Người Thái sớm đi vào nghề trồng lúa nước trong hệ thống thủy lợi thích hợp được đúc kết như một thành ngữ - “mương, phai, lái, lịn” (khới mương, đắp đập, dẫn nước, đặt máng) trên các cánh đồng thung lũng. Họ làm ruộng cấy một vụ lúa nếp, nay chuyển sang 2 vụ lúa tẻ. Họ còn làm nương để trồng thêm lúa, ngô, hoa màu, cây thực phẩm và đặc biệt là bông, cây thuốc nhuộm, dâu tằm để dệt vải.

Đời sống: Ngày nay gạo tẻ đã trở thành lương thực chính song gạo nếp vẫn được coi là lương ăn truyền thống. Gạo nếp ngâm, bỏ vào chõ, đặt lên bếp, đồ thành xôi. Trên mâm ăn không thể thiếu được món ớt giã hòa muối, tỏi, có rau thơm, mùi, lá hành... có thể thêm gan gà luộc chín, ruột cá, cá nướng... gọi chung là chèo. Hễ có thịt các con

vật ăn cỏ thuộc loài nhai lại thì buộc phải có nước nhúng lấy từ lòng non (nằm pịa). Thịt cá ăn tươi thì làm món nộm, nhúng (lạp, cỏi), ướp muối, thỉnh làm mắm; ăn chín, thích hợp nhất phải kể đến các món chế biến từ cách nướng, lùi, đồ, sấy, sau đó mới đến canh, xào, rang, luộc... Họ ưa thức ăn có các vị: cay, chua, đắng, chát, bùi, ít dùng các món ngọt, lợ, đậm, nồng... hay uống rượu cần, cất rượu. Người Thái hút thuốc Lào bằng điếu ống tre, nứa và châm bằng mảnh dóm tre ngám, khô nỏ.

Trang phục của phụ nữ Thái đẹp nhờ mặc áo cánh ngắn, đủ màu sắc, đính khuy bạc hình bướm, nhện, ve sầu... chạy trên đường nếp xẻ ngực, bó sát thân, ăn nhịp với chiếc váy vải màu thâm, hình ống; thắt eo bằng dải lụa màu xanh lá cây; đeo dây xà tích bạc ở bên hông. Ngày lễ có thể vận thêm áo dài đen, xẻ nách, hoặc kiểu chui đầu, có hàng khuy bướm của áo cánh, chiết eo, vai phồng, đính vải trang trí. Phụ nữ Thái Đen đội khăn piêu với các hình hoa văn thêu nhiều màu sắc rực rỡ. Đàn ông người Thái mặc quần cắt để thắt lưng; áo cánh xẻ ngực có túi ở hai bên gấu vạt; áo của người Thái Trắng có thêm một túi ở ngực trái; cài khuy tết bằng dây vải. Màu quần áo phổ biến là đen, có thể màu gạch non, hoa kẻ sọc hoặc trắng. Ngày lễ mặc áo đen dài, xẻ nách, bên trong có một lần áo trắng. Bình thường cuốn khăn đen theo kiểu mỏ rìu, khi vào lễ cuốn dải khăn dài một sải tay.

Người Thái ở trong các nhà sàn với dáng vẻ khác nhau như nhà mái tròn khum hình mai rùa, hai đầu mai rùa, hai đầu mái hồi có khâu cút; nhà 4 mái mặt bằng sàn hình chữ nhật gần vuông, hiên có lan can; nhà sàn dài,

cao, mỗi gian hồi làm tiền sảnh; nhà mái thấp, hẹp lòng, gần giống nhà của người Mường.

Trong tục lệ cưới xin, việc lấy vợ và lấy chồng phải qua nhiều bước, trong đó có 2 bước cơ bản:

Cưới lên (đong khủn) - đưa rể đến cư trú nhà vợ - là bước thử thách phẩm giá, khả năng lao động của chàng rể. Người Thái Đen có tục búi tóc ngược lên đỉnh đầu cho người vợ ngay sau lễ cưới này.

Cưới xuống (đong lông): Sau thời gian ở rể, được 2 bên đồng ý, chú rể mới đưa gia đình trở về với nhà trai.

Đời sống văn hóa của người Thái khá phong phú với sự xuất hiện của nhiều tác phẩm cổ viết về lịch sử, phong tục, luật tục và văn học. Các loại hình nghệ thuật dân gian như có các điệu xòe, các loại sáo lam và tiêu, có hát thơ, đối đáp giao duyên phong phú. Trò chơi của người Thái phổ biến là ném còn, kéo co, đua ngựa, dạo thuyền, bắn nỏ, chơi quay cùng nhiều trò chơi cho trẻ em.

*** Người Tày**

Hoạt động sản xuất: Người Tày là cư dân nông nghiệp có truyền thống làm lúa nước, từ lâu đời đã biết thâm canh và áp dụng rộng rãi các biện pháp thủy lợi như đào mương, bắc máng, đắp phai, làm cọn lấy nước tưới ruộng. Họ có tập quán đập lúa ở ngoài đồng trên những máng gỗ mà họ gọi là loảng rồi mới dùng dậu gánh thóc về nhà. Ngoài lúa nước người Tày còn trồng hoa màu, cây ăn quả... Chăn nuôi phát triển với nhiều loại gia súc, gia cầm nhưng cách nuôi thả rông cho đến nay vẫn còn khá phổ biến. Các nghề thủ công gia đình được chú ý, nổi tiếng nhất là nghề dệt thổ cẩm với nhiều loại hoa văn đẹp và độc đáo.

Đời sống: người Tày ăn nếp là chính và hầu như gia đình nào cũng có ninh và chõ đồ xôi. Trong các ngày tết, ngày lễ thường làm nhiều loại bánh trái như bánh chưng, bánh gai, bánh dợm, bánh gio, bánh rán, bánh trôi, bánh khảo... người Tày có loại bánh bột truyền thống với nhân bằng trứng kiến và cốm được làm từ thóc nếp non.

Trang phục cổ truyền của người Tày làm từ vải sợi bông tự dệt, nhuộm chàm, hầu như không thêu thùa, trang trí. Phụ nữ mặc váy hoặc quần, có áo cánh ngắn ở bên trong và áo dài ở bên ngoài.

Người Tày cư trú ở vùng thung lũng các tỉnh Đông Bắc, từ Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang đến Lào Cai, Yên Bái. Họ thích sống thành bản làng đông đúc, nhiều bản có tới hàng trăm nóc nhà.

Ngôi nhà truyền thống của người Tày là nhà sàn có bộ sườn làm theo kiểu vì kèo 4, 5, 6 hoặc 7 hàng cột. Nhà có 2 hoặc 4 mái lợp ngói, lá tranh hay lá cọ. Xung quanh nhà thưng ván gỗ hoặc bằng liếp nửa.

Cưới xin: Nam nữ được tự do yêu đương, tìm hiểu nhưng có thành vợ thành chồng hay không lại tùy thuộc vào bố mẹ hai bên và “số mệnh” của họ có hợp nhau hay không. Vì thế trong quá trình đi tới hôn nhân phải có bước nhà trai xin lá số của cô gái về so với lá số của con mình. Sau khi cưới, cô dâu ở nhà bố mẹ đẻ cho đến khi có mang sắp đến ngày sinh nở mới về ở hẳn bên nhà chồng.

Lễ tết: Hàng năm có nhiều ngày tết với những ý nghĩa khác nhau. Tết Nguyên đán, mở đầu năm mới và lễ rằm tháng Bảy, cúng các vong hồn là những tết lớn được tổ

chức linh đình hơn cả. Tết gọi hồn trâu bò tổ chức vào
mùng 6 tháng 6 âm lịch, sau vụ cấy và tết cơm mới, tổ
chức trước khi thu hoạch là những cái tết đặc trưng của
người Tày.

Trong đời sống văn hóa tinh thần: Người Tày có nhiều
làn điệu dân ca như lượn, phong sương, phướn pác, phướn rọi,
vén eng... Lượn gồm lượn cọi, lượn sương, lượn then, lượn
nàng ới... là lối hát giao duyên được phổ biến rộng rãi ở
nhiều vùng. Người ta thường hát lượn trong hội lồng tồng,
trong đám cưới, mừng nhà mới hay khi có khách đến bản.
Trong nghi lễ ở một số địa phương có hát then với nhạc cụ
đàn tính đặc trưng và múa rối với những con rối bằng gỗ
khá độc đáo.

*** Người Dao**

Người Dao còn có tên gọi là người Mán với các nhóm
địa phương: Dao Đỏ, Dao Lô Dang, Dao Tiên, Dao Thanh
Y, Dao Làn Tẻn...

Hoạt động sản xuất: Người Dao canh tác tại các
nương, ruộng, tùy từng nhóm, từng vùng mà hình thức
canh tác thay đổi. Cây lương thực chính là lúa, ngô, các
loại rau màu quan trọng như bầu, bí, khoai... Họ chăn
nuôi trâu, bò, lợn, gà ở vùng lưng chừng núi và vùng cao
nuôi ngựa, dê. Nghề trồng bông, dệt vải phổ biến với các
loại vải nhuộm chàm đặc trưng.

Hầu hết các xóm đều có lò rèn để sửa chữa nông cụ.
Nhiều nơi còn làm súng kíp, đúc những hạt đạn bằng
gang. Nghề thợ bạc là nghề gia truyền, chủ yếu làm những
đồ trang sức như vòng, nhẫn, dây bạc, hộp đựng trầu...
Nhóm Dao Đỏ và Dao Tiên có nghề làm giấy bản. Giấy bản

dùng để chép sách cúng, sách truyện, sách hát hay dùng cho các lễ cúng như viết số, tiền ma. Nhiều nơi có nghề ép dầu thắp sáng hay dầu ăn, nghề làm đường mật.

Về trang phục: Đàn ông người Dao thường để tóc dài, búi sau gáy hoặc để chỏm tóc dài trên đỉnh đầu, xung quanh cạo nhẵn. Các nhóm Dao thường có cách đội khăn khác nhau. Phụ nữ Dao mặc rất đa dạng, thường mặc áo dài yếm, váy hoặc quần. Y phục thêu rất sắc sảo. Họ không thêu theo mẫu vẽ sẵn trên vải mà hoàn toàn dựa vào trí nhớ, thêu ở mặt trái để hình mẫu nổi lên mặt phải. Nhiều loại hoa văn như chữ vạn, cây thông, hình chim, người, động vật, lá cây. Cách in hoa văn trên vải bằng sáp ong ở người Dao rất độc đáo. Muốn hình gì người ta dùng bút vẽ hay nhúng khuôn in vào sáp ong nóng chảy rồi in lên vải. Vải sau khi nhuộm chàm sẽ hiện lên hoa văn màu xanh lơ do phủ lớp sáp ong không bị thấm chàm.

Người Dao thường sống ở vùng lưng chừng núi hầu khắp các tỉnh miền núi miền Bắc. Tuy nhiên một số nhóm như Dao Trắng ở thung lũng, còn Dao Đỏ lại ở trên núi cao. Thôn xóm phần nhiều phân tán, rải rác. Nhà của người Dao rất khác nhau, tùy nơi họ ở nhà trệt, nhà sàn hay nhà nửa sàn, nửa trệt.

Quan hệ xã hội: Trong thôn xóm tồn tại chủ yếu các quan hệ xóm giềng và quan hệ dòng họ. Người Dao có nhiều họ, phổ biến nhất là các họ Bàn, Đặng, Triệu. Các dòng họ, chi họ thường có gia phả riêng và có hệ thống tên đệm để phân biệt giữa những người thuộc các thế hệ khác nhau.

Cưới xin: Trai gái trước khi lấy nhau phải so tuổi, bói chân gà xem có hợp nhau không. Có tục chăng dây, hát

đối đáp giữa nhà trai và nhà gái trước khi vào nhà, hát trong đám cưới. Lúc đón dâu, cô dâu được công ra khỏi nhà gái và bước qua cái kén mà thầy cúng đã làm phép mới được vào nhà trai.

Nhà mới: Muốn làm nhà phải xem tuổi những người trong gia đình, nhất là tuổi chủ gia đình. Nghi lễ chọn đất được coi là rất quan trọng. Buổi tối, người ta đào một hố to bằng miệng bát, xếp một số hạt gạo tượng trưng cho người, trâu bò, tiền bạc, thóc lúa, tài sản rồi úp bát lên. Dựa vào mộng báo đêm đó mà biết điềm xấu hay tốt. Sáng hôm sau ra xem, các hạt gạo vẫn giữ nguyên vị trí là có thể làm nhà được.

Thờ cúng: Người Dao vừa tin theo các tín ngưỡng nguyên thủy, các nghi lễ nông nghiệp vừa chịu ảnh hưởng sâu sắc của Khổng giáo, Phật giáo. Bàn vương được coi là thủy tổ của người Dao nên được cúng chung với tổ tiên từng gia đình.

*** Người Mông**

Người Mông còn có những tên gọi khác như người Mèo, người Mán Trắng gồm các nhóm: Mông Trắng, Mông Hoa, Mông Đỏ, Mông Đen, Mông Xanh, Na Miêu.

Hoạt động sản xuất: Người Mông chủ yếu làm nương định canh hoặc nương du canh trồng ngô, lúa, lúa mạch. Nông dân có truyền thống trồng xen canh trên nương cùng với cây trồng chính là các cây khoai, rau, lạc, vừng, đậu... Chiếc cày của người Mông rất nổi tiếng về độ bền cũng như tính hiệu quả. Trồng các cây ăn quả như táo, lê, đào, mận, dẻ vải lan là những hoạt động sản xuất đặc sắc của người Mông.

Người Mông chăn nuôi chủ yếu trâu, bò, lợn, gà, ngựa. Ngựa thô là phương tiện vận chuyển rất có hiệu quả trên vùng cao núi đá. Con ngựa rất gần gũi và thân thiết với từng gia đình. Người Mông phát triển đa dạng các nghề thủ công như đan lát, rèn, làm yên cương ngựa, đồ gỗ, nhất là các đồ đựng, làm giấy bản, đồ trang sức bằng bạc phục vụ nhu cầu và thị hiếu của người dân. Các thợ thủ công người Mông phần lớn là thợ bán chuyên nghiệp làm ra những sản phẩm nổi tiếng như lưỡi cày, nòng súng, các đồ đựng bằng gỗ ghép. Các phiên chợ ở đây vừa giúp thỏa mãn nhu cầu trao đổi hàng hóa vừa đáp ứng nhu cầu giao lưu tình cảm, sinh hoạt cộng đồng.

Bữa ăn của người Mông phổ biến với các thực phẩm truyền thống: mèn mèn (bột ngô đồ) hay cơm, rau xào mỡ và canh. Phụ nữ khéo léo làm các loại bánh bằng bột ngô, gạo vào những ngày tết, ngày lễ. Người Mông quen uống rượu ngô, rượu gạo, hút thuốc bằng điếu cày. Đưa mời khách chiếc điếu do tự tay mình nạp thuốc là biểu hiện tình cảm quý trọng.

Trang phục của người Mông rất sắc sảo, đa dạng giữa các nhóm.

Phụ nữ Mông Trắng trông lanh, dệt vải lanh, váy màu trắng, áo xẻ ngực, thêu hoa văn ở cánh tay, yếm sau. Cạo tóc, để chỏm, đội khăn rộng vành.

Phụ nữ Mông Hoa mặc váy màu chàm có thêu hoặc in hoa văn bằng sáp ong, áo xẻ nách, trên vai và ngực đắp vải màu và thêu. Để tóc dài, vấn tóc cùng tóc giả.

Phụ nữ Mông Đen mặc váy bằng vải chàm, in hoa văn bằng sáp ong, áo xẻ ngực.

Phụ nữ Mông Xanh mặc váy ống. Phụ nữ Mông Xanh đã có chồng cuốn tóc lên đỉnh đầu, cài bằng lược riêng, đội khăn ra ngoài tạo thành hình như hai cái sừng.

Trang trí trên y phục chủ yếu bằng đắp ghép vải màu, hoa văn thêu chủ yếu hình con ốc, hình vuông, hình quả trám, hình chữ thập.

Người Mông quần tụ trong từng bản vài chục nóc nhà. Nhà trệt, ba gian hai chái, có từ hai đến ba cửa. Gian giữa đặt bàn thờ. Nhà có điều kiện thì tường trình, cột gỗ kê trên đá tảng hình đèn lồng hay quả bí, mái lợp ngói, sàn gác lát ván. Phổ biến nhà bưng ván hay vách nứa, mái tranh. Lương thực được cất trữ trên sàn gác. Một số nơi có nhà kho chứa lương thực ở ngay cạnh nhà. Chuồng gia súc được lát ván cao ráo, sạch sẽ. Ở vùng cao núi đá, mỗi nhà có một khuôn viên riêng cách nhau bằng bức tường xếp đá cao khoảng gần 2m.

Quan hệ xã hội: Người Mông sống thành từng bản, trong đó mỗi bản thường có một hoặc hai họ giữ vị trí chủ đạo, có ảnh hưởng chính tới các quan hệ trong bản. Người đứng đầu bản điều chỉnh các quan hệ trong bản, cả bằng hình thức phạt và lẫn dư luận xã hội. Dân mỗi bản tự nguyện cam kết và tuân thủ quy ước chung của bản về sản xuất, chăn nuôi, bảo vệ rừng và việc giúp đỡ lẫn nhau. Quan hệ trong bản càng gắn bó chặt chẽ hơn thông qua việc thờ cúng chung thổ thần của bản.

Người Mông rất coi trọng dòng họ bao gồm những người có chung tổ tiên. Các đặc trưng riêng với mỗi họ thể hiện ở những nghi lễ cúng tổ tiên. Trong nhà có nhiều nơi linh thiêng dành riêng cho việc thờ cúng như nơi thờ tổ tiên, ma

nhà, ma cửa, ma bếp. Người cùng họ dù không biết nhau, dù cách xa bao đời nhưng qua các đặc trưng trong việc thờ cúng có thể nhận ra họ của mình. Những người biết nghề thuốc, biết làm thầy còn lập bàn thờ cúng những vị tổ sư nghề của mình. Nhiều lễ cúng kiêng cấm người lạ vào nhà, vào bản. Phong tục cấm ngặt những người cùng họ lấy nhau. Tình cảm gắn bó giữa những người trong họ sâu sắc. Trưởng họ là người có uy tín, được dòng họ tôn trọng, tin nghe.

Gia đình nhỏ, phụ hệ. Cô dâu đã qua lễ nhập môn, bước qua cửa nhà trai, coi như đã thuộc vào dòng họ của chồng. Vợ chồng rất gắn bó, luôn ở bên nhau khi đi chợ, đi nương, thăm hỏi họ hàng.

*** Người Nùng**

Người Nùng có nhiều nhóm địa phương: Nùng Giang, Nùng An, Nùng Lôi, Nùng Phàn Slinh, Nùng Dín...

Hoạt động sản xuất: Người Nùng làm nông nghiệp rất thành thạo nhưng do cư trú ở những vùng không có điều kiện khai phá ruộng nước cho nên nhiều nơi họ phải sống bằng nương rẫy là chính. Ngoài ngô, lúa họ còn trồng các loại củ, bầu bí, rau xanh...

Họ biết làm nhiều nghề thủ công: dệt, rèn, đúc, đan lát, làm đồ gỗ, làm giấy dó, làm ngói âm dương... Nhiều nghề có truyền thống lâu đời nhưng vẫn là nghề phụ gia đình, thường chỉ làm vào lúc nông nhàn và sản phẩm làm ra phục vụ nhu cầu của gia đình là chính. Hiện nay, một số nghề có xu hướng mai một dần (dệt), một số nghề khác được duy trì và phát triển (rèn). Ở xã Phúc Sen (huyện Quảng Hòa, Cao Bằng) rất nhiều gia đình có lò rèn và hầu như gia đình nào cũng biết làm nghề rèn.

Chợ ở vùng người Nùng cứ trú phát triển. Người ta thường đi chợ phiên để trao đổi mua bán các sản phẩm. Thanh niên, nhất là nhóm Nùng Phàn Slinh thích đi chợ hát giao duyên.

Đời sống: Nhiều vùng người Nùng ăn ngô là chính. Ngô được xay thành bột để nấu cháo đặc như bánh đúc. Thức ăn thường được chế biến bằng cách rán, xào, nấu, ít khi luộc. Nhiều người kiêng ăn thịt trâu, bò, chó.

Trang phục truyền thống của người Nùng khá đơn giản, thường làm bằng vải thô tự dệt, nhuộm chàm và hầu như không có thêu thùa trang trí. Nam giới mặc áo cổ đứng, xẻ ngực, có hàng cúc vải. Phụ nữ mặc áo năm thân, cài cúc bên nách phải, thường chỉ dài quá hông.

Người Nùng cư trú ở các tỉnh Đông Bắc nước ta, họ thường sống xen kẽ với người Tày. Phần lớn ở trong các nhà sàn. Một số ở nhà đất làm theo kiểu trình tường hoặc xây bằng gạch mộc. Ở ven biên giới trước kia còn có kiểu nhà làm theo kiểu pháo đài, có lô cốt và lỗ châu mai để chống giặc cướp.

Cưới xin: Nam nữ được tự do yêu đương, tìm hiểu và khi yêu nhau họ thường trao tặng nhau một số kỷ vật. Các chàng trai tặng các cô gái đòn gánh, giỏ đựng con bông (hắc lì) và giỏ đựng con sợi (cỏm lót). Còn các cô gái tặng các chàng trai áo và túi thêu. Tuy nhiên hôn nhân lại hoàn toàn do bố mẹ quyết định, trên cơ sở hai gia đình có môn đăng hộ đối không và lá số đôi trai gái có hợp nhau hay không. Nhà gái thường thách cưới bằng thịt, gạo, rượu và tiền. Số lượng đồ dẫn cưới càng nhiều thì giá trị của người con gái càng cao. Việc cưới xin gồm nhiều nghi lễ, quan trọng nhất là lễ

đưa dâu về nhà chồng. Sau ngày cưới cô dâu vẫn ở nhà bố mẹ để cho đến sắp có con mới về ở hẳn nhà chồng.

Thờ cúng: Thờ tổ tiên là chính. Bàn thờ đặt ở nơi trang trọng, được trang hoàng đẹp, ở vị trí trung tâm là bức phùng slăn viết bằng chữ Hán cho biết tổ tiên thuộc dòng họ nào. Ngoài ra còn thờ thổ công, Phật bà Quan âm, bà mụ, ma cửa, ma sà, ma ngoài sà... và tổ chức cầu cúng khi thiên tai, dịch bệnh...

Sli là hát giao duyên của thanh niên nam nữ dưới hình thức diễn xướng tập thể, thường là đôi nam, đôi nữ hát đối đáp với nhau và được hát theo hai bè. Người ta thường hát Sli với nhau trong những ngày hội, ngày lễ, ngày chợ phiên, thậm chí ngay trong lúc lao động.

II. MỘT SỐ DI TÍCH, DANH THẮNG Ở ĐÔNG BẮC

Chùa Bồ Đà (Bắc Giang)

Chùa Bồ Đà nằm ở phía bắc chân núi Phụng Hoàng thuộc thôn Thượng Lát, xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Đây là một trong những trung tâm Phật giáo của phái Trúc Lâm Tam Tổ

Có từ thời nhà Lý - thế kỷ XI và được xây lại vào đầu thế kỷ XVIII, chùa Bồ Đà là một tập hợp di tích gồm chùa chính (Tứ Ân Tự) cùng hai đền thờ Đức Thánh Hóa và Thạch Tượng Đại Vương.

Chùa Bồ Đà rất đẹp và thâm nghiêm, xung quanh là tường đất bao phủ, phía xa có núi sông bao bọc. Nhiều

người vẫn gọi Bồ Đà là chùa đất bởi không gian trong chùa man mác một màu nâu của đất, từ bể nước, tường, gạch cũ rêu phong... Về đây, du khách sẽ được chiêm ngưỡng tượng thờ Trúc Lâm Tam Tổ (gồm Trần Nhân Tông, Pháp Loa và Huyền Quang). Đặc biệt trong chùa còn lưu giữ bộ kinh Phật cổ nhất Việt Nam được khắc trên gỗ thị.

Bộ kinh được hình thành xuất phát từ ý tưởng của các vị tổ sư, đồng thời cũng là những người xây dựng ra ngôi chùa muốn có một bộ kinh để truyền dạy đạo Phật, đây là một di vật Phật học đặc biệt để lại cho đời sau. Bộ kinh mang những tư tưởng của hai dòng Phật giáo lớn nhất châu Á xưa là Ấn Độ và Trung Hoa.

Bộ kinh được xếp trên 8 giá, mỗi giá có 4 tập sách kinh gồm 240 tấm ván gỗ hợp thành, tất cả có khoảng gần 2.000 tấm. Mỗi tấm gỗ dùng để khắc kinh dài trung bình 50cm, rộng 25cm và dày khoảng 2,5cm. Nếu muốn xem đồng loạt toàn bộ kho kinh cổ ở đây thì phải có khoảng đất rộng 250m² để rải các tấm ván kinh ra. Bộ kinh được khắc trên gỗ thị, một loại cây gỗ mọc phổ biến ở vùng rừng núi này. Gỗ thị không những bền mà còn rất nhẹ, đây cũng là một đặc điểm thuận lợi để khắc cũng như vận chuyển bộ kinh.

Trải qua gần 300 năm, bộ kinh hiện nay vẫn còn khá nguyên vẹn. Đặc biệt là những tấm gỗ thị dùng để khắc kinh đều rất bền, đẹp, không bị mối mọt, dù không dùng một loại thuốc bảo quản nào. Kinh được khắc nổi bằng chữ Hán, nét chữ tinh xảo, đến nay vẫn còn rất sắc, rõ nét.

Đặc biệt, bộ kinh gỗ này có nói đến những đặc trưng của Phật giáo Trung Hoa khi được truyền vào Việt Nam

với 3 tông phái (Thiền tông, Tịnh độ tông và Mật tông). Trọng tâm của bộ kinh nói đến nỗi khổ của con người và sự giải thoát. Trong đó tiêu biểu nhất là Tứ Diệu Đế - 4 chân lý kỳ diệu của đạo Phật - gồm: Khổ Đế, Nhân Đế, Diệt Đế và Đạo Đế.

Bộ kinh còn nói đến cõi niết bàn, những vòng luân hồi chuyển kiếp của một đời người, giải thích thế nào là sự tu nhân tích đức, cõi vô vi... Bộ kinh cũng thể hiện những tư tưởng của Phật giáo Việt Nam, đặc biệt là sự ảnh hưởng của dòng Phật giáo thiền phái Trúc Lâm Tam Tổ.

Sự độc đáo của bộ kinh đặc biệt này đã thu hút hàng nghìn khách thập phương về đây tham quan, tế lễ mỗi năm.

Chùa Đức La (Bắc Giang)

Chùa Đức La nằm trên một quả đồi thấp, sau lưng là dãy núi Cô Tiên, thuộc xã Trí Yên huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Chùa còn có tên gọi là chùa Vĩnh Nghiêm, đây là một trung tâm Phật giáo từ thời Trần thuộc thiền phái Trúc Lâm, nơi đào tạo tăng đồ cho cả nước

Kiến trúc chính của chùa nằm trên một trục dọc, hướng đông nam gồm 4 khối lớn:

Khối thứ nhất gồm 3 nếp chùa Hộ, Thiêu Hương và chùa Phật liên kết với nhau trong một khối kiến trúc kiểu chữ công với thiết kế khung trang to lớn kiểu tàu đao lá mái với 4 đao cong, có 8 vì kèo, kiểu chồng rường, thượng tam hạ tứ, nghệ thuật đơn giản.

Khối kiến trúc thứ hai cũng làm theo kiểu chữ công nhưng thấp và nhỏ hơn gọi là nhà tổ đệ nhất có kiến trúc đơn giản nhưng vẫn còn dấu vết của trang trí thời Lê.

Khối thứ ba là gác chuông cao 2 tầng mái và khối thứ tư là nhà tổ đệ nhị, kết cấu kiểu chuỗi vồ.

Hơn 7 thế kỷ trôi qua, chùa Đức La vẫn là một trung tâm Phật giáo lớn, nơi đào tạo tăng đồ cho cả nước. Nhiều kệ ván in kinh vẫn được lưu giữ, trở thành hiện vật minh chứng cho vai trò quan trọng của chùa trong đời sống tín ngưỡng Phật giáo ở nước ta trước đây.

Đền Suối Mỡ (Bắc Giang)

Đền nằm trong khu du lịch Suối Mỡ thuộc địa phận xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Đền bao gồm đền Hạ, Trung, Thượng, nằm dọc theo dòng suối Mỡ. Đền thờ Thánh mẫu Thượng Ngàn - công chúa Quế Mị Nương, con gái vua Hùng Vương thứ 16.

Theo truyền thuyết, công chúa Quế Mị Nương được nhiều vương tôn, công tử đến cầu hôn nhưng nàng chỉ đam mê du ngoạn, nay đây mai đó, sống với thiên nhiên, hương trời sắc núi. Vào một ngày đầu xuân, nàng cùng đoàn tùy tùng lên núi Huyền Đinh và một cơn gió mạnh đã cuốn nàng bay bổng lên trời, đưa nàng tới khúc suối Mỡ. Khi đến đây, thấy đất đai cằn cỗi, dân tình khốn khổ đói rách vì hạn hán, công chúa rất đau lòng. Nàng đã dùng 5 đầu ngón chân ấn xuống đá và lạ thay, một dòng nước mát ào ạt chảy ra thành suối - chính là dòng suối Mỡ ngày nay - đưa nước tưới cho đồng ruộng. Từ đó đất đai vùng này trở nên màu mỡ, trù phú, đời sống muôn dân ấm no, hạnh phúc.

Ghi nhớ công ơn của nàng, dân làng đặt tên con suối ấy là suối Mỡ và lập 3 ngôi đền kế tiếp nhau để thờ nàng.

Đền Hạ là ngôi đền có quy mô lớn nhất được xây dựng trong khuôn viên rộng rãi, dưới bóng cây cổ thụ sum suê. Kiến trúc và cách bài trí của ngôi đền này khá tiêu biểu cho đền thờ Mẫu ở các vùng đồng bằng Bắc Bộ vào thế kỷ XIX - XX. Đền Trung có khoảng sân rộng để du khách có thể dừng chân nghỉ ngơi lấy sức lên đền Thượng. Đền Thượng độc đáo ở dạng sơn miếu, có hậu cung là vòm hang, phía bên ngoài xây dựng công phu. Trong hậu cung có đường bậc thang bằng đá dẫn lên đỉnh núi ngắm quang cảnh làng mạc, núi non hùng vĩ.

Đền Suối Mỡ đã được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận là di tích lịch sử văn hóa vào năm 1998.

Đình Thổ Hà (Bắc Giang)

Đình Thổ Hà thuộc làng Thổ Hà, xã Vân Hà, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Đây là ngôi đình cổ được dựng vào đời Lê Hy Tông trên khu đất rộng 3.000m² có nhiều cây cổ thụ xung quanh.

Đình được dựng theo kiểu chữ công, tòa bái đường dài 27m, rộng 16m, dựng trên nền cao 0,5m xung quanh bó đá tảng xanh chia làm ba cấp, mái đình lợp ngói mũi hài to bản, bốn góc là những đầu đao cong vút. Đầu bờ nóc uốn quanh hình lưỡi liềm, góc mái có gắn nghê, thú nhỏ bằng sành nung già lửa đỏ tía. Có tất cả 22 đầu bẩy chắc chắn, chạm rồng, mây, nghê, thú rất trau chuốt. Bái đường chia làm 7 gian, 48 cột lim, bộ khung mái chạm trổ tinh xảo, nhiều cảnh trí sinh động.

Đặc biệt có khá nhiều hình thiếu nữ mặc váy dài, yếm, tóc búi hoặc chít khăn với nét mặt rạng rỡ trong tư

thế cuối phượng, dè rồng, hoặc đang nhảy múa giữa các lớp mây bông bành. Lòng bái đường lát đá xanh nhẵn bóng. Bức cửa vồng thép vàng chạm trổ lộng lẫy làm cho bái đường càng thêm trang nghiêm cổ kính. Theo tấm bia cổ để lại, đình Thổ Hà là kết quả công sức đóng góp của toàn thể dân làng Thổ Hà, thể hiện niềm tự hào của các thế hệ người dân nơi đây.

Thành cổ Xương Giang (Bắc Giang)

Xương Giang là tên một ngôi thành cổ nằm ở phía đông bắc của thị xã Bắc Giang, cách cầu sông Thương 3km. Thành được xây dựng trong thời gian vào năm 1407 khi nhà Minh cho xây đắp các thành lũy ở các nơi xung yếu để phòng thủ thành lập Xương Giang Vệ. Đây là ngôi thành khá lớn được xây dựng trên một vùng đất cao. Thành được đắp bằng đất hình chữ nhật. Chiều dài nằm theo hướng đông tây đo được 600m, chiều rộng nằm theo hướng bắc nam đo được 450m. Diện tích chừng 27ha. Tường thành đắp bằng đất cao và dày. Bốn góc đắp bốn pháo đài cao hơn mặt thành khoảng 4m. Phía ngoài thành có hào sâu bao bọc. Hiện nay thành bị xuống cấp nghiêm trọng mà chân thành phía đông bắc vẫn còn rộng đến 25m. Mặt thành còn lại có chỗ rộng tới 20m và cao hơn mặt ruộng tới 4m. Riêng bờ thành phía tây hầu như bị san lấp hoàn toàn. Dãy hào bao bọc quanh thành hiện đã bị san lấp làm ruộng gần hết. Tuy nhiên dấu vết còn lại vẫn rộng tới 15m và sâu tới 1m. Thành gồm bốn cửa trông theo 4 hướng. Cửa chính trông về hướng tây, nay chỉ còn lại cửa phía đông.

Thành Xương Giang là nơi diễn ra trận công thành của nghĩa quân Lam Sơn ngày 28-9-1427 và trận diệt viện oanh liệt ngày 3-11-1427 mà Lê Quý Đôn đánh giá: Từ triều Trần bắt được Tích Lệ Cơ, Ô Mã Nhi cho đến lúc ấy, nước Nam thắng giặc phương Bắc chưa có trận nào lớn như vậy (theo Đại Việt thông sử).

Để kỷ niệm chiến thắng lịch sử của nghĩa quân Lam Sơn tại thành Xương Giang, hàng năm tỉnh Bắc Giang tổ chức lễ hội kéo dài trong 2 ngày mùng 6 và mùng 7 tháng giêng. Lễ hội ngày càng thu hút được sự quan tâm tham gia của du khách trong và ngoài tỉnh.

Cây dã hương (Bắc Giang)

Cây dã hương thuộc địa phận thôn Giữa, xã Tiên Lục, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Cây dã hương này được công nhận là di tích cấp quốc gia vào năm 1989 và là biểu tượng thiêng của trời đất, của nước non.

Cho đến nay chưa thấy tài liệu nào xác định chính xác cây dã hương đại thụ này có từ bao giờ. Tuy nhiên, theo thần phả của làng thì cây dã hương đã nhận được sắc phong của vua ban tặng: “quốc chúa đô mộc dã đại vương” (cây dã lớn nhất nước Nam) vào đời vua Lê Cảnh Hưng. Cây cũng được ghi tên, in ảnh trong Từ điển Bách khoa Larousse của Pháp và giới thiệu ảnh tại Hội chợ Marseille năm 1932...

Cây dã hương đại thụ có gốc và thân xù xì, tán vươn rộng bóng, uy nghi đứng trên bãi đất khá rộng, ngay sau đình Viên Sơn cổ kính. Cây cao khoảng 30m. Thân cây có chu vi chỗ nhỏ nhất là 8,4m, chỗ lớn nhất là 17,4m, phải 8 người ôm mới kín. Trải qua một lần bị cháy trong ruột hồi

đầu thập niên 80 của thế kỷ trước, giò thân cây nhiều chỗ bị rỗng, 10 người đứng trong thân cây vẫn vừa.

Cây dã hương luôn là niềm tự hào của người dân Tiên Lục. Ngàn năm đã qua, cây dã hương đã chứng kiến biết bao biến cố ở làng: lễ hội, đình đám; bao thế hệ người dân sinh ra... Đây thường là nơi dừng chân, nghỉ mát, trò chuyện của dân làng. Dấu ấn của bao thế hệ người dân thôn Giữa luôn gắn bó với gốc dã hương này. Theo các cụ có tuổi trong làng thì cây dã hương còn là biểu tượng thiêng của trời đất, của nước non. Cây dã hiên ngang đứng đó, vượt qua những khắc nghiệt của thời tiết, chứng kiến bao thăng trầm của đất nước. Trong cuốn sách ghi chép của làng, kể từ năm 1945 đến nay, các cảnh dã to nếu tự nhiên bị gãy là điềm báo liên quan đến các sự kiện lớn của đất nước. Chính vì lẽ đó mà trong tâm thức của người dân địa phương, cây dã luôn là một báu vật thiêng liêng, không thể tách rời xóm làng và quê hương.

Nằm trong cụm di tích chùa Quang Phúc, đền Tiên Lạc, đình Thuận Hòa, đình Viễn Sơn, cây dã hương ngàn năm tuổi đã được công nhận là di tích cấp quốc gia vào năm 1989, hiện đang là một điểm du lịch hấp dẫn du khách khi có dịp đến Bắc Giang. Vẻ đẹp của điểm di tích này được tôn thêm bởi ngôi đình Viễn Sơn cổ kính hơn 300 năm tuổi (1705), trăm mặc nép dưới tán cây dã đại thụ, thờ sáu vị Thành Hoàng làng. Hội đình Viễn Sơn diễn ra trong hai ngày 19 và 20 tháng 3 âm lịch hàng năm thu hút rất đông khách thập phương đến dự lễ hội, cũng là dịp chiêm ngưỡng cây dã hương lớn thứ hai trên thế giới (sau cây dã ở Ấn Độ).

Hồ Cấm Sơn (Bắc Giang)

Hồ Cấm Sơn thuộc huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Đây là nơi tham quan nghỉ mát hấp dẫn của tỉnh cũng như các khu vực xung quanh.

Bình thường mặt hồ rộng 2.600ha nhưng đến mùa mưa, lũ nhiều, nước dâng cao, mặt hồ lúc này có thể rộng tới 3.000ha. Chiều dài hồ gần 30km, bề ngang nơi rộng nhất 7km, chỗ hẹp nhất 200m. Xung quanh hồ là những dãy núi cao bao bọc, hay nói một cách khác, bờ của hồ chính là những ngọn núi điệp trùng và cây cao bóng cả.

Với những dự án quy hoạch xây dựng xung quanh, hồ Cấm Sơn đang dần trở thành nơi tham quan nghỉ mát hấp dẫn với nhiều loại hình du lịch: bơi thuyền, leo núi, câu cá, đi bộ vào các làng xóm của đồng bào dân tộc, đi chơi rừng...

Rừng nguyên sinh Khe Rỗ (Bắc Giang)

Khu rừng cấm thuộc xã An Lạc, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang. Rừng có diện tích 7.153ha với hệ thống động thực vật phong phú.

Khu rừng có 236 loài thực vật, cây lấy gỗ, 255 loài được liệu quý, 37 loài thú, 73 loài chim, 18 loài bò sát, đặc biệt có 7 loài thuộc loại động vật quý hiếm. Có nhiều dòng suối nước trong vắt, chảy quanh co uốn khúc qua rừng. Đây là một khu rừng cấm nguyên sinh còn giữ được vẻ hoang sơ rất thích hợp cho du khách tham quan và nghiên cứu.

ATK - Chợ Đồn (Bắc Kạn)

Khu di tích lịch sử ATK - Chợ Đồn thuộc quần thể di tích Việt Bắc, nơi ghi dấu ấn hoạt động cách mạng của

Chủ tịch Hồ Chí Minh và các lãnh đạo Trung ương trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954).

Trong cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp xâm lược, cùng với các huyện Đại Từ, Định Hóa (Thái Nguyên), Sơn Dương, Chiêm Hóa (Tuyên Quang), huyện Chợ Đồn nhận nhiệm vụ cao cả, thiêng liêng: Được Trung ương Đảng, Bác Hồ chọn là An toàn khu của cuộc kháng chiến. Mảnh đất này lại được đón nhận, che chở cho các cơ quan Trung ương và các đồng chí lãnh đạo cao nhất của Đảng, Nhà nước. Vinh dự và tự hào thay cho cả dân tộc, huyện Chợ Đồn đã được đón Bác Hồ về ngày 8/12/1947 để lãnh đạo, chỉ đạo cuộc kháng chiến. Trong thời gian từ năm 1947 đến 1951, Bác đã ở và làm việc tại Bản Ca, Nà Quân (xã Bình Trung), Nà Pậu (xã Lương Bằng). Huyện Chợ Đồn còn chứng kiến sự có mặt của đồng chí Trường Chinh, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng ở Khuổi Linh (xã Nghĩa Tá); Thủ tướng Phạm Văn Đồng ở đồi Khau Mạ (xã Lương Bằng); xóm Nà Quân (xã Bình Trung) được chọn làm điểm đặt hội trường Trung ương Đảng trong các năm từ 1947 đến 1952, là nơi diễn ra Hội nghị tổng kết Chiến dịch Biên giới. Các địa danh này đã được Nhà nước xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia. Trong khoảng thời gian từ năm 1947 đến 1952, hầu hết các cơ quan Trung ương đã đóng ở huyện Chợ Đồn như: Đài Tiếng nói Việt Nam, Cơ quan Vô tuyến điện, Nha kỹ thuật quân sự, Trường Quân chính, Xưởng quân giới, Xưởng in báo, Trạm phẫu thuật quân y...

Từ khi được chọn là An toàn khu, Đảng bộ, chính quyền non trẻ Chợ Đồn có nhiệm vụ trọng đại là bảo vệ

căn cứ An toàn khu. Công việc khẩn trương của Đảng bộ, chính quyền Chợ Đồn lúc ấy là làm trong sạch địa bàn, chống chiến tranh gián điệp, củng cố thông tin liên lạc... Phong trào thi đua sản xuất, cung cấp lương thực, thực phẩm cho kháng chiến được đẩy mạnh trong toàn dân. Tất cả mọi người ở đây đều nêu cao ý thức giữ gìn bí mật, hết lòng đùm bọc che chở cho các cơ quan Trung ương. Thanh niên Chợ Đồn hăng hái xung phong gia nhập bộ đội chủ lực tham gia kháng chiến, tình nguyện tham gia các liên đội thanh niên xung phong làm đường giao thông...

Đến với khu di tích ATK - Chợ Đồn, ngoài việc tham quan các di tích lịch sử truyền thống, du khách còn rất nhiều cơ hội tìm hiểu đời sống người dân địa phương, khám phá những nét đẹp văn hóa truyền thống độc đáo nơi đây, đồng thời chứng kiến cảnh sắc ngày một đổi thay trên mảnh đất Bắc Kạn giàu truyền thống cách mạng.

Địa danh lịch sử Khuổi Linh (Bắc Kạn)

Khuổi Linh là địa danh thuộc xã Nghĩa Tá, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Khu di tích Khuổi Linh ở vào thế rất hiểm trở nhưng lại rất thuận lợi cho việc liên lạc giữa các hướng. Từ đây có thể đi về Thái Nguyên theo đường Chợ Chu, lên Tuyên Quang bằng đường mòn hay lên Cao Bằng qua đường Chợ Đồn, Chợ Rã rồi sang Bạch Thông. Đây là nơi ẩn náu và hoạt động cách mạng an toàn của đồng chí Trường Chinh - nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Văn phòng Trung ương Đảng trong khoảng thời gian cuối năm 1950. Tháng 8 năm 1950, đồng chí Trường Chinh cùng với cơ quan Văn phòng

Trung ương Đảng di chuyển lên Khuổi Linh từ Phú Đình (huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên) làm các công việc chuẩn bị mở chiến dịch Biên giới và chuẩn bị cho Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ II (tháng 2-1951).

Tại Khuổi Linh, đồng chí Trường Chinh ở và làm việc tại khu vực thuộc chân núi Khau Bon. Từ đây nhìn ra phía nam là cánh đồng Khuổi Linh, tiếp đó là mệnh mông rừng núi; bên phải và phía sau là dãy núi Khau Bon có đỉnh cao 522m. Bên trái, cách 500m là bản Khuổi Linh với đường 254 Chợ Đồn - Định Hóa chạy qua. Hiện nay nơi ở của đồng chí Trường Chinh còn lưu giữ được một nền nhà và một căn hầm đã sập cách nền nhà 15m về phía sau.

Khu vực Văn phòng Trung ương Đảng nằm trên một quả đồi gần nơi ở của đồng chí Trường Chinh. Hiện nay còn rõ dấu tích 5 nền nhà to nhỏ khác nhau nối liền thành một dải chạy theo sườn đồi.

Ngày 18-3-1996, Khuổi Linh được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng là di tích lịch sử văn hóa quốc gia.

Di tích lịch sử Bản Bằng (Bắc Kạn)

Địa danh Bản Bằng thuộc huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn là căn cứ cách mạng quan trọng của Đảng ta trong giai đoạn lịch sử 1943 - 1945.

Bản Bằng là bản người Dao thuộc xã Nghĩa Tá, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Đây là nơi nhiều đồng chí lãnh đạo của Đảng từng sống và làm việc như: Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Đại tướng Hoàng Văn Thái, Lê Dục Tôn, Nông Văn Quang, Nông Văn Lạc... Nơi đây còn diễn ra một sự kiện có ý nghĩa lịch

sử lớn lao: Đó là cuộc gặp mặt của hai đoàn quân Nam Tiến và Bắc Tiến.

Trong thời gian hoạt động ở Cao Bằng, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nghiên cứu kỹ lưỡng tình hình cách mạng trong nước. Người quyết định chỉ thị cho lãnh đạo hai căn cứ cách mạng là Cao Bằng và Bắc Sơn - Võ Nhai mở con đường khai thông liên lạc giữa hai căn cứ cách mạng này với Trung ương Đảng ở miền xuôi. Con đường mang tên "Con đường quần chúng cách mạng" đó có hai điểm xuất phát: Điểm thứ nhất xuất phát từ căn cứ Cao Bằng, gọi là mũi Nam Tiến; điểm thứ hai xuất phát từ căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai gọi là mũi Bắc Tiến. Sau chặng đường hành quân vất vả, tháng 10 - 1943, tổ xung phong Nam Tiến do đồng chí Nông Văn Quang phụ trách đã gặp tổ công tác Bắc Tiến tại Bản Bằng. Từ đây, Bản Bằng trở thành căn cứ địa quan trọng để các đồng chí lãnh đạo tổ công tác Nam Tiến và Bắc Tiến bàn bạc công việc, chuẩn bị tiến hành cuộc Tổng khởi nghĩa cách mạng tháng Tám năm 1945.

Ngày 28 - 6 - 1996, Bộ Văn hóa - Thông tin chính thức công nhận Bản Bằng là di tích lịch sử quốc gia.

Chùa Thạch Long (Bắc Kạn)

Chùa nằm trong một động đá lớn của núi Thạch Long song song với đường quốc lộ 3 thuộc xã Cao Kỳ, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn. Đây được coi là ngôi chùa nằm trong hang núi đá rộng, sạch và thoáng bậc nhất Việt Nam. Hang có thể chứa tới hàng ngàn tăng ni phật tử tới dự hội.

Chùa Thạch Long, còn được gọi là con rồng đá vì chùa nằm trong hang đá, cổng hang có hình miệng con rồng

đang há. Theo truyền thuyết, ngày xưa người dân xã Vi Hương - Bạch Thông xuôi sông Cầu rước tượng Phật Thích Ca về thờ ở làng mình là Hoa Sơn, trên đỉnh dãy núi Phja Bjoóc. Tượng Phật bằng vàng rất nặng nên khi kéo ngược lên dân làng phải dùng mảng. Đến xã Cao Kỳ thì mảng cứ xoay tròn không sao đi được. Trời đã tối nên đêm ấy người đi rước tượng phải căng lều ngủ để hôm sau tính tiếp. Sáng hôm sau tỉnh dậy, họ hốt hoảng không thấy Đức Phật đâu. Người đi rước tượng đành thả một bó nhang to và khẩn cầu xin Đức Phật chỉ đường đến chỗ ngài đang thượng tọa. Dứt lời, bó nhang cuộn khói bay sang bên kia bờ sông, luồn mãi vào trong núi. Người rước tượng cứ đi theo khói nhang ấy và phát hiện ra một hang động tuyệt đẹp, rộng thênh thang. Đức Phật Thích Ca đã ngự tọa ở chốn cao nhất. Biết hang đá thiêng, từ đó dân làng lập chùa ngay tại hang đá.

Chùa Thạch Long được chia làm hai phần: Phần thứ nhất là chùa Thiên nằm ở trên cao, có các bậc đá xếp từ chân núi dẫn lên thẳng cửa động. Tầng cao nhất (Thượng điện) biểu tượng cho thiên đình thờ Đức Phật Thích Ca. Tầng giữa (Trung điện) biểu tượng cho thế gian có ảnh thờ Bác Hồ. Trong lòng động, vách đá tự chia thành từng múi như những chiếc lọng cao và sang trọng che cho các vị chư Phật ngồi dưới. Có thể coi đây như một kiệt tác kiến trúc của thiên nhiên. Phần thứ hai là chùa Âm (Hạ điện). Đường đến chùa Âm phải đi vòng quanh sườn núi khoảng 80m. Cửa vào chùa Âm hẹp hơn chùa Thiên một chút, lòng hang cũng không rộng bằng, ước chừng cao khoảng 6m, rộng 6m và có ngách ẩn sâu vào bên trong.

Không chỉ chứa trong mình nhiều huyền tích, chùa Thạch Long còn là một di tích lịch sử, là niềm tự hào của nhân dân xã Cao Kỳ. Do cấu tạo đặc biệt của chùa và là nơi kín đáo nên triều đình nhà Lý đã lấy chùa làm pháo đài để đánh quân Tống. Đến thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chùa được sử dụng làm nơi sản xuất và kho chứa vũ khí bí mật của quân đội ta. Khi đó, bao nhiêu tượng Phật được bà con cất hết và cũng từ đó dân làng chấm dứt việc lên lễ chùa. Sau này, hòa bình lập lại, chùa được trao trả về địa phương để nhân dân lập lại việc thờ tự.

Đền Thắm (Bắc Kạn)

Đền có địa thế dựa vào chân núi nhìn ra ngã ba sông Cầu (xưa gọi là khúc sông Tràng Cổ), thuộc thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn. Đền thờ một vị nữ tướng có tên là Thắm - người có công lớn trong công cuộc chống giặc Cờ Đen vào nửa cuối thế kỷ XIX

Trước đây đền là nơi thờ Sơn thần, Thủy thần để cầu cho thuyền bè được qua lại bình yên. Cho đến cuối thế kỷ XIX, đền được tu bổ để thờ phụng vị nữ tướng có công lớn đánh giặc Cờ Đen là cô Thắm. Sự tích kể lại rằng: ngày xưa có một cô gái rất xinh đẹp là con ông lão đánh cá nghèo ở làng chài ven sông Tràng Cổ tên là Thắm. Vừa xinh đẹp lại chăm chỉ, nết na, hiền dịu nên cô Thắm được các chàng trai quanh vùng rất yêu mến, ai cũng muốn được kết duyên cùng cô. Nhưng không may tên chúa Muồng trong vùng đã dùng quyền lực bắt cô về làm vợ. Sống trong khổ cực trăm bề, tên chúa Muồng lại làm tay sai cho giặc, cô liền tìm cách trốn thoát và đứng lên tập hợp dân nghèo đánh giặc. Được tin cô Thắm trở thành vị

nữ tướng chống giặc Cờ Đen, vì muốn lập công nên tên chúa Mường đã dẫn quân giặc đến đánh. Một trận kịch chiến đã diễn ra tại ngã ba sông Tràng Cổ. Thật không may cô Thắm đã bị trúng mũi tên thuốc độc và anh dũng hy sinh. Lòng căm thù giặc và ý chí trả thù cho nữ tướng đã giúp quân lính của cô quyết chiến đánh tan quân giặc. Từ đó, để tưởng nhớ vị nữ tướng dũng cảm nhân dân đã lập đền thờ cô Thắm

Quần thể đền gồm có đền chính, miếu cô Thắm và miếu Sơn Thần. Đền chính là một tòa nhà ba gian trong đó hai gian Tiền Tế và Hậu Cung có treo các bức hoành phi câu đối và thờ ngũ vị tôn ông, Bách Linh, đức thánh Trần Hưng Đạo, mẫu Thượng Thiên, Phật Quan Âm. Bên trái đền chính là miếu cô Thắm với kiến trúc bê tông cuốn vòm. Trên bệ thờ là tượng cô Thắm mặc áo xanh, phía trước và hai bên có hương án, đặc biệt phần dưới bệ thờ có đôi chim phượng được tạc bằng đá có hoa văn mang phong cách thời kỳ Hậu Lê thế kỷ XVIII.

Di tích lịch sử Đèo Giàng (Bắc Kạn)

Những ai đã từng đi trên tuyến đường Bắc Kạn - Cao Bằng đều biết đến đèo Giàng. Đây chính là một trong những địa danh lịch sử của tỉnh Bắc Kạn trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Đèo Giàng nằm trên quốc lộ 3, giáp ranh giữa hai huyện Bạch Thông và huyện Ngân Sơn của tỉnh Bắc Kạn. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, cùng với những trận đánh ở đồn Phủ Thông, tại đây quân và dân ta đã làm nên chiến thắng vang dội góp phần cổ vũ, động

viên lực lượng vũ trang trong những ngày đầu kháng chiến chống thực dân Pháp, góp phần cùng nhân dân cả nước đánh bại mọi âm mưu phá hoại chiến khu Việt Bắc của thực dân Pháp.

Đó là chiến công quân dân ta giành được trong trận đánh tại km 187-188 đèo Giàng, thuộc địa phận xã Lãng Ngâm (huyện Ngân Sơn) ngày 12-12-1947. Đây là trận đánh oanh liệt nhất, quy mô lớn nhất so với các trận đánh khác trong khu vực đèo Giàng. Trong trận đánh này, quân dân ta đã tấn công vào đoàn xe cơ giới của địch gồm 22 chiếc xe tăng, xe thiết giáp, xe ô tô tải và xe jeep chở lính khi chúng lọt vào trận địa phục kích của Trung đoàn 165. Trận địa phục kích mà quân dân ta chọn là một đoạn đường hiểm trở, một bên là vách núi cao, một bên là vực sâu nên địch đã lâm vào thế bị cô lập hoàn toàn. Và ngay từ loạt đạn tấn công đầu tiên, quân dân ta đã khiến quân địch lúng túng không kịp trở tay. Kết quả ta đã tiêu diệt được 60 tên địch, đốt cháy 17 xe cơ giới và thu được 2 triệu đồng Đông Dương, nhiều vũ khí quân trang, quân dụng khác. Qua trận đánh ta đã đúc rút được kinh nghiệm về chiến thuật phục kích cấp tiểu đoàn cho các trận phục kích đánh địch trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

Sau thắng lợi này, Đèo Giàng đã trở thành địa danh gắn liền với những chiến công của quân và dân ta trong chiến dịch Việt Bắc Thu - Đông 1947, trở thành một địa danh, di tích lịch sử quốc gia, một niềm tự hào của quân đội nhân dân Việt Nam nói chung và quân dân Bắc Kạn nói riêng.

Đồn Phủ Thông (Bắc Kạn)

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Bắc Kạn là khu vực căn cứ địa cách mạng, vùng trọng điểm của các kế hoạch tấn công của thực dân Pháp. Mở màn cuộc hành quân lên Việt Bắc, ngày 7 - 10 - 1947 lực lượng đổ bộ đường không quân của viễn chinh Pháp đã nhảy dù xuống thị xã, sau đó một tuần chúng tiến quân lên chiếm đóng Phủ Thông và xây dựng đồn bốt ở đây.

Đồn Phủ Thông nằm trên địa bàn thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông, cách thị xã Bắc Kạn 19km về phía bắc - đông bắc, nằm cạnh quốc lộ 3 từ Bắc Kạn đi Cao Bằng và trục đường 258 đi Chợ Rã. Toàn bộ khu vực này là núi đất với độ cao trung bình 350-400m. Đồn được xây dựng trên một mỏm đồi nhô ra của núi Nà Cọt, với độ cao 198m, cách ngã ba Phủ Thông 300m về phía bắc - tây bắc. Đồn có hình chữ nhật, dài 100m, rộng 50m, cổng đồn quay về phía nam, làm bằng gỗ chắc chắn, tường đồn đắp bằng đất, dày 1m, cao 2m, trong và ngoài tường ghép gỗ, bên ngoài có cọc chống, 4 phía có nhiều lỗ châu mai. Bốn góc đồn có 4 lô cốt mẹ, xây 2 tầng bằng gạch và đá, dày 40cm, góc tây bắc bố trí khẩu 12ly7 và cối 60. Nhà chỉ huy được xây dựng kiên cố, bố trí xung quanh tường nhà có lỗ châu mai để ném lựu đạn và bắn ra ngoài. Dịch đào hầm từ nhà chỉ huy, nhà lính thông đến các lô cốt ở góc đồn. Ngoài bờ tường đồn có 3 lớp hàng rào tre nứa, mỗi lớp cách nhau 3m, lớp trong cùng cách tường 10m, riêng phía nam có một hàng rào dây thép gai. Thông tin vô tuyến điện của đồn có thể liên lạc với chỉ huy tiểu đoàn địch ở Bắc Kạn, liên lạc trong đồn bằng máy điện thoại. Hàng ngày địch làm việc, sinh hoạt theo thời

gian biểu định sẵn. Mỗi ngày chúng thường phái 2-3 tổ tuần tra dọc đường quốc lộ 3 và đường đi Chợ Rã, ban đêm địch tổ chức canh gác ở 4 lô cốt, cổng ra vào và chòi quan sát, thỉnh thoảng cho một đội sục sạo các vùng lân cận.

Ngay từ khi mới chiếm đóng đồn Phủ Thông, thực dân Pháp đã bị ta làm cho tinh thần hoang mang, trong hai năm 1947, 1948 tại đồn Phủ Thông đã diễn ra nhiều trận công đồn.

Trận thứ nhất: Đêm 30-11-1947 quân ta đã tập kích vào đồn tiêu diệt được 15 tên địch và 35 tên khác bị thương, thu 2 súng máy và một súng trường. Trận đánh này đã khẳng định khả năng tập kích, công đồn của bộ đội và du kích ta trong những năm đầu kháng chiến.

Trận thứ hai: Đêm 12-3-1948 quân ta tập kích vào đồn phá sập phần lớn công sự và doanh trại trong cứ điểm, làm thương vong gần 70 tên. Bọn địch ở thị xã Bắc Kạn kéo lên ứng cứu bị bộ phận chặn cứu viện của ta đánh quyết liệt, diệt nhiều tên, buộc địch phải quay trở lại thị xã. Sau trận đánh này, quân ta đã nắm được thế chủ động trên mặt trận đường số 3.

Sau hai lần bị tập kích, đồn Phủ Thông được xây dựng thành một cứ điểm kiên cố vững chắc, có nhiều lớp rào tre, nứa, dây thép gai và tường đất cao hơn đầu người bao quanh đồn. Trong đồn có nhiều dãy nhà gạch với những ụ súng, lô cốt, hầm ngầm kiên cố.

Thắng lợi trong hai trận tập kích đã trở thành tiền đề cho quân ta tiếp tục tấn công quyết tâm chiếm lại đồn. Ngày 25-7-1948, Bộ Tổng Chỉ huy quyết định mở trận công đồn lần thứ ba vào đồn Phủ Thông. Tham gia trận đánh

này gồm Tiểu đoàn bộ binh 11 thuộc Trung đoàn 308 do đồng chí Vũ Yên chỉ huy được giao nhiệm vụ phối hợp với Tiểu đoàn 55 (Trung đoàn 72) và Đại đội Ba Bể, có hỏa lực pháo 75ly của Tiểu đoàn 410 tăng cường. Trong trận đánh này, quân ta tuy không chiếm được đồn nhưng đã tiêu diệt và làm bị thương 3/4 quân số trong đồn, trong đó có tên đồn trưởng là đại úy Các-di-nan và tên đồn phó là trung úy Sác-lôt-tông, phá hủy nặng hệ thống công sự, vật cản và nhà ở trong đồn, thu được nhiều vũ khí và phương tiện chiến tranh trong đó có 5 trung liên, 4 tiểu liên, 10 súng trường và một số đạn, lựu đạn.

Mặc dù trận đánh này không giành được thắng lợi hoàn toàn song nó có một ý nghĩa to lớn: nó là trận tập dượt của quân đội ta nhằm chống lại chiến thuật phòng ngự kiểu cứ điểm nhỏ của thực dân Pháp, đồng thời đánh dấu bước trưởng thành và phát triển của quân đội ta về khả năng tác chiến và phương pháp tác chiến.

Trận Phủ Thông đã được Trung ương Đảng, Bộ Tổng Chỉ huy biểu dương, Tiểu đoàn 11 được mang danh hiệu “Tiểu đoàn Phủ Thông”.

Ngày 27-3-1998, đồn Phủ Thông được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng là di tích lịch sử. Ngày 1-6-1999 nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân thị trấn Phủ Thông vinh dự được Đảng và Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Đồi Khau Mạ (Bắc Kạn)

Huyện Chợ Đồn tỉnh Bắc Kạn là cái nôi truyền thống cách mạng trong cuộc kháng chiến chống Pháp của dân tộc,

nơi lưu giữ nhiều chứng tích lịch sử cách mạng của đất nước ta. Nói tới Chợ Đồn không thể không nhắc tới khu đồi Khau Mạ - nơi ở và làm việc của đồng chí Phạm Văn Đồng, nguyên Thủ tướng Chính phủ cùng cơ quan Văn phòng Chính phủ trong khoảng thời gian từ 1950 đến 1951.

Đồi Khau Mạ thuộc bản Vèn, xã Lương Bằng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

Theo nhân chứng địa phương kể lại, đồng chí Phạm Văn Đồng trong thời gian hoạt động cách mạng tại đây có tên gọi là đồng chí Tống. Thời kỳ hoạt động tại Khau Mạ, đồng chí đảm nhiệm chức vụ Phó Thủ tướng Chính phủ. Trước khi đồng chí Phạm Văn Đồng và Văn phòng Chính phủ về hoạt động tại Khau Mạ, Trung đội Chiến thắng do đồng chí Tân chỉ huy đã đến Khau Mạ để xây dựng lán trại cho Văn phòng Thủ tướng Chính phủ.

Thời kỳ hoạt động tại Khau Mạ là thời kỳ cuộc kháng chiến chống Pháp của dân tộc ta chuyển sang một giai đoạn mới, giai đoạn tổng phản công dành thắng lợi. Mọi hoạt động của các cơ quan Trung ương Đảng và Chính phủ ta phải rút vào khu tuyệt mật để bảo đảm tuyệt đối an toàn. Trong vòng hơn một năm (1950 - 1951), đồng chí Phạm Văn Đồng cùng Văn phòng Chính phủ đã sống và hoạt động trong những lán trại được làm đơn giản bằng tre và nứa. Trong thời gian sống và làm việc tại Khau Mạ, đồng chí Phạm Văn Đồng đã có nhiều lần tiếp kiến Chủ tịch Hồ Chí Minh (lúc bấy giờ đang ở bản Thít, xã Lương Bằng, huyện Chợ Đồn) để hoạch định chủ trương, đường lối nhằm đưa cách mạng nước ta đến thắng lợi. Tại Khau Mạ đã diễn ra nhiều hoạt động của Đảng và Chính phủ ta

nhằm đưa ra những quyết định quan trọng như: Đồng chí Phạm Văn Đồng cùng Trung ương Đảng, Bộ Tổng Tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam dưới sự chỉ đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiến hành họp bàn mở Chiến dịch Biên giới năm 1950. Thắng lợi của Chiến dịch Biên giới có ý nghĩa vô cùng to lớn, mở ra một thời kỳ mới cho cách mạng Việt Nam. Dải biên giới phía bắc được giải phóng, nối liền liên lạc giữa nước ta với các nước xã hội chủ nghĩa anh em

Tại Khau Mạ, đồng chí Phạm Văn Đồng đã viết nhiều bài viết, tham luận cho Đại hội Đại biểu Toàn quốc của Đảng lần thứ II (1951) như bài: “Chính quyền và Nhà nước dân chủ nhân dân Việt Nam”, “Chúng ta đã làm gì và còn phải làm gì để xây dựng và kiện toàn chính quyền dân chủ nhân dân Việt Nam”...

Khu di tích lịch sử đồi Khau Mạ đã ghi dấu những chứng tích lịch sử của thời kỳ đấu tranh gian khổ mà oanh liệt của dân tộc Việt Nam ta.

Động Nàng Tiên (Bắc Kạn)

Động Nàng Tiên thuộc huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn. Đây là một khu động đá tự nhiên với vẻ đẹp kỳ thú, đầy huyền bí ẩn sâu vào lòng núi khoảng 60m, trần động có độ cao từ 30 - 50m. Bước chân vào bên trong động du khách sẽ được chiêm ngưỡng nhiều cảnh đẹp do các nhũ đá, cột đá và măng đá tạo nên. Cảnh tiên nữ, cảnh rồng bay, phượng múa bằng nhũ đá huyền ảo lung linh ánh bạc thật hấp dẫn. Trong động còn có nhiều ngách nhỏ có chiều dài từ chục mét đến hàng nghìn mét thông ra nhiều hang nhỏ

xung quanh sườn núi làm cho động Nàng Tiên thêm huyền bí và thơ mộng.

Từ xa xưa, động Nàng Tiên đã đi vào tâm linh của người dân vùng cao Na Rì. Từ bao đời ở đây đã lưu truyền một câu chuyện kể về sự tích của khu động Nàng Tiên. Truyện kể rằng, thuở xưa, có bảy nàng tiên xuống tắm mát, ngắm cảnh tại con suối dưới chân núi Phja Trạng (núi Đá Voi). Mải mê hái hoa, bắt bướm, vui say cảnh đẹp nên trời tối lúc nào không biết, các nàng tiên không kịp bay về trời. Đêm đến, dưới ánh trăng có người trần thế đến mò cua, bắt ốc. Các nàng tiên vội vã lên bìa rừng ẩn nấp. Từ trên cao nhìn xuống, thương tình, Ông Trời đã tạo ra động này để các nàng tiên trú ngụ qua đêm. Dòng suối các nàng tiên xuống tắm được người trần thế gọi tên là Khuổi Hai (suối Trăng), còn động nơi các nàng tiên nghỉ đêm gọi là động Nàng Tiên. Câu chuyện đầy thần bí cùng với hai tên gọi đó đã được dân gian lưu truyền cho tới ngày nay.

Động Nàng Tiên - Thắng cảnh thiên nhiên kỳ thú của huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn đã được người xưa thêu dệt nên những truyền thuyết đầy ly kỳ, thần bí và hấp dẫn. Người dân vùng cao Na Rì, Bắc Kạn tự hào và gắn bó với thắng cảnh tuyệt vời mà tạo hóa đã dành cho quê hương mình. Sau mỗi ngày làm việc, hay trong những ngày hè oi bức, du khách có thể đến Phja Trạng, vào động Nàng Tiên nghỉ ngơi, tận hưởng không khí trong lành, mát dịu và thưởng thức những món ăn mang đậm hương vị quê nhà như thịt lợn quay, miến dong Côn Minh, bánh khảo... Năm 1999, động Nàng Tiên đã được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng là di tích danh lam thắng cảnh quốc gia.

Động Hua Mạ (Bắc Kạn)

Ba Bể là một nơi du lịch lý tưởng đối với du khách, lướt thuyền êm ả cách hồ Ba Bể 6.000m đi về phía tây nam là động Hua Mạ nằm trong quần thể danh thắng của hồ Ba Bể, thuộc khu vực xã Quảng Khê, huyện Ba Bể (Bắc Kạn), một hang động tự nhiên tuyệt đẹp và hấp dẫn.

Động Hua Mạ có cửa động rộng 3 mét, cao 5 mét. Khi bước chân vào tới động, được thưởng thức không khí thật trong lành và mát mẻ, với những nhũ đá muôn hình vạn trạng thật huyền ảo lung linh sẽ làm mê lòng du khách.

Động Hua Mạ được người dân biết đến từ rất lâu đời, theo truyền thuyết kể rằng: Một lần nhà vua vi hành gần khu vực động, ngựa không thể qua được suối. Nhà vua bèn xuống ngựa hỏi bà con dân bản thì được biết đây là khu vực “Lèo Pjèn” có nghĩa là nơi ma thiêng nước độc. Cứ đến tối ở trong hang thường phát ra tiếng kêu khóc thảm thiết đó là hồn ma của những người dân lương thiện bị giặc giết.

Nghe kể vậy, nhà vua bèn sai quân lính lập chùa tại hang Thắm Thinh để nhờ đức Phật giải oan cho những oan hồn được siêu thoát về chốn thiên đường. Sau khi lập ngôi chùa này người dân không còn nghe thấy tiếng kêu than nữa. Ngày nay người dân thường gọi là động Hua Mạ có nghĩa là đầu ngựa.

Những nhũ đá với nhiều dáng vẻ thật kỳ diệu, loại hình tháp bút, hình bông hoa sen... các nhũ đá màu trắng, màu đen, ánh lên với những sắc màu lung linh thật huyền ảo bao trùm khắp cả hang động. Đặc biệt lòng hang rất rộng, vòm hang cao khoảng 10m, chiều sâu 500m tạo ra một không gian thoáng mát với những luồng gió luân thổi

vào hang đem lại cảm giác thư thái cho du khách trong những ngày hè nóng bức.

Đến tham quan thắng cảnh Hồ Ba Bể du khách sẽ không thể không ghé thăm động Hua Mạ - một hang động tuyệt vời cho những du khách thích khám phá, tìm hiểu.

Hồ Ba Bể (Bắc Kạn)

Hồ Ba Bể là thắng cảnh thiên nhiên độc đáo của tỉnh Bắc Kạn và được UNESCO xếp vào danh sách hai mươi hồ nước ngọt đẹp nhất thế giới cần được bảo vệ và phát triển. Môi trường sinh thái với vẻ đẹp hoang sơ và những nét văn hóa gắn liền với nhiều sự tích lịch sử, huyền thoại cũng là một đặc điểm khiến nơi đây thu hút được một lượng lớn khách du lịch hàng năm.

Hồ nằm giữa lòng núi rừng Việt Bắc, kẹp giữa hai cánh cung Ngân Sơn và Sông Gâm. Hồ được thất khúc bởi 3 hồ là Pé Lầm, Pé Lù và Pé Lèng nên được gọi là hồ Ba Bể. Hồ trải rộng gần 2km và dài tới hơn 8km. Những hòn đảo lớn nhỏ nằm rải rác trong lòng hồ. Mỗi đảo ấy như một “khu rừng nhỏ” bởi ở đó có chim, có cây, đặc biệt là có hoa lan rất đẹp. Bao bọc lấy hồ là rừng nguyên sinh, nơi đây chứa đựng những tài nguyên vô cùng quý giá và to lớn về sinh vật học.

Đến với hồ Ba Bể - một trong những hồ nước ngọt tự nhiên lớn nhất Việt Nam, ta như lạc vào cõi mơ. Phong cảnh nơi đây như một bức tranh thủy mặc hữu tình nên thơ. Buổi sáng trong làn sương mờ bao phủ, cảnh vật huyền ảo đan xen bởi tiếng chim hót và muông thú gọi bầy. Khi mặt trời lên, sương tan, mặt hồ long lanh in đậm bóng núi và mây trời lồng lộng.

Khí hậu mát mẻ, trong lành hòa cùng với cảnh sống thanh bình, yên ả của người dân bản xứ, sự độc đáo của phong tục tập quán kết hợp với nhiều nét văn hóa của các dân tộc khác nhau đã tạo nên một vẻ đẹp đặc sắc hiếm có cho vùng hồ Ba Bể.

Hồ Ba Bể còn có những thắng cảnh đẹp gắn liền với nhiều di tích lịch sử và những chiến công hào hùng của dân tộc như động Nà Poong - Trụ sở Đài phát thanh tiếng nói Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Pháp xâm lược. Đến đây, du khách còn được thưởng ngoạn cảnh đẹp huyền ảo của động Tiên, sự trong trẻo, mát lạnh của ao Tiên hay nét mạnh mẽ, cuộn cuộn của thác Đầu Đẳng...

Bao quanh hồ là Vườn quốc gia Ba Bể với thảm thực vật phong phú và nhiều loài động vật quý hiếm được ghi tên vào sách Đỏ Việt Nam như phượng hoàng đất, gà lôi. Du khách đến hồ Ba Bể có thể tìm hiểu kỹ hơn về đời sống sinh hoạt của người dân nơi đây. Ngoài ra, dạo chơi bằng thuyền độc mộc và leo núi tự do cũng là điểm hấp dẫn những khách tham quan ưa thích khám phá thiên nhiên.

Với những ưu thế đặc biệt như vậy, hồ Ba Bể được coi là điểm du lịch sinh thái quyến rũ còn mang vẻ đẹp hoang sơ trong danh sách các thắng cảnh đẹp của cả nước.

Vườn quốc gia Ba Bể (Bắc Kạn)

Vườn quốc gia Ba Bể thuộc huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn, cách thị xã Bắc Kạn khoảng 70km. Đây là một điểm du lịch sinh thái lý tưởng với phong cảnh kỳ thú và sự đa dạng sinh học, Vườn quốc gia Ba Bể đã được công nhận là Vườn di sản ASEAN vào năm 2004.

Vườn quốc gia Ba Bể nằm ở cánh cung Sông Gâm, bên sông Chảy với diện tích 7.610ha, trong đó có 3.226ha là phân khu bảo vệ nghiêm ngặt. Đây là khu vực đa dạng sinh học, có nhiều nét đặc trưng của hệ sinh thái điển hình rừng thường xanh trên núi đá vôi và hồ trên núi, rừng thường xanh đất thấp.

Trung tâm của vườn là hồ Ba Bể với diện tích mặt nước hơn 500ha. Hồ là nơi trú ngụ của nhiều loài cá nước ngọt đặc hữu với 106 loài và cũng là nơi tích trữ nguồn nước ngọt quan trọng cho cư dân sống ở xung quanh khu vực này. Năm 1995, hồ Ba Bể đã được hội nghị “hồ nước ngọt thế giới” công nhận là một trong 20 hồ nước ngọt đặc biệt của thế giới cần được bảo vệ.

Vườn quốc gia Ba Bể có 1.281 loài thực vật thuộc 162 họ, 672 chi, trong đó có 25 loài thực vật có tên trong sách Đỏ của hiệp hội Bảo tồn thiên nhiên thế giới (IUCN) và nhiều loài thực vật quý hiếm có tên trong sách Đỏ Việt Nam như: nghiến, đinh, lim, trúc dây... trong đó trúc dây là một loài tre đặc hữu thường mọc tại các vách núi. Thân của chúng thả xuống tạo nên những bức màn xung quanh hồ. Đây cũng là khu vực được các nhà khoa học trong và ngoài nước đánh giá là trung tâm đa dạng và đặc hữu cao nhất về loài lan không chỉ của Việt Nam mà còn của cả toàn vùng Đông Nam Á với 182 loài.

Hệ động vật ở đây cũng rất phong phú, đa dạng về số lượng và chủng loại với 81 loài thú, 27 loài bò sát, 17 loài lưỡng cư, 322 loài chim, 106 loài cá, 553 loài côn trùng và nhện trong đó có 66 loài quý hiếm và đặc hữu nằm trong sách Đỏ Thế giới và Việt Nam như phượng hoàng đất, gà

lôi, voọc mũi hếch... Ngoài hồ Ba Bể, Vườn quốc gia Ba Bể còn có nhiều thắng cảnh độc đáo, hùng vĩ khác như động Puông, thác Đầu Đẳng, ao Tiên và thác Rọm, xứng đáng không chỉ là trung tâm đa dạng sinh học hàng đầu mà còn là một danh thắng nổi tiếng của Việt Nam.

Khu di tích rừng Trần Hưng Đạo (Cao Bằng)

Khu di tích lịch sử rừng Trần Hưng Đạo thuộc xã Tam Kim, huyện Nguyên Bình, nằm ở hướng tây nam cách thị xã Cao Bằng 50km. Đây là khu rừng nguyên sinh vẫn giữ được vẻ hoang sơ, khí hậu mát mẻ quanh năm, nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 15-20°C. Khung cảnh thiên nhiên nơi đây rất lý tưởng cho các chương trình nghiên cứu, du lịch sinh thái đối với du khách trong và ngoài nước. Nơi đây đã ghi dấu ấn truyền thống trong lịch sử dân tộc, đó là nơi thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân - tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam (22-12-1944). Đội gồm 34 chiến sĩ kiên quyết, hăng hái được chọn lọc trong hàng ngũ các đội du kích Cao - Bắc - Lạng do đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy. Đây là một bước ngoặt quan trọng trên con đường đấu tranh cách mạng của dân tộc và của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Ngay khi mới thành lập, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân đã đánh trận Phai Khắt ngày 25-12-1944 và trận Nà Ngần ngày 26-12-1944 giành thắng lợi rõ ràng mở đầu truyền thống đánh thắng trận đầu, chỉ sau một tuần đội đã nhanh chóng phát triển thành đại đội. Từ đó đến nay dưới sự lãnh đạo của Đảng và của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, quân đội ta ngày càng lớn mạnh lập nên những chiến công hiển hách, sát cánh cùng nhân dân

chiến đấu giải phóng hoàn toàn đất nước và bảo vệ thành quả cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Động Ngườm Ngao (Cao Bằng)

Động Ngườm Ngao thuộc địa phận bản Gun, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, cách thác Bản Giốc 3km.

Động Ngườm Ngao là một động lớn được hình thành từ sự phong hóa lâu đời của đá vôi. Ngườm Ngao (tiếng dân tộc Tày có nghĩa là hang Cọp hay còn gọi “hang giữa thung lũng đá”) do người dân địa phương phát hiện năm 1921, nhưng đến 1996 mới được tỉnh khai hoang, đầu tư cơ sở hạ tầng khai thác du lịch.

Theo số liệu khảo sát của đội khảo sát Hoàng gia Anh năm 1995, động Ngườm Ngao có chiều dài 2.144m, gồm 3 cửa chính: cửa Ngườm Lồm quanh năm mát lạnh nằm ẩn mình dưới những khối đá dưới chân núi; cửa Ngườm Ngao cách chân núi vài trăm bậc thang và cửa Bản Thuôn phía sau núi, kề cận bản Thuôn của người Tày.

Hiện nay tỉnh đưa vào khai thác du lịch khoảng hơn 900m. Thông thường, khi đón khách tham quan hang động, hướng dẫn viên địa phương khởi hành từ cửa Ngườm Lồm và trở ra bằng cửa Ngườm Ngao, qua đó khách sẽ chiêm ngưỡng hầu hết cảnh đẹp tuyệt vời trải khắp chiều sâu hang động. Bước vào động ta như bước vào một thế giới kỳ ảo, choáng ngợp trước những dải thạch nhũ muôn màu muôn sắc từ trên các vòm đá cao rủ xuống. Những tượng đá quyến rũ với nhiều kiểu dáng khác nhau mang dáng dấp hình người, cây rừng, súc vật, nhiều nơi giống như một căn phòng “trướng rủ màn che” với nàng tiên

đang nghiêng mình chải tóc, và cả dáng vẻ của một ông tiên hiền từ, rồi búp sen khổng lồ, cột chống trời...

Vòm động khép vào rồi lại mở ra, tạo cho người xem một sự thích thú bất ngờ. Nhũ đá mọc từ dưới lên, thả từ trên xuống, nhũ thẳng đứng, nhũ to, nhũ nhỏ... tất cả đan xen tạo thành một mê cung kỳ diệu.

Động Ngườm Ngao với vẻ hoang sơ, quyến rũ mang đậm sắc thái Việt Bắc đã được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận là danh thắng quốc gia đã và đang thu hút rất nhiều du khách trong và ngoài tỉnh đến tham quan.

Thác Bản Giốc (Cao Bằng)

Thác Bản Giốc thuộc địa phận xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Đây là một thác nước cao hùng vĩ và đẹp nhất của Việt Nam, không chỉ là điểm du lịch hấp dẫn mà còn là nguồn thủy điện lớn trong tương lai.

Ngay từ xa du khách đã nghe thấy tiếng thác nước réo ào ào. Sau dòng thác là sông Quây Sơn với dòng nước trong xanh. Bờ sông với cảnh quan đẹp nên thơ, trong lành với thảm cỏ, rừng núi xanh ngắt, mây trắng bông bênh. Với độ cao 53m, rộng 300m, thác có 3 tầng gồm nhiều ngọn thác lớn nhỏ khác nhau. Từ độ cao trên 30m những khối nước lớn đổ xuống qua nhiều bậc đá vôi. Giữa thác có một mô đá rộng phủ đầy cây đã xẻ dòng sông thành 3 luồng nước như ba dải lụa trắng. Ngày đêm thác nước cuộn cuộn đổ xuống những tảng đá phẳng làm tung lên vô vàn hạt bụi trắng tỏa mờ cả một vùng rộng lớn. Vào những ngày nắng, làn hơi nước còn tạo thành cầu vồng lung linh huyền ảo. Dưới chân thác Bản Giốc là mặt sông

rộng, phẳng như gương. Hai bên bờ là những thảm cỏ, vạt rừng xanh ngắt, lác đác điểm những chùm hoa phong lan, những đàn trâu, bò ung dung gặm cỏ làm cho cảnh sắc càng thêm sinh động.

Động Ngườm Ngao ở ngay bên cạnh thác, dài khoảng 3km được đánh giá là một trong những hang động đẹp nhất của Việt Nam.

Thác Bản Giốc đã đi vào nghệ thuật tạo hình với những tác phẩm hội họa và nhiếp ảnh đặc sắc. Cùng với núi, sông và các hang động kỳ thú ở xung quanh, thác Bản Giốc không chỉ là một điểm du lịch hấp dẫn mà còn là một nguồn thủy điện lớn trong tương lai.

Dinh họ Vương (Hà Giang)

Dinh họ Vương (Vương Chí Sình) nằm trên địa bàn xã Xà Phìn, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang, cách huyện lỵ Đồng Văn chừng 24km. Đây là một công trình kiến trúc đẹp, hiếm có và rất độc đáo của vùng cao nguyên này.

Đoạn đường dẫn vào dinh dốc thoải, được lát bằng những phiến đá lớn, vuông vức, bằng phẳng. Dinh được bao bọc bởi hai bức tường thành xây bằng đá, dày khoảng 60cm đến gần 1m, cao từ 2,5 đến 3m. Vòng thành trong dày và kiên cố hơn vòng thành ngoài. Cả hai vòng thành đều bố trí nhiều lỗ châu mai. Khoảng đất giữa hai tường thành rộng khoảng 50m, được trồng cây. Dinh có 10 ngôi nhà, 6 ngôi nằm cùng một hướng, 4 ngôi kia nằm theo các hướng khác. Ngôi nhà chính quay mặt ra phía cổng. Các ngôi nhà đều được làm bằng gỗ quý từ cột, kèo, sàn, vách. Mái nhà lợp bằng ngói máng.

Tại ngôi nhà **chính** còn lưu bức hoành phi với bốn chữ “**Biên chinh khả phong**” được vua Nguyễn ban cho. Các bức chạm trên đá, trên gỗ cho thấy sự tinh xảo và tài nghệ của người thợ. Công trình toát lên vẻ thâm nghiêm trong khung cảnh tĩnh mịch nơi vùng cao biên giới và đã được xếp hạng di tích và bảo vệ từ năm 1993.

Cao nguyên đá Đồng Văn (Hà Giang)

Cao nguyên đá Đồng Văn thuộc huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang. Nơi đây có đỉnh Lũng Cú được coi là “nóc nhà của Việt Nam”, nổi tiếng về phong cảnh thiên nhiên, trái ngon, được liệt quý...

Huyện Đồng Văn có 19 xã thì 9 xã có đường biên giới với Trung Quốc. Mùa đông nhiệt độ có lúc xuống đến 1⁰C, nhưng mùa hè nóng nhất chỉ khoảng 24⁰C. Bầu trời hầu như quanh năm mưa và mù nên ở đây người dân có câu: “thấy nhau trong tầm mắt, gặp nhau mất nửa ngày” và “đất không ba bước bằng, trời không ba ngày nắng”. Đồng Văn có điểm cực Bắc của Việt Nam tại Lũng Cú. Người ta nói rằng nếu chưa lên Lũng Cú thì coi như chưa đến Đồng Văn, bởi Lũng Cú là “nóc nhà của Việt Nam” nơi mà “cúi mặt sát đất, ngẩng mặt đụng trời”.

Cao nguyên đá Đồng Văn sừng sững với những dãy núi đá, rừng đá tai mèo được hình thành cách đây hàng triệu năm do biến đổi của vỏ Trái Đất đang được “đánh thức”. Các hoạt động xúc tiến để công nhận cao nguyên đá Đồng Văn là Công viên địa chất quốc gia, xa hơn nữa là gia nhập hệ thống Công viên địa chất toàn cầu đang được triển khai. Cao nguyên đá Đồng Văn đã và đang trở thành

điểm đến hấp dẫn của khách du lịch, các nhà nghiên cứu, nhà khoa học trong và ngoài nước bởi các giá trị độc đáo hình thành trên nền của đá.

Kết quả nghiên cứu, khảo sát của các nhà khoa học cho thấy cao nguyên đá có gần 40 điểm di sản thiên nhiên có giá trị tài nguyên mang ý nghĩa quốc gia, quốc tế. Trong đó, có 7 di sản về tiến hóa Trái Đất; 3 điểm quan sát toàn cảnh; 7 vườn đá, rừng đá; 6 điểm di sản về vách đá dốc đứng cao từ 200 - 600m; 7 di sản hang động; 5 di sản về các trùng kiến tạo karst; 3 điểm bảo tồn cổ sinh học.

Ngoài những giá trị kiến tạo độc đáo trong quá trình biến đổi của vỏ Trái Đất, cao nguyên đá Đồng Văn còn “quyến rũ” bởi những giá trị văn hóa được truyền qua nhiều đời, của nhiều thế hệ con người “*Sống trên đá chết nằm trong đá*”, như lễ hội Chợ tình Khau Vai (Mèo Vạc), lễ cúng Thần rừng của người Pu Páo (Đồng Văn). Các lễ hội văn hóa đậm bản sắc dân tộc được lưu giữ qua nhiều thế hệ, những phương thức canh tác độc đáo chỉ có ở cao nguyên đá, cuộc sống người dân trên đá... đã tạo nên sự phong phú, độc đáo, giàu bản sắc và ý nghĩa nhân văn. Cao nguyên đá Đồng Văn còn nổi tiếng với các công trình kiến trúc như Phố cổ Đồng Văn gồm những dãy nhà cổ được xây dựng cách đây hàng trăm năm, cột cờ Lũng Cú, Dinh họ Vương... Những giá trị đó được tích lũy, hình thành qua bao thế hệ càng tăng thêm giá trị, toát lên vẻ đẹp của cao nguyên đá Đồng Văn.

Đồng Văn nổi tiếng về trái ngon: đào, mận, lê, táo, hồng... về cây dược liệu quý: tam thất, thực địa, hồi, quế... Đồng Văn còn nổi tiếng về phong cảnh như núi non, hang

động, những rừng hoa đủ sắc màu... Chính nơi đây đã tạo cho các nghệ sĩ nguồn cảm hứng sáng tác nên những tác phẩm hội họa, nhiếp ảnh độc đáo trên thế giới về thiên nhiên: núi rừng, ruộng bậc thang...

Những giá trị độc đáo trên cao nguyên đá Đồng Văn đang được “đánh thức”. Nơi đây sẽ trở thành điểm du lịch, nghiên cứu lý tưởng cho du khách, các nhà khoa học... Đến cao nguyên đá Đồng Văn để cảm nhận vẻ đẹp của tạo hóa ban tặng và hòa mình với nét văn hóa đặc sắc của con người Hà Giang với những tiếng khèn, tiếng sáo. Thiên nhiên hùng vĩ, tươi đẹp, con người thân thiện, tràn đầy niềm vui và mến khách luôn mở rộng vòng tay đón bè bạn bốn phương.

Bãi đá cổ Sa Pa (Lào Cai)

Bãi đá nằm trong thung lũng Mường Hoa, xã Hầu Thào, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai. Đây là di sản của cư dân người Việt cổ, gồm những khối đá với các hình chạm khắc từ xa xưa, nằm rải rác trên những thửa ruộng bậc thang của người dân bản Phò.

Bãi đá cổ Sa Pa được nhà khảo cổ người Pháp gốc Nga Glubev của trường Viễn Đông Bắc Cổ phát hiện vào năm 1925. Bãi đá trải rộng 8km² với gần 200 khối đá có kích thước khác nhau, lớn nhất là Hòn Bố dài 15m, cao 6m. Bãi đá khắc các họa tiết như: tranh vẽ tả thực, hoa văn trang trí, hình người đang tỏa hào quang, hình người cách điệu và một số mô tuýp khác về hình người, hình kiểu bản đồ mô tả thung lũng Mường Hoa... Đặc biệt, có các tảng đá được khắc trên đó những khối chữ vuông giống với chữ

Nôm Dao. Trong di tích bãi đá cổ này đáng chú ý nhất là tảng đá vợ, đá chồng, đàn hồ đá và tám bia trên có khắc chữ mà theo truyền thuyết đó chính là những câu thần chú của nhóm thợ đá để tiêu diệt đàn hồ đến quấy phá dân làng. Còn tảng đá vợ, đá chồng nói về mối tình chung thủy của đôi trai gái vượt lên mọi gian nan, mong tìm được hạnh phúc, cho dù họ có bị hóa đá vẫn hướng về nhau, hai tảng đá như vẫn lần tìm đến nhau.

Các nhà khoa học giả thiết đó là hình bản đồ cổ của người Mông hoặc gần như là cuốn sách cổ giới thiệu về những trận đánh ngày xưa... Có rất nhiều cách giải mã khác nhau của các nhà khoa học khi đến nghiên cứu Bãi đá cổ Sa Pa. Tuy nhiên, tất cả những cách giải mã đó mới chỉ dừng lại ở giả thiết. Bãi đá cổ Sa Pa vẫn nằm đó ẩn dấu những bí ẩn của người cổ xưa, thách thức các nhà khoa học. Từ tháng 10-1994, bãi đá cổ Sa Pa được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận là di tích lịch sử văn hóa quốc gia và là một di sản của cư dân Việt cổ. Hiện nay, di tích này thu hút sự quan tâm của nhiều nhà khoa học và đang đề nghị UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới.

Đền Trung Đô (Lào Cai)

Đền Trung Đô thuộc xã Bảo Nhai huyện Bắc Hà tỉnh Lào Cai. Ngôi đền nằm lọt trong vùng thung lũng nơi hợp lưu của 2 dòng suối Nậm Thín (hay còn gọi là Nậm Thiên) cùng suối Nậm Khòn ở phía Bắc và phía đông với sông Chảy nằm ở phía tây của đền. Địa thế ở đây có sông, có núi, hội tụ đầy đủ các điều kiện cần có về phong thủy tạo cho ngôi đền một vẻ uy nghi trang trọng.

Đền Trung Đô là nơi thờ tướng quân Gia Quốc Công Vũ Văn Mật cùng với các thuộc tướng của mình đã có công xây dựng căn cứ ổn định bảo vệ biên cương Tổ quốc và phát triển vùng đất Trung Đô cũng như Bắc Hà thuộc trấn Tuyên Quang xưa (Lào Cai ngày nay) thành trung tâm kinh tế xã hội thời bấy giờ.

Vũ Văn Mật là một nhân vật lịch sử sống vào thời Lê (Lê Mật) khoảng những năm từ 1516 trở đi (không rõ năm sinh và mất, ông đã kế tục sự nghiệp người anh là Vũ Văn Uyên xây dựng căn cứ chống nhà Mạc để khôi phục nhà Lê). Các sự kiện liên quan đến hoạt động của ông đều được ghi chép lại khá nhiều trong các thư tịch cổ, cả chính sử cũng như dã sử. Qua các sử liệu cho biết, ông là một con người gan dạ khỏe mạnh và là một vị tướng “Trung quân ái quốc, biết đặt vận nước lên trên tất cả” của triều đại phong kiến thế kỷ XVI (*Lê Quý Đôn toàn tập - Kiến văn tiểu lục*, trang 354).

Trải qua những thăng trầm của lịch sử, ngôi đền hiện nay có 3 gian thờ với diện tích hơn 30m² với niên đại hơn 300 tuổi, dấu tích của ngôi đền xưa còn lại những tảng kê chân cột bằng đá, những hiện vật như gạch ngói, trang trí minh chứng cho một thời vàng son. Ngôi đền có giá trị tinh thần vô cùng to lớn đối với người dân Trung Đô nói riêng và tỉnh Lào Cai nói chung. Đó là giáo dục truyền thống cần cù lao động, tự lực tự cường, yêu nước chống thù trong giặc ngoài để bảo vệ đất nước. Đặc biệt các tư liệu về sự kiện, nhân vật lịch sử, thời gian, không gian của di tích có vai trò trong việc nghiên cứu chiến lược, chiến thuật của cha ông ta trong việc xây dựng căn cứ quân sự và các yếu tố

“Thiên thời, địa lợi, nhân hòa” trong việc xây dựng đất nước. Tiềm năng kinh tế du lịch cũng là một giá trị lớn của di tích Trung Đô. Du khách đến đền Trung Đô không chỉ được sống trong không gian linh thiêng của một ngôi đền mà còn có thể hòa mình với cảnh sắc thiên nhiên, đời sống văn hóa nơi đây. Rất nhiều cảnh đẹp theo một hệ thống liên hoàn với các điểm du lịch cực kỳ hấp dẫn như hang Tiên, gốc cây gạo, thành cổ Trung Đô, cảnh đẹp Cốc Ly và ngược trên nữa là đền Bắc Hà, dinh thự Hoàng A Tưởng đã được nhà nước công nhận là di tích quốc gia.

Với những giá trị lịch sử, đền Trung Đô được Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch công nhận là di tích cấp quốc gia (22-8-2008). Để phát huy lợi thế và tiềm năng du lịch, đền Trung Đô cần được tu bổ thường xuyên để khai thác và đưa vào hoạt động đáp ứng lòng mong mỏi của người dân Trung Đô nói riêng và Lào Cai nói chung.

Đền Bảo Hà (Lào Cai)

Đền Bảo Hà - khu di tích lịch sử văn hóa quốc gia, được xây dựng dưới chân đồi Cấm, bên cạnh dòng sông Hồng chảy vào nước ta. Đền thuộc xã Bảo Hà, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai. Đây là đền thờ thần vệ quốc Hoàng Bấy, một anh hùng miền sơn cước đánh giặc phương Bắc bảo vệ bản làng. Đền Bảo Hà là địa chỉ thu hút du khách thập phương đông nhất của huyện Bảo Yên.

Theo truyền thuyết kể lại, vào cuối đời Lê niên hiệu Cảnh Hưng (1740 - 1786) khắp vùng Quy Hóa gồm Châu Thủy Vĩ và Châu Văn Bàn (thuộc Lào Cai bây giờ) luôn bị giặc vùng phương Bắc tràn sang cướp phá, giết hại dân

lành. Trước cảnh đau thương tang tóc ấy, tướng Nguyễn Hoàng Bỉnh được triều đình giao trọng trách khởi binh dẹp loạn vùng biên ải. Đội quân của ông tiến dọc sông Hồng đánh đuổi quân giặc, giải phóng Châu Văn Bàn và củng cố xây dựng Bảo Hà thành căn cứ lớn. Trong một trận chiến không cân sức với quân giặc, ông đã anh dũng hy sinh, thi thể ông trôi theo sông Hồng tới Bảo Hà thì dạt vào bờ. Nhân dân trong vùng đã kính cẩn an táng và lập đền thờ tại đây để ghi nhớ công đức to lớn của ông.

Nhìn từ xa, đền Bảo Hà rất uy nghi, tĩnh mặc. Phong cảnh thiên nhiên nơi đây cũng thật hữu tình: trên bến, dưới thuyền, xung quanh là núi rừng bao la xanh mướt một màu.

Đền Bảo Hà có lưng tựa vào núi, mặt hướng theo dòng nước sông Hồng và nơi đây còn có sự kết hợp hài hòa giữa cảnh quan thiên nhiên với kiến trúc văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam theo thuyết phong thủy.

Hội chính đền Bảo Hà được tổ chức vào ngày 17 tháng 7 âm lịch hàng năm (ngày giỗ tướng Hoàng Bỉnh), thu hút đông đảo du khách trong và ngoài vùng đến dự. Trong lễ hội có tổ chức rước kiệu, tế thần, dâng hương tưởng niệm, cùng các hoạt động văn hóa - thể thao khác. Ngoài những ngày lễ hội, những ngày thường (đặc biệt là vào mùa xuân) khách thập phương trong cả nước vẫn thường xuyên tụ họp tại đây để thắp hương tưởng niệm, cầu an, cầu lộc.

Thành cổ Nghị Lang (Lào Cai)

Thành nằm ở thung lũng Phố Ràng, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai. Thành được xây dựng vào những năm 1527

đến 1533. Nơi đây trở thành một trung tâm kinh tế, chính trị lớn của cả vùng sông Chảy đầu thế kỷ XVI.

Hiện nay thành còn nhiều dấu tích. Phía đông là sông Chảy - một chiến hào tự nhiên nước chảy xiết cuốn cuộn, từ ngòi Lự đến ngòi Ràng là những đoạn lũy cổ, tre ken dày và bên kia sông Chảy là bãi soi Bầu (từ cổ nghĩa là bề trên, chỉ Vũ Văn Uyên, Vũ Văn Mật - 2 anh em đã lãnh đạo phong trào khôi phục nhà Lê đầu thế kỷ XVI). Tương truyền đó là bến thuyền, là căn cứ quân sự của các chúa Bầu, ở đó có đồn kháo quân. Phía bắc thành một bên dựa vào núi cao hiểm trở, chân núi là ngòi Ràng - một con suối rộng từ 6 - 8m làm chiến hào chở che. Ngang bờ chiến hào, các chúa Bầu còn cho trồng lũy tre theo hình tam giác ken chặt bờ thành. Phía nam và tây thành đều dựa vào các dãy núi cao. Trong thành có lầu chỉ huy, có xưởng rèn vũ khí, sản xuất gạch ngói, có trại lính và hệ thống chợ búa trường học.

Đặc biệt, thành còn có ngôi chùa Phúc Khánh quy mô lớn nhất vùng. Chùa nằm trên một ngọn đồi. Hiện nay còn dấu tích nền ngôi chùa với nhiều tảng đá kê cột chùa và một bia đá lớn nổi bật hàng chữ “Phúc Khánh Tự”.

Phía tây bắc thành có hệ thống hồ sen du ngoạn của chúa Bầu với phong cảnh “sơn thủy hữu tình” khá đẹp. Cạnh hồ là quần thể các lò gốm, lò gạch cổ. Suốt trên vạt đồi rộng hàng ngàn mét vuông còn ngổn ngang các hiện vật gốm cổ, nhiều nhất là ngói cổ thời Lê Trung Hưng. Tại một điểm chốt tiền tiêu phía tây thành tìm thấy một khẩu súng lệnh bằng đồng, trên thân khẩu súng còn khắc hai hàng chữ “Nghị Lang thủ ngự”. Đây là khẩu súng

lệnh mang số hiệu 29 của vị thủ lĩnh đơn vị bảo vệ thành Nghị Lang.

Dinh Hoàng A Tưởng (Lào Cai)

Dinh Hoàng A Tưởng là tòa dinh thự cổ trên cao nguyên. Nằm ở trung tâm huyện lỵ Bắc Hà, được xây dựng từ năm 1914 và hoàn thành năm 1921, chủ nhân là Hoàng Yến Chao người dân tộc Tày, bố đẻ của Hoàng A Tưởng. Trải qua 80 năm tồn tại cùng thời gian, phủ bao lớp rêu phong cổ kính vẫn đứng uy nghi nổi trội giữa một nơi dân cư đông đúc, phố xá tấp nập.

Trước năm 1945, Bắc Hà như một xã hội thuộc địa nửa phong kiến, có giai cấp thống trị và bị trị, người bóc lột và kẻ bị bóc lột, trong đó tầng lớp bóc lột là các thổ ti mà điển hình là cha con Hoàng Yến Chao - Hoàng A Tưởng.

Trong suốt thời gian trị vì, được thực dân Pháp ủng hộ, cha con Hoàng Yến Chao - Hoàng A Tưởng đã ra sức bóc lột nhân dân chiếm giữ các vùng đất màu mỡ, bắt dân bản phục dịch hầu hạ nộp các hiện vật có giá trị, đồng thời độc quyền bán muối, hàng tiêu dùng, khai thác lâm thổ sản, thuốc phiện và lương thực, thực phẩm cho các đơn binh Pháp và bọn tay sai. Dựa vào tiềm lực kinh tế, thổ ti Hoàng Yến Chao cho xây dựng một dinh thự bề thế và mời thầy địa lý chọn đất, hướng nhà với hai kiến trúc sư người Pháp và Trung Quốc thiết kế và trực tiếp giám sát thi công.

Địa điểm được chọn theo thuyết phong thủy trên một quả đồi rộng hướng đông nam, đằng sau và hai bên phải trái có núi, phía trước có suối và núi “mẹ bồng con”. Địa

hình tổng thể có thể “sơn thủy hữu tình” đẹp, hợp với cảnh quan khí hậu nơi đây.

Kiến trúc dinh thự theo phong cách Á - Âu kết hợp, tạo sự hài hòa, bố cục hình chữ nhật liên hoàn khép kín. Ở giữa về cuối là nhà chính. Hai bên tả, hữu là nhà phụ, trước là bức bình phong, giữa là sân trời, vào dinh phải bước lên mấy bậc. Cầu thang từ hai bên đi tới phòng chờ, sau đó mới bước vào khoảng sân rộng để hành lễ và múa xòe. Nhà chính hai tầng có diện tích $420m^2$. Các cửa nhà hình vòm. Tuy các cửa cao thấp không đều, nhưng cân đối, hành lang có lan can, trước các cửa đều đắp phào nổi. Bốn gian hai bên phải trái của cả hai tầng là nơi sinh hoạt gia đình. Gian giữa cả hai tầng dùng làm nơi hội họp. Mặt chính trang trí bằng nhiều họa tiết cầu kỳ, công phu. Hai bên phải và trái có đắp nổi hai câu đối với nội dung chúc gia đình dòng họ hiển vinh...

Hai bên tả hữu là hai dãy nhà ngang có bố cục và kiến trúc giống nhau. Mỗi dãy đều hai tầng nhưng thấp hơn nhà chính, mỗi tầng cũng có ba gian với tổng diện tích $300m^2$, mỗi gian đều có chức năng sử dụng riêng. Tiếp giáp với hai dãy nhà còn có hai nhà phụ cũng gồm hai tầng nhưng kiến trúc đơn giản và dùng làm nhà kho, cho lính và phu ở, tổng diện tích mỗi nhà $160m^2$.

Vật liệu xây dựng gạch ngói thì phải xây dựng tại chỗ bằng cách mời chuyên gia Trung Quốc, sắt, thép và xi măng được mua từ dưới xuôi vận chuyển lên.

Xung quanh có tường xây bao gồm ba cổng (một chính, hai phụ) trở nhiều lỗ châu mai và có lính gác với số lượng hai trung đội. Tổng diện tích toàn khu nhà lên tới $4.000m^2$.

Khu biệt thự này đang được gìn giữ, bảo quản và tôn tạo để khách tham quan có thể tìm hiểu về lịch sử xã hội vùng dân tộc miền núi một thời đã qua.

Núi Hàm Rồng (Lào Cai)

Núi Hàm Rồng nằm trong dãy Hoàng Liên Sơn hùng vĩ, thuộc huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai. Núi có dáng vẻ của con rồng đang vươn mình ngóng đợi nên được mang tên Hàm Rồng.

Theo tương truyền, thừa hồng hoang, có đôi rồng đang mải mê quán quýt bên nhau trong khi cơn hồng thủy đang ào ạt dâng sóng mà vẫn không hay. Đến khi choàng tỉnh, hốt hoảng rời nhau, rồi quấy mình lên, nhưng không kịp. Tức thì mỗi con rời ra một nơi. Đến bây giờ rồng nàng tuy hóa đá, nhưng bản năng sinh tồn còn mãnh liệt vẫn cố ngược nhìn theo rồng chàng bên phía Hoàng Liên phía tây.

Trên núi Hàm Rồng có vườn lan trăm hình vạn sắc. Liên tiếp, trước mắt là một bình nguyên thu nhỏ rực màu hoa đào, hoa cỏ giữa tiết xuân. Tiếp đó là “rừng đá” với cảm giác như lạc vào nơi bỗng lai tiên cảnh mà người xưa đã khéo tưởng tượng đó là những móng vuốt, lông vây của rồng. Trong các hốc nơi vách đá kia như đang ẩn náu điều gì bí ẩn bất chợt hiện ra qua ý tưởng của mỗi người. Lăn theo vách đá là đường lên “cổng trời”, bạn sẽ đứng trên mỏm đá ngất ngây trong cảm giác bay lượn mà thỏa mắt nhìn xuống khung cảnh xung quanh trong sương. Nơi đây trời đất gặp gỡ, kia là chàng mây không giấu giếm mộng với nàng đá, dưới ánh sáng mờ ảo lung linh. Tới đây không những được tận hưởng cảnh sắc của đất trời, mà

còn thưởng thức không khí trong lành của khí trời Sa Pa khiến cho những ưu tư, phiền muộn trong lòng nhanh chóng tan biến.

Khi đến Sa Pa không thể không leo núi Hàm Rồng mà trò chuyện với đá, với cỏ cây, gió hoang và mây trời để tăng thêm nghị lực cho những cuộc hành trình mới đầy thú vị.

Động Hàm Rồng (Lào Cai)

Động Hàm Rồng thuộc địa phận huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai. Đến đây, du khách sẽ có dịp được chiêm ngưỡng vẻ đẹp huyền bí giữa một vùng núi rừng bao la, rộng lớn.

Nhìn từ xa, các thôn, bản ở huyện Mường Khương thấp thoáng xen lẫn trong màu xanh bạt ngàn của núi rừng trùng điệp. Càng đến gần, du khách càng thấy như vẽ ra trước mắt mình một bức tranh vô cùng sinh động: Hòa lẫn trong khung cảnh thiên nhiên tươi đẹp đó là những nếp nhà sàn, nhà trệt xinh xắn; những ngôi trường lấp ló qua những lùm cây, những cánh đồng lúa Tùng Lô - Na Bủ rộng mênh mông bát ngát, trải dài như vô tận... và nổi bật lên là quần thể hang động Hàm Rồng - một điểm du lịch nổi tiếng đã được xếp hạng di tích quốc gia.

Để đến với quần thể hang động Hàm Rồng, du khách sẽ phải men theo dòng suối Tùng Lô với cửa chính vào động là đầu nguồn của dòng suối. Dòng suối này quanh năm uốn mình trên từng khe núi và tạo thành dòng thác “Pao Tùng” - một thắng cảnh tuyệt diệu của cả vùng Mường Khương.

Quần thể hang động Hàm Rồng bao gồm 4 hang, đó là: hang Lũng Pâu, hang Nấm Oọc, hang Mười Ngựa và khu hang động Cao Sơn; trong đó có 2 hang chính nối liền nhau với tổng chiều dài khoảng 750m.

Hang Lũng Pâu thuộc xã Tung Chung Phố và nằm sâu trong lòng dãy núi đá vôi sừng sững. Chính nơi này vào năm 1959 đã phát hiện ra trống đồng Pha Long (thuộc Hêgơ I) nổi tiếng, có niên đại cách đây gần 4.000 năm.

Hang Nấm Oọc thuộc xã Nấm Lư có nhiều nhũ đá, tượng bụt kỳ ảo và nơi đây thường tổ chức các lễ hội dân gian đặc sắc của người Nùng và một số thôn, bản khác trong vùng.

Hang Mười Ngựa hay còn gọi là hang Sừ Ma Tùng thuộc xã Tả Ngải Chồ - tụ điểm hoạt động của bọn phi Châu Quang Lồ khét tiếng. Phi Châu Quang Lồ từng là tay sai của thực dân Pháp đã bị quân dân địa phương và các đơn vị bộ đội chủ lực tiêu diệt nhằm góp phần giải phóng khu Pha Long năm 1952.

Khu hang động Cao Sơn nằm ẩn mình trong lòng dãy núi đá vôi trập trùng cao chót vót. Bên trong hang có rất nhiều các hình thù đẹp mắt bằng đá, trông giống như những ô ruộng bậc thang, các nông cụ sản xuất, những chiếc bàn, ghế... Nơi đây không chỉ là chứng tích “phơi thây xác giặc” của quân dân địa phương đã từng chống bọn giặc phong kiến phương Bắc với huyền thoại “khe diệt Hán” đã in đậm trong tâm thức nhân dân mà còn là căn cứ hoạt động cách mạng chống Pháp, phi ở Mường Khương và là khu vực phòng thủ an ninh - quốc phòng bảo vệ vững chắc biên cương Tổ quốc thời kỳ đất nước đổi mới hiện nay.

Đến với quần thể hang động Hàm Rồng, du khách sẽ có dịp được chiêm ngưỡng vẻ đẹp huyền bí giữa một vùng núi rừng bao la, rộng lớn.

Núi Phan Si Păng (Lào Cai)

Phan Si Păng là ngọn núi cao nhất trong dãy núi Hoàng Liên Sơn với độ cao 3.143m. Đây là một bảo tàng thiên nhiên kỳ vĩ, ẩn chứa cả một thảm thực vật với nhiều loài đặc hữu.

Với chiều dài 280km từ Phong Thổ đến Hòa Bình, chiều ngang chân núi rộng nhất khoảng 75km, hẹp là 45km, gồm ba khối, khối Bạch Mộc Lương Tử, khối Phan Si Păng và khối Pú Luông. Cả mái nhà đồ sộ này ẩn chứa bao điều kỳ lạ, nhưng kỳ lạ và bí ẩn nhất, chính là đỉnh Phan Si Păng...

Dưới chân núi là những cây gạo, cây mít, cây cối với mật độ khá dày tạo nên những địa danh Cốc Lếu (Cốc Gạo), Cốc San (Cốc Mít)... Từ đây đến độ cao 700m là vành đai nhiệt đới có những vạt rừng nguyên sinh rậm rạp, dây leo chằng chịt. Từ 700m trở lên là tầng cây hạt trần như cây pơmu, có những cây ba, bốn người ôm không xuể, cao khoảng 50-60m, tuổi đời tới vài trăm năm. Pơmu (ngọc am) được mệnh danh là mỏ vàng của Lào Cai. Bên cạnh pơmu, còn nhiều loại gỗ quý hiếm khác như: lãnh sam, thiết sam, liễu sam, kim sam, thông đỏ, hoàng đàn... Các cây lá kim ken dày với cây gỗ nhỏ trụi, thân luôn sùng nước vì càng lên cao, càng hay mưa, có năm cả Phan Si Păng mưa suốt một tháng liền. Xen lẫn với rừng lá kim là các loại hoa đỗ quyên, phong lan, hoàng anh rực

rõ. Hầu như bốn mùa, cả Sa Pa đều ngập tràn trong muôn sắc các loài hoa: hồng, lay ơn, thược dược, bônha, estcola... là những thứ hoa dưới đồng bằng hiếm có. Riêng hoa đỗ quyên có tới bốn chi với hai chục loài khác nhau. Có nơi đỗ quyên chỉ chít, rực rỡ cả núi rừng. Ở nước ta có 111 chi phong lan và 643 loài thì riêng Phan Si Păng có tới 330 loài.

Lên cao 2.400m, gió mây quyện hòa với cây rừng, có lúc xòe tay ta tưởng đã nắm được mây. Từ độ cao 2.800m, mây mù bỗng tan biến, bầu trời quang đãng, trong xanh. Phủ kín mặt đất là trúc lùn, những bụi trúc thấp khoảng 25-30cm, cả thân cây trơ trụi, phần ngọn có một chút lá phát phơ, nên loài trúc này gọi là trúc phát trần. Xen kẽ là một số cây thuộc họ cói, họ hoa hồng, họ hoàng liên...

Trên điểm cao 2.963m có cột mốc đánh dấu năm 1905 người Pháp đã tới chinh phục đỉnh cao. Lên cao nữa là một khối đá khổng lồ, được kê lên bởi những hòn đá nhỏ tựa chiếc bàn. Đỉnh Phan Si Păng đấy! Tiếng địa phương gọi "Hua-si-pan", nghĩa là phiến đá lớn khổng lồ nằm chênh vênh. Đỉnh Phan Si Păng cao ngất giữa trời mây được kết cấu bởi những phiến đá như vậy.

Phan Si Păng được ví là nóc nhà Việt Nam và của Đông Dương từng sống đang chinh phục lòng ham mê leo núi của các du khách ưa mạo hiểm.

Động Cốc San (Lào Cai)

Cốc San là một hệ thống các thác nước và các hang động tí nhỏ khác nhau, vì vậy người ta có thể gọi đây là động Cốc San hoặc thác Cốc San. Thắng cảnh thuộc xã

Cốc San, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai. Vẻ đẹp của Cốc San vẫn hoàn toàn mang tính chất tự nhiên, hoang sơ.

Cốc San nằm giữa hai đồi thấp. Khe đồi tạo thành một con suối có độ dốc trung bình, ở đó có những thác nước xếp từ thấp lên cao tựa như những bậc thang. Các hang động ở Cốc San được phân bố ở rất nhiều nơi, và có một điều rất đặc biệt là hầu như ở mỗi gầm một con thác, sau làn nước cong đổ từ trên cao xuống lại có một hang động. Phong cảnh Cốc San hài hòa và khoáng đạt. Mọi người mỗi khi đến đây đều cảm nhận được sự huyền bí diệu kỳ toát lên từ những ngọn thác, những mô đá và những hang động. Cứ độ vài chục mét lại có thác đổ, khoảng cách giữa các thác là những đoạn suối bằng phẳng trong xanh chảy giữa hai bờ cát.

Cốc San có những bãi đá gồm nhiều phiến đá nhỏ to khác nhau, nhấp nhô trùng điệp. Đặc biệt có nhiều phiến mặt rất bằng phẳng và rộng lớn có thể ngồi được vài chục người. Khí hậu ở Cốc San rất trong lành và mát mẻ khiến ta có cảm giác thật dễ chịu. Vào những ngày hè hoặc những ngày nghỉ lễ, rất nhiều người đến với Cốc San để thăm thú các phong cảnh, chụp ảnh và tắm mình trong làn nước trong xanh mát lạnh.

Thác Tình Yêu (Lào Cai)

Thác Tình Yêu thuộc địa phận xã San Sả Hồ, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai, cách thị trấn Sa Pa khoảng 4km. Đây là nơi nghỉ ngơi, an dưỡng lý tưởng và đến đây, du khách sẽ có dịp tìm hiểu về huyền thoại một câu chuyện tình đầy lãng mạn.

Đường dẫn du khách đến thác Tình Yêu là một con đường đất đỏ chạy qua khu rừng trúc xanh mượt, bạt ngàn mà thấp thoáng đầu đó ánh lên vẻ đẹp dịu dàng của loài hoa đỗ quyên với những gam màu đỏ, trắng, vàng khá tươi tắn; hòa trong cảnh đẹp nơi đây, du khách sẽ thấy thoang thoảng bên tai âm thanh xào xạc của cây rừng đang đu đưa trong gió... Khi đã đi hết đoạn đường này, du khách sẽ gặp một dòng suối, tiếp tục men theo dòng suối là du khách sẽ tới thác Tình Yêu.

Thác Tình Yêu có độ cao gần 100m. Thác bắt nguồn từ đỉnh Phan Si Păng rồi mang theo hơi lạnh của núi rừng chảy qua nền địa hình cao, dốc; đổ xối xả, ào ạt xuống dòng suối Vàng tung bọt trắng xóa. Nhìn từ xa, du khách sẽ thấy dòng thác giống hình một chiếc nón; thấp thoáng sau từng lớp nước mỏng chảy ở hai bên rìa thác là một thảm thực vật rừng xanh tốt; dưới chân thác, con suối Vàng óng ánh nghiêng mình uốn lượn với hai bên bờ là những thảm cỏ xanh mượt trải dài dưới chân những bụi trúc gai...

Được gọi là thác Tình Yêu vì theo truyền thuyết kể lại rằng: Ngày xưa, các nàng tiên nhà Trời thường lui xuống đây tắm mát. Cứ mỗi lần xuống tắm, các nàng đều rất say mê, thích thú trước cảnh đẹp không gian nơi đây. Một lần kia, nàng Tiên thứ bảy phát hiện ra có một chàng tiểu phu đang nấu cơm bên dòng suối Vàng, trong lúc chờ đợi cơm chín, chàng đã lấy cây sáo trúc ra thổi. Tiếng sáo của chàng lúc trầm, lúc bổng vang vọng cả núi rừng. Một lần, vì quá mãi miết lắng nghe tiếng sáo của chàng, nàng quên mất là phải về Trời, rồi không chịu được đêm lạnh nơi núi

rừng, nàng đã đến bên đông lửa của chàng sưởi nhờ. Đêm ấy, bên ánh lửa bập bùng, chàng tiểu phu đã dùng chiếc sáo của mình thổi cho nàng nghe những tình khúc mê hồn, chàng thổi hay đến nỗi mà cả hươu, nai, hổ, báo và chim rừng... cùng nhảy múa và hòa theo giai điệu du dương của tiếng sáo... Không gian sôi động đó kéo dài cho đến khi ánh mặt trời lấp ló qua những ngọn cây, nàng mới vội vã bay về trời. Rồi ngày nào cũng thế, cho đến khi nàng bị nhà Trời phát hiện và không cho nàng theo các chị xuống thác Tình Yêu tám nữa. Nàng nhớ chàng tiểu phu đến da diết, chiều chiều, nàng đều ra cổng trời nhìn xuống thác Tình Yêu để mong được nghe tiếng sáo của chàng tiểu phu nhưng không thấy chàng đâu; nàng quá buồn phiền và cuối cùng biến thành một loài chim lông vàng bay quanh đỉnh núi và luôn miệng kêu những thanh âm da diết không nguôi.

Trong không gian bao la và cảnh đẹp nơi đây, thác Tình Yêu thực sự là điểm du lịch tuyệt vời của du khách. Đến với thác Tình Yêu, là du khách tìm về cội nguồn của một câu chuyện tình đầy lãng mạn.

Vườn hồng Sa Pa (Lào Cai)

Vườn hồng Sa Pa hay còn được gọi là “Thung lũng hoa hồng”, thuộc huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai. Đây là nơi du khách có thể nghỉ ngơi, thư giãn và ngắm nhìn cảnh đẹp, đặc biệt, đến đây, du khách được thưởng thức vẻ đẹp thanh tao, duyên dáng của hoa hồng.

Nói đến hoa hồng là chúng ta thường nghĩ ngay đến đất nước Bungari xa xôi ở trời Âu - nơi được mệnh danh là

xứ xứ của hoa hồng - loài hoa mang thông điệp tình yêu hay một nơi rất gần với chúng ta hơn, đó là Đà Lạt (Lâm Đồng) - nơi được mệnh danh là thành phố của ngàn hoa, thành phố của sương mù... Tuy nhiên, thiên nhiên, tạo hóa luôn ưu đãi đất nước chúng ta, trong một thung lũng quanh năm bốn mùa bông bênh mây trắng, người ta lại gây dựng được cả một vườn hồng Pháp đủ loại với màu sắc sắc sỡ, đã làm xiêu lòng bao lượt du khách tham quan.

Với diện tích trên 20ha, vườn hồng Sa Pa nằm trọn trong thung lũng được bao bởi hai dãy núi Hàm Rồng và Hoàng Liên Sơn. Từ trên cao nhìn xuống, vườn hồng Sa Pa giống như một bức tranh đẹp với nhiều nét chấm phá sinh động và phong phú. Pha lẫn trong sự đa dạng về màu sắc của vườn hoa là những màu sắc, hình khối nổi bật cả về phong cách thiết kế lẫn sự sáng tạo. Giữa bạt ngàn hoa thắm, người ta còn sắp đặt được rất nhiều khu, tạo nên sự mới mẻ và hấp dẫn cho du khách: Khu nhà sàn được thiết kế hoàn toàn bằng gỗ pơmu với lối kiến trúc nhà sàn của đồng bào dân tộc vùng cao Lào Cai, đan xen vào đó là những nét kiến trúc theo phong cách châu Âu hiện đại. Tất cả các nhà sàn đều có mặt hướng về phía thung lũng Lao Chải - nơi có những thửa ruộng bậc thang trông tựa như những cung đường xếp chồng lên nhau cao mãi cao mãi, những cảnh sắc kỳ quan nơi đây giúp du khách có dịp nghỉ ngơi và ngắm nhìn phong cảnh núi rừng trùng điệp một màu xanh mướt; khu giải trí, nghỉ dưỡng độc đáo, mang đậm hương vị Sa Pa như: Dịch vụ tắm lá thuốc của người Dao Đỏ ở Sa Pa; biểu diễn văn hóa, văn nghệ của đồng bào Tày, Dao, Mông, Xa Phó - giúp du khách có

dịp vừa được nghỉ ngơi, giải trí và thư giãn vừa được biết thêm về phương pháp trị liệu theo Đông Y; khu nhà hàng, quán bar..., giúp du khách có dịp thưởng thức những món đặc sản của vùng cao: Lợn cắp nách, cá suối, thịt hun khói với ớt khô, rượu táo mèo Sa Pa...

Đến vườn hồng Sa Pa, du khách không những được tận hưởng không khí trong lành, mát mẻ của một vùng quê quanh năm mây mù bao phủ mà du khách còn có dịp được tham quan, ngắm nhìn cảnh đẹp nơi đây như: tham quan vườn quốc gia Hoàng Liên, khu du lịch sinh thái Hàm Rồng, khu du lịch Thác Bạc - Cầu Mây, tham gia các chuyến dã ngoại leo núi Phan Si Păng, khám phá bản làng dân tộc...

Vườn quốc gia Hoàng Liên

Vườn quốc gia Hoàng Liên thuộc địa phận thị trấn Sa Pa, các xã: San Sả Hồ, Lao Chải, Tả Van, Bản Hồ của huyện Sa Pa; một phần huyện Văn Bàn tỉnh Lào Cai và hai xã Mường Khoa, Thân Thuộc, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu. Đây là điểm du lịch sinh thái lý tưởng và phù hợp với hoạt động nghiên cứu khoa học.

Từ thị trấn Sa Pa, đi qua một đoạn dốc quanh co khoảng 20km, du khách sẽ đến với đèo Ô Quy Hồ - đèo Hoàng Liên, nơi đây thuộc địa phận vườn quốc gia. Tiếp tục men theo con đường mòn uốn lượn quanh triền núi ở độ cao trên 1.000m so với mặt nước biển, du khách có thể bao quát hết được phong cảnh núi rừng nơi đây - một khu rừng với bạt ngàn cây xanh được phủ bởi những dải nắng vàng óng ánh đan xen vào nhau... thấp thoáng trong đó là

tùng vật hoa đỗ quyên, hoa lan rừng, hoa mận... như đang cùng nhau khoe sắc; phía xa xa, những bản làng người dân tộc lấp ló qua từng làn sương mỏng...

Vườn quốc gia Hoàng Liên - một trong những khu rừng đặc dụng quan trọng của Việt Nam có tổng diện tích vùng lõi 29.845ha, bao gồm một hệ thống núi cao thuộc dãy Hoàng Liên Sơn, trong đó có đỉnh Phan Si Păng cao 3.143m và diện tích vùng đệm là 38.724ha, bao gồm thị trấn Sa Pa, một số xã thuộc huyện Sa Pa, một phần huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai và 2 xã thuộc huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

Vườn quốc gia Hoàng Liên chủ yếu là rừng nguyên sinh với một thảm thực vật rừng kín thường xanh á nhiệt đới núi cao và một hệ động vật rừng phong phú, đa dạng.

Về hệ thực vật rừng, nơi đây có khoảng hơn 2.000 loài với các loại cây gỗ điển hình như: tống quán sủ, bồ đề, đỗ quyên, pơ-mu, mận rừng..., trong đó có khoảng 66 loài ghi trong sách Đỏ Việt Nam như: bách xanh, thiết sam, thông tre, thông đỏ, đinh tùng, dẻ tùng..., 32 loài quý hiếm như: Loài bách xanh phân bố tại vùng núi đá vôi xã Bản Hồ (Sa Pa), loài thông đỏ được tìm thấy tại xã Sa Pả (Sa Pa), loài vân sam Hoàng Liên - sam lạnh) phân bố trong vùng lõi vườn quốc gia (ba loài cây này là những nguyên liệu chính dùng để chiết xuất ra nhiều loại thuốc quý hiếm chữa bệnh) và hàng trăm loài thảo dược như: quy, thực, đỗ trọng, hoàng liên chân chim, đỗ quyên, kim giao... Ngoài ra, tại đây người ta còn tìm thấy loài nấm cổ linh chi, nứa Sa Pa - phân bố chủ yếu ở vùng rừng núi cao của Trung Quốc và Việt Nam.

Bên cạnh một hệ thực vật rừng phong phú, hệ động vật rừng cũng rất đa dạng với 66 loài thú, phổ biến là: vườn đen tuyền, hồng hoàng, cheo cheo, voọc bạc má..., trong đó có 16 loài nằm trong sách Đỏ Việt Nam; 347 loài chim như đại bàng đốm to, trĩ mào đỏ, chim hét mỏ vàng...; 41 loài lưỡng cư và 61 loài bò sát, trong đó, có loài ếch gai rất hiếm ở Việt Nam vừa mới được phát hiện.

Với hệ sinh thái rừng phong phú như vậy, vườn quốc gia Hoàng Liên được đánh giá là một trong những trung tâm đa dạng sinh học bậc nhất nước ta. Đặc biệt, nơi đây còn bảo tồn, lưu giữ nhiều nét đẹp văn hóa truyền thống của cộng đồng các dân tộc sống trong vùng lõi và vùng đệm của vườn quốc gia; đó là các hoạt động ca múa nhạc của người Mông, Dao, Giáy với những nhạc cụ như: khèn, sáo, kèn, đàn môi; các kiến trúc nhà ở của người dân tộc như: Người Mông ở trên cao, nền nhà thường thấp hơn và kín gió, nguyên liệu làm nhà chủ yếu bằng gỗ, nhà của người Tày ở vùng thấp nên thường là kiến trúc nhà sàn, mái lợp bằng cỏ tranh hay rơm rạ, ngày nay đã được thay bằng ngói.

Đến với vườn quốc gia Hoàng Liên là du khách đến với môi trường du lịch sinh thái hấp dẫn. Tại đây, du khách sẽ cảm nhận được khoảnh khắc giao mùa xuân - hạ - thu - đông chỉ trong thời gian ngắn trong ngày; được thấy những tia nắng xuyên qua từng tán lá rậm rạp, xuyên qua những làn sương mù chiếu xuống những thảm cỏ tranh tươi tốt; được ngắm nhìn những khóm trúc lùn đung đưa mỗi khi có những cơn gió tràn qua... tất cả đều để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng du khách, nhưng có lẽ ấn tượng

nhất vẫn là cảm giác được ngủ lại qua đêm trên lưng chừng núi để hòa mình vào thiên nhiên hùng vĩ của dãy Hoàng Liên Sơn, nghe tiếng suối chảy róc rách, tiếng thác chảy đổ ào ào... và trong không gian bao la, rộng lớn này, du khách thấy mình thật nhỏ bé. Bên cạnh đó, du khách cũng có thể tham gia chương trình du lịch bản làng: đến và nghỉ tại nhà của người dân tộc, du khách sẽ cùng chủ nhà làm những công việc trong gia đình, buổi tối tập trung tại nhà văn hóa cộng đồng để giao lưu văn hóa - văn nghệ. Du khách cũng có thể cùng người dân nơi đây chơi các môn thể thao truyền thống như: đẩy gậy, bắn cung, kéo co, đi cà kheo... hay đi tham quan bản làng, cối giã gạo, các khu ruộng bậc thang, các nương chàm... của người dân tộc. Đặc biệt, nơi đây còn diễn ra giải leo núi “Chinh phục đỉnh Phan Si Păng” với quy mô cấp quốc gia cho các vận động viên trong và ngoài nước. Việc tổ chức giải nhằm mục đích giới thiệu đến bạn bè trong nước và quốc tế về dãy núi Hoàng Liên Sơn có đỉnh Phan Si Păng - “nóc nhà Đông Dương”, giới thiệu về khu du lịch Sa Pa và vườn quốc gia Hoàng Liên - vườn di sản ASEAN.

Khu di tích ải Chi Lăng (Lạng Sơn)

Ái Chi Lăng - vùng đất địa linh nhân kiệt và rực rỡ chiến công ở miền biên ải phía bắc của Tổ quốc. Với địa thế hiểm yếu, ải Chi Lăng được coi là bức tường thành của kinh thành Thăng Long trong việc chặn đứng các cuộc viễn chinh của giặc ngoại xâm từ phương Bắc tràn sang.

Chi Lăng là ải có quy mô hoành tráng và đồ sộ chạy dài gần 20km, rộng 3km nối liền hai huyện Chi Lăng và

Hữu Lũng của tỉnh Lạng Sơn. Ải Chi Lăng là thắng cảnh được bao bọc bởi dãy núi đá Kai Kinh ở phía tây và dãy núi Bảo Đài ở phía đông. Hai đầu ải có những ngọn núi đá độc lập, cao chót vót tạo thành thế hiểm. Lịch sử oai hùng của Chi Lăng gắn liền với những hoạt động của các nhà quân sự thiên tài như Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn và những thủ lĩnh tài năng của xứ Lạng: Phò mã Thân Cảnh Phúc, Thế Lộc, Hoàng Đại Huê...

Ngược dòng lịch sử, ông cha ta đã để lại ở Chi Lăng những vết tích của nền văn hóa Bắc Sơn - Mai Pha nổi tiếng với những hang động đẹp như trong huyền thoại và những riu đá, mảnh gốm... minh chứng cho những giai đoạn sơ sử, tiền sử của con người sinh sống ở nước ta.

Vào những năm trước và sau công nguyên, ải Chi Lăng đã gắn liền với sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc, đấu tranh chống các triều đại phong kiến Trung Quốc xâm lược. Thế kỷ XIV, tể tướng nhà Trần là Phạm Sư Mạnh khi cưỡi ngựa qua biên ải đã nói: “Chi Lăng ải hiểm tựa lên trời”.

Năm 1077, Phụ quốc Thái úy Lý Thường Kiệt đi thân hành về Chi Lăng gặp phò mã Thân Cảnh Phúc bàn bạc việc binh. Với chiến tuyến Quyết Lý và Giáp Khẩu (Chi Lăng), Thân Cảnh Phúc và quân dân xứ Lạng đã góp sức đánh tan bọn xâm lược Tống.

Thế kỷ XIII, cả thế giới kinh hoàng trước vó ngựa của đế quốc Mông Nguyên. Tuy nhiên, khi tràn sang xâm lược nước ta lần thứ hai, cánh quân Nguyên qua ải Chi Lăng đã bị quân ta chặn đánh kịch liệt và tướng Nguyên là Nghê Nhuận bị tử trận tại chỗ. Chính Hưng Đạo Đại vương

Trần Quốc Tuấn đã thể hiện thiên tài quân sự của ông ở đây: bằng hồ bẫy ngựa, phục binh của ta từ dưới hồ dùng mã tấu phạt đứt chân ngựa, tách bọn Mông Nguyên thiện chiến ra khỏi ngựa mà tiêu diệt chúng...

Thế kỷ XV, ải Chi Lăng lại ghi vào lịch sử Việt Nam một trang vàng chói lọi, đó là chiến thắng quân xâm lược phương Bắc năm 1427, tại đây Nguyên soái An Viễn hầu Liễu Thăng - chủ tướng của giặc cùng 1 vạn quân đã bại trận, Liễu Thăng bị chém cụt đầu, góp phần quyết định kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống quân Minh, giải phóng đất nước. Hiện nay, phía nam ải Chi Lăng có hai khối đá lớn, một khối có hình dáng giống như thanh kiếm khổng lồ gọi là Lê Tổ Kiếm (thanh kiếm của vua Lê Thái Tổ) và một tượng đá có hình dáng như một người quỳ gối và bị cụt đầu gọi là Liễu Thăng Thạch (tức đá Liễu Thăng, ám chỉ tướng Liễu Thăng bị Lê Sát chém cụt đầu tại ải).

Thế kỷ XVIII, dưới thời Hoàng đế Quang Trung - một nhà quân sự thiên tài, Chi Lăng lại một lần nữa cùng quân dân cả nước đánh tan quân xâm lược nhà Thanh... Vào các thế kỷ XIX và XX, ải Chi Lăng lại chứng kiến những chiến công đánh Pháp, đuổi Nhật của quân dân ta.

Ái Chi Lăng đã được nhiều quan khách quốc tế, các nguyên thủ quốc gia, các tướng lĩnh, nhà sử học, khách du lịch... đến thăm với một sự trân trọng đặc biệt. Slôvácxôc - nhà dân tộc học nổi tiếng Tiệp Khắc trước đây trong chuyến đi thăm ải Chi Lăng đã từng đánh giá: "Có lẽ đây là chiến lũy hình thang độc nhất trên thế giới, nó thể hiện đầu óc thông minh và tài trí quân sự tuyệt vời của một

dân tộc luôn phải chống trả với một đội quân xâm lược mạnh hơn mình gấp trăm lần trong quá trình lâu dài dựng nước và giữ nước. Thể hiện một tầm nhìn chiến lược nổi tiếng: “Lấy ít địch nhiều, lấy yếu thắng mạnh”.

Chùa Thành (Lạng Sơn)

Vào thời Lý, Trần, triều đình đã cho dựng nhà công quán làm nơi nghỉ chân của sứ thần hai nước Việt - Trung. Nhân dân xây chùa cạnh nhà công quán, nơi cột đồng xưa, đặt tên là Diên Khánh Tự. Ngôi cổ tự nằm cạnh Đoàn Thành phía bắc, nên dân gian vẫn quen gọi là chùa Thành.

Diên Khánh Tự tọa lạc bên sông Kỳ Cùng thơ mộng, bảng lảng sương mờ, soi bóng ngôi cổ tự uy nghiêm như vẽ lên giữa trùng điệp sơn khê một bức họa với gam màu thủy mặc. Sông Kỳ Cùng và bến đò Thạch Độ nay đã thành cầu Kỳ Lừa, làm nên vẻ đẹp hữu tình, sớm chiều hừng tiếng chuông chùa ngân nga, xua tan mọi nỗi phiền trần thế.

Tại tam quan của chùa treo một quả chuông nặng 2.100kg mới được đúc năm 2007 để sớm hôm chiêu mộ. Tiếng chuông trầm ấm ngân nga, bay xa hàng chục ki-lô-met. Nếu ai đó một lần được nghe tiếng chuông chùa Thành hòa vào thỉnh không khi chiều buông, sương phủ mờ trên mặt sông Kỳ Cùng thơ mộng hẳn sẽ thấy thanh thoát tâm hồn.

Tam quan chùa chống diêm lớp lớp với 24 mái, lợp ngói mũi hài và các đầu đao cong vút. Với lối kiến trúc cổ truyền của Phật giáo miền Bắc càng tôn thêm vẻ uy nghiêm cổ kính của chốn thiền môn, làm ta như đang đi

vào cõi thiên an tịnh. Hệ thống mái chùa được chạm đục tỉ mỉ theo lối “thuận chông bẩy con”, với các đầu phượng đồ toàn bộ hoành và các kèo. Những linh vật: long, ly, quy, phượng như vờn đuổi nhau trên mái chùa. Phượng được đắp vẽ công phu, uyển chuyển cho cảm giác như các con vật đang bay.

Các cột gỗ lim to một người ôm cao 9m được đặt trên các chân tảng đá xanh và nền chùa lát gạch bát tràng càng tôn thêm nét cổ kính. Cửa sổ ở đây cũng được thiết kế hết sức khoa học và đậm chất Á Đông khi cửa sổ ngoài tròn, trong vuông tượng trưng cho âm dương, trời đất. Cánh cửa cũng được làm như một bức tranh tứ bình, tứ quý mỗi khi đóng lại tạo cảm giác nhẹ nhàng và giữ được nét cổ kính nguyên sơ. Toàn bộ câu đối phía ngoài bằng chữ Hán được gắn bằng sứ hết sức tỉ mỉ, công phu.

Các cánh cửa chùa chạm trở tinh xảo với những cảnh tứ linh, tứ quý, tùng hạc diên niên, tứ bình và những hoa sen, bánh xe pháp luân, bàn tay Phật... Những đường chạm trở phô bày sự tài hoa của những bàn tay nghệ nhân chạm khắc. Các đầu hồi chùa được đắp vẽ cầu kỳ, mái xếp mái với bao tích chuyện Phật giáo và những họa tiết, hoa văn khiến bất cứ ai tới đây cũng có được cảm giác tâm linh an lạc.

Chùa gồm 38 gian lớn nhỏ, với nhiều hạng mục công trình: hậu cung thờ phật, bái đường, phương đình, tiền đường, tam quan, tổ đường, hậu đường... Bước chân vào chùa ta có cảm giác như đang lạc vào chốn Tây Phương cực lạc khi tất cả hệ thống nội thất của chùa được trang trí và bố cục hết sức tinh vi, cổ kính. Toàn bộ hệ thống

tượng thờ của chùa được đúc bằng đồng vàng nguyên khối với trên 40 pho tượng lớn nhỏ.

Đây là ngôi chùa duy nhất ở nước ta có đầy đủ hệ thống tượng Phật thờ theo Phật giáo Bắc Tông. Ngôi Đại Hùng Bảo Điện uy nghiêm nhưng gần gũi, làm ta có cảm giác như đang được diện kiến chư phật, bồ tát, thánh tăng. Hệ thống hoành phi, câu đối của chùa được chạm khắc tinh xảo và sơn son thếp vàng, nhiều bộ hoành phi có tuổi hàng trăm năm. Trong chùa hiện lưu giữ quả chuông được đúc từ năm 1671 triều vua Lê Hiến Tông, nặng 600kg.

Chùa được trùng tu nhiều lần vào các năm 1967, 1980, 1992 và được xếp hạng di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia vào năm 1993. Đến năm 2004, chùa được đại trùng tu để tạo nên sự bề thế ngày nay. Chùa Thành hiện nay là trụ sở của Phật giáo tỉnh Lạng Sơn - một tỉnh hội Phật giáo trẻ nhất nước. Vào những ngày lễ hội của Phật giáo, ngày tiết lễ, rất đông tín đồ phật tử đến nghe giảng kinh và tu học. Đặc biệt vào các dịp lễ hội như: hội Bắc Lệ tháng chín, hội Đầu Pháo Tả Phủ, Kỳ Cùng... rất đông khách thập phương tới chùa chiêm bái, cầu phúc.

Hang Thẩm Khuyên (Lạng Sơn)

Hai di tích hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai nằm cách quốc lộ Lạng Sơn - Thái Nguyên gần 100m. Trong lần khai quật năm 1965, các nhà khảo cổ đã thu được nhiều hóa thạch quý giá gồm răng đười ươi, răng của gấu tre, voi, khỉ đuôi dài và răng của người vượn khổng lồ mang tính chất đặc nguyên thủy. Năm 1993, đoàn nghiên cứu cổ sinh Việt - Mỹ - Ô-x-trây-li-a tiến hành khảo sát thu được

một số mẫu trầm tích và hóa thạch, khẳng định hang Thẩm Khuyên có niên đại cách đây 250 nghìn năm. Các di tích này là một tài liệu vô cùng quý báu cho nền khoa học thế giới, cần được nghiên cứu khám phá tiếp. Ở hang Thẩm Hai, các nhà khảo cổ Việt Nam, Cộng hòa liên bang Đức đã tìm thấy rằng hàm trên của người cổ và nhiều hóa thạch khác. Trong tương lai sẽ cung cấp nhiều thông tin mới làm bằng chứng cho việc nghiên cứu vấn đề nơi sinh của loài người.

Cách Thẩm Khuyên, Thẩm Hai khoảng 3km là hang Kéo Lèng nằm trên dãy núi Nà Gòi. Ở đây các nhà khảo cổ trong nước cũng đã tìm thấy răng gấu tre, răng hàm, hộp sọ, xương sống của người cổ cách đây 30 nghìn năm. Những hóa thạch về người và động vật cổ ở ba hang động nói trên góp phần minh chứng rằng, ngay từ thời đồ đá xa xưa, ở miền núi phía bắc Việt Nam đã có người vượn sinh sống. Bình Gia (Lạng Sơn) là một trong những cái nôi của loài người. Tháng 12-1993, Bộ Văn hóa - Thông tin đã quyết định cấp bằng công nhận ba di tích hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai, Kéo Lèng là di tích khảo cổ học đặc biệt quan trọng. Ngoài giá trị khoa học khảo cổ, ba di tích này còn có giá trị danh thắng. Đến thăm ba di tích này, du khách như được trở về với một vùng rừng núi tự nhiên nguyên thủy, hoang dã, với những dãy núi đá vôi và rừng trùng điệp của vòng cung Bắc Sơn.

Đến Bình Gia, du khách còn được biết hàng loạt di tích lịch sử cách mạng và được nghe các truyền thuyết về hội đá lửa, với cây đa bến đò Văn Mịch, truyền thuyết về những ngôi đền, chùa, đình, làng và các lễ hội dân gian

đậm đà sắc thái dân tộc của người Tày, Nùng, Dao. Hồ Phai Danh nằm giữa các dãy núi có diện tích mặt nước 31 mẫu, dung tích 1,2 tỷ mét khối nước phục vụ tưới nước cho các cánh đồng lúa quanh vùng, chung quanh hồ là những rừng hồi, chè xanh thắm. Giữa hồ là một đảo nổi, tạo nên vẻ đẹp tự nhiên vốn có. Khu rừng đặc dụng Lân Luông rộng hơn 400ha có nhiều loại thú quý hiếm như gấu, hổ, báo, khỉ, sơn dương, hươu nai...

Thành nhà Mạc (Lạng Sơn)

Thành nhà Mạc thuộc quần thể di tích Nhị, Tam Thanh, Tô Thị cách trung tâm thành phố 1km.

Thành nhà Mạc nằm trong khuôn viên thuộc Núi Tô Thị, hiện còn lại hai đoạn tường thành xây bằng đá giữa hẻm núi. Đây là một di tích kiến trúc quân sự phản ánh một thời nội chiến trong lịch sử Việt Nam.

Thành nhà Mạc ở Lạng Sơn là một căn cứ quân sự hiểm yếu trấn giữ con đường độc đạo nối giữa nước ta và Trung Quốc. Suốt cả thập niên cuối thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XVII, Lạng Sơn biến thành nơi diễn ra tranh quyền cát cứ của hai tập đoàn phong kiến Mạc và Lê - Trịnh.

Những đoạn tường đá còn sót lại minh chứng một kiến trúc quân sự độc đáo, phản ánh một thời chiến tranh quyết liệt của chế độ phong kiến. Cuộc chiến càng khốc liệt bao nhiêu thì những đoạn tường thành càng được xây cất cẩn thận bấy nhiêu, và lưu giữ mãi cùng thời gian.

Thành nhà Mạc ngày nay thuộc phường Tam Thanh thành phố Lạng Sơn, thành là một căn cứ quân sự hiểm yếu chắn con đường độc đạo nối từ ải bắc xuống phía nam.

Được xây dựng khoảng thế kỷ XVI, thành nhà Mạc là căn cứ chống lại tập đoàn phong kiến Lê-Trịnh. Giữa hai hẻm núi hùng vĩ, đứng từ điểm cao của thành có thể quan sát cả một vùng rộng lớn hiểm trở, cái tự nhiên của địa hình, của những bức tường thành và những lỗ châu mai đã tạo cho thành cái thế “một người địch muôn người”. Hiểm trở uy nghi đã tạo thế cho nhà Mạc trấn giữ biên ải suốt gần một thế kỷ.

Ngày nay, thành nhà Mạc đã trở thành điểm di tích lịch sử được xếp hạng di tích quốc gia, là điểm thăm quan vui chơi lý tưởng cho du khách. Cảnh quan xung quanh thành ngày càng được đầu tư tôn tạo để phục vụ du khách. Địa hình hiểm trở đã được xây dựng thêm những con đường phù hợp với cảnh quan, có đường đi bộ lên tận những vọng gác đài xưa kia để du khách thỏa sức đắm mình trong những chiêm nghiệm và thả những suy tư vào thình không, trút bớt những nhọc nhằn để lòng tĩnh lại.

Chùa Tam Thanh (Lạng Sơn)

Ca dao xưa đã nói lên vẻ đẹp của thắng cảnh Tam Thanh của Lạng Sơn:

Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa

Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh....

Trong “Trấn doanh bát cảnh” được quan đốc trấn Ngô Thì Sĩ (năm 1779) phát hiện và đặt tên thì di tích danh thắng chùa Tam Thanh cùng với danh thắng Nhị Thanh, hiện thuộc phường Tam Thanh (thành phố Lạng Sơn) nổi lên trên cả và được mệnh danh là “Đệ nhất bát cảnh xứ Lạng”.

Danh thắng nằm ở dãy núi vòng cung phía tây bắc của thành phố Lạng Sơn, trong quần thể di tích gồm 4 điểm là: động Nhị Thanh, động Tam Thanh, thành Nhà Mạc và nàng Tô Thị - hòn Vọng Phu.

Từ cửa sau của động Nhị Thanh du khách sẽ nhìn thấy chùa Tam Thanh (Thanh Thiên Tự). Chùa được lập vào khoảng thế kỷ XVI, XVII nằm trong động Tam Thanh để thờ Phật. Trong chùa hiện còn lưu giữ nhiều di vật quý. Đặc sắc nhất là hệ thống văn bia ghi lại quá trình tôn tạo chùa và cảm tác của các tao nhân mặc khách. Trong số đó nổi bật nhất có tấm bia “Thiền Động Pháp Luân Thường Chuyển”, có niên đại từ thời vua Lê Hy Tông, năm Vĩnh Trị thứ 2 (1677) và bức phù điêu A Di Đà được tạc vào vách núi mang phong cách mỹ thuật thời Lê - Mạc (thế kỷ XVI - XVII). Đây là một kiện tác nghệ thuật chứa đựng những giá trị lịch sử và thẩm mỹ sâu sắc.

Động Tam Thanh có vòm cao, rộng tạo cảm giác khoáng đạt. Bên trong có nhiều ngóc ngách, nhiều nhũ đá rơi xuống với muôn hình vạn dạng, nhiều tượng thánh bày thờ theo nhiều hình thức. Cửa hang nhìn về hướng đông cao chừng 8m có lối lên là 30 bậc đá đục vào sườn núi. Vách động bên phải có khắc bài thơ của Ngô Thì Sĩ (1726-1780) khi ông làm đốc trấn Lạng Sơn (1777 - 1780), ca ngợi vẻ đẹp thiên nhiên hùng vĩ, ý của bài thơ là: “Suối trong tuôn chảy trên hàng trăm mỏm đá như đang trò chuyện. Quay lưng lại nhìn sang ngọn núi phía trước thấy hòn Vọng Phu”. Khi đi sâu vào trong động đến khu vực “sân khấu” sẽ có hai cửa thông thiên. Ánh sáng từ hai cửa này soi rọi vào động làm cho những nhũ đá trong động

ngồi lên đẹp lạ thường. Ngoài ra, trong động còn có nhiều hình đá mà thiên nhiên ban tạo thật kỳ diệu. Đi hết cửa thông thiên của động Tam Thanh, chúng ta sẽ đến lầu Vọng Thị. Từ đây nhìn chéo về phía đông bắc, sẽ được thấy hòn Vọng Phu - nàng Tô Thị, một biểu tượng về lòng chung thủy của người phụ nữ Việt Nam.

Đến với xứ Lạng không thể không đến danh thắng Nhị, Tam Thanh; đặc biệt là chùa Tam Thanh. Hằng năm, vào ngày rằm tháng Giêng, tại chùa thường diễn ra lễ hội chùa Tam Thanh. Đây là lễ hội mang tính chất văn cảnh, du xuân. Vào buổi sáng sớm đã có các tăng ni phật tử tập trung dưới Tam Bảo để tụng kinh, gõ mõ, cầu đức Phật phù hộ cho dân chúng một năm mới “nhân khang, vật thịnh”... Và, trong vắng vắng tiếng chuông chùa, du khách sẽ thấy mình như được tỉnh lòng hơn để nhớ về một giai đoạn lịch sử, một thửa khai sơn của cha ông ta, một thời hào hùng dựng xây đất nước và càng thêm hiểu, thêm yêu mảnh đất, con người xứ Lạng.

Núi Tô Thị (Lạng Sơn)

Núi Tô Thị nằm trong quần thể danh lam thắng cảnh Tam Thanh, Nhị Thanh của thành phố Lạng Sơn. Truyền thuyết về nàng Tô Thị đã đi vào tâm khảm của dân tộc Việt Nam, thiên nhiên đã tạo ra hình tượng người mẹ ôm con đứng chờ chồng trên đỉnh núi cao như một biểu tượng của lòng thủy chung son sắt của người phụ nữ Việt Nam.

Du khách đến tham quan, thưởng lãm cảnh đẹp thiên nhiên, cuộc sống, con người xứ Lạng, có dịp dừng chân ghé thăm quần thể di tích danh thắng Tam Thanh, Nhị Thanh

chắc chắn không thể không lên thăm thắng cảnh hòn Vọng Phu - nàng Tô Thị. Theo lộ trình, sau khi thăm vẻ đẹp kỳ thú trong hang động Tam Thanh, theo cửa thông thiên đi lên du khách sẽ đến lầu Vọng Thị. Từ đây nhìn chệch về phía tây chừng 300m, du khách sẽ thấy nàng Tô Thị bỗng con đứng ngóng chồng nơi ải Bắc, dải dầu cùng năm tháng đến hóa đá. Kế bên đó là di tích thành nhà Mạc. Và khi được nghe những câu chuyện dân gian về sự tích nàng Tô Thị tạc một lòng thủy chung, tin chắc rằng du khách sẽ có được những cảm xúc dâng trào và nhiều chiều liên tưởng đan cài về một thời quá vãng...

Có nhiều câu chuyện dân gian kể về sự tích nàng Tô Thị, trong đó có một câu chuyện được lưu truyền nhiều hơn cả. Chuyện rằng, thừa ấy, có hai anh em nhà nọ, một trai, một gái làm nghề kiếm củi. Một hôm hai anh em vào rừng kiếm củi, trong lúc chặt cây, do sơ ý, dao của người anh đã lia trúng đầu em gái. Máu chảy ra rất nhiều. Người anh tưởng em gái đã chết, sợ quá liền bỏ chạy đi khỏi làng. Quá trình lưu lạc, người anh được một gia đình nhận làm con nuôi.

Lại nói tiếp về người em gái, sau khi bị dao lia trúng đầu ngất đi, đã được những người dân đi rừng tìm thấy và cứu chữa cho. Tỉnh dậy không thấy anh trai đâu, cô biết là anh đã bỏ đi nhưng vẫn luôn mong tìm anh trai mình. Thế rồi năm tháng cũng qua đi, chẳng biết run rủi thế nào, hai anh em lại gặp nhau, yêu nhau và kết thành vợ chồng, những vẫn không hề biết là anh em ruột. Đến một hôm nọ, lúc này hai người đã có một đứa con, người em gội đầu, ngồi hong tóc thì người anh chải tóc cho và phát hiện ra

trên đầu có một vết sẹo liên găng hời. Qua câu chuyện của vợ, anh đã nhận ra đó chính là người em gái ruột của mình mà anh tưởng đã mất. Nhưng anh vẫn không bảo cho vợ biết sự thật này. Anh thấy rất ân hận, dằn vặt. Sau khi chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho em gái nuôi con, một sáng sớm nọ anh từ biệt lên đường đi công chuyện. Nhưng lần đi ấy, người anh không quay trở về nữa. Thấy sốt ruột, ngày ngày người vợ bế con lên đỉnh núi cao, nhìn về phía con đường người chồng ra đi, mong ngóng được thấy người chồng trở về. Người vợ sắt son, thương nhớ chồng rồi đã hóa đá...

Song, dù cho câu chuyện trên thực hư thế nào thì một điều không thể phủ nhận rằng, hòn Vọng Phu - nàng Tô Thị mãi mãi được người đời tôn thờ là biểu tượng của lòng chung thủy, sắt son của người phụ nữ Việt Nam. Về chuyện đá trông chồng, ở các địa phương khác cũng có, nhưng hòn Vọng Phu - nàng Tô Thị ở Lạng Sơn là được nhắc tới nhiều nhất.

Hiện nay, danh thắng nàng Tô Thị thuộc địa bàn phường Tam Thanh, thành phố Lạng Sơn, thường xuyên được nhân dân địa phương và các cấp chính quyền quan tâm bảo tồn, giữ gìn cẩn thận, sạch đẹp. Hàng năm, vào ngày 16 tháng giêng âm lịch, ngay dưới chân núi nàng Tô Thị, bà con nhân dân làng Khôn Lềng (phường Tam Thanh, thành phố Lạng Sơn) thường tổ chức lễ hội Lồng Tồng để cầu mùa, cầu mưa, cầu cho một năm mới mưa thuận, gió hòa, cây cối hoa màu phát triển tốt tươi, mùa màng bội thu và cũng là một dịp để tôn vinh, giới thiệu về danh lam thắng cảnh đặc sắc này.

Núi Mẫu Sơn (Lạng Sơn)

Núi Mẫu Sơn cách thành phố Lạng Sơn 30km về phía đông, có độ cao 1.541m so với mặt biển, khí hậu trên núi ôn hòa, thích hợp cho việc nghỉ dưỡng.

Núi Mẫu Sơn được bao bọc bởi hàng trăm quả núi nhỏ. Khí hậu ở đây ôn hòa, dễ chịu. Mùa đông, Mẫu Sơn luôn bị mây mù bao phủ, những ngày giá rét thỉnh thoảng có tuyết rơi; vào mùa hè, nắng vàng rực rỡ; còn khi vào xuân, cả vùng Mẫu Sơn đỏ rực sắc hoa đào.

Đào trái Mẫu Sơn vừa to, vừa ngọt. Mẫu Sơn có loại chè tuyết rất ngon, đậm nước. Và rượu Mẫu Sơn thơm nồng do chính người nơi đây nấu bằng men có thành phần của một số cây thảo mộc chỉ có ở Mẫu Sơn. Chỉ ở độ cao ấy, với nguồn nước chảy ra từ lòng núi Mẹ, mới có hương vị rượu ngon nồng đến thế. Mẫu Sơn của Lạng Sơn đẹp sánh ngang với Sa Pa của Lào Cai, lại rất thuận về địa lý, giao thông, giàu tài nguyên thiên nhiên, cách Hà Nội không đến 180km. Từ Mẫu Sơn du khách có thể đi thăm Trung Quốc qua cửa khẩu Chi Ma.

Đến Mẫu Sơn chẳng những để thưởng ngoạn cảnh sắc, không khí trong lành, mà còn được hòa mình vào cuộc sống con người, nền văn hóa của các dân tộc ít người nơi đây.

Khu di tích Đền Hùng (Phú Thọ)

Khu di tích Đền Hùng là một quần thể kiến trúc thâm nghiêm trên núi Nghĩa Lĩnh. Đây là di tích lịch sử văn hóa đặc biệt quan trọng của quốc gia. Toàn bộ khu di tích có 4 đền, 1 chùa và 1 lăng hài hòa trong cảnh thiên

nhien, có địa thế cao rất thoáng dăng, hùng vĩ, hàm chứa đầy khí thiêng của sơn thủy hội tụ.

Toàn khu di tích Đền Hùng xưa kia là rừng già nhiệt đới, đến nay chỉ còn núi Hùng là rậm rạp xanh tươi với 150 loài thảo mộc thuộc 35 họ, trong đó có một số cây đại thụ như chò, thông, lụ,... và một vài giống cây cổ sơ như kim giao, thiên tuế,...

Từ chân núi, du khách sẽ được chiêm ngưỡng lần lượt các di tích kiến trúc như: Cổng đền, đền Hạ, nhà bia, chùa Thiên Quang, đền Trung, đền Thượng, đền Giếng, đền Tổ mẫu Âu Cơ, bảo tàng Hùng Vương.

** Cổng đền*

Được xây dựng vào năm Khải Định thứ 2 (1917). Cổng xây kiểu vòm cuốn cao 8,5m, hai tầng 8 mái, lợp giả ngói ống. Tầng dưới có một cửa vòm cuốn lớn, đầu cột trụ cổng tầng trên có cửa vòm nhỏ hơn, 4 góc tầng mái trang trí hình ảnh rồng bay. Giữa cột trụ và cổng đắp nổi phù điêu hai võ sĩ, một người cầm giáo, một người cầm rìu chiến, mặc áo giáp, ngực trang trí hổ phù.

** Đền Hạ*

Tương truyền nơi đây, Mẹ Âu Cơ sinh ra bọc trăm trứng, sau nở thành 100 người con trai, nguồn gốc “đồng bào” (cùng bọc) được bắt nguồn từ đây. Dấu tích giếng “Mắt Rồng” là nơi Mẹ Âu Cơ ấp trứng nay vẫn còn ở phía sau đền.

Đền Hạ được xây dựng lại trên nền đất cũ vào thế kỷ XVII - XVIII. Kiến trúc kiểu chữ “nhị” gồm hai tòa tiền bái và hậu cung, mỗi tòa ba gian. Kiến trúc kèo cầu suốt, bẩy gối vào đầu kèo làm cho mái sau dài hơn mái trước.

Đốc xây liền tường với đốc Hậu cung, hai bên đắp phù điêu, một bên voi, một bên ngựa. Bờ nóc phẳng, không trang trí mỹ thuật.

Ngay chân Đền Hạ là nhà bia với kiến trúc hình lục giác, có 6 mái. Trên đỉnh có đắp hình nậm rượu, 6 mái được lợp bằng gạch bìa bên trong, bên ngoài lợp xi măng, có 6 cột bằng gạch xây tròn, dưới chân có lan can. Trong nhà bia trước đây đặt tấm bia ghi lại việc tu sửa đường lên núi Hùng, hiện nay đặt bia đá, nội dung ghi lời dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi Người về thăm Đền Hùng ngày 19-9-1945: *"Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước"*. Gần đền Hạ có một ngôi chùa, xưa có tên là Sơn cảnh Thừa Long Tự, sau đổi là Thiên Quang Thiền Tự. Chùa được xây theo kiểu nội công ngoại quốc, gồm các nhà: tiền đường (5 gian), thiêu hương (2 gian), tam bảo (3 gian) ở phía trước, dãy hành lang, nhà tổ ở phía sau. Các tòa được làm theo kiểu cột trụ, quá giang gối đầu vào cột xây, kèo suốt. Mái chùa được lập ngôi mũi, đầu đao cong. Bờ nóc tiền đường đắp lưỡng long chầu nguyệt.

Trước sân chùa có 2 tháp sư hình trụ 4 tầng. Trên nóc đắp hình hoa sen. Lòng tháp xây rỗng, cửa vòm nhỏ. Chùa còn có một gác chuông được xây dựng vào thế kỷ XVII, gồm 3 gian, 2 tầng mái, 4 vì kèo cột kiểu chồng rường kết hợp với bẩy lờ. Trên gác chuông có treo quả chuông được đúc từ thời Hậu Lê.

** Đền Trung (Hùng Vương Tổ miếu)*

Tương truyền là nơi các vua Hùng cùng các lạc hầu, lạc tướng du ngoạn ngắm cảnh thiên nhiên và họp bàn

việc nước. Nơi đây vua Hùng thứ 6 đã làm lễ nhường ngôi cho Lang Liêu - người con hiếu thảo vì đã có công làm ra bánh chưng, bánh dày.

Đền được xây theo kiểu hình chữ nhật, có 3 gian quay về hướng nam, dài 7,2m, rộng 3,7m. Mái hiên cao 1,8m, không có cột kèo, cầu quá giang gối vào tường, bít đốc tường hậu, phía trước mở 3 cửa.

** Đền Thượng*

Đền Thượng được đặt trên đỉnh núi Hùng. Tương truyền rằng thời Hùng Vương, vua Hùng thường lên đỉnh núi Nghĩa Lĩnh để tiến hành nghi lễ tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp thờ trời đất, thờ thần lúa, cầu mong mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt, nhân khang vật thịnh.

Tục truyền đây còn là nơi vua Hùng thứ 6 lập đàn cầu trời ban cho người tài ra giúp nước đánh giặc Ân. Sau khi Thánh Gióng đánh tan giặc và bay về trời, vua Hùng cho lập đền thờ vọng trên đỉnh núi, về sau, nhân dân đặt thêm bài vị vua Hùng vào thờ cúng. Đền Thượng có tên chữ là “Kính thiên linh điện” (Điện cầu trời).

Bên phía trái đền có một cột đá thề, tương truyền do Thục Phán dựng lên khi được Vua Hùng thứ 18 truyền ngôi để thề nguyện bảo vệ non sông đất nước mà Hùng Vương trao lại và đời đời hương khói trông nom miếu vũ. Cột đá cao 1,3m, rộng 0,3m, hình vuông. Đến năm 1968, Ty Văn hóa Vĩnh Phú tôn tạo lên bề như hiện nay.

** Lăng Hùng Vương*

Tương truyền đây là mộ của Vua Hùng thứ 6. Lăng mộ nằm ở phía đông đền Thượng, có vị trí đầu đội sơn, chân đạp thủy, mặt quay theo hướng đông nam. Xưa là

mộ đất, thời Tự Đức năm thứ 23 (1870) cho xây mộ dựng lăng. Thời Khải Định (1922) được trùng tu lại. Lăng hình vuông, cột liên tường, có đao cong 8 góc, tạo thành 2 tầng mái. Tầng dưới 4 góc đắp 4 con rồng tư thế bò, tầng trên đắp rồng uốn ngược, đỉnh lăng đắp hình “quả ngọc” theo tích “cửu long tranh châu”. Mái đắp ngói ống, cổ diêm, 3 phía đều đắp mặt hổ phù. Ba mặt tây, đông, nam đều có cửa vòm, 2 bên cửa đều đắp kỳ lân, xung quanh có tường bao quanh, trang trí hoa, chất liệu bằng đá. Trong lăng có mộ Vua Hùng. Mộ xây hình hộp chữ nhật dài 1,3m, rộng 1,8m, cao 1,0m. Mộ có mái mũi lượn. Phía trong lăng có bia đá ghi: Biểu chính (lăng chính). Phía trên ba mặt lăng đều có đề: Hùng Vương lăng (Lăng Hùng Vương).

** Đền Giếng (tên chữ là Ngọc Tỉnh)*

Tương truyền là nơi hai công chúa Tiên Dung và Ngọc Hoa (con gái của Vua Hùng thứ 18) thường soi gương, vấn tóc khi theo cha đi kinh lý. Hai bà có công dạy dân trồng lúa nước và trị thủy nên được nhân dân lập đền thờ phụng muôn đời.

Đền được xây dựng vào thế kỷ XVIII, theo hướng đông nam, kiến trúc kiểu chữ công, gồm nhà tiền bái (3 gian), hậu cung (3 gian), 1 chuôi vồ và 2 nhà oản (4 gian), có phương đình nối tiền bái với hậu cung. Cổng đền Giếng có kiểu dáng gần giống cổng chính nhưng nhỏ và thấp hơn. Cổng xây theo kiểu kiến trúc 2 tầng 8 mái. Tầng dưới, giữa có một cửa xây kiểu vòm, hai bên có hai cột trụ trên lắp nghê châu. Tầng trên giữa cổng có bức đại tự đề: “Trung sơn tiểu thất” (ngôi miếu nhỏ trong núi). Hai bên có đề câu đối và tượng hai võ sĩ cùng với đôi hổ phía sau.

** Đền Tổ mẫu Âu Cơ*

Đền được xây dựng trên núi Ốc Sơn (núi Vặn) theo kiến trúc truyền thống với cột, xà, hoành, dui bằng gỗ lim, mái được lợp bằng ngói mũi hài, tường bằng gạch bát. Đền chính có diện tích 137m², làm theo kiểu chữ “đình”. Bên cạnh đền chính có nhà Tả vũ, nhà Hữu vũ, nhà Bia, Trụ biểu, Tứ trụ, cổng Tam quan, nhà tiếp khách và hoa viên.

Trong đền có tượng thờ Mẹ Âu Cơ và hai Lạc hầu, Lạc tướng. Đường đi lên đền được xây bằng 553 bậc đá Hải Lựu.

** Bảo tàng Hùng Vương*

Bảo tàng Hùng Vương lưu giữ gần 700 hiện vật gốc trên tổng số hơn 4.000 hiện vật có trong bảo tàng, 162 bức ảnh, 4 bức tranh gốm, 5 bức tranh sơn mài, 9 bức gò đồng, 5 hộp hình, một nhóm tượng lớn và nhiều hiện vật khác được trưng bày đã khắc họa chủ đề tổng quát: “Các Vua Hùng dựng nước Văn Lang trên mảnh đất Phong Châu lịch sử”.

Phần trưng bày của bảo tàng Hùng Vương được tập trung vào 3 chủ đề chính:

- Giới thiệu giai đoạn văn hóa Hùng Vương bằng các hiện vật liên quan đến thời đại Hùng Vương tìm được trên địa phận 2 tỉnh Phú Thọ và Vĩnh Phúc.
- Giới thiệu việc hình thành khu di tích đền Hùng và ý thức xây dựng khu di tích đền Hùng của nhân dân cả nước.
- Tình cảm của nhân dân, sự quan tâm của người đứng đầu Nhà nước phong kiến trước đây, của Bác Hồ và các đồng chí lãnh đạo Đảng ngày nay đối với đền Hùng.

Đầm Ao Châu (Phú Thọ)

Đầm Ao Châu đúng như tên gọi của nó, trông xa như một viên ngọc minh châu xanh biếc, lấp lánh. Hồ sâu gần 4m, rộng hơn 2km², nằm trên địa phận của huyện Hạ Hòa tỉnh Phú Thọ.

Mặt đầm trải rộng mênh mông phẳng lặng. Nước đầm trong xanh. Vào những đêm trăng sáng rừng cọ, đồi chè và đồi vải, đồi mơ như soi bóng dưới mặt hồ. Thật là một thắng cảnh sơn thủy hữu tình. Đến đầm Ao Châu du khách sẽ được hít thở bầu không khí trong lành, được thưởng thức hương vị ngọt ngào của vải Ao Châu, mơ ấm Thượng, được ăn những món ăn từ trong lòng nước như: cá chép, cua, ốc, ba ba... Và khi đi du lịch trên thuyền vào sâu 99 ngách với gần 100 đảo, đồi nằm trong đầm du khách tưởng như mình lạc vào một thế giới tiên cảnh của thiên nhiên. Có người ví đầm Ao Châu như cái đầu của con trâu già có hai cái sừng choãi ra. Có người lại ví 99 ngách như 99 con giao long đang trườn vào đầm ngậm nước của 99 con suối lớn nhỏ khác nhau. Sự ví von độc đáo ấy khiến ta nhớ đến 99 con voi quây quần tạo nên từ những ngọn đồi, núi thấp bao quanh núi Hy Cương nơi có đền thờ các vua Hùng.

Đáng chú ý là mực nước trong hồ luôn có độ sâu khoảng 3m, có nơi sâu tới 35m và quanh năm không bị cạn. Nhờ vậy, mặt nước Ao Châu trong xanh, không bị ô nhiễm và có nhiều thủy tộc sinh sống: giải, rùa vàng, ba ba... Đặc biệt, nhân dân địa phương còn trồng nhiều loại cây ăn quả như: mít, bưởi, nhãn, vải... khiến cho Ao Châu càng trở nên hấp dẫn.

Ao Châu có điều kiện rất thuận lợi để phát triển thành khu du lịch sinh thái với các loại hình du lịch như: nghỉ dưỡng, bơi thuyền, câu cá, leo núi..., đáp ứng nhu cầu của du khách trong và ngoài nước. Cùng với khu du lịch này, các tài nguyên du lịch thuộc các địa phương khác như: các lễ hội truyền thống, các di tích lịch sử văn hóa, hệ thống hang động của vườn quốc gia Xuân Sơn, Ao Giời - Suối Tiên, khu nghỉ dưỡng nước khoáng nóng Thanh Thủy, sinh hoạt văn hóa của đồng bào các dân tộc thuộc huyện Thanh Sơn, Yên Lập... sẽ tạo nên một tam giác du lịch mang những sắc thái khác nhau với các loại hình du lịch đặc sắc, phong phú, đa dạng.

Hang Lạng (Phú Thọ)

Xuân Sơn (thuộc huyện Thanh Sơn, Phú Thọ) là một địa điểm có nhiều tiềm năng du lịch của tỉnh Phú Thọ. Đến với Xuân Sơn, du khách không thể không đến hang Lạng, một kỳ tích thiên nhiên làm say đắm lòng người.

Hang Lạng ẩn sâu trong lòng núi Ten, cửa vào hang nhìn thẳng ra cánh đồng Mường Lạng. Hang Lạng là hang lớn nhất, dài nhất trong số hang động thạch nhũ ở Xuân Sơn. Vòm hang Lạng có chỗ cao đến mười lăm, hai mươi mét và chiều rộng cũng gần như vậy. Hang chạy theo dọc dãy núi đá vôi. Người ta thả quả bưởi có đánh dấu vào hang lúc sáng thì chiều tối đã thấy nó ở suối Lấp, cùng dãy núi nhưng cách chỗ thả chừng khoảng 20km.

Chạy dọc đáy hang là một con suối lớn. Những chỗ hang phình ra, nền hang trải đều một lớp đá củ đậu, cát vàng và đất sét. Nhiều chỗ thạch nhũ buông xuống, qua

hàng triệu triệu năm đã tạo nên muôn hình ngàn dạng như ngàn vạn tòa thờ Phật, thờ thần. Lại có nhiều trụ cột, được thiên nhiên đắp, vẽ, điểm tô, chống từ đáy hang lên vòm trần như các cột nổi từ cội hồng trần lên đỉnh thiên đàng. Các phiến thạch nhũ tạo cho hang động đẹp một cách huyền bí, tâm linh. Ở các pho tượng, nhũ đá vừa giống như ma quỷ, vừa như thần linh, nhô lên giữa dòng suối long lanh trong ánh đèn, ánh đuốc. Nhũ đá ở đây không sần thành một màu xám như nhiều hang động núi đá vôi, mà sáng trắng và nhiều chỗ lấp lánh muôn hồng ngàn tía rất kỳ lạ.

Hang Lạng rộng và dài đủ cho hàng ngàn người cùng vào chiêm ngưỡng. Cách cửa hang vài giờ đi bộ, đáy hang trở thành suối sâu đến 2m nước. Từ đây, người ta có thể tiếp tục soi đuốc, ngồi mải để thăm thú về sự kỳ diệu của thiên nhiên, đã tạo dựng nên một kỳ quan để cho con người khám phá giải trí. Suối nước trong hang có khá nhiều cá măng, cá ngạnh nặng cỡ dăm bảy ký.

Ngày xưa, cứ vào mồng bốn Tết hàng năm, sau khi cúng vị thần hang cho phép vào cửa, người dân Mường Lạng lại đốt đèn đốt đuốc đưa nhau vào sâu trong hang, chọn bãi rộng để ném còn, hát rang, hát ống, đánh trống đá, đàn đá, những “nhạc cụ” do thiên nhiên tạo ra.

Vườn quốc gia Xuân Sơn (Phú Thọ)

Nằm ở điểm cuối cùng của dãy Hoàng Liên Sơn, Vườn quốc gia Xuân Sơn thuộc địa bàn xã Xuân Sơn, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ. Đây là khu vườn quốc gia có sự đa dạng sinh thái, đa dạng sinh học cao, đa dạng địa hình kiến tạo nên đa dạng cảnh quan.

Với tổng diện tích 15.048ha, vùng đệm 18.639ha, trong đó khu bảo vệ nghiêm ngặt là 9.099ha, Xuân Sơn là vườn quốc gia duy nhất có rừng nguyên sinh trên núi đá vôi (2.432ha). Theo thống kê ban đầu, Xuân Sơn có 726 loài thực vật bậc cao, hệ thực vật có các loài: re, dẻ, sồi và mộc lan chiếm ưu thế. Ngoài ra, còn có các loài tiêu biểu cho khu vực Tây Bắc như: tấu muối, tấu lá duối, sao mặt quỷ và chò chỉ, chò vảy, nghiến, dổi, vầu đắng, kim giao (rừng chò chỉ ở Xuân Sơn là một trong những rừng chò chỉ đẹp và phong phú nhất miền Bắc).

Tại đây hiện có 365 loài động vật, trong đó có 46 loài ghi trong sách Đỏ Việt Nam và 18 loài ghi trong sách Đỏ thế giới. Các loài đặc trưng cho hệ động vật Tây Bắc như: Voọc xám, vượn chó, cầy bạc má, sóc bụng đỏ đuôi trắng, gấu, báo,... về chim có: gà lôi, gà tiền, đại bàng đất,... riêng sơn dương có nhiều nhất toàn quốc.

Ngoài sức hấp dẫn của hệ động thực vật phong phú, Xuân Sơn còn có nhiều cảnh quan thiên nhiên kỳ thú. Nằm trong quần thể vườn quốc gia Xuân Sơn có ba đỉnh núi cao trên 1.000m là: núi Voi, núi Ten và núi Cản với hàng trăm hang động; sông suối như: suối Lấp, suối Thang; và nhiều thác nước có độ cao trên 50m, che phủ hang, hốc đá, hòa quyện màu thác bạc với màu xanh của rừng già làm cho phong cảnh vừa hùng vĩ vừa thơ mộng.

Do quá trình phong hóa, thủy hóa tạo thành, Xuân Sơn có 16 hang động đá vôi thạch nhũ đẹp, đa dạng, tạo nên muôn hình vạn trạng. Vào thăm hang động ở đây, du khách không khỏi ngỡ ngàng trước vẻ đẹp của các nhũ đá rủ xuống thành muôn hình kỳ lạ.

Động Tiên là một hang ngậm trong lòng núi đá cẩm thạch dài 10km. Trong hang có đường thông gió lên thẳng đỉnh núi, làm cho không khí trong lành mát dịu. Hồ nước có nhiều loài cá lạ hấp dẫn.

Một ngày ở Xuân Sơn khí hậu thay đổi 4 mùa: buổi sáng mát mẻ, trong lành; buổi trưa ấm áp; buổi chiều mát mẻ; buổi tối trời se lạnh.

Với tiềm năng du lịch to lớn thuận lợi để phát triển nhiều loại hình du lịch. Xuân Sơn đang là điểm thu hút du khách trong và ngoài nước.

Ao Giời - Suối Tiên (Phú Thọ)

Ao Giời - Suối Tiên nằm trên núi Nả thuộc huyện Hạ Hòa, cách thành phố Việt Trì 80km về phía tây bắc. Đường tới Ao Giời - Suối Tiên hai bên có hàng trăm đỉnh núi lớn, nhỏ có độ cao trung bình từ 500-600m so với mặt biển. Với đỉnh cao 1.200m, núi Nả cao vượt lên rừng sừng, trông thật hùng vĩ như điểm tựa của miền thượng vùng trung du rộng lớn, được phủ một màu xanh dày đặc của các loài cây nhiệt đới, chen chúc nhau tầng tầng, lớp lớp với khá nhiều loài cây quý hiếm như đinh, lim, gụ, vàng tâm... Trong rừng còn có các bầy khỉ, nai, hoẵng, lợn rừng, cây hương...

Suối Tiên bắt nguồn từ trên núi Nả, chảy qua các khe đá, hình thành dải lụa trắng bạc, vắt ngang sườn núi, nổi bật giữa màu xanh mượt mà của núi rừng, lẫn vào màu xanh của mây trời, làm cho cảnh trí càng sinh động, kỳ ảo, cảnh tượng vừa gần gũi, vừa sâu thẳm, vừa rõ ràng, vừa huyền bí thơ mộng làm xao xuyến lòng người. Với chiều

dài hơn 10km, lòng suối dày kín lớp sỏi đá và cát vàng làm cho nước suối được thanh lọc tinh khiết, trong vắt, lấp lánh ánh mặt trời phản chiếu. Đầu nguồn của con suối có giếng Tiên, diện tích chừng 40m², sâu đến hơn 10m. Từ đáy giếng, dòng nước phun lên mát lạnh, ngọt ngào. Suối Tiên quanh co chảy qua nhiều tầng, bậc tạo nên nhiều thác nước thẳng đứng. Suốt chiều dài con suối có tới 14 thác nước, trong đó có một số thác cao 20m, tựa những tấm màn the trắng xóa, che các hang, hốc đá phía trong. Dưới chân các thác nước cao là những phiến đá khổng lồ, trải qua thời gian dài bị xói mòn đã thành những chiếc ao nhỏ mà đáy ao là cả một phiến đá, làm nên vẻ đẹp riêng có ở nơi đây. Theo truyền thuyết: “xưa kia chỉ có Giếng Tiên, hàng ngày có các nàng tiên thường tới đây tắm mát, Ngọc Hoàng đã cho nước giếng dâng lên tạo thành các thác nước đổ xuống, lâu dần tạo thêm các ao. Ai được tắm ở Ao Giời - Suối Tiên trong 3 năm sẽ có làn da trắng mịn như ngọc, khuôn mặt sáng đẹp như trăng rằm, tâm hồn thư thái, sáng láng”. Có lẽ, chính vì vậy Suối Tiên có sức hấp dẫn lạ kỳ, nhất là vào các ngày hè nóng nực, thường có hàng trăm lượt người đến đây tắm mát, nghỉ ngơi, văn cảnh.

Ao Giời - Suối Tiên còn nguyên dạng hoang sơ, có tiềm năng du lịch dồi dào, có thể phát triển các loại hình leo núi, cắm trại, nghỉ dưỡng và nghiên cứu khoa học.

Cụm di tích chiến thắng Bạch Đằng (Quảng Ninh)

Di tích bãi cọc Bạch Đằng

Bãi cọc Bạch Đằng nằm trong khu đầm nước giáp đê sông Chanh thuộc xã Yên Giang, huyện Yên Hưng, tỉnh

Quảng Ninh. Bãi cọc đã được Bộ Văn hóa - Thông tin cấp bằng công nhận là di tích lịch sử (ngày 22 tháng 3 năm 1988) nhân kỷ niệm 700 năm chiến thắng Bạch Đằng. Bãi cọc Bạch Đằng tồn tại cùng thời gian, là nơi ghi dấu thiên tài quân sự của anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo cùng vua tôi nhà Trần ở thế kỷ XIII trong cuộc kháng chiến chống quân Mông Nguyên lần thứ 3 (1288).

Đền Trần Hưng Đạo

Đền Trần Hưng Đạo tọa lạc bên bờ sông Bạch Đằng thuộc địa phận xã Yên Giang, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh. Đền được Bộ Văn hóa - Thông tin cấp bằng công nhận là di tích lịch sử cùng với miếu Vua Bà (ngày 21-1-1990) bổ sung cho di tích Bãi cọc Bạch Đằng.

Đền Trần Hưng Đạo trước đây được xây dựng ở khu hậu đồng, cách đền ngày nay gần 1.000m về hướng đông, năm 1936 mới chuyển về cạnh miếu Vua Bà ở vị trí hiện nay. Đền được xây dựng ngay trên mảnh đất diễn ra trận đại thắng Bạch Đằng năm 1288 mà những cọc gỗ dưới đầm Yên Giang là một minh chứng.

Đền kiến trúc theo kiểu chữ “đình”, gồm ba gian tiền đường, hai gian bái đường và một gian hậu cung. Hiện vật quý còn giữ lại trong đền là một số câu đối ca ngợi công lao to lớn của Trần Hưng Đạo đối với giang sơn đất Việt, một bộ kiệu bát cống được chạm trổ, điêu khắc tỉ mỉ và bốn đạo sắc của các vua triều Nguyễn phong cho các chủ nhân đền Trần Hưng Đạo.

Lễ hội đền Trần Hưng Đạo - Miếu Vua Bà diễn ra vào ngày 8 tháng 3 âm lịch hàng năm.

Miếu Vua Bà

Miếu Vua Bà thuộc xã Yên Giang, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh, được Bộ Văn hóa - Thông tin cấp bằng công nhận là di tích lịch sử cùng với đền Trần Hưng Đạo.

Miếu được xây dựng từ thời Trần trên doi đất cổ, cạnh bến đò cũ ngày xưa và đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa. Đây là một trong số di tích nằm trong quần thể bãi cọc Bạch Đằng, đình Yên Giang, đền Trung Cốc và đình Trung Bản, những dấu ấn của chiến thắng Bạch Đằng lịch sử năm 1288.

Tương truyền rằng trong chuyến đi thị sát địa hình chuẩn bị chiến trường, Trần Hưng Đạo qua bến đò gặp một cụ bà bán nước đã hỏi thăm vùng đất này. Bà cụ đã cung cấp cho Trần Hưng Đạo lịch triều con nước, địa thế dòng sông và còn bày cho chiến thuật hỏa công để đánh giặc. Sau khi thắng trận, Trần Hưng Đạo đã quay lại bến đò tìm bà cụ bán hàng nước thì không thấy nữa, ông đã xin vua Trần phong sắc cho bà là “Vua Bà” và lập đền thờ tại đây.

Cây lim Giếng Rừng (Cây lim cổ thụ)

Hai cây lim Giếng Rừng nằm dưới chân núi Tiên Sơn thuộc thị trấn Quảng Yên, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh. Hai cây lim này có tuổi thọ trên 700 năm cùng với các địa danh cổ còn lưu lại đến ngày nay như Sông Rừng, Bến Rừng, Chợ Rừng, Giếng Rừng... chứng tỏ xưa kia vùng đất ven sông Bạch Đằng là những cánh rừng cổ mà dấu vết còn lại đến nay có liên quan mật thiết với các trận địa cọc trên sông Bạch Đằng năm xưa. Mặc cho thời gian và khí hậu khắc nghiệt nhưng cây vẫn xanh tươi, như một tượng đài chiến thắng giản dị, đơn sơ và đầy sinh lực. Hai

cây lim Giếng Rừng đã được Bộ Văn hóa - Thông tin cấp bằng công nhận di tích lịch sử ngày 23-3-1998 bổ sung cho di tích bãi cọc Bạch Đằng.

Đình Yên Giang - An Hưng (Quảng Ninh)

Đình Yên Giang nằm trên một gò đất cao ở trung tâm xã Yên Giang, huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh đã được Bộ Văn hóa - Thông tin cấp bằng công nhận là di tích lịch sử ngày 13-2-1996 (bổ sung vào di tích bãi cọc Bạch Đằng). Đình xây dựng từ thế kỷ XVI nhưng đã trải qua nhiều lần trùng tu xây dựng, năm 1993 đình được xây dựng lại như ngày nay. Đình thờ Thành Hoàng làng là vị anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo. Đình Yên Giang và đền Trần Hưng Đạo có mối quan hệ mật thiết với nhau. Do vậy vào các ngày sinh, ngày hóa của Trần Hưng Đạo, ngày chiến thắng Bạch Đằng năm 1288 và các dịp làng có việc lớn như cầu mưa, cầu phước... dân làng đều rước tượng Trần Hưng Đạo từ đền về đình để tế lễ, cầu xin Thành Hoàng làng che chở. Đình gồm 5 gian tiền đường, 3 gian bái đường và 1 gian hậu cung. Hiện nay đình còn lưu giữ được một bát hương sứ thời Lê, 2 bia đá chạm nổi trên trán và hình rồng thời Nguyễn, câu đối, đại tự và 6 đạo sắc của các vua triều Nguyễn phong cho Thành Hoàng làng, 5 long ngai, 1 bộ kiệu bát cống và long đình được chạm trổ kênh bong sắc nét hình rồng và hoa văn hoa lá sơn son thếp vàng thời Nguyễn. Lễ hội đình Yên Giang gắn bó mật thiết với đền Trần Hưng Đạo - miếu Vua Bà và bãi cọc Bạch Đằng vào ngày 8-3 âm lịch, kỷ niệm ngày chiến thắng Bạch Đằng năm 1288. Ngoài ra đình còn có 2 lần tổ chức hội nữa đó là ngày 20-8 âm lịch (ngày mất của

Trần Hưng Đạo) và dịp ngày 24, 25, 26 âm lịch là ngày đại kỳ phước tức tạ ơn Thành Hoàng, Thổ địa đã ban phúc cho đồng điền phong đăng hòa cốc.

Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh)

Vịnh Hạ Long có tổng diện tích 1.553km² gồm 1.969 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó 989 đảo có tên. Đảo của vịnh Hạ Long có hai dạng là đảo đá vôi và đảo phiến thạch, tập trung ở hai vùng chính là vùng phía đông nam (thuộc vịnh Bái Tử Long) và vùng phía tây nam (thuộc vùng vịnh Hạ Long) có tuổi kiến tạo địa chất từ 250 đến 280 triệu năm. Vùng tập trung dày đặc các đảo đá có phong cảnh ngoạn mục và nhiều hang động đẹp nổi tiếng nằm trong vùng trung tâm Di sản thiên nhiên vịnh Hạ Long, bao gồm vịnh Hạ Long và một phần vịnh Bái Tử Long. Vùng di sản thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận có diện tích 434km² bao gồm 775 đảo, như một hình tam giác với 3 đỉnh là đảo Đầu Gỗ (phía tây), hồ Ba Hầm (phía nam), đảo Cống Tây (phía đông) vùng kế bên là khu vực đệm và di tích danh thắng quốc gia được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng năm 1962. Ngày 17-12-1994, vịnh Hạ Long được UNESCO cấp bằng Di sản thế giới “khẳng định giá trị ngoại hạng và giá trị toàn cầu của một di sản văn hóa và thiên nhiên cần thiết phải được bảo vệ vì lợi ích của toàn thế giới”. Ngày 29-11-2000, Hội đồng Di sản thế giới tiếp tục thông qua quyết định công nhận vịnh Hạ Long là Di sản thế giới về giá trị địa chất - địa mạo.

Hiện nay, tỉnh Quảng Ninh đang xúc tiến đệ trình UNESCO công nhận vịnh Hạ Long là di sản thế giới lần

thứ 3 dựa trên những giá trị về khảo cổ học và đa dạng sinh học trong vùng vịnh. Theo các nhà khoa học quốc tế thì Hạ Long còn chứa đựng các hệ sinh thái rất đặc biệt như rừng nhiệt đới trên núi đá vôi, hệ động vật đáy.... Bên cạnh đó, trong nỗ lực hướng tới lựa chọn 7 kỳ quan thiên nhiên thế giới trên mạng Internet do tổ chức New Open World - một tổ chức tư nhân, đứng ra tổ chức toàn cầu, vịnh Hạ Long đang được chính quyền Quảng Ninh nói riêng và các tổ chức phi chính phủ trong nước nói chung thực hiện tổng quảng bá và tuyên truyền.

Một số hang, động tiêu biểu của vịnh Hạ Long:

Hang Đầu Gỗ

Giữa non nước mây trời Hạ Long tuyệt mỹ, một cái hang mang tên rất mộc mạc dân dã: hang Đầu Gỗ. Hang nằm trên đảo Đầu Gỗ. Từ phía xa nhìn lại, cửa hang có màu xanh lam hình một con sứa biển, qua 90 bậc đá xây là tới cửa hang. Vòm hang cao khoảng 25m, từ trên cao ấy hàng trăm nhũ đá khổng lồ rủ xuống như một dòng thác kỳ lạ.

Hang được chia làm ba ngăn chính. Ngăn phía ngoài có hình vòm cuốn trần trổ ánh sáng tự nhiên, trần hang là một bức “tranh sơn dầu” khổng lồ, mô tả phong cảnh thiên nhiên hoang sơ với những rừng măng đá, nhũ đá nhiều màu tạo nên nhiều hình thù kỳ lạ tùy theo trí tưởng tượng phong phú của mỗi người: những đàn voi đang đi kiếm ăn, những chú hươu sao ngơ ngác, chú sư tử lim dim ngủ..., phía dưới là một chú rùa đang bơi giữa bể nước mênh mông. Đứng dưới vòm hang ta có cảm giác như đang đứng giữa một tòa lâu đài cổ kính, có lối kiến trúc đồ sộ và hùng vĩ.

Sở dĩ gọi là hang Đầu Gỗ vì theo truyền thuyết xưa kể rằng: Trong cuộc kháng chiến chống quân Mông Nguyên, Trần Hưng Đạo đã cho chuẩn bị nhiều cọc gỗ lim ở đây để cắm xuống lòng sông Bạch Đằng, tạo nên một trận thủy chiến vang lừng trong lịch sử. Sau đó còn rất nhiều mẫu gỗ sót lại vì vậy hang mang tên là hang Đầu Gỗ. Lại có tên gọi là hang Giấu Gỗ vì theo truyền thuyết đây chính là nơi Trần Hưng Đạo cho giấu các cọc gỗ lim để chuẩn bị cho trận chiến Bạch Đằng chống quân Mông Nguyên.

Nếu động Thiên Cung hoành tráng tinh tế, hiện đại thì hang Đầu Gỗ trầm mặc uy nghi và rất đồ sộ. Cuốn Merveille de Monde (kỳ quan thế giới) của Pháp xuất bản năm 1938 chuyên về du lịch giới thiệu các danh thắng nổi tiếng thế giới đã gọi hang Đầu Gỗ là Grotte des merveilles (động của các kỳ quan). Điều đó hoàn toàn chính xác.

Năm 1917, vua Khải Định lên thăm hang Đầu Gỗ, ngỡ ngàng trước vẻ đẹp thần tiên của tạo hóa, ông đã cho khắc một tấm văn bia với nội dung ca ngợi cảnh đẹp của non nước Hạ Long và hang Đầu Gỗ. Hiện nay, tấm bia đá vẫn còn ở phía bên phải cửa hang.

Hang Sừng Sốt

Nằm ở khu vực trung tâm của di sản thế giới vịnh Hạ Long, hang Sừng Sốt trong đảo Bồ Hòn. Đây là một hang rộng và đẹp vào bậc nhất của vịnh Hạ Long và đây cũng là nơi tập trung nhiều đảo đá có hình dáng đặc sắc không nơi nào có được. Đường lên hang Sừng Sốt luôn dưới những tán lá rừng, những bậc đá ghép cheo leo, du khách vừa có được cái thú của người leo núi, vừa có cái háo hức như đang đi lên trời.

Hang được chia làm hai ngăn chính, toàn bộ ngăn đầu như một nhà hát lớn rộng thênh thang. Trần hang được phủ bằng một lớp “thảm nhung” óng mượt, vô số những “chùm đèn” treo bằng nhũ đá rực sáng long lanh, những tượng đá, voi đá, hải cẩu, mâm xôi, hoa lá... tất cả dường như đang rung rinh xao động giữa cõi thực và mơ. Chưa hết ngỡ ngàng trước vẻ đẹp thần kỳ ở ngăn đầu, ta bước vào ngăn thứ hai bằng một con đường nhỏ. Một luồng ánh sáng ủa vào rực rỡ, hang mở ra một khung cảnh mới hoàn toàn khác lạ, ngăn hang rộng mênh mông có thể chứa được hàng ngàn người. Đi vào bên trong sẽ thấy cảnh trí lộng lẫy kỳ lạ, như cây đa cổ thụ tán lá sum suê, chú gấu biển, khủng long... Tới đỉnh cao nhất của hang, bất ngờ một khu “vườn thượng uyển” mở ra trước mắt ta, có hồ nước trong vắt, phong cảnh sơn thủy hữu tình, muôn loài cây cỏ cùng nhiều loài chim muông sinh sống. Từng đàn khỉ vẫn thường kéo nhau xuống đây tìm hoa quả làm náo động cả một vùng.

Động nằm ở vùng trung tâm du lịch của vịnh Hạ Long (bãi tắm Ti Tốp - hang Bò Nâu - động Mê Cung - hang Luồn - hang Sừng Sốt) và được người Pháp đặt cho hang cái tên “Grotte des surprises” (động của sự ngỡ ngàng).

Từ bến tàu leo lên khoảng 50 bậc đá dựng đứng rồi lại đi xuống chừng mười bậc đá nữa là đến cửa hang với chiều cao khoảng 25m. Hang rộng khoảng 10.000m² với hàng ngàn măng đá, nhũ đá. Trong hang có một hệ thống đường đi lát đá dọc từ cửa hang vào đến lối ra dài hơn 500m. Hai bên lối đi là những cột đèn đường thấp vừa là cột giới chỉ đường vừa là vật trang trí, chiếu sáng. Hệ thống đèn chiếu

sáng với những kiểu đèn trang nhã, ánh sáng dịu mắt càng tôn thêm vẻ đẹp của hang.

Trong hang Sừng Sốt, trần hang cao 30m có in hình các vết lõm nhỏ đều đặn và mịn màng như được trang trí bằng chất xốp, trông tựa như trần của nhà hát lớn, rất trắng lẹ. Gần cửa nổi lên những khối đá khổng lồ chát cao từ mặt đất tới gần trần hang. Đây là một trong những hang động karst điển hình, có giá trị khoa học cao.

Ngay cạnh lối ra vào là nhũ đá có hình con ngựa và một thanh gươm dài. Truyền thuyết xưa kể rằng, sau khi đánh tan giặc Ân, Thánh Gióng đã giúp dân chúng ở đây đánh đuổi yêu ma, khi dẹp xong loạn Thánh Gióng bay về trời, để lại thanh gươm và con ngựa quý để trấn an dân chúng, xua đuổi yêu quái. Hiện nay trong hang còn nhiều hình ảnh tự nhiên dường như là những dấu tích của trận chiến ác liệt đó, vết chân ngựa Gióng trở thành những ao hồ nhỏ xinh xinh cùng nhiều tảng đá to lớn võ vụn...

Hang Trinh Nữ

Hang Trinh Nữ nằm trên dãy đảo Bồ Hòn cùng với hệ thống hang Sừng Sốt, hồ Động Tiên, hang Luồn... cách Bãi Cháy 15km về phía nam. Với người dân đánh cá, họ coi hang Trinh Nữ là ngôi nhà thân yêu của họ, còn những đôi trai gái yêu nhau lại coi đây là biểu tượng, nơi thể nguyện của tình yêu.

Bước vào hang Trinh Nữ, ngay giữa lòng hang là bức tượng người con gái bằng đá, nằm xõa mái tóc dài, mắt hướng ra khơi xa đang mỗi mòn chờ mong.

Đối diện với hang Trinh Nữ là hang Trống (còn được gọi là hang Con Trai). Bức tượng chàng trai hóa đá đang

quay mặt về phía hang Trinh Nữ vẫn còn, du khách như nghe thấy tiếng gào thét tuyệt vọng cùng những âm thanh gõ vào vách đá của chàng vẫn vắng vắng đâu đây. Những dấu tích của trận cuồng phong đêm đó vẫn còn đến ngày nay - đó là những đống vỡ của đất đá ngổn ngang trong hang, tiếng gió gầm gào qua vách đá và những bọt sóng vẫn tung lên trắng xóa.

Động Tam Cung

Động nằm ở trung tâm vịnh Hạ Long, cách hang Sừng Sốt 5km về hướng đông bắc. Động được chia làm ba ngăn, luôn lách qua từng khe đá. Trong động có nhiều nhũ đá đẹp. Ở cả ba ngăn động, nhũ đá tạo ra những hình thù tự nhiên sống động như tiên ông với chòm râu bạc phơ, ba ông tam đa trầm mặc, nụ hoa quỳnh trắng muốt, hình sư tử, hải cẩu, tượng thủy thần...

Động Tam Cung nằm trên đảo Mây Đèn - một hòn đảo nằm gần như tách biệt với các đảo khác. Hòn Mây Đèn vách đá dựng đứng chênh vênh, rừng cây xanh tốt.

Vào ngăn thứ nhất, bất chợt ta dừng bước lắng nghe đâu đó vang lại những âm thanh như tiếng đàn Trưng hoặc đàn đá thánh thót. Chưa hết ngạc nhiên, du khách bỗng gặp một “ông tiên” đang chống gậy leo núi, chòm râu trắng phơ bay trong gió. Và đây nữa, ba “ông tam đa” đang đứng trầm mặc trên vách động nhìn cảnh trần xuôi ngược. Từ trần động một nhũ đá giống hệt nụ hoa quỳnh trắng muốt đang chum chim nở giữa rừng hoa nhũ đá.

Từ ngăn thứ nhất đến ngăn thứ hai qua một khe cửa nhỏ, bước đi gập ghềnh, nơi đây như là một bảo tàng tự nhiên sống động, nào là sư tử đá, hải cẩu, tượng thủy

thần... Và chính giữa ngăn thứ hai là một dòng suối tiên quanh năm nước ngọt tràn trề, hai bên vách động là những bức rèm đá buông rủ từ trần xuống thướt tha, tắt cả đường như đang lay động.

Đến gần trong cùng du khách sẽ được xem một bức phù điêu hoành tráng trên đó chạm trổ những hình thù kỳ dị nhưng lại rất công phu, tầng tầng lớp lớp trong một chỉnh thể chung cân đối, hài hòa, những bông hoa, gậy trúc xinh xắn, những bức rèm đá tự nhiên, những chú voi hiền từ đang ngủ...

Động Mê Cung

Cách bãi tắm Ti Tốp 2km về phía tây nam là động Mê Cung. Động nằm trên hòn Lờm Bò ở độ cao 25m so với mực nước biển. Nhìn từ xa, cửa động như một mái nhà ẩn sâu vào sườn đảo.

Qua một khe cửa nhỏ hẹp, lòng động mở ra nhiều ngăn, tuy nhỏ hẹp nhưng lại hết sức tinh xảo, những nhũ đá mang hình những pho tượng, hoa văn tuyệt đẹp, nhũ đá từng chùm muôn màu rủ xuống từ trần động, những sư tử đá, gấu đá đang vờn nhau, những bức rèm đá chảy dài trên vách động... Một luồng ánh sáng nhạt từ xa hắt lại, đó là con đường dẫn ra cửa động. Ra khỏi cửa động, leo tiếp vài bậc đá sắc nhọn lởm chởm, nhìn xuống dưới là một hồ nước bị núi vây kín rất tròn và rộng, bốn mùa nước xanh biếc phẳng lặng như mặt gương, trong đó là thế giới của các loài sinh vật quần tụ như cá, tôm, mực, rong, tảo, san hô, cua... Bên cạnh là một khu đất có nhiều cây cổ thụ mà người dân thường gọi là khu "vườn thượng uyển", đẹp đến mê hồn.

Qua những bậc đá cheo leo, một mái đá rộng nhô ra, khô ráo thoáng mát, lớp ốc suối Melina dày trải trên cửa động làm nền. Xưa kia lớp ốc này dày tới 1,2m được kết tầng bán hóa thạch ở phía ngoài. Gần đây còn phát hiện ra một bộ xương thú đã hóa thạch trong động. Động Mê Cung được các nhà khảo cổ học xác định là một trong những di chỉ thuộc nền văn hóa tiền Hạ Long sơ kỳ đá mới, cách ngày nay từ 7.000 đến 10.000 năm.

Đi vào trong động, du khách tưởng như đang bước vào cung điện của một hoàng đế Ba Tư với những tiếng rì rầm đầu dây vọng lại khiến cho du khách tưởng như đó chính là giọng nàng công chúa đang kể câu chuyện nghìn lẻ một đêm cho vị quân vương của mình. Trên đảo là các loài cây cổ thụ già nua soi bóng nước... Đây cũng là nơi sinh sống của các loài chim, thú như khỉ, voọc, sơn dương, kỳ đà...

Động Thiên Cung

Động nằm ở phía tây nam vịnh Hạ Long cách cảng tàu du lịch 4km, trên đảo Đầu Gỗ ở độ cao 25m so với mực nước biển. Đường lên động Thiên Cung vách đá cheo leo, hai bên cây che phủ um tùm. Qua một khe cửa hẹp, lòng động đột ngột mở ra khoảng không bên trên một mặt bằng hình tứ giác với chiều dài hơn 130m. Càng vào trong ta càng ngỡ ngàng trước vẻ đẹp hết sức sinh động và lộng lẫy do thạch nhũ tạo nên. Trên vách động phía đông là một bức tranh hoành tráng đồ sộ, trong đó nổi lên những nhân vật trong truyện cổ tích xưa, đường nét mềm mại uyển chuyển và vô cùng tinh tế sắc sảo tới từng chi tiết nhỏ, những khối điêu khắc dù là đồ sộ hay nhỏ bé đều được bàn tay của tạo hóa trau chuốt tỉ mỉ.

Tới động Thiên Cung, du khách sẽ có cảm giác như vừa được xem một “bảo tàng mỹ thuật” vô cùng độc đáo, công phu, kỳ thú mà tất cả đều do bàn tay thần tình của tạo hóa làm nên, vượt khỏi tài trí và sức tưởng tượng của con người.

Trung tâm động là bốn cột trụ to lớn. Từ chân cột tới đỉnh đều được “chạm nổi” nhiều hình thù kỳ lạ như chim cá, cảnh sinh hoạt của con người, hoa lá cành... Trên vách động phía bắc là cảnh tiên nữ đang múa hát. Dưới vòm động cao vút, từng chùm nhũ đá rủ xuống muôn màu tạo thành bức rèm đá tự nhiên lộng lẫy. Đâu đó có tiếng gió thổi qua kẽ đá như tiếng trống bập bùng như trong đêm hội làng xưa.

Tới gần động cuối cùng, những luồng ánh sáng trắng xanh đỏ xen lẫn phối màu tạo nên khung cảnh hoa lệ. Một khe nước tự nhiên bốn mùa tuôn chảy róc rách, nơi đây có ba chiếc ao, nước trong vắt. Nhìn lên vòm động cao vút, màu thạch nhũ xanh như dát ngọc khiến du khách ngỡ như đang đứng trong cảnh bồng lai vậy.

Hồ Ba Hầm

Nằm ở phía tây nam vịnh Hạ Long, hồ Ba Hầm nằm trên đảo Đầu Bê thuộc vịnh Lan Hạ. Đảo Đầu Bê là một trong những nhóm đảo phía ngoài cùng của vịnh Hạ Long tiếp giáp với vùng biển Long Châu bát ngát. Hồ Ba Hầm ở giữa một trũng biển hẹp hình chữ nhật, bốn bề núi cao dựng đứng.

Hồ Ba Hầm là một hệ thống gồm ba trũng biển lớn hình tròn, được thông với nhau qua một hang luôn hẹp, uốn khúc quanh co. Từng chùm nhũ đá muôn sắc màu rủ

xuống từ trần hang với nhiều hình thù kỳ lạ. Trên đảo là những loài cây như phong lan, si, đa, thiên tuế... bốn mùa xanh tươi thơm ngát mùi hoa, đó cũng là nơi sinh sống quần tụ của các loài khỉ lông vàng, chim, sóc bay, dơi... Dưới mặt nước xanh biếc ấy là cuộc sống sôi động của nhiều loài hải sản.

Mặc dù xa bờ tới 25km, nhưng ngay từ xưa, hồ Ba Hầm đã được du khách và những người yêu thiên nhiên chú ý đến từ lâu. Trong cuốn "Merveille de Monde" xuất bản năm 1938 chuyên giới thiệu những danh lam thắng cảnh đã mô tả hồ Ba Hầm như sau: Đến hồ Ba Hầm, có cùng một ấn tượng đẹp như đến hang Luồn, động Sừng Sốt nhưng phong cảnh ở đây còn đẹp hơn nhiều. Cửa vào hồ Ba Hầm không được dễ dàng như vào hang Luồn, nhưng đó chính là cái thú của người đi tham quan ngắm cảnh. Cửa hang hình bán nguyệt mở ra bên vách đá bằng phẳng phía tây bắc của đảo, cách mặt nước 4 - 5m, đúng là mặt vịnh thông với dòng hải lưu uốn lượn từ Cửa Vạn vào.

Từ cửa hồ, du khách sẽ đi vào hầm thứ nhất: một rừng nhũ đá với các màu tím, hồng, lam, trắng... rủ xuống mặt nước trông như rễ đa, rễ si. Càng vào sâu càng tối. Đáy hang sâu thẳm và trong vắt có thể nhìn thấy từng đàn cá tung tăng bơi lội. Đi vào sâu khoảng 100m có một luồng ánh sáng chiếu từ trần hang xuống, khách sẽ nhìn thấy nhiều loại hoa phong lan bám quanh vách núi, cây vạn tuế mọc rải rác ở các khe đá, trúc đuôi gà mềm mại lá vàng mọc từng khóm. Hầm thứ hai có một cây khế cổ thụ mọc trên vách phía đông nam ra hoa kết trái quanh năm. Từng bầy khỉ lông vàng, sóc bay, vẹt đầu bạc... tụ tập trên

cảnh. Hầm thứ ba cách hầm thứ hai một vách núi và đi qua một hang luôn khoảng 5 phút. Đây là nơi trú ngụ của các loài dơi, bướm.

Giữa không gian yên tĩnh, chỉ có tiếng mái chèo khua nước róc rách, thuyền bơi trong hồ như đang bơi trong lòng giếng sâu thăm thẳm vậy, bốn bề vách đá dựng đứng. Hồ Ba Hầm là một trong những cảnh đẹp kỳ thú của vịnh Hạ Long.

Đền Cửa Ông (Quảng Ninh)

Đền Cửa Ông tọa lạc trên một ngọn núi thấp trông ra vịnh Bái Tử Long, có cảnh quan tuyệt đẹp, thuộc phường Cửa Ông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, cách thành phố Hạ Long hơn 40km về phía đông bắc. Di tích này đã được Bộ Văn hóa - Thông tin cấp bằng công nhận là di tích thắng cảnh.

Đền được xây dựng từ đầu thế kỷ XIX, gồm ba khu vực chính: đền Hạ, đền Trung và đền Thượng, được phân bố ở ba vị trí khác nhau theo chiều lên cao dần. Đền Hạ thờ thánh Mẫu, khu đền Thượng gồm đền chính thờ Trần Quốc Tảng, lăng Trần Quốc Tảng, đền Quan Châu, đền Quan Chánh và chùa. Đền chính lúc đầu thờ Hoàng Cẩu, người anh hùng của địa phương, sau thờ Trần Quốc Tảng, người có công trấn ải vùng cửa Suốt và cũng là con trai thứ 3 của Trần Hưng Đạo.

Kiến trúc đền chính theo kiểu chữ “công” gồm ba gian tiền đường, hai gian ống muống và ba gian hậu cung. Đây là đền duy nhất thờ đầy đủ gia thất Trần Hưng Đạo và các cận thần của ông còn lại đến ngày nay. Với 34 pho

tượng lớn nhỏ đã được các nghệ nhân chạm trổ công phu, tỉ mỉ, sắc nét với tư thế ngồi trong ngai, khám, long đình rất cân đối, mang giá trị nghệ thuật cao. Đó là tượng Trần Hưng Đạo, tượng Thánh Mẫu (phu nhân Trần Hưng Đạo), hai công chúa (con gái Trần Hưng Đạo), Trần Quốc Tảng, Trần Anh Tông, Trần Khánh Dư, Yết Kiêu, Dã Tượng, Phạm Ngũ Lão, Lê Phú Trần, Đỗ Khắc Chung... và một số câu đối, đồ thờ tự khác. Từ lâu, đền Cửa Ông đã nổi tiếng linh thiêng không chỉ đối với nhân dân Quảng Ninh mà nhân dân các tỉnh trong nước cũng tìm đến dâng hương, trả lễ. Lễ hội đền Cửa Ông diễn ra từ ngày 2 tháng 1 âm lịch và kéo dài đến hết xuân.

Yên Tử (Quảng Ninh)

Nằm trên độ cao hơn 1.000m ở vùng đông bắc Tổ quốc, núi Yên Tử như một bảo tàng quy mô lớn của các di tích và truyền thuyết về phái Thiền Tông đất Việt.

Mỗi khi tiếng chuông chùa Đồng ngân vang trên đỉnh Yên Tử, chim nhận lại rời vách đá bay rợp trời, huyền ảo không gian. Chùa Đồng được các đời vua Trần cho xây dựng và đã trải qua nhiều lần trùng tu. Lúc trời quang, từ chùa Đồng có thể nhìn thấy Bạch Đằng Giang tuôn chảy ra biển Đông.

Khu di tích Yên Tử bao gồm một hệ thống chùa, am, tháp và rừng cây cổ thụ hòa quyện với cảnh vật thiên nhiên, nằm rải rác từ dốc Đỏ đến núi Yên Tử theo chiều cao dần thuộc xã Thượng Yên Công, thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh, đã được công nhận là di tích danh thắng cấp quốc gia.

Hệ thống chùa, am tháp ở Yên Tử tập trung trên sườn núi phía đông của ngọn núi. Không kể chùa Bí Thượng ở chân dốc Đỏ, chùa Cẩm Thục ở Uông Bí, chùa Lân ở thôn Nam Mẫu thì đường lên Yên Tử sẽ qua một hành trình như sau: Chùa Giải Oan - Hoa Yên - Cổng Trời, tiếp đó là chùa Phổ Đà, chùa Bảo Sái và tọa lạc ở điểm cao nhất của dãy Yên Tử là ngôi chùa Đồng.

Nằm trong cánh cung núi trùng điệp của khu Đông Bắc, đỉnh núi Yên Tử có chùa Đồng ở độ cao 1.068m so với mặt nước biển. Từ xưa, núi rừng Yên Tử đã nổi tiếng là nơi ngoạn mục và được liệt vào danh sơn đất Việt. Yên Tử càng nổi tiếng hơn từ khi các vua nhà Trần (thế kỷ XIII) chọn núi rừng Yên Tử làm nơi tu hành và phát triển đạo Phật, hình thành thiền phái Trúc Lâm. Cũng từ đó hệ thống chùa, am, tháp uy nghi được các triều đại sau tôn tạo, xây dựng suốt từ chân lên tới đỉnh núi.

Từ chân núi lên chùa Đồng có cả một hệ thống chùa, am được xây ở khoảng thế kỷ XIII, như Vân Tiên, Bảo Sái, Thanh Long, Hoa Yên, Cẩm Thục, Giải Oan... Các chùa đều lưu giữ nhiều di vật đặc sắc cùng nhiều huyền thoại. Hoa Yên là nơi thiền của Thái Thượng hoàng Trần Nhân Tông. Am Ngọa Vân là nơi ông ngồi đọc sách Phật và binh thư. Tượng đá khắc hình ông vẫn còn đó. Chùa Bảo Sái là “Tàng Kinh Các” có chứa binh thư được viết trên giấy, tre. An Tự là ngôi chùa cổ nhất trong các chùa ở Yên Tử bị thời gian hủy hoại, hiện chỉ còn bức tượng đá của An Kỳ Sinh - thiền sư đầu tiên đến Yên Tử. Một trong những đệ tử của ông - Phù Vân Quốc Sư - rất được nhà Trần trọng dụng, là cầu nối để vua Trần Nhân Tông rũ hoàng bào đến

tu ở Yên Tử, sáng lập nên Thiền phái Trúc Lâm có ảnh hưởng lớn ở Việt Nam.

Sau khi đến Yên Tử, Trần Nhân Tông cho xây thêm nhiều chùa, am, đồng thời lập nhiều khu vực rèn tướng, luyện binh để nghiên cứu binh pháp. Dọc những con đường nối các chùa, nhà vua còn cho trồng rất nhiều cây tùng lấy bóng mát. Những bộ rễ tùng trôi lên mặt đất đã trở thành điểm tựa cho du khách mỗi lần lần đến đây leo núi, hành hương. Tùng ở Yên Tử chủ yếu có ba loại: Thủy tùng (gỗ trắng), thanh tùng (gỗ xanh) và xích tùng (gỗ đỏ).

Trong số này, loài xích tùng cực kỳ quý hiếm. Đến nay, 274 cây tùng còn sống trên núi Yên Tử đều có tuổi thọ khoảng 700 năm, cao lừng lững, vừa là biểu tượng của sự bất tử, vừa là nhân chứng của thời gian ở nơi ấp đầy những di tích Phật giáo. Du khách thường cung kính gọi những cây tùng cổ thụ là “lão tùng” là vì thế. Con đường dẫn đến các chùa trong khu vực Yên Tử còn được gọi là đường tùng.

Khu di tích Yên Tử luôn thu hút du khách muôn phương. Họ đến du ngoạn Yên Tử có thể kết hợp ra nghỉ ở bên vịnh Hạ Long (Quảng Ninh) - Di sản thiên nhiên thế giới nổi tiếng. Lên núi Yên Tử bây giờ còn có thể đi bằng cáp treo, nhưng chỉ phù hợp với khách ít thời gian. Leo núi bằng cách đi bộ, lần theo đường tùng, bao giờ cũng dễ lại sự thú vị hơn cả. Nhọc nhằn một chút, nhưng bù lại, du khách có thể thả hồn vào không gian thiên nhiên khoáng đạt, kỳ vĩ, lãng đãng mây vờn và ngược dòng thời gian hồi nhớ lịch sử của một vùng đất đậm chất huyền thoại. Vẻ đẹp của Yên Tử là sự kỳ vĩ của núi non hòa với nét cổ kính trầm mặc của hệ thống am, tháp cùng với

đường tùng; cây đại, trúc, mai mọc ở hai bên đường tỏa bóng mát làm cho du khách thập phương quên nỗi mệt nhọc đường dốc cheo leo.

Cụm di tích lịch sử Tân Trào - ATK (Tuyên Quang)

Tân Trào là xã nằm ở đông bắc huyện Sơn Dương, nơi có những địa danh nổi tiếng gắn với lịch sử cách mạng Việt Nam, với sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đến nay Tân Trào có trên 17 di tích. Nơi đây đã ghi lại những sự kiện lịch sử hào hùng của ngày đầu thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Những di tích chính của Tân Trào gồm: Lán Nà Lừa, cây đa Tân Trào, đình Tân Trào, đình Hồng Thái... Cùng với những di tích lịch sử ghi dấu ấn cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc ta suốt 9 năm trường kỳ. Khu di tích văn hóa - lịch sử và sinh thái quốc gia Tân Trào là tâm điểm của những chuyến du lịch về nguồn.

Lán Nà Lừa

Lán Nà Lừa là nơi Bác Hồ ở và làm việc từ cuối tháng 5 đến cuối tháng 8 năm 1945 để chuẩn bị cho cuộc tổng khởi nghĩa. Lán được dựng bằng tre theo kiểu nhà sàn. Ngày mùng 4 tháng 6 năm 1945, tại nơi đây, Bác Hồ đã triệu tập Hội nghị cán bộ để chuẩn bị thành lập “Khu giải phóng, Quân giải phóng”, tiến tới Quốc dân đại hội, tổng khởi nghĩa. Hiện tại lán vẫn được bảo tồn và là điểm du lịch hấp dẫn du khách thăm quan.

Cây đa Tân Trào

Dưới bóng cây đa của làng Tân Lập, chiều ngày 16 tháng 8 năm 1945, quân giải phóng Việt Nam làm lễ xuất

quân trước sự chứng kiến của nhân dân Tân Trào và 60 đại biểu toàn quốc về dự Quốc dân đại hội. Đồng chí Võ Nguyên Giáp đã đọc bản Quân lệnh số 1 và ngay sau đó quân giải phóng đã lên đường qua Thái Nguyên tiến về lật đổ chính quyền tay sai tại Hà Nội.

Đình Tân Trào

Đình Tân Trào là một ngôi đình thờ Thành Hoàng và các vị thần sông, thần núi của làng Tân Lập. Đình được dựng vào năm Quý Hợi (1923) theo kiểu nhà sàn, cột gỗ 3 gian 2 chái, mái lợp lá cọ. Dưới mái đình này, ngày 16 tháng 8 năm 1945, các đại biểu trên khắp mọi miền Tổ quốc đã về họp Quốc dân đại hội. Tại đây, các đại biểu đã tán thành chủ trương tiến hành tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua lệnh khởi nghĩa và 10 chính sách lớn của Việt Minh, quy định quốc kỳ là lá cờ đỏ sao vàng, quốc ca là bài Tiến quân ca và cử ra Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam tức Chính phủ lâm thời do đồng chí Hồ Chí Minh làm chủ tịch. Sáng ngày 17 tháng 8 năm 1945 thay mặt Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc lời thề thiêng liêng trong lễ ra mắt Quốc dân tại nơi đây.

Đình Hồng Thái (đình Kim Trận)

Đình thuộc địa phận làng Kim Trận (nay là thôn Cỏ), xã Tân Trào, huyện Sơn Dương. Đình cất dựng năm 1919, có kiến trúc thuần gỗ, mái lợp lá cọ, đình gồm 3 gian 2 chái, dánh đắp nhà sàn miền núi. Đình Hồng Thái là nơi thờ Thành Hoàng làng, thần sông, thần núi và các vị thần xung quanh vùng. Ngoài ra, đình còn thờ một vị nhân thần là Ngọc Dung công chúa. Hơn nữa, đình còn là nơi

sinh hoạt văn hóa, hội họp của làng. Hàng năm dân làng tổ chức nhiều lễ cúng bái tại đình, các ngày lễ dựa vào mùa vụ trong năm. Ngày lễ lớn nhất là ngày mừng 3 tháng giêng âm lịch, trong ngày lễ này, đồng bào tổ chức nghi lễ rước tượng công chúa Ngọc Dung; phần hội có nhiều trò chơi hấp dẫn như hát then, hát cọi, các trò chơi dân gian... Ngoài giá trị về mặt văn hóa tín ngưỡng thì ngôi đình còn có giá trị về mặt lịch sử. Bởi đây là nơi dừng chân đầu tiên của vị lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc khi người từ Pắc Bó, Cao Bằng đến với căn cứ địa cách mạng Tân Trào ngày 21-5-1945.

Hang Bòng

Là nơi ở và làm việc của Bác Hồ trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Hang nằm ở trên lưng chừng núi Bòng, dưới chân núi là dòng sông Phó Đáy uốn khúc ôm lấy bên hữu dãy núi. Chính tại đây Bác Hồ đã chỉ đạo chiến dịch Biên giới 1950 và Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II vào năm 1951.

Di tích thành cổ Tuyên Quang

Được xây dựng vào cuối thế kỷ XVI (thời nhà Mạc), thành cổ Tuyên Quang có cấu trúc theo kiểu hình vuông, tường thành dài 275m, cao 3,5m, dày 0,8m. Tổng diện tích thành cổ là 75.625m², ở giữa mỗi mặt thành có một vành bán nguyệt, giữa vành bán nguyệt đó là cửa, trên cửa xây tháp mái ngói. Bên trong tường có một đường nhỏ đi xung quanh dùng làm nơi tiếp đạn, ngoài thành là một lớp hào ngập nước, gạch xây thành làm bằng thứ đất có quặng sắt rất rắn. Địa hình và cấu trúc như vậy khiến cho thành có

một vị trí phòng thủ lợi hại và là vị trí quân sự rất trọng yếu. Nơi đây đã được chứng kiến nhiều sự kiện lịch sử hào hùng của nhân dân Tuyên Quang. Di tích còn lại gồm có hai cổng thành ở phía tây và phía bắc cùng một số đoạn tường thành. Di tích thành cổ Tuyên Quang được xếp hạng di tích quốc gia ngày 30-8-1991.

Suối khoáng Mỹ Lâm (Tuyên Quang)

Suối khoáng Mỹ Lâm thuộc huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Tại đây có nguồn nước khoáng ngầm rất hữu hiệu cho việc chữa bệnh, có cả dịch vụ tắm nước khoáng và tắm bùn rất được du khách ưa thích.

Cách thị xã Tuyên Quang 13km về phía đông nam, con đường quanh co uốn lượn bên sườn núi dẫn vào khu nghỉ dưỡng suối khoáng Mỹ Lâm thật bình yên, thơ mộng. Du khách có dịp đến Tuyên Quang đều mong muốn được một lần đến suối khoáng Mỹ Lâm để đắm mình trong làn nước trong veo, ấm áp mà thiên nhiên ban tặng.

Suối khoáng Mỹ Lâm có nguồn nước khoáng sunfua ngầm trong lòng đất, được phát hiện từ thập niên 60. Năm 1965, khu nghỉ dưỡng suối khoáng Mỹ Lâm được xây dựng trên ngọn đồi thoải thoải nơi có dòng suối Mỹ Lâm chảy qua thật hữu hiệu cho việc chữa bệnh.

Hiện nay, khu nghỉ dưỡng suối khoáng Mỹ Lâm mở rộng phục vụ du khách tắm nước khoáng và tắm bùn; du khách sẽ cảm nhận được rằng thiên nhiên thật ưu ái con người khi ngâm mình trong bồn tắm ngập tràn nước khoáng ấm áp và được ngắm nhìn những khóm hoa rực rỡ đang khoe hương sắc trong ánh ban mai. Nước tắm luôn

điều hòa và giữ ấm ở nhiệt độ 40°C - 42°C luôn mang đến cho du khách cảm giác khoan khoái, dễ chịu. Tắm và ngâm bùn khoáng sunfua đã chữa khỏi bệnh đau khớp, đau dây thần kinh, mang lại niềm vui và sức khỏe cho biết bao người bệnh.

Du khách trong và ngoài nước đến suối khoáng Mỹ Lâm không những cảm thấy sảng khoái, thư giãn sau những ngày làm việc căng thẳng khi được tắm, ngâm nước khoáng nóng, bùn khoáng mà còn thích thú với phong cảnh thiên nhiên yên ả và những con người hiền hậu, mến khách nơi đây. Du khách cũng đặc biệt thích thú khi thưởng thức hương vị ngọt ngào, thơm dịu của lúa nếp nương cùng vị đậm đà của vùng đen trong những ống cơm lam.

Điểm du lịch sinh thái Na Hang (Tuyên Quang)

Na Hang là huyện vùng cao nằm ở phía bắc, cách trung tâm thị xã Tuyên Quang 110km, có nhiều rừng nguyên sinh, thảm thực vật tương đối dày đặc với độ che phủ 83,6% diện tích tự nhiên, nhiều loại động thực vật quý hiếm, đặc biệt là loài Voọc mũi hếch được ghi trong sách Đỏ thế giới. Thiên nhiên đã ban tặng nơi đây nhiều thác nước và hang động đẹp như thác Pắc Ban (Vĩnh Yên) đã được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận là danh thắng quốc gia, thác Khuổi Súng (Xuân Tiến), thác Nậm Mía (Xuân Tân); vùng Thượng Lâm nơi có 99 ngọn núi, nhấp nhô, trùng điệp, được mệnh danh là Hạ Long trên cạn. Từ Na Hang du khách có thể đi ngược dòng sông Năng và vượt qua quãng đường nhỏ là đến thác Đầu Đẳng, thăm hồ Ba Bể của Bắc Kạn.

Ở Na Hang có hai giống cá dầm xanh và cá anh vũ rất quý hiếm, tương truyền là loài cá dành để tiến vua. Đến đây du khách có thể được thưởng thức món cá chiên, cá lăng với nhiều cách chế biến và không thể quên món cơm lam chấm muối vừng, món rau rừng, canh đắng và rượu ngô Na Hang nổi tiếng... Ngoài ra, Na Hang còn rất phong phú bởi nét văn hóa dân tộc, các bản làng với những nếp nhà sàn bằng gỗ, mái lợp lá cọ, đồng bào dân tộc còn lưu giữ được các lễ hội mang đậm bản sắc như: lễ hội Lồng Tồng, lễ mừng lúa mới, lễ cấp sắc. Vào mùa xuân không gian tràn ngập màu sắc của thổ cẩm và tiếng khèn của đồng bào dân tộc, tiếng đàn tính...

Cụm di tích đền Đại Cại (Yên Bái)

Quần thể di tích đền Đại Cại thuộc xã Tân Lĩnh, huyện Lục Yên, cách thành phố Yên Bái khoảng 80km. Quần thể di tích lịch sử này bao gồm đình Bến Lăn, chùa tháp đất nung Hắc Y, đền Đại Cại và thành nhà Bầu bao bọc quanh bãi đua ngựa huấn luyện kỵ binh.

Quần thể này nằm dưới chân núi Vua, bên hữu là sông Chảy, trước mặt là suối Đại Cại. Những thần được thờ ở đây đều là những người có công khai sơn lập thạch, mở mang chợ búa, lập ra làng bản, phố xá. Đền Đại Cại có từ thời hậu Lê, do nhân dân tổng Lâm Trượng Hạ xây dựng để thờ bà Vũ Ngọc Anh, con gái một vị quan thần nhà Lê bị nhà Mạc giết hại. Bà là một danh nhân, chịu trách nhiệm việc đắp lũy xây thành, lập ra các chợ. Ngoài ra, đền có thờ hai anh em Vũ Văn Mật và Vũ Văn Uyên có công lớn trong việc chống quân nhà Mạc. Đền Đại Cại,

đình Bến Lăn có kiến trúc đẹp, có đủ các đồ thờ tự như bát nhang đồng, ngai thờ sơn son thếp vàng, chạm trổ làm từ gỗ tứ quý như chò chỉ, vàng tâm, lõi thọ, đỉnh hương. Đặc biệt, những tảng đá kê cột đình, cột đền được chạm trổ hình mặt trăng, hoa sen, lá đề, mỗi tảng nặng hơn 100kg. Đền có chiên đồng, chuông đồng, có sắc phong của vua Cảnh Phong và vua Tự Đức. Ngôi đền có kiến trúc đồ sộ, các chân tảng kê cột loại lớn có đường kính tới 45cm, loại nhỏ 32cm để đỡ các cột nách, cột lòng. Các chân tảng đều chạm 16 cánh hoa sen đều đặn vây quanh. Tại đây còn tìm thấy bộ Phật hoa sen bằng đất nung, bát sứ, lọ sứ men gà rạn trang trí hình cánh sen rất đặc trưng của nghệ thuật thời Trần. Ngay dưới chân núi, tại dải thung lũng trải dài song song với sông Chảy vẫn còn lưu lại dấu vết của ngôi đền và những bức tường đất của một tòa thành bao quanh. Bãi đua ngựa luyện tập kỵ binh nằm trong thành ngay trước cửa đình Bến Lăn.

Ngày 21-3-1997, bảo tàng tỉnh Yên Bái đã khảo sát khu miếu Hắc Y và đã tìm thấy tháp đất nung cổ. Đây là một phát hiện rất quan trọng vì ở miền núi cao cũng có một chùa tháp đất nung đồ sộ. Vật liệu xây dựng là những viên gạch đất nung có kích thước 450 x 245 x 100mm. Trên tháp có họa tiết hoa văn trang trí như lá đề, hoa cúc, hoa sen đều bằng đất nung.

Khu di tích đền Đại Cại đã được bảo tồn, trùng tu. Hàng năm, khách thập phương từ nhiều nơi trong cả nước tới đây thắp hương cầu phúc, cầu may và chiêm ngưỡng hệ thống di chỉ còn lại của văn hóa thời Lý, Trần, Lê đang có ở một tỉnh miền núi phía Bắc.

Có thể nói, quần thể di tích khảo cổ này rất quan trọng với những ý nghĩa giá trị lịch sử quý giá không chỉ của riêng Yên Bái mà quan trọng đối với cả nước.

Ruộng bậc thang (Yên Bái)

Ruộng bậc thang huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái thuộc ba xã La Pán Tẩn, Chế Cu Nha và Zế Xu Phình được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trao bằng xếp hạng di tích cấp quốc gia ngày 17-10-2007. Số diện tích được xếp hạng khoảng gần 500ha ruộng bậc thang vẫn đang ở nguyên trạng, huyện đã và đang vận động và khuyến khích nông dân đưa các giống lúa lai có năng suất cao vào gieo cấy trên 100% diện tích.

Lên Mù Cang Chải, du khách đều phải ngạc nhiên vì giữa vùng núi cao hiểm trở lại có những thửa ruộng bậc thang kỳ vĩ đến mê lòng, mà chủ nhân của nó không ai khác chính là bà con người Mông chăm chỉ và hồn hậu. Những thửa ruộng cứ từng cấp, từng cấp ôm theo triền núi đồi. Khắp 13 xã, thị trấn của Mù Cang Chải chỗ nào cũng có ruộng bậc thang.

Trên những độ cao khoảng 2.000m - nơi máy móc và có khi cả trâu bò không lên được; bằng những nông cụ thô sơ như dao, cuốc... bà con người Mông cứ cần cù tạo nên những khoanh ruộng có khi chỉ vài mét vuông. Cũng không thể không nói tới điều kiện tự nhiên của Mù Cang Chải. Nơi đây không có cánh đồng lòng chảo nên bà con từ hàng ngàn năm vẫn bám lấy đồi, rừng, núi để sống. Và be bờ, tạo ruộng trên những triền núi để trồng lúa nước là cách thức đem lại năng suất cao nhất. Cứ thế qua bao đời

ruộng nổi ruộng, từ đỉnh núi xuống tận chân núi đã vô tình tạo nên những bậc thang kỳ vĩ ngày nay.

Với sự giúp đỡ của Cục Di sản văn hóa, Ngành Văn hóa thông tin Yên Bái đang được tỉnh giao nhiệm vụ điều tra nghiên cứu khoa học cơ bản về ruộng bậc thang Mù Cang Chải; xác định trung tâm và quy hoạch bảo tồn, phát triển danh thắng văn hóa ruộng bậc thang ở các xã thuộc khu danh thắng; nghiên cứu các đặc trưng văn hóa vật thể, phi vật thể và môi trường sinh thái ở khu vực này. Hình thành cơ sở khoa học trong việc khai thác tiềm năng du lịch ở khu vực trung tâm danh thắng văn hóa ruộng bậc thang và vùng phụ cận... Đây thực sự là tín hiệu vui, nếu các dự án trở thành hiện thực, bà con không chỉ có thể phát triển kinh tế nông nghiệp mà còn ấm no hơn từ các chương trình du lịch.

Phần thứ hai

**VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG
CÁC DÂN TỘC Ở ĐÔNG BẮC**

I. PHONG TỤC, LỄ HỘI CỦA CÁC DÂN TỘC Ở ĐÔNG BẮC

Các phong tục, tập quán, lễ hội ở Đông Bắc Bộ chủ yếu diễn ra vào mùa xuân hàng năm. Nhìn chung, các lễ tục lễ hội đều mang tính nhân văn sâu sắc hướng tới cái thiện, đó là: Cầu phúc, cầu lộc, cầu mùa, trừ tà, mong muốn cho cuộc sống ngày càng tốt đẹp. Mặt khác, các lễ hội ở đây còn tôn vinh các nhân vật có công lao chống ngoại xâm, giữ gìn đất nước. Mỗi địa phương tuy cùng một chủ đề lễ hội, nhưng do điều kiện tự nhiên, xã hội khác nhau nên có cách thức tổ chức lễ hội cũng khác nhau. Điều này đã tạo ra sự đa dạng, phong phú cho các loại hình lễ tục, lễ hội của khu vực. Các lễ hội dân gian truyền thống chủ yếu quy mô ở cấp làng, xã và mang đậm nét văn hóa dân tộc, tiêu biểu như lễ hội Lồng Tồng, hội chợ Xuân, lễ hội pháo hoa,... Ngoài những lễ hội vốn có hàng năm ở các địa phương, một số lễ hội được khôi phục trong những năm gần đây đã góp phần bảo tồn bản sắc văn hóa lễ hội trên nền tảng truyền thống văn hóa dân tộc, như: Hội thi Bò đẹp, lễ hội văn hóa của từng dân tộc, lễ hội Du lịch vùng biên giới... được nhân dân hưởng ứng tham gia. Các lễ hội này được tổ chức theo nghi lễ truyền thống và khôi phục được dân các trò chơi dân gian như tung còn, đánh yến, bắn nỏ, đẩy gậy kết hợp cùng các hoạt động văn hóa, thể thao như bóng đá, bóng

chuyên, cầu lông, văn nghệ quần chúng... Các hoạt động trong lễ hội đã loại trừ được dần các tiêu cực trong xã hội như đánh bạc, mê tín dị đoan... Lễ hội còn là nơi bảo tồn nghệ thuật quần chúng, thông qua lễ hội gìn giữ những giá trị nguồn gốc văn hóa truyền thống, các làn điệu dân ca của các dân tộc như: Hát Then, Sli lượn, Phong Slu, Dá Hai, Hà Lều... Do vậy, coi trọng bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa trong các lễ hội dân gian của đồng bào các dân tộc Đông Bắc Bộ là rất cần thiết, đó chính là cơ sở, nền tảng góp phần phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của mỗi địa phương trong điều kiện cơ chế thị trường hội nhập phát triển chung của đất nước.

Tết của người Kinh

Tết Nguyên đán là lễ hội lớn nhất trong các lễ hội truyền thống của dân tộc Kinh cũng như đa số các dân tộc Việt Nam từ ngàn đời nay. Tết Nguyên đán là điểm giao thời giữa năm cũ và năm mới. Đây cũng là dịp để mọi người Việt Nam tưởng nhớ, tri tâm tổ tiên, nguồn cội; giao cảm nhân sinh trong quan hệ đạo lý và tình nghĩa xóm làng ...

Ông Táo (thần bếp) là người theo dõi việc làm ăn của mọi nhà. Theo tập tục hàng năm ông Táo lên trời vào ngày 23 tháng chạp để tâu bày mọi việc dưới trần thế với Ngọc Hoàng. Bởi thế trong ngày này, mọi gia đình người Việt Nam đều làm mâm cơm tiễn đưa "ông Táo". Ngày ông Táo về châu trời được xem như ngày đầu tiên của tết Nguyên đán. Sau khi tiễn đưa ông Táo người ta bắt đầu dọn dẹp nhà cửa, lau chùi đồ cúng ông bà tổ tiên, treo tranh, câu đối, và cắm hoa ở những nơi trang trọng để chuẩn bị đón tết.

Cùng với thú treo tranh dân gian, câu đối thì cắm hoa, chơi hoa là yếu tố tinh thần cao quý thanh khiết của người Việt Nam trong những ngày đầu xuân. Miền Bắc có hoa đào, miền Nam có hoa mai, đây là hai loại hoa tượng trưng cho phước lộc đầu xuân của mọi gia đình người Việt Nam. Ngoài ra còn có quất với trái vàng mọng, đặt ở phòng khách như biểu tượng cho sự sung mãn, may mắn, hạnh phúc...

Tết trên bàn thờ tổ tiên của mọi gia đình, ngoài các thứ bánh trái đều không thể thiếu mâm ngũ quả. Mâm ngũ quả ở miền Bắc thường gồm có nải chuối xanh, quả bưởi, quả cam (hoặc quýt), hồng, quất. Còn ở miền Nam, mâm ngũ quả là dừa xiêm, măng cầu, đu đủ, xoài xanh, nhành sung hoặc một loại trái cây khác. Ngũ quả là lộc của trời, tượng trưng cho ý niệm khát khao của con người vì sự đầy đủ, sung túc. Ngày tết có nhiều phong tục tốt như khai bút, hái lộc, chúc tết, du xuân, mừng thọ... Ai cũng hy vọng một năm mới tài lộc dồi dào, làm ăn thịnh vượng, mạnh khỏe, thành đạt hơn năm cũ.

Ngày tết có tục mừng tuổi chúc tết. Trước hết con cháu mừng tuổi ông bà cha mẹ. Ông bà cũng chuẩn bị ít tiền để mừng tuổi con cháu trong nhà và con cháu hàng xóm láng giềng, bạn bè thân thích. Những ngày tết mọi người luôn cười nói, tay bắt mặt mừng thân thiện với nhau, chúc nhau sức khỏe, phát tài phát lộc và thường kiêng không nói tới điều rủi ro hoặc xấu xa.

Các tục lệ trong đêm giao thừa

Một năm bắt đầu vào lúc giao thừa, cũng lại kết thúc vào lúc giao thừa, do vậy vào lúc giao tiếp giữa hai năm cũ, mới này có lẽ trừ tịch. Ý nghĩa của lễ này là đem bỏ hết đi

những điều xấu của năm cũ sắp qua để đón những điều tốt đẹp của năm mới sắp đến. Lễ trừ tịch còn là lễ để “khu trừ ma quỷ”, do đó có từ “trừ tịch”. Lễ trừ tịch cử hành vào lúc giao thừa nên còn mang tên là lễ giao thừa. Người Việt Nam thường cúng giao thừa tại các đình, chùa hoặc tại nhà. Bàn thờ giao thừa được thiết lập ở ngoài trời. Một chiếc hương án được kê ra, trên có bình hương, hai ngọn đèn dầu hoặc hai ngọn nến. Lễ vật gồm: chiếc thủ lợn hoặc con gà, bánh chưng, mứt kẹo, trầu cau, hoa quả, rượu nước và vàng mã... Ngày nay, ở các tư gia người ta vẫn cúng giao thừa với sự thành kính như xưa nhưng bàn thờ thì đơn giản hơn, thường đặt ở ngoài sân hay trước cửa nhà.

Theo quan niệm của người Kinh (cũng như đại đa số các dân tộc khác) phút giao thừa là thiêng liêng. Tục ta tin rằng mỗi năm có một ông hành khiển coi việc nhân gian, hết năm thì thần nọ bàn giao công việc cho thần kia, cho nên cúng tế để tiễn ông cũ và đón ông mới. Lễ giao thừa được cúng ở ngoài trời là bởi vì quan niệm xưa hình dung trong phút các quan hành khiển bàn giao công việc luôn có quân đi, quân về đây không trung tấp nập, vội vã (nhưng mắt trần không nhìn thấy được), thậm chí có quan quân còn chưa kịp ăn uống gì. Những phút ấy, các gia đình đưa xôi gà, bánh trái, hoa quả, những đồ ăn nguội ra ngoài trời cúng, với lòng thành tiễn đưa người nhà trời đã trông coi gia đình mình trong năm cũ và đón người nhà trời mới xuống làm nhiệm vụ cai quản hạ giới năm tới. Vì việc bàn giao, tiếp quản công việc hết sức khẩn trương nên các vị không thể vào trong nhà khề khà mâm bát mà chỉ có thể dừng vài giây ăn vội vàng hoặc mang theo, thậm chí

chỉ chúng kiến lòng thành của chủ nhà. Sau khi cúng giao thừa xong, các gia chủ làm lễ cúng Thổ Công, tức là vị thần cai quản trong nhà. Lễ vật cũng tương tự như lễ cúng giao thừa. Trong dịp tết Nguyên đán còn có một số phong tục tốt đẹp được lưu giữ đến nay:

+ *Đi lễ chùa, đình, đền*: lễ giao thừa ở nhà xong, mọi người cùng nhau đi lễ các đình, chùa, miếu, điện để cầu phúc, cầu may, để xin Phật, Thần phù hộ độ trì cho bản thân và gia đình. Nhân dịp này người ta thường xin quẻ thẻ đầu năm.

+ *Kén hướng xuất hành*: khi đi lễ, người ta kén giờ và hướng xuất hành, đi đúng hướng đúng giờ để gặp may mắn quanh năm.

+ *Hái lộc*: đi lễ đình, chùa, miếu, điện xong người ta có tục hái trước cửa đình, cửa đền một cành cây gọi là cành lộc mang về ngụ ý là “lấy lộc” của trời đất, Thần, Phật ban cho. Cành lộc này được mang về cắm trước bàn thờ cho đến khi tàn khô.

+ *Hương lộc*: có nhiều người thay vì hái cành lộc lại xin lộc tại các đình, đền, chùa, miếu bằng cách đốt một nắm hương, đứng khấn vái trước bàn thờ, rồi mang hương đó về cắm vào bình hương bàn thờ nhà mình. Ngọn lửa tượng trưng cho sự phát đạt được lấy từ nơi thờ tự về tức là xin Phật, Thánh phù hộ cho được phát đạt quanh năm.

+ *Xông nhà*: thường người ta kén một người “dễ vía” trong gia đình ra khỏi nhà từ trước giờ trừ tịch, rồi sau lễ trừ tịch thì xin hương lộc hoặc hái cành lộc ở đình chùa mang về. Lúc trở về đã sang năm mới và người này sẽ tự “xông nhà” cho gia đình mình, mang sự tốt đẹp quanh năm

về cho gia đình. Nếu không có người nhà “dễ vía” người ta phải nhờ người khác tốt vía để sớm ngày mừng một đến xông nhà trước khi có khách tới chúc tết, để người này đem lại sự may mắn vui vẻ quanh năm.

Lễ quét làng của người Xá Phó

Hàng năm, người Xá Phó thường tổ chức lễ quét làng vào ngày ngọ, ngày mùi hoặc ngày con người (à thá cũng) trong tháng hai âm lịch với mục đích để năm mới mọi người được bình yên, hoa màu tươi tốt, súc vật nuôi không bị ốm chết. Trước ngày tổ chức lễ cúng, ông chủ các hộ gia đình trong làng họp nhau tại nhà người cao tuổi nhất làng bàn công việc. Khi đi, mọi người mang theo một bát gạo, một con gà, tiền, hai nén hương và một chai rượu. Những ai mang chó, lợn, dê đến góp thì dân làng có trách nhiệm tới làm trả công cho người đó trong một ngày. Tối ngày đã định, tất cả đàn ông trong làng mang tất cả lễ vật ra một bãi trống đầu làng. Theo sự phân công, những người đàn ông khỏe mạnh nhanh nhẹn cùng nhau mổ lợn, gà, dê, chó. Các thầy cúng tay cầm kiếm gỗ, một cành lá đao, mặt bôi nhọ chia nhau vào thôn làm lễ quét nhà cho cả làng. Vào nhà dân, thầy cúng rót một chén rượu đặt vào bàn thờ của gia đình, lầm rầm đọc tên tuổi tất cả những người trong nhà đó. Đọc xong, thầy cúng dùng kiếm gỗ múa khắp nơi trong nhà, gia đình cử một người đi sau dùng ngô (ngô để cả bắp nướng sau đó rẽ hạt) tung qua đầu thầy cúng. Thầy cúng đi trước đọc lời khấn. Những người tham dự đều phải vẽ mặt mày dữ tợn. Khi thầy cúng lên tiếng mọi người cùng nhau nhảy múa và đập các ống nứa vào vách ngôi nhà. Sau đó mọi người tập trung tại đầu làng mang chân,

chiếu rũ vào một chiếc bè nứa (được đóng tượng trưng) với ý niệm mọi vận hạn trong năm sẽ theo dòng nước trôi đi.

Lúc này, các lễ vật đã được làm xong. Dê, chó, lợn được xếp lại trong mâm tượng trưng với chiếc đầu, bốn chân, đuôi quay theo hướng tốt, xung quanh đặt các bát gạo của từng gia đình. Thầy cúng bày tám đôi dĩa, tám chiếc bát, tám chén rượu, mọi người ngồi xếp hàng ngang trước mâm lễ làm rằm khấn. Lối cúng là những tên của loài ma (theo quan niệm của người Xá Phó) được gọi về hưởng lễ, sau đó ra đi để không làm hại con người. Cuối cùng, mọi người cùng nhau ăn uống vui vẻ. Các thức ăn cúng ma đều phải ăn hết không được mang vào trong làng.

Thầy cúng lấy cành tre cắm xung quanh bãi đất sau đó lấy đuôi và tai chó cắm xuống đất nhằm không cho ma vào làng làm hại người. Thầy cúng đốt một đồng lửa và bước qua, sau đó đi về nhà.

Bắt đầu từ ngày hôm đó, dân làng kiêng không cho người ngoài vào nhà. Sau ba ngày, mọi sinh hoạt lại như cũ.

Tục cưới xin của người Dao

Cưới hỏi là một lệ tục không thể thiếu ở tất cả các dân tộc. Đồng bào Mông có tục “kéo vợ”, tục “buộc chỉ cổ tay”; đồng bào người Giáy thì cô dâu phải mắc màn nằm ngoài sân trong những ngày diễn ra lễ cưới, sau 3 ngày mới được vào nhà... còn đồng bào người Dao ở Đông Bắc Bộ việc cưới xin lại có nét độc đáo riêng.

Khi đôi trai gái quen nhau, mến nhau và họ đi đến quyết định xây dựng hạnh phúc lứa đôi thì gia đình nhà trai sang nhà gái tiến hành thủ tục hỏi vợ cho chàng trai

và đi đến lễ cưới phải qua 2 lần làm lễ ăn hỏi. Lần thứ nhất đi ăn hỏi, nhà trai chỉ có bố, mẹ hoặc anh, chị của chàng trai mang theo 3 đôi đồng xu để “làm lý” (để cho bố cô dâu, mẹ cô dâu và cô dâu tương lai mỗi người một đôi). Trong lần ăn hỏi này, gia đình nhà trai sẽ tìm hiểu xem gia đình nhà gái có chấp thuận cho đôi trai gái được phép tìm hiểu, lấy nhau không và xem gia đình nhà gái có bao nhiêu người để tiện việc chuẩn bị những đôi đồng xu cho những người đó trong lần ăn hỏi thứ hai.

Lần thứ hai ăn hỏi thì nhà trai đến nhà gái cùng với một người làm mai mối và những đồng xu để đủ tặng cho những người trong gia đình nhà gái. Tại nhà gái sẽ mời một người làm chứng để nghe ý kiến, dự định ngày cưới cho đôi trai gái, người này cũng được nhà trai tặng cho 1 đôi đồng xu.

Sau khi thống nhất ngày cưới thì 2 gia đình bàn việc đi ở của hai con. Theo tục lệ thì chàng trai sẽ phải đi ở rể nhà gái hoặc cô gái đi ở nhà trai từ 1 đến 2 năm, nếu thấy ưng ý và hợp nhau thì mới tổ chức đám cưới như dự định. Đây cũng chính là mốc đánh dấu thời gian tìm hiểu nhau của đôi trai gái. Việc “đi ở trước ngày cưới” giúp cho đôi trai gái tìm hiểu nhau kĩ hơn, thực sự hiểu và yêu nhau, tâm đồng ý hợp, lấy nhau làm vợ chồng gắn bó với nhau.

Để mời họ hàng, người thân, cũng như bạn bè của cô dâu, chú rể đến dự lễ cưới, cả 2 gia đình nhà trai, nhà gái phải thu thập rất nhiều đồng tiền xu được lưu truyền từ những thế hệ trước để khi đến mỗi nhà họ phải có 2 đồng xu mang ra tặng chủ nhà. Tiền xu có hình tròn, làm bằng đồng đen, có lỗ xỏ hình vuông ở giữa, khắc hoa văn và

những chữ nổi ở trên mặt. Đây không chỉ là những đồng tiền dùng để mua bán, trao đổi hàng hóa mà nó là sản phẩm văn hóa tinh thần chỉ được sử dụng làm nghi lễ cho việc mời cưới của người Dao. Điều đặc biệt là cứ đến mỗi gia đình để mời cưới thì họ để lại 2 đồng tiền xu ấy cho chủ nhà (nó tượng trưng như tấm thiệp mời đám cưới của người Kinh), nhưng luôn luôn phải có đôi.

Việc mời cưới bằng 2 đồng tiền xu có ý nghĩa như một căn cứ để xác định cũng như thông báo với mọi người rằng đôi trai gái kia sắp thành vợ thành chồng. Hai đồng tiền xu luôn đi kèm với nhau tượng trưng cho đôi trai gái yêu nhau, họ đã sánh đôi, luôn hạnh phúc bên nhau.

Đến lễ cưới, gia đình nhà gái chỉ thách cưới nhà trai 1 đôi gà sống đẹp, 1 lít rượu ngon để làm thủ tục lễ bái tổ tiên gia đình mình. Nhà trai đến nhà gái đón dâu từ tối hôm trước. Mọi người đến dự lễ cưới đều mặc trang phục truyền thống. Đôi trai gái mặc bộ trang phục đẹp nhất, mới nhất. Sau khi làm lễ cúng gia tiên, thần linh cho đôi trai gái thì khách được mời ngồi vào mâm cơm cỗ thưởng thức món ăn truyền thống và uống rượu suốt đêm, ca hát mừng hạnh phúc cho đôi trai gái.

Đến sáng hôm sau nhà trai đón dâu về. Đại diện (trừ bố, mẹ cô dâu) cùng đi với đoàn rước dâu. Nhà gái gói những gói cơm có đầy đủ thức ăn vào lá chuối tươi để cho đoàn rước dâu đi đường xa ăn dọc đường. Nếu hai gia đình ở gần nhau thì nhà gái vẫn phải gói ít nhất một gói cơm gửi cho nhà trai mang theo để thể hiện sự quan tâm. Khi đến nhà trai, việc đầu tiên mà cô dâu và chú rể phải làm là quỳ trước ban thờ làm lễ báo cáo tổ tiên, thần linh. Gia

đình nhà trai mời một thầy cúng giỏi nhất vùng để làm lễ cho đôi trai gái chính thức làm vợ chồng của nhau. Lễ cưới tại nhà trai được tổ chức trong suốt một ngày một đêm hôm ấy những lời chúc tốt đẹp, trong men rượu nồng nàn hương vị tình yêu. Những người đến dự đám cưới chúc phúc cho đôi trai gái và mừng tiền luôn gói trong phong bì số tiền phải có 2 tờ giống nhau chứ không bao giờ 1 tờ hoặc nhiều hơn 2 tờ nhằm thể hiện mong muốn cho đôi trai gái kia luôn hạnh phúc, có đôi, có đũa, quấn quýt với nhau.

Tục đeo vòng vía của người Mông

Nghi lễ đeo vòng vía cho trẻ của người Mông hoa ở Cát Cát (1 bản lâu đời của người Mông, cách Sa Pa khoảng 2km) tương tự như nghi lễ đeo vòng vía cho trẻ của nhóm người Mông Trắng ở Bảo Phố, Bắc Hà (Lào Cai). Nghi lễ và sự chuẩn bị diễn ra như sau:

Gia đình phải chuẩn bị 3 chiếc vòng cuốn bằng tre có đường kính 1,5m. Họ dựng ngoài cửa 1 vòng, giữa nhà 1 vòng và phần giáp bàn thờ 1 vòng, dùng một tấm vải trắng dài 12m đặt lên trên vòng tre từ cửa chính vào tới bàn thờ. Mâm cúng đặt ở góc phải, phía dưới bàn thờ bao gồm: 3 đôi đĩa, 3 bát cơm, 3 chén rượu, 3 chén nước, 1 con gà luộc, 1 gói muối. Trên bàn còn có chiêng, kiếm của thầy cúng. Người nhà còn mời, nhờ một người trung tuổi có con cái khỏe mạnh đến bế đứa trẻ để tiến hành nghi lễ đeo vòng vía. Khi thầy cúng bắt đầu việc cúng thì đứa trẻ đứng ở ngoài cửa trên mép vải đặt từ giữa cửa đến bàn thờ. Đầu tiên, thầy cúng cho mời tổ tiên của gia đình về chứng kiến việc làm tốt của thầy cúng cho đứa trẻ. Sau đó

thầy cúng mời sư tổ của mình về và xin cho phép mầu để trừ tà diệt ma. Tiếp đó, thầy cúng gõ một hồi chiêng dồn dập, vừa gõ vừa gọi các âm binh đến. Thầy cúng uống một hớp rượu sau đó múa xung quanh nhà. Mỗi khi rú lên một tiếng, thầy cúng lại đâm thẳng kiếm xuống đất, tượng trưng cho việc trừ ma xấu làm hại trẻ. Khi thầy cúng đi ra cửa và đâm thẳng kiếm ra ngoài tức là ma đã bỏ ra khỏi nhà, khỏi đứa trẻ.

Người phụ cúng sẽ cho đứa trẻ bước vào qua vòng tre thứ nhất. Khi đứa trẻ bước vào trong vòng (qua cửa) thầy cúng bước ra ngoài và chém kiếm xuống đất chỗ đứa trẻ vừa đứng với ý nghĩa là chém ma xấu. Sau đó, thầy cúng đi vào trước bàn cúng, đặt kiếm xuống bàn và cầm chai rượu đổ ra tay tung vào đứa trẻ, tượng trưng nước phép vừa trừ ma, vừa rửa hồn vía đã bị ma xấu làm ô uế. Sau đó, đứa trẻ được người phụ cúng cho bước qua vòng tre thứ hai. Thầy cúng ngậm một ngụm rượu phun mạnh vào nơi đứa trẻ vừa đứng. Tiếp đến, thầy cúng đọc lời đồn hồn vía cho trẻ từ nay vía không được theo ma xấu. Một tiếng hét của thầy cúng tức là ma đã bỏ chạy và vía đã nhập vào đứa trẻ. Người phụ cúng hai tay đỡ hai vai trẻ và trẻ nhảy qua vòng tre cuối cùng, thầy cúng lập tức cầm vòng vía (vòng cổ, tay, tai) đeo ngay cho trẻ với ý nghĩa là rào vía cho trẻ. Từ nay, hồn vía trẻ sẽ không bỏ đi chơi và ma xấu cũng sẽ không dám bén mảng đến vì đã có vòng vía là thứ vũ khí để trừ tà diệt ma.

Sau phần làm lễ, thầy cúng, phụ cúng và gia đình cùng ăn cơm, uống rượu bình thường. Khi ra về, thầy cúng được bắt một con gà trống và một lít rượu.

Vòng vía được đeo suốt đến lúc già. Khi đã đeo thì không được tự ý bỏ ra bởi quan niệm cho rằng như vậy thì rất có thể sẽ bị ốm trở lại.

Tục kéo vợ của người Mông

Người Mông có tục kéo con gái về làm vợ. Khi người con trai quen biết một người con gái và muốn cô gái đó làm vợ họ sẽ đi kéo cô gái về nhà. Để kéo được cô gái về nhà, người con trai phải chiêu đãi, mời rượu một số người bạn cùng lứa tuổi để họ đi kéo giúp.

Chàng trai và bạn bè của mình có thể tìm cô gái ở chợ, ở đêm chơi trăng hay lúc đi làm nương. Khi đã kéo được cô gái về nhà, chàng trai lại phải mời rượu bạn để cảm ơn. Chàng trai sẽ phải nhờ chị gái của mình (hoặc em gái) để trông không cho cô gái trốn khỏi nhà mình. Chị gái của chàng trai sẽ có mặt bên cô gái được kéo về suốt cả ba ngày đêm.

Khi đã kéo cô gái về nhà mình được một ngày, bố mẹ chàng trai sẽ nhờ một người đàn ông, gia đình phúc lộc đi làm mối cho con mình. Người mối này sẽ đi đến nhà gái với mục đích hỏi xem gia đình bên nhà gái cần những gì cho việc cưới. Khi người mối đến nhà không được đi vào gian giữa mà phải vào cửa phụ và ngồi ở bếp lò. Ông mối sẽ mời mọi người uống rượu đã mang sẵn từ nhà đến. Chỉ cần những cử chỉ như vậy là bố mẹ nhà gái biết được họ hỏi lấy con gái mình. Nhà gái đi mời một người đàn ông có phúc phận tốt để thay mặt nhà gái thách cưới cho khách quan. Ông mối này có quyền thách những thứ cần thiết, số lượng phù hợp như những đám cưới khác. Hai ông mối này còn mang tính chất là hai người làm chứng của hai

gia đình. Nếu đôi nam nữ ưng thuận lấy nhau thì lễ vật nhà trai đem đến phải đầy đủ như ông mối của nhà gái thách cưới, không được thiếu một thứ gì.

Từ lúc kéo đến lúc cưới trong vòng 3 tháng. Đây là thời gian cần thiết để nhà trai chuẩn bị những thứ cần thiết cho lễ cưới. Nếu sau 3 ngày kể từ ngày kéo cô gái về, cô gái không đồng ý làm vợ chàng trai thì xin phép nhà trai cho hai bát rượu - cô gái sẽ bung mời chàng trai một bát và uống cạn một bát, cảm ơn chàng trai đã yêu thương đến mình đồng thời cô gái cũng nói lên điều trân trọng của mình với chàng trai đó và xin chỉ làm bạn. Trong trường hợp này, chàng trai sẽ nài nỉ và nói nên tâm tình của mình. Nếu cô gái thay đổi thì họ sẽ lấy nhau. Nếu cô gái không thay đổi thì cả hai bên cùng uống cạn bát rượu và cô gái xin phép ra về.

Trong trường hợp cô gái đồng ý làm vợ thì tâm sự với người chị gái của chàng trai. Sau đó người chị gái sẽ nói với chàng trai và gia đình chuẩn bị những thứ cần thiết cho những việc tiếp theo. (Chị gái của chàng trai ở với cô gái không chỉ để trông nom, giúp đỡ mà còn thuyết phục cô gái đồng ý làm vợ em trai mình)

Sau 3 ngày, để chuẩn bị đám cưới, nhà trai làm bánh dầy để cho em trai và em gái đưa vợ chưa cưới của chàng trai về nhà mẹ đẻ. Cô gái về nhà để báo với bố mẹ mình là đồng ý làm vợ chàng trai và xin phép bố mẹ để sang bên đó ở. Cô gái đem theo quần áo, đồ thêu của mình sang nhà trai ở. Thời gian ở bên nhà trai trước khi cưới 3 tháng, cô gái đi lại cả hai bên và làm việc thêu thùa chuẩn bị cho ngày cưới. Sau 3 tháng ở nhà trai để làm quen với sinh

hoạt nhà chồng và chuẩn bị xong trang phục cưới, nhà trai cũng chuẩn bị xong lễ cưới. Họ đưa cô gái về nhà bố mẹ đẻ và xin phép ngày tổ chức cưới.

Lễ cưới được tổ chức tại nhà gái trong vòng 1 ngày 1 đêm. Trong đám cưới diễn ra các cuộc mời rượu, hát đối đáp giữa các thanh niên nam nữ của hai họ. Trước khi về ở hẳn nhà chồng, cô gái sẽ phải thắp hương cúng tổ tiên, ma nhà, ma cửa, ma cột cái... các ma tốt trong gia đình để báo về việc con gái đi ở với chồng. Khi về nhà chồng, chỉ tổ chức mâm cơm trong nội tộc và cúng tổ tiên gia đình nhà trai là xong lễ cưới. Cô dâu sẽ ở nhà chồng chính thức từ đây.

Lễ hội nhảy lửa cầu may của người Pà Thẻn

Nhảy lửa là một lễ hội độc đáo, mang đậm nét huyền bí, hoang sơ của dân tộc Pà Thẻn, đang sinh sống ở hai huyện Bắc Quang (tỉnh Hà Giang) và Chiêm Hóa (tỉnh Tuyên Quang) trong dịp đầu năm để mừng lúa mới, cầu chúc cho cả năm khỏe mạnh, sung túc, mùa màng bội thu.

Lễ hội nhảy lửa được tổ chức khi đông áng đã thu hoạch xong từ giáp tết (15-12 âm lịch) cho đến hết ngày rằm tháng giêng, trên một bãi đất rộng, bằng phẳng trong làng hoặc trước sân nhà thầy cúng. Tại lễ hội này, mỗi người tham gia lễ nhảy lửa đều đem củi tới góp vui.

Để bắt đầu lễ hội, thầy mo làm lễ cầu thần linh. Lễ vật gồm có một bát hương, đàn sắt, con gà, 10 chén rượu và tiền giấy.

Một đồng lửa lớn được đốt lên và thầy mo bắt đầu hành lễ. Thời gian làm lễ kéo dài một, hai giờ trước khi được bắt đầu lễ hội nhảy lửa. Khi thầy mo gõ vào đàn và

làm lễ cúng, từng thanh niên sẽ ngồi đối diện với thầy và đó chính là lúc nhập đồng cho người nhảy lửa.

Những động tác lắc lư của các chàng trai mạnh dần. Họ bắt đầu bật lên và nhảy ra gần đồng lửa. Trong phút xuất thần, họ bỗng thăng hoa mạnh mẽ, phi thường và biến ảo.

Trong khi thanh niên nhảy lửa, thầy mo vẫn tiếp tục làm lễ với tiếng nhạc đều đều huyền bí lẫn với lời khấn lầm rầm. Đồng bào Pà Thẻn cho rằng, thời gian nhảy trên lửa của họ tùy theo sức mạnh được thần linh ban cho. Khi hết sức mạnh, họ tự bị đẩy ra khỏi đồng lửa, trở về ngôi lễ và lại lắc lư trong tiếng nhạc, chờ thần linh ban sức mạnh cho đợt nhảy mới.

Cứ sau 20 phút nhập thần, lại có một đợt nhảy như vậy. Vũ điệu cùng lửa càng về sau càng trở nên sôi động. Người xem ngày càng bị cuốn hút vào từng bước nhảy của các nghệ nhân và dường như chính bản thân họ cũng bị cuốn vào không khí linh thiêng này.

Ở đợt nhảy cuối cùng, chính thầy mo, linh hồn của buổi lễ, cũng thăng hoa, tung lên những bước nhảy mạnh mẽ, oai phong. Chiếc áo khoác đỏ và chiếc mũ sặc sỡ hòa cùng những hoa lửa rực rỡ tạo thành một khung cảnh vừa hoành tráng vừa mê hoặc.

Ngày nay, tại các bản làng của người Pà Thẻn, lễ hội nhảy lửa vẫn tổ chức thường xuyên vào dịp tết với nét nguyên sơ. Đây cũng là một trong những tâm điểm của khách du lịch khi muốn khám phá văn hóa độc đáo của dân tộc Pà Thẻn nói riêng cũng như các dân tộc miền núi phía bắc nói chung.

Hôn nhân của người Ngái

Trước đây người Ngái ít khi lấy vợ hoặc chồng là người thuộc dân tộc khác, nhưng những năm gần đây người Ngái tự do hôn nhân nên việc dân tộc Ngái lấy vợ, chồng là người dân tộc khác cũng phổ biến. Chế độ hôn nhân một vợ, một chồng của người Ngái đã được xác lập từ rất lâu, hiện tượng ly hôn hiếm khi xảy ra đối với các gia đình người Ngái.

Phong tục cưới xin của người Ngái có nhiều nét tương đồng với người Hoa. Người Ngái thường hay xem tuổi của hai vợ chồng có hợp nhau hay không vì cho rằng các cặp vợ chồng chỉ có thể sống hạnh phúc nếu tuổi của họ nằm trong tam hợp không rơi vào tứ hành xung thì mới có thể đi đến hôn nhân. Sau khi đặt vấn đề với nhà gái, ông mối (bà mối) sẽ báo cho nhà trai biết để chuẩn bị lễ vật sang ăn hỏi. Lễ này gồm một cặp gà, mấy cân gạo và một chai rượu. Nếu chấp thuận gả con gái, nhà gái nhận lễ và mời gia đình nhà trai ở lại ăn cơm. Trong bữa cơm hai bên sẽ thảo luận về các lễ vật mà nhà trai phải đưa sang nhà gái. Với một đám cưới thông thường, ở những gia đình có mức sống bình thường nhà trai phải đưa sang nhà gái 40 bơ gạo nếp, 60 bơ gạo tẻ, 50 lít rượu trắng, 50kg thịt lợn, một bộ đồ trang sức (một nhẫn, một đôi hoa tai vàng và một bộ xà tích bạc) và khoản tiền cheo 10 đến 20 đồng bạc trắng.

Lễ cưới được tổ chức trang trọng, cô dâu chú rể đều mặc trang phục màu hồng. Trước ngày cưới chú rể sang nhà gái ra mắt và đi rót nước mời khách một lượt, sau đó trở về nhà. Ngày cưới chú rể không trực tiếp đi đón dâu mà nhờ ông mối và hai cô phù dâu đến đón dâu về. Chú rể

sẽ đón cô dâu ở giữa đường và đưa về nhà làm lễ gia tiên. Theo phong tục của người Ngái cô dâu, chú rể phải làm đủ ba lạy: Lạy trời đất, lạy tổ tiên và lạy lẫn nhau rồi mới đi mời họ hàng, khách khứa ăn tiệc. Đêm tân hôn họ cũng có tục uống rượu hợp cẩn như người Hoa. Sau ngày cưới đôi vợ chồng phải cùng ông mối hoặc bà mối trở về nhà gái làm lễ lại mặt, lễ vật mang theo gồm một đôi gà, hai chai rượu và một mâm xôi.

Ngày nay, vai trò của ông mối, bà mối trong hôn nhân của người Ngái không quan trọng như trước vì hôn nhân của người Ngái không chỉ bó buộc trong nội tộc. Việc cưới hỏi của người Ngái đã có sự giúp đỡ của các tổ chức đoàn thể nên nhiều thủ tục phiền hà được lược bỏ, nhưng mỹ tục truyền thống của dân tộc như: tục lại mặt, tục chia vốn làm ăn cho con gái vẫn được người Ngái ở Thái Nguyên gìn giữ.

Tết của người Ngái

Cũng như nhiều dân tộc thiểu số khác ở Thái Nguyên, người Ngái có những phong tục lễ tết khá độc đáo, những phong tục ấy đã và đang góp phần làm phong phú nét văn hóa chung của đồng bào các dân tộc trong tỉnh.

Tết Nguyên đán là tết lớn nhất trong năm của người Ngái bởi đây là cái tết đánh dấu bước chuyển từ năm cũ sang năm mới. Việc chuẩn bị cho năm mới bắt đầu từ tháng chạp với lễ cúng tiễn ông Táo về trời. Người Ngái cho rằng ông Táo là vị thần được Ngọc Hoàng thượng đế giao trông coi việc nhà cửa của mỗi gia đình. Hằng năm vào ngày 23 tháng chạp ông Táo sẽ về trời để tâu trình

công việc trần gian, đúng giao thừa ông sẽ trở lại. Trong lễ tiễn ông Táo về trời, người Ngái cũng có tục cúng cá chép như người Kinh.

Sau ngày 23 tháng chạp, các gia đình người Ngái bắt tay vào công việc chuẩn bị làm các loại bánh, mứt, kẹo cho ngày tết. Từ 29 đến 30 tháng chạp, mọi gia đình người Ngái đều gói bánh chưng, giã bánh giầy, làm chè lam... dọn dẹp nhà cửa sạch sẽ. Trưa ngày 30 tháng chạp mọi loại công cụ trong gia đình của người Ngái đều được niêm phong bằng giấy hồng điều. Sau lễ cúng tất niên mời tổ tiên về ăn tết vào trưa ngày 30, các gia đình phải hoàn tất công việc chuẩn bị cho 3 ngày tết và nghỉ ngơi để đón giao thừa. Đúng nửa đêm, mọi gia đình người Ngái làm lễ cúng đón ông Táo trở về và mời tổ tiên cùng hưởng tết. Ngày mừng một tết, mọi người trong gia tộc đi chúc tết với lời cầu mong tốt đẹp nhất cho nhau trong một năm mới. Trong ngày tết, người Ngái cũng có tục xông đất xông nhà, xuất hành đầu năm, kiêng quét nhà và kiêng cãi cọ.

Ngoài tết Nguyên đán là tết lớn nhất trong năm, dân tộc Ngái còn nhiều ngày tết khác: Tết Nguyên tiêu, tết Thanh minh, tết Đoan ngo, tết Trung thu. Trong các dịp Tết này người Ngái cũng có những tập tục riêng, thu hút đông đảo du khách đến tìm hiểu.

Tập tục dựng nhà mới của người Tày

Đối với người Tày ở Thái Nguyên việc xây cất nhà rất quan trọng, từ khâu chọn đất đến lấy nguyên vật liệu, khởi công xây dựng và vào nhà mới đều phải thực hiện theo những quy định nghiêm ngặt.

Để làm nhà điều đầu tiên là người Tày xem đất. Theo quan niệm của người Tày, đất làm nhà không quan trọng ở hướng mà phụ thuộc vào địa hình xung quanh. Nếu xung quanh có đồi cao, thấp trông như rồng cuộn, hổ ngồi đấy là đất tốt, xung quanh có suối bao bọc cũng là đất tốt. Người Tày kiêng làm nhà ở cạnh sông suối chảy mạnh, tránh để mặt nhà nhìn ra hang đá...

Sau khi chọn được đất, người ta kiểm tra xem đất ấy có làm được nhà hay không bằng cách đến chỗ đất định dựng nhà đào lấy một ít đất đem về đặt đầu giường ngủ vài hôm và theo dõi xem giấc mộng. Nếu ngủ ngon không mơ mộng gì hoặc mộng thấy mình đang đi lấy nước hoặc người khác giúp đỡ thì đấy là điềm tốt, miếng đất ấy phù hợp với chủ nhà cho phép xây cất và sinh sống ở đó. Nếu trong mơ nhìn thấy đang ăn cỗ hoặc thấy phụ nữ sinh đẻ là điềm xấu, nếu làm nhà trên mảnh đất ấy làm ăn sẽ dở dang, hay ốm đau.

Công việc tiếp theo là đào, san lấp đất hay kê đá để làm nền nhà. Theo quan điểm của người Tày, ngày tháng khởi công nhà, lấy nguyên vật liệu xây nhà, dựng nhà và làm lễ vào nhà mới thường chọn ngày không xung khắc với tuổi chủ nhà đồng thời cũng không chọn ngày khởi công trùng với ngày hỏa hoặc ngày có tiếng sấm đầu năm, ngày trùng với ngày chết của cha mẹ bởi những ngày đó được coi là ngày xấu không mang lại may mắn cho việc làm tiếp công đoạn sau. Người Tày còn kiêng không làm những việc liên quan đến công việc làm nhà vào tháng ba âm lịch bởi họ cho rằng tháng này là tháng tảo mộ xây dựng nhà cửa cho tổ tiên.

Trước khi đào và san nền, gia chủ phải thờ cúng gia tiên để được phù hộ. Việc chuẩn bị nguyên liệu làm nhà thường được tiến hành trước khi đào đắp nền nhà. Theo tập quán của người Tày việc khai thác nguyên liệu đào đắp nền nhà cũng phải chọn ngày lành tháng tốt. Ngày chặt cây làm nhà không được trùng với ngày con rồng, không nhằm ngày trăng sáng để tránh mối mọt. Trong ngày đầu nhất thiết phải đốn cây cột nóc, những cây cột khác có thể để ngày sau. Tuyệt đối không được lấy cây gậy ngọn, cây bị sét đánh, cây đã đổ để làm nhà. Ngày khởi công nhà mới phải cúng gia tiên và thổ thần, người đặt viên đá đầu tiên phải là chủ nhà hoặc người đại lợi trong năm.

Sau khi làm nhà xong người Tày làm nghi thức vào nhà mới. Người ta chọn 2 người cao tuổi một nam ở họ nội và một nữ ở họ ngoại. Những người được chọn phải là người có uy tín, nhà không có tang, gia đình hòa thuận, có cả con trai lẫn con gái. Trước tiên mỗi người cầm một bó đuốc vào nhóm lửa và cùng chúc tụng gia đình chủ nhà may mắn làm ăn phát đạt, theo sau người nhóm bếp là anh em mang theo thóc ống nước, ống mễ và bình vôi cùng vào nhà mới. Bếp lửa phải cháy liên tục trong ba ngày, ba đêm không tắt.

Trong ngày vào nhà mới của người Tày còn có nghi lễ cài sào. Cây sào là thước đo khung nhà bằng tre do chính chủ nhà đi chặt về cho thợ cả làm đặt ở giữa hai quá giang của hai bộ vì kèo ở gian chính, nơi có bàn thờ tổ tiên. Trên sào có khắc kích thước tỷ lệ của các cột vì kèo của ngôi nhà. Giữa thân sào buộc một dải vải đỏ, trước khi trao cho chủ nhà thợ cả lấy khăn lau cây sào với mục đích làm sạch

cây sào để từ đây cây sào thuộc về chủ nhà, sau đó thầy cả và chủ nhà uống mỗi người hai chén rượu rồi hai người cùng cầm cây sào nín thở đâm đầu nhọn của cây sào vào cột cái ba lần. Tiếp theo chủ nhà đặt cây sào vào vị trí như đã quy định và để ở đó cho đến khi sửa chữa nhà.

Tục thờ cúng của người Nùng ở Thái Nguyên

Thái Nguyên có nhiều nhóm Nùng có nguồn gốc từ các tỉnh lân cận như Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang... họ đến Thái Nguyên do nhiều nguyên nhân và vào nhiều thời điểm khác nhau. Dân tộc Nùng cư trú ở tất cả các huyện, thành, thị trong tỉnh, nhưng đông nhất là ở huyện Đồng Hỷ và ít nhất là ở thị xã Sông Công. Đời sống tinh thần của người Nùng khá phong phú và đa dạng, đặc biệt là các nghi lễ cúng bái.

Mỗi bản người Nùng có một đình miếu thờ Thành hoàng hoặc thờ thổ công, là nơi thờ cúng và sinh hoạt chung của dân bản. Người thực hiện lễ cúng tại miếu thờ là cai đám. Muốn làm cai đám phải xin âm dương vào dịp cuối năm và phải nấu cháo, nấu chè cho cả làng ăn vào dịp làng có việc. Cai đám không được chia ruộng, chỉ được cõ biếu. Tại miếu thờ, mỗi năm người Nùng tổ chức cúng vài lần vào những dịp lễ tết, tháng giêng, tháng tám, trong ngày lễ thượng điền, hạ điền, hạ tịch, sau khi đã cấy, cấy xong. Ngoài ra khi đồng ruộng có nhiều sâu bọ cắn lúa người Nùng cũng làm lễ cúng gọi là lễ khử trùng. Mỗi gia đình góp một con gà, một chai rượu, một ống gạo để cúng thần. Trong khi chuẩn bị các lễ vật một người được phân công phát cây cỏ ở xung quanh, sau đó ông cai bắt đầu

cúng, sau khi cúng tất cả quây quần tại đó vừa ăn uống vừa bàn công việc.

Khi tiến hành nghi lễ cúng thổ thần người Nùng đặt các dấu cấm kỵ ở các ngõ để khách không vào bản, nếu chưa yên tâm họ còn cử một số người gác ở đầu bản, nếu khách đã ở trong bản họ sẽ thịt gà mời ăn một bữa và yêu cầu khách ra khỏi bản trong thời gian phù hợp. Theo quan niệm của người Nùng nếu có khách ở lại trong bản thì việc cúng bái không có kết quả. Hai, ba ngày sau khi cúng, cấm mọi người không ai được mang thịt, lá xanh vào làng, một số nơi người Nùng còn cấm cả xay giã và làm những việc gây ra tiếng động lớn, không được to tiếng với nhau.

Để làm lễ tịch điền, người dân ra đồng dựng lều lập án thờ. Các gia đình đóng góp lễ vật như những lần cúng khác. Điều đặc biệt của nghi lễ này là lông gà được gói vào lá vàng buộc lưng lẳng ở đầu que đem cắm rải rác ngoài cánh đồng, nếu trong lễ cúng ấy mà mổ lợn thì đem giấy bản thấm tiết lợn rồi cũng đem giắt vào que cắm ở các ruộng lúa. Những kiêng kỵ trong buổi lễ này cũng được đồng bào tuân theo nghiêm ngặt như trong các ngày cúng bái ở miếu thổ thần.

Lễ hội Xương Giang (Bắc Giang)

Lễ hội được mở ra ở Bắc Giang bắt đầu vào năm 1998 và được duy trì liên tục từ đó đến nay. Đây là lễ hội được xây dựng nhằm kỷ niệm chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang năm 1427 của quân dân Đại Việt chống lại và đập tan gần 10 vạn quân xâm lược nhà Minh trong gần một

thắng tại địa bàn Lạng Sơn và Bắc Giang ngày nay. Chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang chính là chiến thắng quyết định cho nền độc lập của dân tộc ta ở thế kỷ XV. Trận đánh quân Minh ở Xương Giang được sử sách coi là trận quyết chiến chiến lược của lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta. Vì thế, lễ hội Xương Giang là lễ hội phản ánh lịch sử hào hùng chống xâm lăng của dân tộc, thông qua các hình tượng văn hóa ngay trên mảnh đất Xương Giang lịch sử.

Theo các tài liệu lịch sử, chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang bắt đầu từ ngày 10 tháng 10 năm 1427 đến ngày mồng 3 tháng 11 năm 1427. Trong khoảng thời gian này đã diễn ra bốn trận thắng lớn của nghĩa quân Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo.

Trận thứ nhất là trận Chi Lăng ngày 10 tháng 10 năm 1427. Trận này đội quân tiên phong của quân Minh do Liễu Thăng chỉ huy bị bẻ gãy. Thái tử Liễu Thăng bị chém cụt đầu ở khu vực ải Chi Lăng.

Trận thứ hai là trận Cần Trạm (thuộc khu vực Kép, Lạng Giang ngày nay) vào ngày 15 tháng 10 năm 1427. Tại đây viên tướng giặc Bảo Định Bá Lương Minh phải tự vẫn.

Trận thứ ba là trận Hồ Cát ngày 3 tháng 11 năm 1427, diễn ra trên cánh đồng Xương Giang. Cánh đồng này gồm các khu vực lớn ở các xã Tân Đình, Xuân Hương, Mỹ Thái (Lạng Giang) và Thọ Xương của Bắc Giang.

Tại cánh đồng Xương Giang, quân Minh do hai viên tướng là Thôi Tụ và Hoàng Phúc chỉ huy đã bị vây chặt trong cánh đồng này, khiến cho chúng không còn cách nào tiến lên để chiếm lại thành Xương Giang, khi ấy thành đã

do nghĩa quân Lam Sơn làm chủ. Sau hơn 10 ngày cố thủ ở cánh đồng Xương Giang, quân Minh đã sức cùng lực kiệt, lương hết, đói mệt, không còn đủ sức chiến đấu. Lúc này nghĩa quân Lam Sơn mở cuộc tiến quân, quét một trận tan sạch hơn bảy vạn quân ở đây, kết thúc chiến cục Chi Lăng - Xương Giang, buộc quân Minh ở Đông Đô (Hà Nội) phải đầu hàng, xin rút quân về nước. Đất nước Đại Việt mở ra một kỷ nguyên mới: Kỷ nguyên độc lập tự chủ của chế độ phong kiến Việt Nam.

Để có được chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang, nghĩa quân Lam Sơn phải chuẩn bị lực lượng, địa bàn gần 10 năm kể từ ngày khởi nghĩa. Trong chiến dịch Chi Lăng - Xương Giang, nghĩa quân Lam Sơn dưới sự chỉ huy của Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã huy động một lực lượng bằng 1/3 lực lượng quân Minh với các đội chính binh và dân binh. Để tổ chức các trận đánh thắng lợi, nghĩa quân Lam Sơn đã quyết tâm hạ thành Xương Giang. Đây là ngôi thành kiên cố và hiểm trở, khó đánh. Sau gần 10 tháng, thành Xương Giang mới được hạ trước khi viện binh nhà Minh kéo sang tiếp viện 10 ngày.

Các tướng lĩnh của nghĩa quân Lam Sơn tham gia chiến dịch có các tướng tài như Trần Nguyên Hãn, Phạm Đình Liêu, Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Lê Lý, Lê Văn, Lê Ngân.... Các tướng đó hầu hết theo Lê Lợi khởi nghĩa ngay từ những ngày đầu.

Dù đã trải qua hơn năm thế kỷ song dư âm của chiến thắng Xương Giang vẫn còn vang dội. Sáng sớm ngày mồng 6 tháng giêng âm lịch hàng năm, các đoàn người từ các phường xã giương cờ, gióng trống, xe kiệu với quần áo

rực rỡ, tề chỉnh từ các ngã đường lần lượt tiến về trung tâm khai hội. Không khí cờ hoa, biểu ngữ, các đoàn người tiến vào lễ hội trong tiếng trống, tiếng chiêng, tiếng nhạc vang lừng khắp cả thành phố Bắc Giang.

Trước ngày khai hội, tối mồng 5 tháng giêng, thanh niên tổ chức đốt lửa trại. Họ nắm tay nhau, kết vòng tay lớn quanh đồng lửa trại. Đêm hôm ấy, các làng, các thôn, phường, xã cùng rậm rịch hầu như không ngủ. Mọi người chuẩn bị cho cuộc hành rước hôm sau. Tại các đình, chùa, đền, miếu và nhà văn hóa đèn đuốc sáng suốt đêm để tối canh năm hôm sau tề chỉnh hàng ngũ, chiêng trống kéo về nơi khai hội.

Lễ dâng hương được tổ chức ở trung tâm khai hội rất long trọng. Ở đây, các lễ chào cờ, lễ đọc diễn văn, đọc “Đại cáo bình Ngô”, lễ múa ra quân được tiến hành. Giữa các lễ này đều có nhạc hiệu làm nền vang lên trầm hùng và thúc giục lòng người.

Sau khi dâng hương, các đoàn rước trở về làng mình, làm lễ Am Vị đưa xếp các đồ tế khí, kiệu, ngựa vào vị trí cũ.

Lễ hội Xương Giang là lễ hội mới tổ chức lại. Hình thức khai hội có sự thay đổi theo từng năm rất phong phú.

Lễ hội Yên Thế (Bắc Giang)

Năm 1984, lễ kỷ niệm 100 năm khởi nghĩa Yên Thế được tổ chức tại đồn Phồn Xương - đại bản doanh của người anh hùng dân tộc Hoàng Hoa Thám năm xưa (thị trấn Cầu Gồ - huyện Yên Thế ngày nay). Từ lễ kỷ niệm đã trở thành một lễ hội mới: lễ hội Yên Thế. Từ đó đến nay, hàng năm vào ngày 16 tháng 3 dương lịch, lễ hội được tổ

chức long trọng với sự tham gia của đông đảo nhân dân trong và ngoài tỉnh.

Cuộc khởi nghĩa Yên Thế bùng nổ, năm 1884. Khi ấy Yên Thế là huyện bao gồm địa dư của hai huyện Tân Yên và Yên Thế ngày nay. Đó là một khu vực nằm tiếp giáp ba tỉnh: Bắc Giang, Thái Nguyên và Lạng Sơn. Là vùng đất bán sơn địa, rừng núi đồng bằng đều rất có vị thế về mặt chiến lược. Năm ấy, thực dân Pháp đem quân xâm chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai. Chúng lần lượt đánh chiếm Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định và Hà Nội, rồi sau đó đem quân tấn công đánh chiếm thành Bắc Ninh vào ngày 12 tháng 3 dương lịch; dùng đó làm bàn đạp tấn công đánh chiếm phủ Lạng Thương (thị xã Bắc Giang ngày nay).

Ngày 15-3-1884, quân Pháp chia làm hai đạo: một đạo đánh vào phủ Lạng Thương để mở đường tấn công lên phía Lạng Sơn. Một đạo tiến quân đánh chiếm Yên Thế để mở đường tấn công lên chiếm Thái Nguyên. Đạo quân tiến về Yên Thế do tướng Brie de Lin dẫn đầu đã chiếm được thành Tỉnh Đạo đóng trên đất Yên Thế vào ngày 15 tháng 3. Sau đó ngày 16 tháng 3 chúng tiếp tục tiến về phía Thái Nguyên, nhưng chúng đã bị nghĩa quân Yên Thế do Đề Năm phục kích ở Đức Lâm gây thiệt hại nặng nên cuộc hành binh này bị bẻ gãy. Nghĩa quân sau khi chiến thắng đã trở về đình Hả ở làng Hả (xã Tân Trung, huyện Tân Yên ngày nay) tổ chức lễ tế cờ chính thức tuyên thể khởi nghĩa chống thực dân Pháp. Từ đó trở đi cuộc khởi nghĩa của nông dân Yên Thế đã kéo dài ngót ba mươi năm. Danh tiếng nghĩa quân Yên Thế được nhân dân và sử sách ghi nhận mà tiêu biểu nhất là hai thủ lĩnh Đề Năm

(Lương Văn Năm) và Đề Thám, tức người anh hùng dân tộc Hoàng Hoa Thám.

Phong trào khởi nghĩa Yên Thế là phong trào khởi nghĩa nông dân lớn nhất, dài nhất trong lịch sử dân tộc ta chống thực dân Pháp mà khi nói tới Bắc Giang không mấy ai là không nói tới cuộc khởi nghĩa Yên Thế, nói tới Hoàng Hoa Thám. Hình ảnh Hoàng Hoa Thám và hình ảnh Yên Thế đã khắc sâu trong tâm hồn người dân Bắc Giang.

Lễ kỷ niệm khởi nghĩa Yên Thế và lễ hội Yên Thế được tiến hành hàng năm ở khu đền Thê đối diện với khu đồn Phồn Xương. Ngoài khu trung tâm, hội sẽ còn tổ chức ở các địa điểm công cộng trên đất Cầu Gồ quanh khu đồn Phồn Xương.

Vào ngày 16 tháng 3 dương lịch, từ tờ mờ sáng, khắp các ngã đường trong vùng Yên Thế, Tân Yên, người người kéo nhau đi hội. Từng đoàn, từng tốp... từng bưng phẩn khởi, chật cả đường đi. Tại khu tập kết, các đoàn tham gia lễ hội quần áo chỉnh tề, hóa trang... sẵn sàng chờ giờ xuất phát hành lễ.

Tiếp đó, lễ diễu hành qua kỳ đài được cử hành để bắt đầu cho lễ hội Yên Thế. Đây là cuộc biểu dương sức mạnh, biểu dương sự uy nghi, đẹp đẽ và cũng là lúc làm cho không khí ngày hội trở lên sôi động nhất. Các đoàn quân lần lượt tiến qua lễ đài với biểu tượng và trang phục riêng của mình trong tiếng trống, tiếng chiêng ngân vang núi rừng Yên Thế.

Ngay sau lễ diễu hành, các hoạt động vui hội được tổ chức ở nhiều địa điểm. Học sinh các trường thi cắm trại ở sườn đồi đối diện khu đồn Phồn Xương. Sới vật được mở ra

trong khu vực đền Thê. Các đồ vật lên làm lễ và vào trận thi đấu. Các đội văn nghệ, văn công chuyên nghiệp cũng mở màn biểu diễn. Các môn thi đấu thể thao như: bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, đu quay, mô tô bay... Cứ như thế, chỗ nào trong khu vực Phồn Xương cũng thu hút rất đông người xem và tham dự. Trong khu đền Thê, chùa Lèo, đền thờ Bà Ba Đế Thám, các cụ, các già dâng hương lễ Phật, lễ đền... người ra người vào không lúc nào ngơi. Khu nhà trưng bày về cuộc khởi nghĩa Yên Thế cũng đã mở cửa phục vụ nhân dân các nơi đến hội.

Lễ hội ngoài các nội dung trên còn có những hình thức khác mới được bổ sung thêm vào từng năm như tổ chức diễu ngựa từ đình Hả, Tân Trung (Tân Yên) lên Phồn Xương, rước từ Nhã Nam vào tham dự. Tổ chức tiết mục “Trai Cầu Vồng, Yên Thế gặp gái Nội Duệ, Cầu Lim”, tiết mục lễ tế cờ của Hoàng Hoa Thám... các tiết mục này đã làm cho nội dung của lễ hội mỗi ngày một phong phú và có nhiều nét đẹp, nét mới.

Lễ hội Lồng Tồng (Bắc Kạn)

Trên những thửa ruộng bậc thang thuộc xã Lam Sơn, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn, cứ vào ngày mồng 8 tết âm lịch hàng năm lại diễn ra một lễ hội của đồng bào Tày, Nùng mang tên “Lễ hội Lồng Tồng”.

Những người dân sở tại sẽ dâng lên những mâm cỗ do chính tay mình tự làm, bao gồm tám mâm, tám chén, tám đôi đĩa cùng tám chai rượu. Nắng mưa cũng mặc, lễ hội vẫn cứ diễn ra, mâm cỗ vẫn cứ dâng lên vì trên mỗi mâm đã có những chiếc ô che sẵn. Chủ hội sẽ đích thân làm lễ

cúng thần Nông - vị thần cai quản ruộng đồng, làng bản để cầu ấm no, sức khỏe và hạnh phúc cho mọi người dân trong bản.

Xã Lam Sơn, nơi diễn ra lễ phục dựng hội Lồng Tổng còn vui hơn cả tết bởi sự nhộn nhịp của đêm trước lễ hội. 10 thôn, bản nào nức chuẩn bị cỗ. Du khách không khỏi ngỡ ngàng bởi sự khéo léo và tinh tế trong chế biến món ăn và nâng sự bình dị của từng món ăn lên tầm nghệ thuật khi gắn vào đó những ý niệm, những so sánh trong sự tương quan giữa âm và dương, trời và đất của người dân Na Rì. Lễ rước cỗ mở đầu cho lễ hội Lồng Tổng diễn ra tại khu đất trống ở bản Pjò xã Lam Sơn khiến người ta nghĩ đến lễ dâng bánh chưng bánh dày của Lang Liêu thuở trước. Trang trọng và đầy ắp hương xuân, mâm cỗ là một tác phẩm nghệ thuật của nấu nướng và sắp đặt. Chỉ với một loại nếp nướng, người dân Na Rì đã chế biến được 8-10 món bánh trên mâm cỗ, từ bánh dày, bánh chưng, xôi mật, xôi ngũ sắc... đến các loại bánh phồng nhào mật đủ cả vuông, tròn, sao năm cánh.v.v. Rồi chuối, dứa, và các loại hoa rừng, mùa nào thức đấy, mâm cỗ đầu xuân của ngày hội xuống đồng cũng là mâm cỗ đủ cả sản vật của 12 tháng với ước mong về một sự no đủ.

Giờ khai hội, cây cột tung còn được trang trí bằng những tua rua vải sặc sỡ với những quả còn được chuẩn bị sẵn sẽ trở thành trung tâm của lễ hội sau khi ông chủ hội tung quả còn đầu tiên lên. Nam nữ xúm lại bên ném, bên bắt còn. Đó cũng là một kiểu trao gửi tình cảm của thanh niên vùng núi đèo đèo còn được lưu giữ đến ngày nay. Sau đó là chương trình hát sli lượn giao duyên múa sư tử,

biểu diễn đao thuật, hội cờ tướng (bàn cờ được ghép bằng những mảnh cây vầu), đám kéo co (đội nào thắng thì coi như năm đó được mùa)... khiến lễ hội trở thành một dịp cho người dân bản trở tài góp vui...

Trong lễ hội có nhiều hoạt động gắn bó với lao động sản xuất. Bốn con trâu được chọn xuống đồng trong ngày khai hội cũng được tết nơ hồng, nơ đỏ vào đuôi, vào sừng, những chiếc cày, chiếc bừa gắn tua rua, cắm cờ đỏ khiến mảnh ruộng cạnh khu lễ hội cũng rực lên một sắc mới. Ngay sau những đường cày khai hội, những quả còn với những chiếc đuôi dài như những lợn tóc con gái vùng cao, đủ màu sắc vun vút tung lên cao.

Lễ hội Lồng Tồng ở Na Rì có sự trang nghiêm của phần lễ, có cái náo nức của hội hè nhưng tuyệt nhiên không yếu tố thương mại và mê tín dị đoan đang ngày càng thu hút sự quan tâm tham gia của người dân địa phương và du khách.

Chợ tình Xuân Dương (Bắc Kạn)

Đã thành thông lệ, hàng năm cứ vào dịp cuối tháng ba âm lịch, đồng bào các dân tộc vùng cao huyện Na Rì tỉnh Bắc Kạn lại náo nức mong chờ một ngày hội lớn của quê hương mình - ngày hội chợ tình Xuân Dương. Đây được coi là ngày hội văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn. Phiên chợ đặc biệt chỉ diễn ra vào một ngày duy nhất trong năm: ngày 25 tháng 3 âm lịch.

Từ sáng sớm tinh sương, trên khắp mọi nẻo đường của núi rừng đã thấp thoáng bóng người tìm đến hội. Đồng

bào các dân tộc từ các bản làng lặn lội tới đây không phải để mong chờ sẽ bán hay mua được thứ hàng hóa cần thiết cho mình nhưng ai cũng náo nức trong lòng. Có lẽ là bởi ai ai khi đến với chợ tình Xuân Dương đều đã hiểu được ý nghĩa sâu sắc của phiên chợ duy nhất trong năm này. Nét đặc biệt mang tính truyền thống từ xa xưa của phiên chợ tình ở Xuân Dương là chợ họp không có người mua, người bán. Những người đến đây chỉ để tìm lại bóng dáng người xưa, trao đổi tâm tình.

Truyền thống đặc biệt đó của chợ tình Xuân Dương được bắt nguồn từ một câu chuyện xa xưa của đồng bào dân tộc nơi đây. Truyện kể rằng, ngày xưa, tại vùng đất họp chợ bây giờ, có đôi vợ chồng nghèo thương yêu nhau nhất mực. Một ngày nọ, hai vợ chồng cùng làm đồng, chồng cuốc cuối ruộng, vợ phát cỏ nơi đầu ruộng. Một viên quan đi qua thấy người phụ nữ đẹp đã cho quân bắt nàng mang đi. Người vợ chống cự, kêu cứu thảm thiết nhưng do thửa ruộng quá dài, người chồng không nghe thấy. Nhiều năm sau, người vợ tìm về gặp lại chồng cũ. Lúc ấy, mỗi người đã có một gia đình riêng của mình, không thể tính đến chuyện hàn gắn, họ chỉ còn biết ôm nhau khóc. Dân làng biết chuyện ai nấy đều cảm động. Và từ đó, không ai hẹn trước nhưng cứ vào ngày 25 tháng 3 âm lịch hàng năm, những đôi trai gái lỡ duyên lại tìm đến Nà Lý (ruộng dài) để gặp lại nhau, ôn lại chuyện xưa. Để rồi sau ngày duy nhất trong năm ấy, họ lại mỗi người mỗi ngã, trở về với cuộc sống riêng của mình, hẹn ngày này sang năm tái ngộ. Tháng tiếp tháng, năm qua năm, nơi đây đã hình thành nên một phiên chợ đặc biệt như thế...

Năm tháng trôi qua, bên bếp lửa nhà sàn, các thế hệ đồng bào dân tộc vùng cao Na Rì đã tiếp truyền lại cho nhau câu chuyện tình nghĩa vợ chồng đầy cảm động. Và đó cũng là ngọn lửa âm ỉ cháy giúp lưu giữ đến muôn đời nét văn hóa truyền thống quý báu của đồng bào dân tộc vùng cao Na Rì.

Ngày nay, hoạt động giao thông đã thuận lợi, chợ tình Xuân Dương không chỉ đón đồng bào dân tộc nơi đây tìm đến với hội chợ để chia sẻ tâm tình mà hội chợ còn thu hút được sự quan tâm của du khách từ khắp các địa phương trong cả nước. Họ đến đây với mong muốn tìm hiểu truyền thống của lễ hội, chứng kiến các sinh hoạt trong ngày hội mang đậm bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc nơi đây.

Đến với ngày hội chợ tình Xuân Dương, du khách sẽ được thưởng thức những món ăn đặc sắc của người vùng cao như cơm lam, thắng cố, mèn mén, thịt treo, thịt muối bánh dày ngô..., được chiêm ngưỡng nét đẹp từ các bộ trang phục của đồng bào dân tộc: Những chiếc áo chàm của người Tày, Nùng, những bộ váy áo thêu tay sắc sảo màu của người Mông nổi bật giữa núi rừng... Chợ còn nhộn nhịp với những sinh hoạt văn hóa đậm chất dân gian như múa khèn, tung còn, hát sli, hát lượn, các trò chơi đẩy gậy, kéo co...

Chợ tình Xuân Dương - nét văn hóa truyền thống của nhân dân các dân tộc huyện Na Rì tỉnh Bắc Kạn luôn làm say lòng biết bao thế hệ đồng bào nơi đây và thu hút sự viếng thăm của nhiều du khách trên khắp mọi miền đất nước mỗi lần “đến hẹn lại lên” ngày 25 tháng 3 âm lịch.

Lễ hội Nàng Hai (Cao Bằng)

Lễ hội Nàng Hai (Nàng Trăng) là một nét sinh hoạt văn hóa dân gian độc đáo của dân tộc Tày Việt Bắc. Từ trước tới nay, người Tày ở Việt Bắc thường tổ chức lễ hội Nàng Hai theo nhiều hình thức khác nhau, đó là: Lễ mời “Nàng Hai” được gắn với các lễ Then như: Lầu Then, Cống Sủ, Kỳ Em... và tổ chức vào các đêm trăng mùa thu với các trò chơi phong phú như: Hát lượn Hai, bói việc sản xuất, tình duyên... Lễ thường có một nhóm trai gái tụ tập trên nhà sàn, thắp hương mời Nàng Hai về nhập vào một cô gái nào đó để hát đối đáp, hoặc là dân bản đứng ở một sân bãi, trong đó có một người chủ chốt làm lễ mời Nàng Hai về. Một hình thức nữa được tổ chức vào tháng 3 âm lịch diễn ra trong nhiều ngày, theo quy mô bản và xã. Trong các ngày lễ hội sẽ diễn ra các nghi lễ cầu mùa kèm theo các nghi lễ múa quạt. Đặc biệt là hình thức lễ hội Nàng Hai được tổ chức vào mùa xuân (mang tính chất trình diễn trên sân khấu). Lễ diễn ra có một bà Then làm chủ, dâng lễ lên trời mời Nàng Hai nhập vào hai cô gái để hát đối đáp chúc phúc cho dân bản có một mùa màng bội thu và chia sẻ với những người không gặp may mắn. Cho dù không cố định, không đúng thời gian, nhưng nhìn chung lễ hội Nàng Hai đều được tổ chức theo các trình tự khá bài bản.

Xuân về, trên khắp các bản làng, thôn xóm của đồng bào dân tộc Tày lại rộn ràng với những lễ hội, trong đó không thể thiếu được lễ hội Nàng Hai - Lễ hội cầu mùa, một hình thức văn hóa tín ngưỡng đặc trưng của đồng bào các dân tộc Việt Bắc.

Lễ hội Lồng Tổng (Cao Bằng)

Lễ hội được diễn ra tối thiểu trong phạm vi một bản (làng), thông thường một số bản gần nhau liên kết cùng tổ chức, có khi mở rộng ra một vùng vài chục bản. Thời gian diễn ra hội thường vào từ mùng 5 đến 15 tháng 1 âm lịch.

Hội Lồng Tổng còn gọi là lễ Xuống đồng là nét quy tụ những sắc thái văn hóa đặc trưng nhất của các dân tộc như: Tày, Nùng, Dao.... Hội được xem là hoạt động tín ngưỡng cầu trời cho mưa thuận gió hòa, cây cối tốt tươi, mùa màng bội thu, đời sống ấm no. Nơi tổ chức tại những ruộng tốt nhất, to nhất. Hội tổ chức ngoài trời, trên một thửa ruộng lớn gọi là ruộng xuống đồng. Chủ trì hội là người coi đình đền hay người coi việc thờ cúng thần Nông của bản. Tất cả gia đình dự hội đều mang theo cỗ để làm lễ vật cúng thần đất, thần núi, thần nông và Thành Hoàng.

Lễ hội Lồng Tổng ở Cao Bằng theo nghi thức truyền thống, người ta dựng một kệ tổng 3 tầng làm bằng tre ở giữa khu ruộng lớn, đây là nơi đặt các mâm có chứa đồ lễ để cúng thánh thần, thần Nông, Thổ Địa cầu cho một năm mưa thuận, gió hòa, mùa màng bội thu, nhà nhà yên lành, người người khỏe mạnh... Vào ngày tổ chức lễ hội Lồng Tổng, khi trời hửng sáng, mặt trời bắt đầu lên cũng là lúc đoàn rước mâm tổng ra nơi làm lễ. Đi đầu là 7 thanh niên trai tráng, mỗi người cầm trên tay một cành lá cây vừa đi vừa vung vẩy, theo quan niệm của đồng bào là để xua đuổi tà khí, rủi ro. Đi sau là đoàn múa lân, tiếp đến là thầy Cả (người cúng chính của buổi lễ) và các thầy giúp việc. Theo sau là 9 mâm tổng được các thiếu nữ đội trên đầu. Lễ vật gồm có gà luộc, các loại bánh, các loại hạt giống lúa, ngô,

lạc, đồ tương, hoa quả và rượu trắng. Các mâm lễ được đặt thứ tự lên kệ tổng, tầng trên cùng gọi là thượng án là nơi mâm tổng chính lễ, tầng thứ 2 là trung án và tầng thứ 3 là hạ án, mỗi tầng đặt 4 mâm, tất cả đều quay về hướng chính đông nơi có núi Bách Thần sừng sững.

Sau khi thầy Cả làm lễ đặt mâm Tổng là đến lễ tạ ơn và lễ cầu sự ấm no, hạnh phúc. Một phần quan trọng không thể trong lễ Lồng Tổng đó là phần cầu mưa và lễ cày ruộng, sau đó là phần cấy lúa, gieo hạt được thể hiện tượng trưng qua màn múa của những người tham gia lễ hội.

Bước sang phần hội, hoạt động đầu tiên đặc trưng nhất, đông vui nhất là hội tung còn, đây là trò chơi nhưng cũng là một nghi thức không bao giờ thiếu trong lễ hội Lồng Tổng. Trên cây còn treo 3 vòng nhật nguyệt, tượng trưng cho Thiên - Địa - Nhân (trời, đất và con người). Theo quan niệm của đồng bào, còn phải được ném thùng và nếu thùng trước giờ chính Ngọ thì năm đó mưa thuận, gió hòa, mùa màng bội thu. Trong hội còn tổ chức các hoạt động vui chơi khác như kéo co, thi nấu ăn, thi văn nghệ... thu hút đông đảo đồng bào các dân tộc tham gia và cổ vũ. Trong khi chơi trò ném còn, gái trai chia làm hai bên để hát sli, hát lượn, là hai hình thức đối ca giao duyên nam nữ thể hiện tục cầu mưa. Còn trò chơi kéo co giữa các cô gái chàng trai Tày, Nùng mang tính chất cầu mưa, cầu nước như một nghi lễ tín ngưỡng nông nghiệp lâu đời.

Lễ hội Lồng Tổng là sinh hoạt văn hóa điển hình nhất, đặc sắc nhất của cộng đồng người Tày, Nùng ở các địa phương vùng núi phía bắc nước ta.

Chợ tình Khau Vai (Hà Giang)

Đây là một phiên chợ tình hết sức độc đáo của cộng đồng các dân tộc vùng núi phía bắc nước ta. Chợ tình diễn ra vào ngày 26 tháng 3 âm lịch hàng năm, được tổ chức tại xã Khau Vai, huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang.

Phiên chợ Khau Vai nằm trong làng người Nùng, trong một thung lũng khá rộng và bằng phẳng. Chợ thu hút sự tham gia đông đảo của đồng bào các dân tộc Mông, Dao, Giáy, Tày, Nùng... với những trang phục truyền thống đủ màu sắc khiến cả phiên chợ rực lên như rừng hoa chuối. Các cô gái, chàng trai thậm chí cả người già, người trung tuổi ai nấy đều không giấu nổi được nét rạo rực, bồn chồn trên khuôn mặt, trong bộ quần áo mới phẳng phiu, có lẽ đã được giành cất cả năm để dùng trong phiên chợ.

Từ ngày hôm trước, lều quán đã được dựng khắp thung lũng, nhưng nhiều nhất vẫn là những quán rượu ngô, thắng cố, nơi dừng chân đầu tiên của các cặp tình nhân trẻ cũng như già, mới cũng như cũ. Và cũng ngay từ chiều hôm trước, nhiều cặp vợ chồng, tình nhân vì đường xa, đã “xôi dùm, ngô nắm” lên yên ngựa, hoặc thong thả theo đường núi cho kịp chợ tình trong tiếng khèn, tiếng hát réo rắt suốt ngày đêm không tắt trên các triền núi xa xa dẫn đến Khau Vai ngày chợ.

Cuộc sống ở vùng núi cao thường đơn điệu với những hoạt động sản xuất nơi nương rẫy. Cả năm mới có một phiên chợ, lại là phiên chợ tình, bởi vậy, có nhiều gia đình cả bố, mẹ, con dâu, con trai cùng nhau đến chợ vui như chảy hội. Thậm chí có nhiều cặp vợ chồng lấy nhau từ hơn

chục năm nay, đã có với nhau bốn mặt con và sống cách chợ Khau Vai gần hai ngày đường cũng lặn lội đến đây tìm niềm vui...

Bóng chiều chạng vạng bắt đầu đổ xuống thung lũng Khau Vai trong thanh âm nhộn nhịp tiếng nói cười, đi lại, gọi nhau và cả tiếng lục lạc, vó ngựa của phiên chợ lúc nào cũng nhộn nhịp đông vui nhất. Đó đây trong các lều quán bắt đầu xuất hiện những cặp tình nhân ngồi sát bên nhau, vừa chụm đầu trò chuyện vừa nhắm thức ăn và uống rượu. Rượu được rót tràn bát, như tình cảm của người vùng cao lúc nào cũng lai láng không bến bờ. Họ uống cho ngày gặp lại sau một năm xa cách, có thể đắng đắng, đầy nhớ nhung, đến khi nào không thể uống và không nên uống nữa, họ sẽ dặt tay nhau ra ngọn núi phía xa xa kia để tự tình thâu đêm đến sáng mới trở về với vợ, chồng mình.

Những người già nhất xã Khau Vai bây giờ cũng không ai biết chợ tình Khau Vai có từ bao giờ. Chỉ biết rằng, từ lúc còn để chỏm họ đã thấy có chợ tình rồi. Truyền thuyết bắt nguồn phiên chợ là câu chuyện tình của một người con trai Mông và một người con gái Giáy yêu nhau. Song, tình yêu của họ đã gây ra ra hiểm khích giữa hai bộ tộc. Để tránh cuộc đối đầu đẫm máu, họ buộc phải xa rời nhau. Tuy nhiên, chàng trai và cô gái thề nguyện rằng, dù không lấy được nhau và phải lập gia đình với người khác thì mỗi năm họ sẽ gặp nhau một lần vào đêm 26-3 tại chợ Khau Vai bây giờ. Chợ tình Khau Vai được hình thành từ đó, mới đầu chỉ là nơi hẹn hò của những người đã lỡ dở tình duyên với nhau và là đêm chợ

truyền thống của người dân tộc Mông, nhưng sau đó được các dân tộc khác hưởng ứng. Đến bây giờ Khau Vai đã trở thành phiên chợ hẹn hò, tìm kiếm tình yêu của tất cả mọi người từ thanh niên cho đến người đã có gia đình.

Phiên chợ tình Khau Vai càng về đêm càng trở nên sâu lắng, chỉ có tiếng trò chuyện thì thầm và tiếng khèn, tiếng hát réo rắt gọi bạn tình vang lên từ những ngọn núi, đôi xa xa. Du khách dẫu một lần đến với chợ tình Khau Vai hẳn sẽ không quên được những giây phút đầy thi vị này.

Chợ vùng cao Đồng Văn (Hà Giang)

Chợ Đồng Văn thuộc xã Đồng Văn, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang. Đến đây, du khách sẽ có dịp được chiêm ngưỡng phong cảnh núi rừng trùng điệp ngút tầm mắt và tìm hiểu thêm về lối kiến trúc Việt - Hoa của ngôi chợ cổ Đồng Văn.

Đồng Văn là huyện địa đầu cực bắc của tỉnh Hà Giang, nằm trong khu vực cao nguyên đá tai mèo độc đáo vào bậc nhất của nước ta. Bên cạnh sự hùng vĩ của núi rừng, du khách còn được biết thêm về đời sống sinh hoạt thường ngày của người dân Đồng Văn và một trong những điểm mà du khách thường đến là chợ Đồng Văn.

Chợ Đồng Văn là nơi giao thương của đồng bào các dân tộc như: Tày, Nùng, Mông, Hoa, Dao, Kinh... Chợ họp vào ngày chủ nhật hàng tuần và các ngày lễ, tết trong năm. Chợ nằm dưới chân núi Đồn Cao, ngay bên cạnh khu phố cổ Đồng Văn. Toàn khu chợ được thiết kế theo lối kiến trúc Việt - Hoa và có sự giao thoa rất tinh tế hợp với phong thủy miền cao nguyên: những dãy cột đá ba bốn người ôm được

đục đẽo rất đẹp; khu chợ bề thế, vũng chãi giữa lòng chảo thung lũng cao nguyên Đồng Văn như một nét chấm phá đầy ấn tượng. Công trình chợ Đồng Văn với kết cấu hình chữ U thật tráng lệ, thâm trầm lối kiến trúc trên đá được xây dựng trong khoảng thời gian từ 1925 - 1928.

Nhìn từ xa, du khách sẽ thấy khung cảnh của phiên chợ vùng cao thật đẹp và sinh động. Từng đoàn người nô nức, dắt díu nhau về chợ: người đi bộ thì mang theo gùi rau, quả, lồng gà, lồng chim, con trâu, con bò; người đi xe đạp, xe máy thì ở đằng sau xe là những tải hàng hóa hay những chú lợn... còn những người khác thì xúng xính trong những bộ trang phục dân tộc từ các bản làng xa xuống chơi chợ. Tất cả có vẻ như đều rất phấn khởi, hồ hởi vì sau những ngày làm việc mệt mỏi, đến cuối tuần, họ lại được tụ họp tại đây để cùng trao đổi, thưởng thức những sản phẩm của quê mình.

Không khí chợ Đồng Văn càng náo nhiệt, đông vui hơn khi du khách đến gần chợ. Ngay từ ngoài cổng, người bán, người mua vui vẻ trao đổi mua bán với nhau bằng ngôn ngữ riêng của từng dân tộc. Bên trong chợ, từng dãy hàng hóa bày đủ các loại mặt hàng cùng những khu bán gia súc, gia cầm được sắp xếp rõ ràng để phục vụ nhu cầu khách mua. Các mặt hàng ở đây chủ yếu là các loại rau quả, gia vị, lương thực, sản phẩm thổ cẩm nhiều màu sắc, vật dụng gia đình cùng một số loại gia súc, gia cầm như: lợn, trâu, bò, chim, gà....

Cũng như một số phiên chợ vùng cao khác, chợ Đồng Văn cũng phục vụ các món ẩm thực của người dân tộc như: Thắng cố, bánh bột tam giác mạch, rượu ngô...

Chợ phiên Bắc Hà (Lào Cai)

Đây là một trong những chợ phiên lớn nhất vùng cao biên giới, nằm tại huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai, cách thành phố Lào Cai khoảng 60km.

Trên đường đi, du khách sẽ gặp núi cao, vực sâu và những thửa ruộng bậc thang. Khách du lịch nhiều khi phải dừng xe để thu những cảnh đẹp thiên nhiên hùng vĩ đó vào ống kính và sẽ gặp từng nhóm người dân tộc cười nói ríu rít dắt ngựa thồ hàng mang đến chợ bán. Để kịp phiên chợ, họ phải đi từ rất sớm thậm chí có những người đi từ ngày hôm trước đến trưa hôm sau mới đến được chợ.

Trước đây, chợ Bắc Hà họp trên một quả đồi thoải thoải, sau này chợ được xây mới trên nền bê tông và được chia ra từng khu vực bán hàng nên đã phần nào mất đi vẻ đẹp nguyên sơ. Chợ Bắc Hà là nơi bày bán đủ mọi sản vật của vùng cao, những vật dụng cần thiết cho người dân tộc: cày, cuốc, xẻng, dao, các loại rau, hoa quả, mật ong.

Nhưng thu hút phụ nữ dân tộc và khách du lịch nhiều nhất chính là khu bán các đồ trang sức, váy, áo, vải thổ cẩm và cả những chiếc gùi bằng mây duyên dáng. Tại đây, mọi người có thể tùy ý lựa chọn những sản phẩm thổ cẩm, hoa mắt với những sắc màu rực rỡ của váy áo của các thiếu nữ dân tộc Mông, Dao Đỏ... Khách du lịch nước ngoài thường trầm trồ trước những bức tranh được dệt thủ công với những họa tiết sinh động, màu sắc hài hòa, đẹp mắt.

Đối với đàn ông vùng cao thì chợ cũng là nơi để một tuần họ có thể gặp gỡ cùng uống rượu bên chảo thắng cố. Thắng cố không lúc nào sôi trong chảo cũng như rượu không lúc nào cạn trong bình. Rượu đặc sản của người

Mông Bản Phố, được nhiều người biết đến bởi độ nặng và vị gắt rất đặc trưng. Khu bán ngựa là nơi thu hút nhiều đàn ông nhất, họ đến từ các bản làng xa xôi, thậm chí cả những người từ các tỉnh lân cận cũng lên đây để buôn ngựa về xuôi.

Trong tiếng ồn ào mua bán, nghe đâu đó tiếng khèn và tiếng hát lúc trầm lúc bổng của các chàng trai trẻ như mời gọi các cô gái. Khách du lịch đến Bắc Hà, nhất là khách nước ngoài, rất thích thú với những khám phá mới về cuộc sống, phong tục của người dân nơi đây.

Trong xu hướng bị thương mại hóa các chợ vùng cao hiện nay thì Bắc Hà là một trong những nơi hiếm hoi còn giữ được bản sắc dân tộc, nét riêng độc đáo của các phiên chợ xưa. Đến Bắc Hà, du khách sẽ không gặp cảnh mời chào chèo kéo mua hàng, mà chỉ thấy những gương mặt thuần phác trong bộ quần áo dân tộc sặc sỡ, họ đến chợ ngoài mục đích mua bán còn là để vui với chợ, vui với khách đi chợ. Chiều đến, chợ bắt đầu vắng khách; người đàn ông say rượu ngồi ngất ngưỡng trên lưng ngựa, người phụ nữ dắt ngựa về bản là một hình ảnh thường thấy đọng lại trong tâm trí du khách.

Lễ hội Roóng Poọc của người Giáy ở Sa Pa

Hàng năm vào ngày Thìn tháng giêng âm lịch người Giáy ở Tả Van (huyện Sa Pa) lại mở hội Roóng Poọc để cầu mùa màng bội thu, nhân yên vật thịnh, mưa thuận, gió hòa.

Tuy vốn là lễ hội dân tộc truyền thống của người Giáy ở Tả Van, nhưng nhiều năm nay đã lan rộng, trở thành lễ

hội chung của cả vùng thung lũng Mường Hoa. Từ sáng sớm, khi làn sương còn giăng mù mịt nhưng từng đoàn người đã tíu tít nói cười hồ hởi về dự hội. Người Mông từ Hầu Thào, Lao Chải dồn xuống, người Dao từ Bản Hồ, Bản Phùng ngược lên, du khách từ thị trấn Sa Pa cũng tới dự làm cho lễ hội đông vui tới vài nghìn người.

Địa điểm mở hội là một khu ruộng tương đối bằng phẳng phía đầu bản. Trung tâm hội dựng cây còn cao vút bằng cây mai có một vòng tròn trên ngọn. Vòng tròn đó một mặt dán giấy đỏ tượng trưng cho mặt trời, một mặt dán giấy vàng tượng trưng cho mặt trăng. Mâm cúng của thầy mo gồm các lễ vật tượng trưng cho sự no ấm như: vải, trứng, măng, bạc trắng và 6 quả còn của các cô gái chưa chồng. Mở đầu lễ hội là cúng thần linh cầu cho nhân yên, vật thịnh. Khi lễ cúng kết thúc là dàn nhạc trống, chiêng điệu kèn pí lè tấu lên thông báo các chò chơi mang tính nghi lễ tượng trưng bắt đầu.

Mở đầu là trò chơi ném còn. Những người cao tuổi (nam một bên, nữ một bên) lấy 6 quả còn cùng ném tượng trưng 3 lần khai mạc, rồi sau đó mọi người vào cuộc chơi. Những quả còn tua xanh đỏ vun vút lao lên phong còn. Tiếng xuyết xoa hò reo cổ vũ rền vang. Phong còn bị ném trúng là báo hiệu cho một năm mùa màng tươi tốt.

Cùng với ném còn là chơi kéo co cũng bắt đầu bằng hình thức kéo nghi lễ. Tốp nam đứng phía đông cầm phần gốc dây song (dây kéo co). Tốp nữ đứng phía tây cầm phần ngọn. Hôi trống kèn nổi nên thúc giục. Bên nam (đăng đông tượng trưng cho dương, mặt trời) luôn kéo thắng. Bên nữ (tượng trưng cho âm) giả vờ thua. Và như vậy,

năm đó cả làng sẽ được mùa. Phần nghi lễ kết thúc, đông đảo nam nữ thanh niên cùng ùa vào chia phe thi kéo, kể cả du khách cũng có thể tham gia. Khi các trò chơi còn đang tiếp diễn thì những đôi nam nữ lặng lẽ rút khỏi cuộc chơi tìm góc vắng tâm tình qua đàn môi, tiếng khèn, lời hát. Ngày hội rồi cũng đến hồi kết thúc, các già làng làm lễ khấn và hạ cột còn. Hai thanh niên khỏe mạnh cùng 2 con trâu mộng được chọn cây 5 đường “xuống đồng” tượng trưng cho vụ mùa mới bắt đầu.

Lễ hội xuống đồng ở Sa Pa (Lào Cai)

Lễ hội xuống đồng đầu xuân của đồng bào dân tộc Tày, Dao xã Bản Hồ, Sa Pa (Lào Cai) thường khai hội sáng ngày mồng 8 tết hàng năm thu hút rất đông nhân dân địa phương và du khách thập phương, họ tìm đến đây để dự vui và khám phá nét văn hóa đặc sắc của đồng bào vùng núi cao phía bắc.

Phần lễ được bắt đầu từ tục rước đất, rước nước. Đoàn rước bao giờ cũng đi từ rất sớm khi trời còn chưa rõ mặt người. Trong đoàn gồm có: thầy cúng, đội trống, đội khèn, hai đôi nam nữ chưa vợ chưa chồng kiêng kiệu rước. Kiệu rước được trang trí sắc sỡ nhiều màu theo biểu tượng âm dương ngũ hành. Đi đầu đoàn rước là thầy cúng, người được dân bản giao trách nhiệm là sứ giả để giao tiếp với thần linh, trên tay thầy cầm cây nêu biểu tượng của sự sinh sôi, nảy nở. Đi sau là kiệu rước nước, nước được đựng trong hai ống bương to: Ống bố và ống mẹ. Tiếp đến là kiệu rước đất, đất thiêng được lấy từ trên núi cao gọi là đất mẹ.

Sau đó là các mâm lễ để dâng các vị thần linh. Lễ vật gồm một mâm quả còn (bên trong các quả còn có đựng các hạt giống), mâm xôi 7 màu, bánh dày ngũ sắc và thủ lợn, gà luộc, hoa quả... Đội chiêng trống đi hai bên thầy cúng nổi chiêng trống để thầy cúng giao linh với thần linh.

Khi đoàn rước về đến địa điểm làm lễ, thầy cúng ra hiệu cho đội nhạc lễ tấu lên ba hồi kèn trống vang vọng cả núi rừng, trời đất, tiếp đó thầy cúng thực hiện nghi lễ cúng. Thầy khấn và phun nước làm phép để xua đuổi ma quỷ, xua đuổi điều không may, rồi thầy tung lộc (là các hạt giống) của thần linh cho dân bản.

Phần hội được bắt đầu bằng các điệu múa và các tiết mục văn nghệ dân gian đặc sắc của người Tày, người Dao. Nhưng nổi bật nhất, vui nhất, nhiều người tham gia nhất là những màn xòe, khi tiếng kèn trống vang lên các cô gái Tày mở đầu màn xòe với những động tác xòe duyên dáng, điệu nghệ mời mọi người tham gia, vòng xòe cứ rộng mãi đi đều trong tiếng kèn, tiếng trống dập diu...

Lễ hội đền Kỳ Cùng - Tả Phủ (Lạng Sơn)

Đối với du khách đến thành phố Lạng Sơn hành hương du lịch thì hầu như đều biết đến di tích đền Kỳ Cùng. Bởi, di tích này không chỉ có cảnh trí hữu tình mà còn nổi tiếng về sự linh thiêng... Đền Kỳ Cùng nằm ở phía bắc cầu Kỳ Cùng, có kiến trúc kiểu chữ “đình”, mặt quay về hướng nam, nhìn đối diện sang bên kia sông là chùa Thành (Diên Khánh Tự).

Theo dân gian thì đền được lập để thờ thần Giao Long, còn gọi là thần sông Kỳ Cùng Đại vương. Đây là vị thần đã

có công giúp dân hai bên bờ sông đánh đuổi bọn thủy quái, hay gây lũ lụt, phá hoại mùa màng, cây cối, hoa màu của nhân dân; nhờ đó mà mùa màng của nhân dân được bảo vệ, bội thu, cuộc sống được no đủ, đầm ấm, yên vui... Ngày trước, khi các đoàn xú bộ khi đi ngang qua đây đều phải vào làm lễ yết cáo thần để cầu cho chuyến đi được nhiều may mắn, thuận lợi. Tuy nhiên, qua sự biến thiên của thời gian, lịch sử, thời cuộc, đền đã chuyển từ chỗ thờ thần Giao Long sang thờ Quan lớn Tuần Tranh, một vị tướng nhà Trần có công lao, sự nghiệp gắn liền với di tích này.

Dân gian cũng truyền rằng giữa thần đền Kỳ Cùng và thần đền Tả Phủ có một mối quan hệ rất mật thiết. Vì thần đền Tả Phủ và thần đền Kỳ Cùng là ân nhân của nhau trong một vụ giải oan. Do đó, hằng năm, lễ hội đền Kỳ Cùng và lễ hội đền Tả Phủ bao giờ cũng được mở song song với nhau (từ ngày 22 đến ngày 27 tháng giêng). Vào ngày 22, trong các phần nghi lễ của lễ hội, có phần rước kiệu thần đền Kỳ Cùng lên đền Tả Phủ để tạ ơn, dự hội Đầu pháo và ngày 27 lễ rước kiệu về được tổ chức trọng thịnh. Thành kính và ngưỡng mộ trước sự linh thiêng của thần đền Kỳ Cùng và thần đền Tả Phủ nên tại các dãy phố có đoàn rước kiệu thần đi qua, người dân sấm lễ trước cửa nhà mình rất to và trang trọng để cúng vọng, khẩn các vị thần phù hộ cho nhiều may mắn, tài lộc. Theo quan niệm của mọi người, nếu nhà nào được kiệu thần ghé vào chúc mừng thì năm đó sẽ làm ăn thuận lợi, may mắn, nhiều sức khỏe, tấn lộc, tấn tài...

Hiện nay, ngôi đền cũ không còn nữa mà trên nền cũ đó đã được dựng một ngôi đền mới, nhưng vẫn mang dáng

vẻ của ngôi đền năm xưa, rất hài hòa với cảnh sắc thiên nhiên. Trong đền, hiện vẫn còn lưu giữ được tấm bia ghi lại quá trình trùng tu đền vào thời Bảo Đại...

Năm 1993, đền Kỳ Cùng đã được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng là di tích quốc gia.

Lễ hội Đền Hùng (Phú Thọ)

Phú Thọ là vùng đất tổ cội nguồn của dân tộc Việt Nam với nền văn hóa rực rỡ từ lâu đời. Những di chỉ khảo cổ văn hóa Sơn Vi, Đồng Đậu, Làng Cả và nhiều đình, chùa, lăng, tấm còn lại quanh vùng núi Nghĩa Lĩnh cho thấy đất Phong Châu là một trung tâm văn hóa của dân tộc. Đây là vùng đất có nhiều lễ hội, các dân tộc ít người cũng có những đặc trưng văn hóa riêng của mình: Người Mường có nhiều truyện thơ, ca dao, tục ngữ, hát xéc bùa, hát ví, hát đúm. Người Việt có hát xoan, hát ghẹo... Các lễ hội của Phú Thọ phong phú, đa dạng, như: Hội Đào Xá tại Đào Xá, Thanh Thủy (9-7 âm lịch), hội chùa Thắm tại Võ Lao, Thanh Ba (5-5); hội Hà Thạch tại thị xã Phú Thọ (10-10); Hội chọi trâu Phù Ninh tại Phù Ninh (12-2); hội Xoan tại Hương Nha, Tam Nông (7-1)...

Nhìn chung, các lễ hội được tổ chức quanh năm, tại hầu khắp các huyện của Phú Thọ, đối tượng thờ cúng là các vị vua, quan, người có công xây dựng, gìn giữ quê hương, đất nước. Bên cạnh đó là thờ cúng theo tín ngưỡng dân tộc, thờ thần sông, núi, nhằm cầu mong mưa thuận gió hòa cho mùa màng bội thu.

Trong các lễ hội ở Phú Thọ thì độc đáo và quy mô hơn cả là lễ hội Đền Hùng (10-3 âm lịch).

Việc tế lễ ở hội Đền Hùng được tổ chức rất trọng thể vào ngày chính hội (10-3), bắt đầu bằng lễ dâng hương tại đền Thượng là nơi xưa kia vua Hùng tế trời đất. Đồ tế lễ ngoài mâm ngũ quả còn có bánh chưng, bánh dày để nhắc lại sự tích Lang Liêu, cũng là nhắc nhở công đức các vua Hùng đã dạy dân trồng lúa.

Phần rước, có nhiều cuộc rước thần, rước voi, rước kiệu... của các làng Tiên Cương, Hy Cương, Phượng Giao, Cổ Tích... Sau tế lễ còn có múa hát xoan (ở đền Thượng), hát ca trù (ở đền Hạ) và nhiều trò chơi khác.

Hội đền Hùng không chỉ thu hút khách thập phương đến dự lễ bởi những nét sinh hoạt văn hóa đặc sắc mà còn ở tính thiêng liêng của một cuộc hành hương trở về cội nguồn dân tộc của các thế hệ người Việt Nam. Đến hội, mỗi người đều biểu hiện một tình cảm yêu mến quê hương, đất nước, lòng tự hào về quê cha đất tổ. Đây là một tín ngưỡng, phong tục đã ăn sâu vào tâm thức mỗi con người Việt Nam, cho dù họ ở bất cứ nơi đâu.

Lễ hội Bạch Đằng (Quảng Ninh)

Đây là lễ hội kỷ niệm chiến thắng Bạch Đằng của những người anh hùng dân tộc chống giặc ngoại xâm. Lễ hội diễn ra tại xã Yên Giang, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh. Thời gian được tổ chức vào ngày mùng 8 tháng 3 (âm lịch) hàng năm, có năm kéo dài tới bốn ngày đêm.

Dòng sông Bạch Đằng đời đời còn ghi chiến tích của những người anh hùng dân tộc chống giặc ngoại xâm. Đó là: Ngô Quyền với trận địa cọc gỗ đánh tan quân Nam Hán (năm 938); Lê Hoàn (năm 981) chống quân Tống;

Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và các danh tướng nhà Trần (năm 1288) chống quân Mông Nguyên.

Lễ hội Bạch Đằng diễn ra trên vùng đất cổ với bao chứng tích hào hùng, thu hút hàng vạn người khắp vùng châu thổ sông Hồng về dự.

Phần lễ có dâng hương tại đền thờ Trần Hưng Đạo, miếu Vua Bà. Dân làng rước kiệu dọc bờ sông và giống như nghi lễ của cư dân sông nước, tục bơi chải là một nghi lễ quan trọng. Trên dòng sông lớn, cuộc đua tài của nhiều thuyền đua hình lá tre lao vun vút, tiếng hò reo của người dự hội trên bờ sông như làm sống dậy âm hưởng của trận chiến năm xưa.

Phần hội, cùng với bơi chải, các trò chơi cũng được tổ chức ở nhiều nơi như đấu vật, đánh cờ người, chọi gà... Trước kia hội còn tổ chức trò diễn, tái hiện cuộc tập trận của quân dân đời nhà Trần.

Lễ hội đền Cửa Ông (Quảng Ninh)

Đền Cửa Ông thuộc phường Cửa Ông, thị xã Cẩm Phả. Đền thờ Trần Quốc Tảng, con thứ ba của Trần Hưng Đạo cùng nhiều tướng lĩnh nhà Trần có công đánh giặc và trấn ải vùng Đông Bắc. Đền còn thờ Hoàng Cầu, một tướng lĩnh người địa phương có công dẹp giặc. Lễ hội được tổ chức từ ngày mùng 2 tháng giêng cho đến hết tháng 3 (âm lịch).

Đền Cửa Ông là một ngôi đền rất linh thiêng, đây là một trong những di tích nhà Trần nổi tiếng ở vùng Đông Bắc. Đền có ba khu: đền Hạ, đền Trung và đền Thượng tạo thành quần thể kiến trúc hình chân vạc trông ra vịnh Bái Tử Long hùng vĩ.

Vào mùa lễ hội, đền Cửa Ông nườm nượp du khách từ khắp mọi miền đất nước. Khách đến dự lễ hội có thể đi bằng đường bộ qua thành phố Hạ Long, cũng có thể đi bằng đường thủy ven vịnh Hạ Long, qua vịnh Bái Tử Long đến sát cửa đền Hạ.

Trước kia nhân dân ở địa phương có tổ chức ngày hội chính vào ngày mùng 2 tháng 3 âm lịch. Lễ hội được tổ chức linh đình gồm phần tế lễ và rước kiệu bài vị Trần Quốc Tảng. Kiệu được rước từ đền ra miếu ở xã Trác Chân, tên tục là Vườn Nhãn (theo truyền thuyết là nơi Đức Ông hóa trôi dạt vào...) và quay trở về đền tượng trưng cho cuộc tuần du của Đức Ông.

Lễ hội Yên Tử (Quảng Ninh)

Lễ hội diễn ra ở vùng núi Yên Tử thuộc xã Thượng Yên Công, thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Thời gian diễn ra bắt đầu từ ngày 10 tháng giêng và kéo dài hết tháng 3 (âm lịch) hàng năm.

Yên Tử là trung tâm Phật giáo của nước ta thuở trước, nơi phát tích của thiền phái Trúc Lâm. Du khách đến lễ hội chùa Yên Tử để được tách mình khỏi thế giới trần tục, thực hiện cuộc hành hương tôn giáo giữa thiên nhiên hùng vĩ.

Trong quần thể di tích Yên Tử rộng lớn hiện có 11 chùa và hàng trăm am tháp. Chùa Đồng ở trên đỉnh cao nhất. Lên chùa Đồng du khách cảm tưởng như đi trong mây. Ở Yên Tử có ngọn tháp cổ cao ba tầng bằng đá được xây dựng từ năm 1758. Cũng không đâu có rừng tháp như khu Tháp Tổ ở Yên Tử gắn liền với những sự tích huyền bí về vua Trần Nhân Tông và phái thiền Trúc Lâm. Hoạt động rất

thu hút khách thập phương là leo núi, lên đỉnh cao nơi có chùa Đồng. Trên đường đi chốc chốc lại gặp ngôi chùa, ngọn tháp, con suối, rừng cây mỗi nơi là một truyện cổ tích sâu lắng tình người. Lên đến đỉnh cao sau khi thấp nén nhang, ai nấy đều cảm thấy như mình đang đứng giữa trời, lòng lâng lâng thoát tục. Khi trời quang mây tạnh, từ nơi đây có thể phóng tầm mắt dõi nhìn khắp vùng Đông Bắc.

Lễ hội đền Hạ (Tuyên Quang)

Lễ hội đền Hạ là lễ hội lớn nhất trong năm của người dân thị xã Tuyên Quang đã được tổ chức từ ngày 11 đến ngày 16-2 âm lịch hàng năm với những nghi lễ đặc sắc, thu hút hàng nghìn người tham gia.

Trong dòng người thập phương đổ về dự lễ, ai ai cũng một lòng thành kính xin thánh Mẫu ban phúc cho gia đình yên ấm, đủ đầy.

Ngày 11 và 12 tháng 2 là ngày chính lễ. Từ 6 giờ sáng ngày 11, nhân dân và khách thập phương tập trung tại đền Ủa để rước bà Phương Dung công chúa từ đền Ủa ra đền Hạ. Tiếp đến ngày 12 mọi người lại tề tựu đông đủ tại đền Thượng, xã Tráng Đà để tham gia vào đoàn rước bà Ngọc Lan công chúa từ đền Thượng ra đền Hạ để hai bà gặp nhau tại đền Hạ. Dẫn đầu đoàn rước lễ là đội múa lân, cờ, trống, phường bát âm, tiếp đó là nhang án, kiệu bát cống kiệu võng, các cụ bô lão, những người hành lễ, du khách thập phương. Đoàn rước Mẫu đi đến đâu cũng có nhân dân nô nức ra xem, nhiều gia đình còn sắp một mâm lễ, đình tiền, nén nhang chờ đoàn rước đi qua, cầu Mẫu mang phúc lộc đến gia đình mình. Không chỉ xem, ngắm,

hàng ngàn người từ trung niên, những cụ già 70, 80 tuổi đến những em bé cũng tự nguyện ngồi thành hàng dọc đường để được chui qua kiệu Mẫu. Người xưa quan niệm được chui qua kiệu Mẫu, người già sẽ có sức khỏe, trẻ con hay ăn chóng lớn, người người ăn nên làm ra... Đoàn đi mỗi lúc một đông, không chỉ có người dân địa phương tham gia mà còn rất đông du khách thập phương.

Trong các ngày rước Mẫu, đền Hạ đông hơn gấp bội lần. Nhân dân tổ chức lễ tế. Đông đảo bà con nhân dân, du khách thập phương hòa trong âm hưởng của các bài tế mừng Mẫu. Bên cạnh những bài tế, là lễ vật dâng thánh Mẫu gồm oản, xôi, hoa quả... Tất cả thể hiện tấm lòng biết ơn trời đất, Thánh Mẫu Thượng ngàn che chở cho nước thịnh, dân an, mùa màng tươi tốt.

Sau các phần lễ, phần hội được diễn ra với rất nhiều các trò chơi như: Chơi cờ tướng, ô ăn quan, chọi gà, kéo co, hát văn... Tối ngày văn hội, nhân dân lại làm lễ hoàn cung đưa Mẫu trở về đền thờ riêng của mình để phù trợ, giữ yên cho muôn dân được an lành, làm ăn tấn tới.

Lễ hội đền Đông Công (Yên Bái)

Đền Đông Công xã Đông Công huyện Văn Yên nổi tiếng là ngôi đền linh thiêng, thờ Mẫu Thượng Ngàn, hàng năm thu hút đông đảo nhân dân cả nước đến dâng hương, văn cảnh đền và cầu nguyện cho mình và người thân một năm gặp nhiều may mắn.

Những ngày đầu xuân, du khách thập phương đổ về huyện Văn Yên tỉnh Yên Bái không chỉ để tận hưởng cảnh đẹp hùng vĩ của mùa xuân ở vùng Tây Bắc mà còn để

tham dự lễ hội đền Đông Cuông, để được sống lại những giờ phút lịch sử với lễ mổ trâu khao quân, lễ rước Mẫu sang sông và cùng tham gia các trò chơi dân gian như đánh đu, ném còn, kéo co...

Cách thành phố Yên Bái khoảng 50km, đền Đông Cuông thuộc địa phận xã Đông Cuông, xung quanh có đại ngàn bao phủ, phía trước đền là dòng sông Hồng cuộn chảy. Với dáng dấp kiến trúc của đền chùa truyền thống, góc mái ngói cong và hình lưỡng long chầu nhật. Các cột đền được làm bằng gỗ tứ thiết, được sơn son thếp vàng hình rồng cuốn trang nghiêm.

Theo Đại Nam nhất thống chí, đền Đông Cuông thờ Cao Quan Đại Vương đã có công chu du thiên hạ, tìm phương thuốc quý để chữa bệnh cho nhân dân. Đến khi mất lại rất linh ứng, ngầm theo để giúp các vị tướng lĩnh đánh giặc ngoại xâm bảo vệ biên cương, được nhân dân suy tôn, vua gia phong là “Thần vệ quốc” và đã hóa thân thành Mẫu Thượng Ngàn, là người mẹ của vũ trụ. Năm 1258, nghĩa quân của tướng Hà Đặc sau khi thắng trận đã tập kết quân tại đền Đông Cuông và tổ chức mổ trâu khao quân.

Lễ hội đền Đông Cuông mở đầu bằng lễ mổ trâu tế Mẫu, được thực hiện vào thời khắc đầu tiên của ngày mao đầu năm. Trâu dùng để tế lễ là trâu trắng được tuyển chọn kỹ từ nhiều tháng trước. Trâu mổ ra lấy 9 chén tiết trâu xuống bến sông để tế, sau đó trâu được thui và được chủ tế dâng lên cầu mưa thuận gió hòa mùa màng tốt tươi, người dân khỏe mạnh, làm ăn phát tài...

Sau khi cúng, thịt trâu được đem ra chế biến thành các món ăn mời du khách đến đền làm lễ. Tiếp sau lễ mổ

trâu là lễ rước Mẫu sang sông, đây là một trong ba lễ chính của hội đền Đông Cuông. Lễ rước tượng Mẫu sang sông để thắp hương cúng tế linh hồn tướng quân Hà Đặc được bắt đầu vào lúc 8 giờ sáng. Trước đó đã có hàng ngàn người dân địa phương và du khách tập trung trước cửa đền cùng tham gia rước.

Tượng Mẫu được rước sang sông bằng chiếc bè lớn làm bằng nứa. Khi tượng Mẫu đã sang tới miếu Ghềnh Ngai thăm Đức Ông thì các thầy cúng cũng làm thủ tục tế lễ, sau đó tượng Mẫu lại được rước quay về đền vào đúng 10 giờ và cũng là lúc bắt đầu lễ dâng hương tế Mẫu.

Lúc này, hàng ngàn du khách thập phương và nhân dân trong vùng lần lượt dâng hương, cầu mong những điều may mắn sẽ đến với gia đình, người thân, bạn bè trong cả năm. Sau lễ dâng hương sẽ có các hoạt động thi đấu thể thao, các trò chơi dân gian như: kéo co, đẩy gậy, ném còn, chọi gà... Những hình thức sinh hoạt văn hóa mang đậm màu sắc dân gian đã tạo cho ngày hội của nhân dân vùng thượng lưu sông Hồng thêm phong phú, sống động.

II. LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG Ở ĐÔNG BẮC

Nghề làm chiếu trúc (Cao Bằng)

Chiếu trúc vàng của Cao Bằng là một trong những sản phẩm không chỉ nổi tiếng, được ưa chuộng trong nước, mà còn là mặt hàng xuất khẩu quan trọng của địa phương.

Cây trúc vàng được trồng ở huyện Nguyên Bình, Thông Nông của tỉnh Cao Bằng, trong quá trình nghiên cứu và tìm hiểu, chưa ai lý giải được tại sao cây trúc và sản phẩm chiếu trúc Cao Bằng lại có sắc màu riêng biệt, đó chính là đặc điểm riêng của cây trúc vàng Cao Bằng, cũng như kinh nghiệm đúc kết trong ngâm, sấy, hấp trúc nên chiếu luôn có màu vàng rơm, trong suốt quá trình sử dụng chiếu luôn thơm và giữ được màu, không bị thâm, không bị mốc. Chiếu được làm theo một quy trình khép kín hiện đại nên có được sản phẩm tốt với thanh chiếu thẳng nhỏ dẹt, hình thức đẹp, khi sử dụng luôn tạo cho cảm giác dịu mát, thông thoáng, thoải mái. Chiếu có nhiều loại, nhẹ và độ bền cao

Sử dụng chiếu trúc xuất khẩu của Cao Bằng đang là nét văn hóa của người Cao Bằng, thể hiện tấm lòng của người dân đối với sản phẩm được trồng và khai thác trên những cánh rừng quê hương Nguyên Bình - nơi thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam ngày nay.

Nghề dệt thổ cẩm (Cao Bằng)

Nghề dệt thổ cẩm đã có từ rất lâu đời ở Cao Bằng. Sản phẩm thổ cẩm của dân tộc Tày Cao Bằng nổi tiếng do các hoa văn đẹp mắt, sắc sảo và nó mang tính đặc trưng của dân tộc. Trong các gia đình người Tày luôn thấy sử dụng thổ cẩm để làm mặt chăn, mặt đệm, trải gối, trải bàn, khăn trải giường...

Nguyên liệu chính để dệt nên tấm thổ cẩm là sợi bông nhuộm chàm và tơ tằm nhuộm màu, tuy nhiên do tơ tằm

dắt nên ngày nay người ta thay thế bằng len để sản phẩm có giá thành hạ hơn.

Quá trình dệt được thực hiện hoàn toàn thủ công trên khung củi tự tạo với một số bộ phận như các tấm go, khổ đặt gia công cơ khí. Công việc dệt thổ cẩm này chủ yếu là do phụ nữ làm và phải là người khéo tay, kiên nhẫn mới làm được.

Nghề này phát triển nhiều nhất ở xã Đào Ngạn, Phù Ngọc (Hà Quảng) và khu vực thị trấn Nước Hai (Hòa An); sản phẩm hiện nay khá phong phú, đường nét và màu sắc đẹp hơn đã tạo được uy tín đối với người tiêu dùng.

Làng rèn Phúc Sen (Cao Bằng)

Nghề rèn ở Phúc Sen (huyện Quảng Uyên) ra đời cách đây khoảng 100 năm. Phúc Sen là một vùng sơn cước núi đá. Bước chân vào làng, ở đâu cũng thấy lò rèn. Những lò rèn đã góp phần đáng kể trong đời sống hàng ngày không những cho người dân nơi đây mà còn phục vụ cho cư dân ở nhiều vùng lân cận. Sản phẩm nghề rèn của làng làm ra là các công cụ cầm tay và đồ nghề mộc có chất lượng cao phục vụ cho cuộc sống hàng ngày. Điều đặc biệt, những công cụ bằng sắt thép được tạo nên ở đây không phải bằng những lò luyện kim cao tần mà chỉ sử dụng các lò rèn thủ công, bằng mắt, bằng đôi bàn tay cùng kinh nghiệm lâu năm trong nghề. Người thợ rèn có thể xác định được độ chín của từng sản phẩm trong lò than để kịp đem nhúng vào chậu nước bên cạnh bể thụt hơi. Chỉ như vậy mà những con dao quắm, cái rìu, cái kéo đều đạt độ cứng, độ dẻo cần thiết phù hợp với công dụng của nó. Những công cụ cầm tay của

làng nghề Phúc Sen có mặt ở nhiều chợ trong và ngoài tỉnh Cao Bằng, được bà con trong vùng rất tin dùng.

Trong kháng chiến, làng rèn Phúc Sen đã tham gia đúc súng thần công và vỏ lựu đạn phục vụ kháng chiến.

Hiện nay, trung bình cả xã sản xuất được 100.000 sản phẩm/năm. Các sản phẩm này luôn chiếm lĩnh được thị trường tỉnh vì độ sắc, bền và phù hợp với các điều kiện canh tác và tập quán sử dụng của nhân dân Cao Bằng.

Nghề làm chè Shan cổ thụ (Hà Giang)

Hà Giang nói chung và Vị Xuyên nói riêng là nơi có vùng chè Shan lâu đời nhất nước ta. Trong các khu rừng tự nhiên của Vị Xuyên, cây chè Shan cổ thụ mọc lẫn với các loại cây rừng khác. Trải qua quá trình du cư đến sinh sống, đồng bào đã giữ lại các cây chè để khai thác, đồng thời có những nơi đồng bào còn trồng bổ sung bằng hạt, tạo nên những nương chè hỗn giao theo dạng chè rừng.

Ở Vị Xuyên, chè Shan được phân bố và có mặt ở hầu hết các xã, trong đó các vùng chè cổ thụ đều sinh trưởng trên các đỉnh núi có độ cao từ 300-1.000m so với mực nước biển như ở thôn Tham Vè, xã Cao Bồ; thôn Bó Đứt, xã Thượng Sơn. Đây là những địa danh đại diện cho vùng chè cổ nhất Việt Nam. Chè Shan tuyết cổ thụ là cây bản địa, có khả năng sinh trưởng mạnh, tán chè rộng, cây to, đường kính, độ che phủ lớn, chống xói mòn, rửa trôi, góp phần bảo vệ rừng đầu nguồn, năng suất búp chè cao, chất lượng tốt và đặc biệt thích ứng với vùng núi cao. Đặc biệt chè cổ thụ Bó Đứt, Thượng Sơn và chè Cao Bồ có độ lông tuyết dày cả búp lá 1 và lá 2 là những loại chè có chất lượng rất cao.

Làng thổ cẩm Tả Phìn (Lào Cai)

Tả Phìn nằm cách thị trấn Sa Pa khoảng 17km về hướng đông. Nơi đây có cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc thông qua các lễ hội như tết nhảy của người Dao Đỏ, lễ ăn thề, lễ mừng nhà mới của đồng bào các dân tộc... Tả Phìn còn được nhiều du khách trong và ngoài nước biết đến bởi ở đó có làng nghề thổ cẩm nổi tiếng.

Những năm gần đây, khi du lịch Sa Pa phát triển đã kéo theo sự xuất hiện một thị trường mua bán các đồ thổ cẩm với nhu cầu mua sắm của khách du lịch ngày càng tăng cao. Nắm bắt được tình hình đó, được sự giúp đỡ của huyện, làng thổ cẩm Tả Phìn đã được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1998 cho đến nay.

Sản phẩm của làng dệt thổ cẩm Tả Phìn đủ kiểu dáng và sắc màu trông thật bắt mắt. Một vài sản phẩm chính có thể kể đến là: những chiếc ba lô, túi khoác du lịch, những chiếc khăn, túi xách tay, ví đựng tiền, các tấm áo choàng thổ cẩm... với đủ sắc màu rực rỡ. Những sản phẩm này hoàn toàn do bàn tay khéo léo tài hoa của phụ nữ người Mông, người Dao tạo nên với những đường nét hoa văn được thể hiện qua các họa tiết cây cỏ hoa lá, chim muông thật tinh tế luôn gây được sự tò mò hiếu kỳ và đặc biệt hấp dẫn với khách du lịch đến với Sa Pa. Các sản phẩm hàng hóa làm ra ở đây được “xuất khẩu tại chỗ” bằng cách bán trực tiếp cho khách hoặc có thể bán gián tiếp cho du khách thông qua việc cung cấp các mặt hàng này cho các quầy thổ cẩm ở chợ văn hóa dân tộc, các cửa hàng bán đồ lưu niệm của thị trấn Sa Pa. Danh tiếng thổ

cắm Tả Phìn đã được vang xa qua những lần triển lãm thổ cẩm ở các hội chợ. Nhiều tổ chức, cá nhân đã đặt hàng làng thổ cẩm Tả Phìn để bán lại cho khách. Thổ cẩm Tả Phìn còn được xuất khẩu sang cả các thị trường ngoài nước như Mỹ, Pháp, Đan Mạch...

Thổ cẩm là một món quà không thể thiếu được cho du khách mỗi lần đặt chân tới Sa Pa. Đối với người dân tộc vùng cao, thổ cẩm không chỉ để dùng trang trí, tô điểm thêm cho sắc đẹp mà còn là vật kỷ niệm của tình yêu hay trong ngày cưới của các đôi trai gái. Những đường nét hoa văn thể hiện trên tấm thổ cẩm là những tinh hoa của nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc làm cho thổ cẩm Sa Pa không thể hòa lẫn được với bất cứ sản phẩm thổ cẩm của vùng nào.

Làng nghề thổ cẩm Hòa Cư (Lạng Sơn)

Hòa Cư là một xã thuộc huyện Cao Lộc, cách thành phố Lạng Sơn 10km từ lâu đã được coi là cái nôi của nghề dệt thổ cẩm Nùng. Sản phẩm dệt Hòa Cư những năm trước đây luôn có mặt trong khắp các kỳ hội chợ, triển lãm bởi sự tinh xảo, độc đáo. Nghề dệt thổ cẩm của người Nùng có từ lâu đời, là chất liệu chủ yếu trong trang phục của người Nùng. Sản phẩm làm ra không chỉ đáp ứng nhu cầu của người dân địa phương mà còn được bán rộng rãi trên thị trường.

Sản phẩm thổ cẩm Hòa Cư góp mặt ở nhiều hội chợ, triển lãm. Khách du lịch rất ưa thích bởi sản phẩm tinh xảo, độc đáo, đậm nét văn hóa Nùng. Để đáp ứng nhu cầu thị trường, quy mô làng nghề ngày càng được mở rộng, nhà nào cũng sắm vài ba khung dệt để làm được nhiều

sản phẩm. Nguồn thu từ thổ cẩm giúp đời sống người dân Hòa Cư khá lên. Trong những năm gần đây, nhằm gìn giữ và phát huy nghề dệt thổ cẩm truyền thống, chính quyền địa phương đang tập trung chú trọng việc đào tạo, truyền nghề cho các thế hệ trẻ, đồng thời liên hệ với các đối tác trong hoạt động tiêu thụ sản phẩm để nghề dệt thổ cẩm Hòa Cư ngày càng phát triển.

Làng mây tre đan Đỗ Xuyên (Phú Thọ)

Không quá sầm uất và náo nhiệt như các làng nghề khác ở đồng bằng châu thổ sông Hồng, sự lặng lẽ và bền bỉ đã giữ mãi cho Đỗ Xuyên (huyện Thanh Ba, Phú Thọ) một làng nghề và những sản phẩm nghề độc đáo. Nghề đan cốt và nứa chấp từ bao đời trở thành nghề phụ quan trọng của cả xã.

Sản phẩm chính hiện nay của Đỗ Xuyên là cốt với nhiều chủng loại, mẫu mã, tùy theo nhu cầu của khách: cốt làm trần nhà; cốt ép, khổ 1m x 3m hoặc 1m x 4m; cốt dùng để lót hàng,... với kích cỡ đa dạng, giá cả hợp lý. Đỗ Xuyên ngày nay có thể gọi là “làng cốt” bởi nghề cốt với những sản phẩm thông dụng có mặt ở khắp nơi. Bên cạnh đó, có một sản phẩm vẫn miệt mài tồn tại, bất chấp sự cạnh tranh của thị trường, đó là “mâm chấp”.

Ngày nay, nghề nứa chấp Đỗ Xuyên được phát triển hơn nhờ sự đầu tư lớn. Sản phẩm nứa chấp của Đỗ Xuyên đã có mặt trên thị trường thế giới với các sản phẩm đĩa, bát... các loại. Người dân Đỗ Xuyên từ đây không những có được cơ hội giữ gìn nghề truyền thống mà còn có thể tập trung đầu tư để ngày càng phát triển hơn.

Nghề mỹ nghệ than đá (Quảng Ninh)

Cùng với việc khai thác than, nghề thủ công mỹ nghệ bằng than đá ở Quảng Ninh cũng hình thành và ngày càng phát triển, đến nay đã trở thành một nghề thủ công truyền thống khá nổi tiếng. Sản phẩm mỹ nghệ bằng than đá ngày càng được đông đảo khách trong nước và quốc tế ưa thích bởi vẻ đẹp và sự độc đáo về chất liệu, tính thẩm mỹ và bàn tay khéo léo của người thợ thủ công tài hoa. Từ những nguyên liệu than đá bình thường, qua con mắt và bàn tay người thợ đã trở thành sản phẩm hàng hóa có giá trị thẩm mỹ và giá trị kinh tế rất lớn. Kiểu loại cũng rất phong phú, đa dạng từ những con trâu, con nai, gạt tàn thuốc lá quen thuộc trước đây, đến những tác phẩm điêu khắc đạt trình độ cao.

Tỉnh Quảng Ninh đã và đang tiếp tục quan tâm tạo điều kiện để nghề thủ công mỹ nghệ than đá ngày càng phát triển nhằm xây dựng thành những dãy phố, những làng nghề chuyên sản xuất kinh doanh mặt hàng này, vừa trở thành những địa chỉ tham quan du lịch hấp dẫn vừa góp phần bảo tồn và phát huy truyền thống bản sắc văn hóa vùng công nghiệp mỏ, đồng thời tạo thêm mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao.

Nghề nuôi cấy ngọc trai (Quảng Ninh)

Làng nghề nuôi cấy ngọc trai trên biển đầu tiên của vùng Đông Bắc Việt Nam thuộc huyện đảo Vân Đồn, cách thành phố Hạ Long khoảng 60km. Nghề này đã ra đời và phát triển ở đây khoảng 40 năm. Huyện đảo Vân Đồn có diện tích các bãi triều ngập nước là 10.969ha, cùng hàng vạn héc-ta đất có mặt nước tại các vụng, từng, vịnh... ẩn

khuất trong trùng điệp núi đá, núi đất thuộc vịnh Bái Tử Long là những nơi lý tưởng để phát triển nghề này.

Vân Đồn là nơi tập trung tới bốn loài trai ngọc có giá trị, gồm trai Mã Thị, trai Vở Dầy, trai Cánh Dài và loài Jamson. Đây là những loài trai ngọc rất quý và có giá trị xuất khẩu cao. Với diện tích mặt nước hàng vạn héc-ta, cùng với khí hậu, môi sinh rất thuận lợi cho việc nuôi trai cấy ngọc, tạo nên một vùng nuôi cấy ngọc trai rất lớn ở Vân Đồn. Theo tàu ra Vịnh, du khách có dịp tới thăm các “ngư trường” nuôi trai cấy ngọc trên biển của “làng” trai ngọc Vân Đồn. Dưới ánh nắng ban mai lấp lóa những giàn phao, lưới lồng nhấp nhô trải dài theo con sóng, chắc chắn du khách sẽ cảm thấy ngỡ ngàng, thích thú bởi cảnh vật nơi này.

Ngày xưa, nghề nuôi trai, cấy ngọc được làm theo phương pháp thủ công. Lồng nuôi trai, cấy ngọc được treo lên đầu sào tre, số lượng ít, hiệu quả kinh tế không cao. Ngày nay nhờ áp dụng kỹ thuật nuôi trai lồng bè với phao dây theo phương pháp khoa học kỹ thuật tiên tiến như treo lồng ở độ sâu không quá 2,5m để khi triều rút, lồng nuôi không được nổi lên mặt nước biển hoặc không được chạm đáy. Một phương pháp nữa cũng được áp dụng, đó là ghép bè thành giàn bằng các cây tre dài và thẳng, diện tích vài trăm mét vuông/khu, mỗi lồng cách nhau 0,5m. Những bè nuôi như vậy có thể nuôi trai theo nhiều lứa tuổi, việc di chuyển chăm sóc trai cũng dễ dàng hơn.

Nghề thủ công mỹ nghệ gốm sứ (Quảng Ninh)

Cách đây trên dưới 4.500 năm, những đồ gốm sứ Hạ Long đã nổi tiếng bởi kiểu dáng, hoa văn trang trí hình

sóng nước, hình móc câu, hình quả trám và hoa văn trổ thủng. Các sản phẩm gốm sứ Quảng Ninh hôm nay vẫn hết sức phong phú, đa dạng, với các loại hũ, lọ, bình rượu, đôn chậu, các con giống. Đó là các loại men chảy, men tổng hợp, các họa tiết hoa văn trang trí khéo léo, sinh động... Sản phẩm gốm sứ Quảng Ninh được khách hàng ưa chuộng, đã có mặt ở nhiều nước trên thế giới. Ngay cả tại những nước có bề dày nổi tiếng về gốm sứ như Trung Quốc nhưng gốm sứ Quảng Ninh vẫn có chỗ đứng bởi sự độc đáo riêng có.

Đến đầu thế kỷ XX, khi các lò gốm sứ Móng Cái ra đời đã để lại một dấu ấn trong làng gốm sứ Việt Nam bởi màu men lam nhạt độc đáo của nó. Các lò gốm sứ ở Quảng Ninh hiện nay tập trung ở thị trấn Đông Triều và Mạo Khê. Sản phẩm gốm sứ Quảng Ninh hôm nay với sự phong phú, đa dạng về thể loại, chất lượng được nâng cao đã đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu trong nước và xuất khẩu, góp phần phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, đồng thời góp phần bảo tồn và phát huy truyền thống bản sắc văn hóa dân tộc cũng như đáp ứng yêu cầu tham quan du lịch.

Làng nghề miến Việt Cường (Thái Nguyên)

Không biết nghề làm miến có ở xóm Việt Cường, xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ từ bao giờ, nhưng sản phẩm miến Việt Cường đã trở thành thương hiệu không chỉ được ưa chuộng trên thị trường Thái Nguyên mà còn theo chân các lái thương lên miền ngược, xuống miền xuôi...

Người Việt Cường làm miến quanh năm, nhưng vụ miến thường bắt đầu từ giữa năm cho đến gần tết. Cũng

giống như nhiều địa phương khác, người dân Việt Cường làm miến từ nguyên liệu chính là dong. Nhưng để làm ra những sợi miến đặc biệt mà người tiêu dùng thường thức một lần rồi nhớ mãi, ngay từ khi chọn dong người Việt Cường đã rất cầu kỳ.

Dong phải là thứ dong riêng tía, ngọt mát đặt mua trên những cánh rừng tận Bắc Kạn. Dong ấy đem về làm sạch sau đó dùng dao nhỏ gọt bỏ những phần hỏng, cạo vỏ rồi cho vào mài nát.

Sau khi dong được làm nhuyễn, người thợ bọc vào một tấm vải màn thưa để lọc, nước lọc dong là nước mưa sạch và không có váng bẩn. Có thể dùng nước giếng nhưng phải là giếng đào chứ không dùng giếng khoan. Sau khi đã có nước dong gột qua 2 đến 3 lần người thợ sẽ pha chế thêm một phần bột gạo và một số phụ gia nữa và bắt đầu quấy bột cho thật sánh, công đoạn này đòi hỏi người làm miến phải dẻo dai và có sức khỏe vì càng lúc bột càng đặc hơn, phải quấy liên tục và đều tay thì bột không bị vón và sũng.

Miến thường được chia làm 2 loại đó là miến trắng và miến trắng mộc. Miến trắng mộc làm khó hơn, đòi hỏi kỹ thuật cao hơn, chính vì thế mà giá thành của loại này cũng cao hơn so với miến trắng, miến trắng chủ yếu là hàng được mọi người đặt để đem đi biếu, làm quà vì loại miến này có “hình thức” đẹp hơn.

Sau khi bột được cho vào máy ép thành sợi miến, người thợ dần miến ra phen và đem phơi. Độ đẹp của miến phụ thuộc nhiều vào thời tiết, ngày nắng đều và không gắt phơi miến là đẹp nhất, vì miến khô chủ yếu bằng gió và nắng nhạt, nếu nắng gắt quá sẽ khiến miến mất nhiệt

nhánh dẫn đến sợi miến khi nấu bị khô và không còn màu trong nữa. Thông thường một mẻ phơi đẹp là khoảng 2 nắng, miến sau khi phơi kỹ sẽ được gói lại thành từng “con” để nơi cao ráo tránh độ ẩm.

Người Việt Cường cũng làm miến như nhiều vùng khác nhưng sợi miến nơi đây thường đậm đà và dai, nấu nên để lâu cũng không nát. Chính đặc điểm riêng biệt đó khiến miến Việt cường trở thành đặc sản của Thái Nguyên, được du khách lựa chọn làm quà mỗi lần đến mảnh đất này.

III. VĂN HÓA ẨM THỰC CỦA ĐÔNG BẮC

Bánh gio Bắc Kạn

Bánh gio đã có ở Bắc Kạn hàng trăm năm. Làm bánh gio cầu kỳ đòi hỏi người làm phải khéo tay, tinh mắt. Muốn làm bánh được ngon ta phải bắt đầu từ khâu chọn loại cây đốt thành gio mịn đem hòa với nước vôi có nồng độ thích hợp, quan trọng nhất là khâu thử độ đậm nhạt của nước gio trước khi ngâm gạo.

Nếu nước gio đậm quá bánh sẽ chát không thể ăn được, còn nhạt quá sẽ làm bánh nhão. Gio để làm bánh cũng được chế biến từ chất liệu đặc biệt, được nghiền nhỏ rồi lọc từng giọt như pha cà phê phin. Để có đủ gio làm một mẻ bánh phải lọc mất 10 tiếng. Nước gio trong được đun nóng rồi đổ gạo xuống ngâm chừng 7 tiếng là có thể gói được bánh. Gạo để gói bánh phải là nếp rầy vừa dẻo vừa thơm. Lá để gói bánh phải là lá chít bánh tẻ, chỉ có lá

chít mới làm cho bánh có màu vàng sáng và dễ bóc, khi ăn bánh có mùi thơm rất đặc trưng. Thứ nước mật để chấm bánh được làm bằng đường mía được trồng trên đất cát, canh lên bảo đảm sánh, thơm và có màu vàng sậm.

Bánh gio ngon là phải mịn, dẻo, dai và có vị đậm đặc trưng, mát, lành và để được rất lâu. Trưa hè oi bức bóc chiếc bánh gio chấm mật mới cảm nhận được hết hương vị của đặc sản này.

Chân giò hầm (Bắc Kạn)

Các món từ thịt lợn, trong đó có chân giò hầm từ lâu đã rất quen thuộc với mỗi hộ gia đình ở Bắc Kạn bởi từ nó người ta có thể chế biến ra nhiều món ăn rất ngon và hợp khẩu vị.

Cách làm món ăn này khá công phu. Người chế biến phải lựa chọn nguyên liệu thật ngon, chân giò phải nặng khoảng 1,5kg trở lên, hơ lửa cho sạch lông và chân giò có màu vàng đều. Dùng dao sắc lạng rút bỏ bớt xương ống, ướp gia vị, thêm chút hạt sen, nấm hương và lá mắc mật thái nhỏ. Thời gian hầm ướp khoảng 30 phút cho gia vị thấm đều. Chân giò được đựng trong âu có nắp và hấp cách thủy trong thời gian khá lâu khoảng 5 tiếng đồng hồ. Khi ăn bày ra đĩa hoặc bát tô điểm thêm hoa ớt và vài cọng mùi sẽ rất hấp dẫn. Món chân giò hầm ăn rất ngon, khi thưởng thức sẽ thấy có nhiều mùi vị thật đặc biệt mà chỉ ở món chân giò hầm Bắc Kạn mới có, vị thơm mát của hạt sen, mùi thơm của lá mắc mật cùng gia vị, nấm hương, tất cả đều hòa quyện trong miếng chân giò hầm thơm ngon. Ở Bắc Kạn món chân giò hầm của huyện Chợ

Đồn là ngon hơn cả. Chân giò hầm tuy được làm từ thịt lợn nhưng nó là món cổ sang nên hay được dùng trong những bữa cỗ, cưới hỏi, họp mặt...

Tôm chua Ba Bể (Bắc Kạn)

Tôm chua là món ăn ngon, có mặt ở nhiều nơi và nhiều vùng chế biến nhưng tôm chua ở Khang Ninh, Ba Bể có một hương vị rất riêng biệt của vùng miền núi Việt Bắc. Du khách đến Bắc Kạn mà không được thưởng thức tôm chua Ba Bể thì thật sự đáng tiếc. Hiện nay cứ 5 ngày một phiên tôm chua được bày bán tại chợ Khang Ninh (trên đường du khách vào tham quan hồ Ba Bể) bởi lẽ nó không chỉ là món ăn quen thuộc của đồng bào miền núi nữa mà đã được nhiều du khách thập phương biết đến.

Ở vùng này người ta thường ăn tôm chua với thịt chân giò hoặc ba chỉ luộc kỹ thái mỏng, một đĩa khế chua, nem thính tai lợn, chuối xanh, búp đinh lăng, lá mạy sâu (loại cây trên rừng)... Du khách đến đây giữa cảnh trời mây non nước của Ba Bể mà được nhấm nháp tôm chua thêm một chén rượu ngô nho nhỏ nữa sẽ thấy được cái cảm giác lâng lâng êm ái, thấm thía cái vị béo của thịt, vị cay của tỏi ớt, vị thơm của riềng, của búp mạy sâu hòa quyện với vị ngọt của tôm thì quả là lý thú.

Để có được món tôm chua như ý, trước hết là cách chọn tôm: con tôm làm mắm chua phải đều nhau, mình tròn, béo, râu ngắn.

Con tôm mới bắt về còn đang nhảy tanh tách, nhặt hết rác, râu rửa sạch để cho ráo và xóc muối; đồ xôi chín (chọn loại nếp nương hạt tròn đều) dõ ra giá để nguội sau

đó trộn đều với men lá, thời gian để ngấm men tùy thuộc vào kinh nghiệm thực tế; tối, ớt, riêng mỗi thứ một ít đập dập thái chỉ. Sau đó trộn đều tôm, xôi và các loại gia vị trút vào vại dậy kín sau từ 7 đến 10 ngày (theo thời tiết từng mùa) tôm bắt đầu chua, đến ngày thứ 30 tôm bốc mùi thơm ngon lúc này theo khẩu vị mỗi người mà nêm thêm ớt, đường, bột ngọt. Sau một vòng du ngoạn Ba Bể du khách có thể tìm mua một vài hũ tôm chua mang về ăn dần hoặc biếu người thân của mình như một món quà độc đáo, thơm ngon.

Khâu nhục (Bắc Kạn)

Khâu nhục là món ăn đặc biệt mang đậm tính dân tộc của nhân dân Bắc Kạn. Ai đã một lần được thưởng thức thì khó có thể quên bởi mùi vị của món ăn rất hấp dẫn, không chỉ thơm ngon, béo ngậy mà còn rất bùi.

Món khâu nhục làm cũng lắm công phu, khoai được chọn phải là khoai môn Bắc Kạn, bên trong lòng khoai có vân màu tím. Thịt lợn phải là thịt ba chỉ ngon, luộc sơ qua, dùng tăm tre chọc bì thật kĩ, tẩm ướp gia vị rồi đem quay, vừa quay vừa quét mật ong cho vàng bì. Khoai cũng phải rán vàng. Mọi thứ được xếp vào bát, cứ một miếng khoai, một miếng thịt cùng với nấm hương, mộc nhĩ... đã xào để lên trên rồi hấp cách thủy khoảng 5 tiếng đồng hồ. Thành phẩm khi xong được cho ra đĩa rất đẹp. Món khâu nhục làm cầu kỳ nhưng ăn lại rất ngon nên nhân dân Bắc Kạn thường dành vào những dịp đặc biệt như lễ tết, cưới hỏi và vào nhà mới. Chỉ cần thử một chút cũng đủ cảm nhận được hết hương vị của món đặc sản này với vị béo

ngậy của thịt, vị thơm của khoai đã hầm bỏ... tất cả đều kết tinh trong món ăn. Người Bắc Kạn rất tự hào vì ngoài đặc sản cơm lam, bánh gio, tôm chua... còn có thêm món khâu nhục và họ không bỏ qua cơ hội để giới thiệu đặc sản của quê hương mình với thực khách gần xa.

Lợn sữa quay (Cao Bằng)

Người dân Cao Bằng thường chọn loại lợn giống địa phương nặng 4-6kg để quay. Sau khi sơ chế xong, dùng giấy bản thấm khô mình con lợn bởi nếu rửa bằng nước thịt sẽ nhão, không săn và mất hết vị ngon. Sau đó, nhồi lá mắc mật cùng các gia vị khác vào bụng con lợn rồi khâu lại, dùng cây tre xuyên từ mõm tới đuôi rồi quay trên bếp than hồng, vừa quay vừa dùng mật ong và các loại gia vị phết lên mình con lợn để cho giòn bì và khỏi nứt. Muốn xem thịt đã chín chưa, dùng que sắt nhỏ châm vào thịt, thấy rỉ ra nước màu sẫm là được. Mùi thơm tỏa ra nghi ngút, thịt quay ngon là thịt vừa chín tới, bì vàng rộm, giòn tan. Thịt lợn quay được dùng với nước chấm được pha chế riêng.

Khẩu Sli Nà Giàng (Cao Bằng)

Khẩu Sli là một loại bánh đặc sản truyền thống đã có từ lâu và được nhiều người biết đến trên địa bàn xã Phù Ngọc, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. “Khẩu Sli” có nghĩa là “Bánh bông gạo nếp có chứa lạc”, “Nà Giàng” là địa danh, nơi sản xuất bánh Khẩu Sli (xã Phù Ngọc, huyện Hà Quảng). Bánh Khẩu Sli được chế biến theo công thức cổ truyền, từ các nguyên liệu sẵn có của địa phương như gạo nếp, lạc, đường mật và được sản xuất theo phương pháp thủ công gia truyền với các công đoạn khác

nhau, như: đồ xôi, phơi, giã, sấy, sàng, rang.... bánh có mùi vị rất đặc trưng, thơm, ngon và bổ dưỡng. Sản phẩm Khẩu Sli thực sự trở thành một món quà không thể thiếu trong hành lý của mỗi du khách khi đến tham quan khu du lịch lịch sử Pác Bó.

Hạt dẻ Trùng Khánh (Cao Bằng)

Khi nói về các sản vật quý của Cao Bằng ai cũng nhớ đến hạt dẻ Trùng Khánh, bởi nó là loại quả có hương vị thơm ngon, bùi ngậy, dù có chế biến luộc, rang, sấy hoặc ninh với chân giò, thịt gà, hạt dẻ vẫn giữ được hương vị.

Vào tháng 9, tháng 10 hàng năm là mùa thu hoạch hạt dẻ, đây cũng là mùa vui nhất của bà con người Tày, Nùng ở Trùng Khánh. Hạt dẻ đúng độ chín nhất phải có màu nâu đều, hạt to tròn. Hạt dẻ có nhiều chất dinh dưỡng và chất béo nên bảo quản rất khó. Để hạt dẻ Trùng Khánh đến được người tiêu dùng ngoài tỉnh, Cao Bằng đã có xưởng chế biến hạt dẻ, với các sản phẩm như: Hạt dẻ đóng hộp, hạt dẻ sấy khô.

Tới Trùng Khánh, Cao Bằng, nơi có khí hậu mát mẻ quanh năm, ăn hạt dẻ thơm ngon trong tiết trời se lạnh sẽ cảm nhận được hương của núi rừng và tấm lòng của người trồng và chăm sóc cây dẻ, đến nơi đây du khách còn được đắm mình trong dòng nước mát và thưởng thức không khí trong lành, cảnh quan hùng vĩ tuyệt đẹp của thác Bản Giốc, gần biên giới Việt - Trung.

Bánh trứng kiến (Cao Bằng)

Cứ vào khoảng tháng 4, tháng 5 hằng năm, bà con dân tộc Tày tỉnh Cao Bằng lại cùng nhau vào rừng tìm

trứng kiến đen về làm bánh trứng kiến. Bánh trứng kiến (tiếng Tày gọi là pêng rày) được làm từ bột nếp, trứng kiến cùng lá non của cây vả. Trứng kiến đen ở rừng Cao Bằng rất mẩy, béo và có hàm lượng đạm cao.

Làm được món “pêng rày” phải vào rừng kiếm trứng kiến. Nhưng không phải loại kiến nào cũng có thể lấy trứng để ăn được. Chỉ lấy trứng của loại kiến đen mà người Tày thường gọi là “tua rày” có thân nhỏ, đuôi nhọn. Loại kiến này đi lại khá nhanh và thường làm tổ trên cây vả. Tổ của chúng màu đen, hình tròn hoặc hình bầu dục được làm từ lá cây mục và kết chặt vào những cành cây. Một tổ kiến to có thể lấy được vài ba chén trứng. Ngoài làm bánh, trứng kiến có thể làm món xôi trứng kiến, bánh rày hoặc đem rang phi với hành, hẹ ăn với cơm rất ngậy và béo.

Một thứ nguyên liệu không thể thiếu khi làm món bánh trứng kiến là lá cây vả, người Tày gọi là “bầu ngổa”. Khi làm bánh phải chọn loại cây lá nhỏ sẽ thơm và mềm hơn loại to. Chọn lá làm bánh phải chọn loại lá bánh tẻ, không quá non và không quá già. Vì nếu lá non hay lá dày khi hấp lên bánh chín thì lá nát không cầm được bánh, còn nếu lá già quá thì bánh ăn dai không còn vị thơm của lá.

Gạo nếp có pha một ít gạo tẻ để bột đỡ dẻo dính. Xay bột thật mịn, thêm nước vừa phải đảo nhuyễn với độ mềm vừa phải. Lá vả rửa sạch, bỏ phần gân lá ở mặt dưới rồi trải bột lên đó với độ dày vừa phải, chú ý không trải ra hết mép lá để khi hấp chỗ lá đó xoắn lại giúp mép bột không tràn ra ngoài. Trứng kiến đem phi mỡ lợn cho thơm, cho thêm ít lá hẹ rồi rắc lên lớp bột rồi đem vào khay hấp. Khi bánh chín đem ra để nguội rồi dùng kéo cắt ra từng miếng

vuông vừa phải. Bánh trứng kiến ăn dẻo, thơm mùi lá vả, béo và ngậy mùi trứng kiến. Đây là một trong những nét văn hóa ẩm thực mang giá trị văn hóa của đồng bào dân tộc Tày tỉnh Cao Bằng.

Nằm khâu (Cao Bằng)

Trong mọi đám cưới, “nằm khâu” được coi là một món quan trọng không thể thiếu đối với một số vùng tỉnh Cao Bằng. Món ăn này có cách chế biến tương tự như món khâu nhục ở Bắc Kạn. Cùng với những món ăn mang tính cổ truyền khác như xá xiu, rau chui, miến nấu mộc nhĩ, thịt vịt, gà, lợn quay, miến thập cẩm... “nằm khâu” là một món ăn trang trọng, thơm lòng, ngọt lịm. Có thể nói món “nằm khâu” vừa mang tính cổ truyền, mang đậm màu sắc của mỗi dân tộc (vì mỗi nơi chế biến mỗi khác) vừa mang tính hiện đại. Cách làm món ăn này thì rất đơn giản, dễ làm. Nguyên liệu là thịt lợn, khoai, đường đỏ (kính), muối, gừng, gia vị... Tùy những địa phương khác nhau, có cách chế biến khác nhau, nhưng dù ở đâu món “nằm khâu” vẫn mang đậm hương vị quê hương của nó.

Đầu tiên là khâu chọn thịt để chế biến. Chọn loại thịt lợn ngon, ba chỉ nửa nạc, nửa mỡ, cả da rửa sạch đem vào luộc chín, rồi vớt ra, kể đến là rán, cho lửa bốc đều. Dùng tăm nhọn xăm đều vào da. Muốn cho da thịt nở giòn, vàng thì trước khi rán cho một ít rượu và muối vào bát, hòa với nước gừng. Dùng giẻ sạch (đã tắm nước rượu trên) chà lên phần da vừa châm thì phần da sẽ nở vàng giòn, nhìn miếng thịt trở nên ngon hơn. Khoai sọ (hoặc khoai lang thay thế) gọt sạch vỏ, thái lát khoai thành từng miếng to bằng miếng thịt rán, độ dày của miếng khoai 0,5

- 0,7cm, cho thật nhiều mỡ vào chảo, đun cho mỡ sôi rồi thả khoai đã thái vào rán cho đến khi chín, vàng, giòn thì vớt ra. Bước thứ ba: Kẹp đôi miếng thịt với miếng khoai xếp vào bát to khoảng 8 - 10 đôi (miếng), hòa đường đỏ (hoặc đường kính) với nước, dùng một lượng nhỏ rưới đều lên bề mặt bát thịt đã sắp sẵn, dùng đĩa đậy kín bát. Sắp xếp các bát vào nồi đem hấp khoảng 2 - 3 giờ lấy ra. Lúc này thịt và khoai đã dính và nhừ, gia vị và đường đã ngấm, miếng thịt và khoai đã trở nên đỏ và ngọt, có thể dùng ngay được. Khi chưa ăn tuyệt đối không nên mở đĩa ra (vì đây là món ăn nóng và khi ăn tốt nhất là cho thêm một ít rau thơm vào từng đĩa, khi ăn sẽ cảm thấy mùi thơm của rau hòa quyện với cả khoai và thịt đã ngấm đủ gia vị tạo cảm giác vừa ngon vừa ngậy ngậy khi ăn. Đây là món ăn dân tộc, nó không thể thiếu trong các đám cưới. Là món ăn dễ làm, dễ ăn nhất và béo ngậy nhất nên mỗi mâm cỗ người ta cũng chỉ xếp có 8 - 10 miếng mà thôi, khi ăn bao giờ cũng gấp cả miếng thịt lẫn miếng khoai, ăn như vậy mới thưởng thức được hương vị của nó. Nhìn bát “nằm khâu” vừa mở nắp bốc khói nghi ngút, màu đỏ ngọt của đường và mùi hương của các gia vị làm ai cũng muốn thưởng thức.

“Gà mèo” (Hà Giang)

“Gà mèo” là một giống gà đặc biệt chỉ có ở vùng cao núi đá này và xứng đáng được liệt vào hàng đặc sản. Con gà mèo không khác gì gà thường nhưng chân đen, mặt đen, mào đen, da đen, thịt đen và xương cũng đen. Luộc, rang và nấu canh gừng là cách người vùng cao nguyên đá “ứng xử” với gà mèo.

Thịt gà mèo rất lạ: không béo, không nát, chắc mà không dai, nạc mà không xác. Ai đã một lần đã được thưởng thức món thịt gà đen như bánh gai ấy thì dù cao nguyên đá có hiểm trở đến đâu thì khi ra về vẫn muốn được đến lần thứ hai, rồi lần thứ ba...

Nem măng đắng của dân tộc Tày (Lào Cai)

Nem măng đắng là món ăn phổ biến của dân tộc Tày cư trú tại huyện Bảo Yên, Lào Cai. Món ăn này được chế biến theo kinh nghiệm cổ truyền. Những chiếc măng vầu đắng, luộc chín rồi lột lấy những tấm lá bánh tẻ, mềm và dai như những tấm lụa mỏng. Nguyên liệu này dùng như chiếc bánh đa nem thông thường trong món nem rán phổ thông.

Phần nhân của món nem măng đắng được làm từ thịt gà băm nhỏ. Gà phải là gà tơ, trọng lượng mỗi con không quá 0,6 - 0,7kg. Gà được băm nhỏ cùng với củ kiệu, lá hẹ và các gia vị: hạt tiêu, nước mắm. Phần nhân được gói trong lá măng đắng và rán vàng. Khi ăn, thực khách sẽ cảm nhận vị đắng đắng của măng, vị ngọt của thịt gà tơ. Độ dẻo của vỏ nem cộng với cảm giác sậm sệt của nhân nem trong miệng sẽ làm cho thực khách thấy thú vị.

Món nem măng đắng từ lâu chỉ được chế biến phục vụ những bữa cỗ truyền thống trong làng bản. Ngày nay, trong lộ trình phát huy bản sắc văn hóa dân tộc gắn với kinh tế du lịch, món ẩm thực này đã xuất hiện trong các nhà hàng, góp phần quảng bá, giới thiệu với du khách một ấn tượng về du lịch văn hóa bản làng khi dừng chân ở Phố Ràng - cửa ngõ Lào Cai.

Rượu Bắc Hà (Lào Cai)

Bắc Hà - xứ sở đẹp như huyền thoại, có những điệu xòe bốc lửa, bát rượu ngô nồng thắm. Những cô gái được thừa hưởng nước da của xứ lạnh xúng xính trong những bộ đồ váy truyền thống với muôn sắc màu. Các chàng trai mặc áo ngắn để lộ bộ ngực gồ ghề như tảng đá. Tới đây du khách sẽ lạc vào rừng mận tam hoa ngút ngàn, được thưởng thức những trái mận ngọt, to, cùi dày; hòa mình sắc màu thổ cẩm và còn biết bao những điều bí ẩn chưa được khám phá. Và khi tới vùng đất đầy nắng và gió này, du khách không thể không nhắc tới câu ca của miệng dân ản tượng:

Khi vào nhớ dốc Trung Đô

Khi ra thì nhớ rượu ngô Bắc Hà

Quả vậy, đường dốc Trung Đô dài mười bốn cây số cheo leo, quanh co, gấp khúc liên tục và gần như quanh năm tẩm sương mù. Còn rượu Bắc Hà thì bày ở khắp chợ. Rượu ở đây được làm từ một loại ngô địa phương. Ngô được gieo trồng trên núi đá. Sau khoảng bốn tháng sẽ cho bắp có hạt nhỏ, chắc, màu vàng. Tuy năng suất không cao, nhưng bù lại, hạt mềm, bùi, giàu dinh dưỡng. Khi bung ủ kỹ với me được chế từ hạt cây hồng my, một loại biết được không phổ biến của người Mông, rồi chưng cất lên sẽ thành một loại rượu đặc biệt riêng có, không thể lẫn với một loại rượu nào, chỉ cần mở nút chai, nút can là biết ngay rượu Bắc Hà, nếu rây vào quần áo, hương rượu còn thơm mãi.

Đến chợ Bắc Hà, du khách sẽ lạc vào “chợ rượu”, thứ rượu trong vắt sủi tăm thay cho lời quảng cáo, dù mua

hay không người bán vẫn rút nút chai rót rượu ra và đặt vào tay bạn. Dầu sành hay không, bạn vẫn phải đưa lên miệng. Khi giọt rượu đầu tiên chạm môi, thì cảm giác nóng bừng lan tỏa khắp cơ thể khiến ta nhận thấy những giọt rượu này cũng nồng nàn chẳng kém gì người làm ra nó. Rượu Bắc Hà có hương vị riêng biệt, nồng độ trên 40, uống bốc, say lâu mà vẫn có cảm giác sảng khoái.

Rượu Bắc Hà nhiều nơi trong vùng chưng cất được, song ngon nhất vẫn là rượu Bản Phố, một khu vực nép dưới chân núi Cô Tiên, cách thị trấn Bắc Hà chừng 4km, canh tác chủ yếu là ngô. Ở đây nhà nào cũng cất rượu bởi có sẵn nguyên liệu sẵn ngô, làm được men, có vùng khí hậu thích hợp và đặc biệt là nguồn nước có một không hai.

Cùng với hoa thơm, quả ngọt, rượu Bắc Hà đã theo chân du khách đi khắp mọi miền của đất nước. Ai đã say một lần hẳn nhớ mãi không quên.

Về phương thức, rượu Bản Phố không cần làm cầu kỳ, phức tạp; tuy nhiên, để có hương vị mang đặc trưng riêng của vùng Bản Phố, loại rượu này cần phải có bí quyết gia truyền mà nếu có đem công thức đến nơi khác làm cũng không tạo được hương vị như ở nơi đây.

Theo người dân Bản Phố cho biết, để có được rượu ngô Bản Phố; trước tiên, ngô phải được trồng và phát triển nhờ vào khí hậu nơi đây. Khi đến giai đoạn làm rượu, người ta phải lấy nước từ dòng suối Hang Dể, phải ngâm ngô trong sương lạnh nơi Bản Phố và phải dùng hạt hồng my - loại hạt có hình thù giống hạt kê và có mùi thơm đặc biệt, được trồng xen kẽ trên các nương ngô, dùng để làm men rượu.

Dụng cụ dùng để nấu rượu là một chảo gang lớn, được quây xung quanh bằng chiếc thùng gỗ đóng đai rất kín, đặt trên lò đất đắp rộng chừng 3m² và lửa phải cháy liên tục, như vậy mới bảo đảm được chất lượng của rượu. Cứ 3kg ngô là làm được 1 lít rượu, mỗi nhà mỗi phiên chợ thường nấu khoảng 20 lít.

Điểm đặc biệt khi đến Bản Phố, khi du khách bước vào bếp của người Mông trong lúc họ đang nấu rượu, du khách sẽ thấy ở trên trần bếp treo lủng lẳng nhiều xâu thịt đủ loại: trâu, bò, dê, lợn... Đây là thứ thịt xông khói rượu có hương vị cực kỳ đặc biệt mà có lẽ không đâu có được. Không những thế, chủ nhà còn rất ân cần mời du khách thưởng thức ly rượu vừa mới cất xong vẫn còn hơi ấm với đồ nhắm là đĩa thịt hun khói rượu.

Cùng với mận Tam Hoa, lê, đào, rượu ngô Bản Phố đã theo chân du khách khắp mọi miền đất nước, dù chỉ uống một lần hẳn nhớ mãi không quên.

Thịt lợn muối (Lào Cai)

Thịt lợn từ lâu là một món ăn quen thuộc dân dã đối với người dân Việt Nam và đây cũng là loại thực phẩm có nhiều cách chế biến món ăn nhất. Trong các món ngon được chế biến từ thịt lợn thì thịt lợn muối là một trong những món ngon trong danh mục ẩm thực của đồng bào vùng cao Lào Cai.

Cách chế biến món thịt lợn muối hết sức đơn giản với những gia vị có sẵn trong vườn nhà. Gia vị của thịt lợn muối bao gồm các loại lá như lá quế, lá mít, lá trầu không, kèm theo ớt tươi, giềng và rượu cái nếp. Tất cả các loại lá

đều được phơi khô và giã nhỏ, thịt lợn được thái vừa miếng rồi đổ rượu cái ướp cùng muối thật mặn và trộn lẫn các loại lá gia vị khô đã được giã nhỏ sau đó cho thịt vào hũ hoặc lọ để từ một đến hai tuần là có thể sử dụng được.

Khi sử dụng thịt lợn muối có thể rang hay nướng tùy theo khẩu vị của từng gia đình. Khi ăn sẽ cảm nhận được món ăn có vị cay của riềng và ớt, vị thơm của quế, vị hơi chát của lá mít và lá trầu không. Đồng thời, một vị đặc trưng của thịt lợn muối là vị chua hòa lẫn vị mặn của muối, miếng thịt giòn và rắn chắc. Thịt lợn khi muối làm giảm đi độ béo và ngấy của mỡ. Khi ăn, có thể lấy lại cảm giác về vị giác khi đã ăn quá nhiều đồ ăn khác mà không có cảm giác ngon. Thịt lợn muối là món ăn dân dã của người dân vùng cao đặc biệt là người Tày ở Bảo Yên. Mặc dù là món ăn bình dị nhưng cũng được người dân vùng cao tiếp đãi khách quý như một món ăn truyền thống và bộc lộ tình cảm chân thành của người dân Lào Cai.

Xôi màu (Lào Cai)

Đến các phiên chợ vùng cao của Lào Cai, du khách không chỉ được chứng kiến sự đa dạng trong sắc màu trang phục của các dân tộc nơi đây mà còn dễ dàng bắt gặp những thúng xôi bầy màu thơm dẻo, đậm đà hương vị núi rừng.

Là món ăn chỉ có trong những ngày lễ tết, xôi bầy màu của người Nùng Dín (Mường Khương, Lào Cai) ngoài giá trị ẩm thực còn mang giá trị tâm linh sâu sắc. Mỗi màu xôi là màu của một tháng trong cuộc chiến diễn ra từ tháng 1 đến tháng 7 năm xưa tại nơi đây. Màu xanh lá chuối là màu của mùa xuân, màu đỏ thắm, biểu tượng cho

màu của những người đã anh dũng hi sinh, màu vàng biểu tượng cho sự đau thương ly tán, màu đỏ tươi biểu tượng cho chiến thắng hào hùng của người Nùng Dín...

Điều đặc biệt làm nên sự khác lạ của món xôi này chính là ở bản hợp tấu tài tình của màu sắc mà chỉ có những người phụ nữ khéo léo Nùng Dín mới có thể tạo ra. Không dùng bất cứ một thứ phẩm màu cao cấp nào, chỉ tận dụng những lá cây rừng có sẵn như lá cây đỏ đen, cây hoa vàng, lá cẩm hoa hay nghệ nhưng những người phụ nữ nơi đây bằng bí quyết gia truyền đã tạo ra một món ăn sinh động hấp dẫn mà không phải người đầu bếp nào cũng có thể làm được.

Xôi được làm từ thứ gạo nếp ngon, hạt to tròn, vị thơm ngọt, loại gạo chỉ có trên những nương rẫy mỗi năm một vụ cấy hái. Gạo ngâm kỹ, đãi sạch, ướp màu rồi đồ khoảng 2 giờ. Những người phụ nữ Nùng Dín với kinh nghiệm lâu năm cho biết để giữ màu xôi được tươi, khi nấu không được cho muối vào gạo. Người Nùng Dín quan niệm ngày lễ, tết ăn xôi bảy màu sẽ mang lại nhiều điều may mắn, tốt lành. Đĩa xôi bảy màu là niềm tự hào của chị em phụ nữ Nùng Dín bởi nó thể hiện sự khéo léo, đảm đang của họ.

Xôi bảy màu ngon nhất khi ăn chấm với muối vừng đen và thịt gà rừng nướng. Đây là món ăn không chỉ ngon miệng mà còn rất bổ dưỡng bởi nó chứa nhiều vị thuốc dân gian từ những lá cây rừng.

Bánh cuốn trứng (Lạng Sơn)

Bánh cuốn trứng Lạng Sơn có những sắc vị riêng so với bánh cuốn ở những địa phương khác. Bánh cuốn Sài Gòn

nhiều nhân, nào thịt, nào mỡ, nấm mèo, củ sắn... ăn chung với chả giò, nem, giá trứng, rau thơm. Bánh cuốn bán tại Hà Nội lớp nhân cũng có thịt, cũng nấm mèo... và được rắc lên đĩa bánh ruốc thịt, rau kinh giới, còn giò thì để chung trong chén nước chấm. Bánh cuốn đặc trưng của Huế đơn giản hơn, hoặc cuốn với thịt nướng, hoặc quen thuộc nhất là loại bánh cuốn với một lớp tôm chấy màu đỏ bắt mắt với nước chấm như nước chấm bánh khoai, có đậu phộng, có gan già nhuyễn... Bánh cuốn trứng Lạng Sơn chỉ đơn giản có trứng gà và một chén nước chấm là nước thịt kho.

Chiếc bánh cuốn Lạng Sơn được tráng trên một chiếc nồi khá lớn. Khi chiếc bánh tráng trên nồi vừa chín, người chế biến sẽ giở nắp vung, đập vào chiếc vá và bỏ vào hai bên của chiếc bánh hai quả trứng gà, đập nắp lại một chút, chờ vừa đủ cho lớp lòng trắng đục lại, dính vào mặt bánh, phần lòng đỏ lúc ấy chỉ vừa đủ chín một lớp áo bọc thật mỏng bên ngoài chỉ đủ giúp trứng không bị vỡ. Sau đó người ta dùng một chiếc dũa tre đẹp, chia chiếc bánh làm hai phần, khéo léo hất nhẹ các góc của nửa chiếc bánh xếp lại, phủ một phần của cái trứng nhưng không phủ kín, trông rất đẹp mắt và bày ra đĩa, rắc thêm một lớp thịt nạc kho được chà nhuyễn thành từng sợi nhỏ. Cái cảm giác thật ấm áp khi một lớp khói - hơi nước bốc lên từ nồi hấp cuốn cuộn nóng hổi. Nước chấm bánh cuốn là nước thịt kho, với lớp nước mỡ thật dày. Ăn bánh cuốn trứng Lạng Sơn không thể gấp, không thể chấm mà phải chan nước chấm lên mặt, dùng muống múc thật khéo để lòng đỏ của trứng không bị vỡ, bánh không bị tuột khỏi muống rồi húp soạt một cái. Lòng đỏ trứng ở độ "tái" vỡ ra trong miệng,

lẫn với vị béo của nước thịt kho, lớp thịt đã chà nhuyễn lẫn vào với bánh vẫn còn nóng thật lạ, thật ngon.

Nhiều người có dịp lên Lạng Sơn, dứt khoát phải một lần ghé thưởng thức món bánh cuốn trứng, không cầu kỳ, cao sang nhưng sao ngon lạ lùng.

Phở chua (Lạng Sơn)

Đặc sản xứ Lạng này được chế biến khá cầu kỳ và có hương vị vô cùng hấp dẫn. Phở chua Lạng Sơn phải ăn nhẩn nha mới thưởng thức hết hương vị đặc biệt của nó. Hiện nay, phở chua có bán ở một số vùng miền núi phía bắc, nhưng chỉ có sản phẩm của Thất Khê, Lạng Sơn là có tiếng hơn cả.

Phở chua gồm hai phần: nguyên liệu khô và phần nước. Phần khô trước hết phải kể đến bánh phở. Cũng vẫn là thứ bánh phở quen thuộc nhưng cái khác ở đây là bánh phở được làm se lại sao cho vừa dẻo vừa dai. Tiếp đó là món khoai tây thái chỉ được chao qua mỡ sao cho thật giòn và vàng rộm lên. Gan lợn thái mỏng bằng nửa lòng bàn tay, rán cháy cạnh. Thịt lợn ba chỉ loại ngon và dạ dày lợn đem quay trong chảo mỡ. Riêng vịt quay thì nên chọn mua tại các nhà hàng chuyên nghiệp nổi tiếng ở Thất Khê. Phần nước phở gồm: nước tỏi, dấm, đường, mì chính... Chính thứ nước hỗn hợp này làm cho người ăn không cảm thấy ngấy. Còn nước lèo chính là thứ nước múc từ bụng con vịt quay, vừa có vị ngọt của mỡ vịt, vừa thơm phức nhờ những gia vị ướp trước khi quay.

Toàn bộ phần nguyên liệu được chuẩn bị từ trước và chờ đến khi khách gọi mới bắt đầu trộn. Khâu trộn là

khâu cuối quyết định sự thành công của món phở chua. Phải trộn lượng nước vừa đủ sao cho nguyên liệu không bị nát mà gia vị vẫn thấm đều.

Những thứ trang điểm cho món phở chua gồm có lạc rang giã dập, các loại rau thơm, hành khô, dưa chuột và vài lát lạp xường thái mỏng. Ngoài ra còn có thêm thứ gia vị đặc biệt mà người địa phương quen gọi là “xúng xàng” tạo ra một hương vị rất lạ. Người ăn tùy khẩu vị của mình có thể thêm một chút chanh tươi, ớt hay tiêu... Đây là một món ăn khá cầu kỳ đòi hỏi sự công phu.

Phở chua là món ăn hàn thực nên nó được ưa chuộng nhất vào mùa thu và mùa hè. Đây được coi là món ăn đặc sản đáng tự hào của người Lạng Sơn, bởi vậy nó là món không thể thiếu trong các dịp đón khách quý tới nhà.

Vịt quay (Lạng Sơn)

Đến Lạng Sơn, du khách không thể bỏ qua món đặc sản vịt quay mật ong, có hương đặc biệt của lá mắc mật. Ngoài ra, cốm xào, mẻ vịt cũng là món lạ của vùng đất này.

Thất Khê, thung lũng bảy khe suối trên vùng cao Lạng Sơn, sản gạo và vịt ngon. Nơi đây có món “cốm xào mẻ vịt” tuyệt vời. Món ăn đặc sản này không phải cỗ bàn nào cũng có. Chỉ đến mùa gặt tháng mười, tết cơm mới, chú rể tương lai phải làm một đĩa to mẻ vịt xào biếu bố vợ sắp cưới. Chắc là phải 5-7 con vịt mới được một đĩa mẻ xào, nên mới chỉ dành riêng vào dịp ân tình trọng đại đó.

Vịt tơ béo được làm sạch mổ moi, nhồi lá mắc mật vào bụng, để quay trên than hồng. Vừa quay vừa bôi mật ong lên da vịt hoặc bôi tắm mật ong rồi chiên trong mỡ nước

đang sôi, cho đến khi vàng ươm, chín đều. Thịt thơm phức, mềm, ngọt mà da giòn.

Từ vịt Na Sầm, sản vật quý hiếm của Thất Khê nổi tiếng, nay đã phát triển thành đặc sản “vịt quay Lạng Sơn” của cả tỉnh. Suốt từ chợ địa đầu Chi Lăng đến Đồng Đăng, Kỳ Lừa và khắp các chợ dọc quốc lộ 4, các sạp thức ăn chế biến sẵn luôn đầy ắp những con vịt vàng rộm, thơm phức, thật bắt mắt. Cung cách quay này có quy trình nhất quán, với các công đoạn tìm tòi, sáng tạo rất riêng biệt, tay nghề bếp núc điêu luyện.

Đặc sản dê núi, cá sông, gà đồi (Phú Thọ)

Thanh Thủy là huyện có địa thế khá đẹp, phía trước là đồng bãi phù sa mầu mỡ chạy sát tới bờ sông Đà trải dài trên 30km. Sau lưng là hướng tây bắc, tựa vào vùng đồi xen với những dải núi đá vôi. Khí hậu ở đây bốn mùa mát mẻ, sản vật phong phú mà tiêu biểu là “dê núi, cá sông, gà đồi”.

Thịt dê nạc, nhiều chất đạm, ăn ngọt và bổ. Nhưng dê thả trên núi đá ở đây thì ăn lại ngon và bổ hơn rất nhiều. Hàng ngày đi kiếm ăn trên núi đá vôi, dê phải đi lại, leo trèo, lên xuống, luồn lách từ mỏm đá này sang mỏm đá khác để ăn đủ các thứ lá cây, trong đó có nhiều loại là những vị thuốc quý như: Lá xương cá, mạch môn, cúc tần, đỗ ngon, đinh lăng, sim, mua... Với đặc điểm đi lại và ăn như thế nên con dê nào cũng béo khỏe, bụng đốn, tuyến hôi giảm, bắp thịt săn chắc, tỷ lệ thịt cao, ăn ngon và bổ hơn thịt dê bình thường rất nhiều.

Món đặc sản thứ hai mà nhiều người biết đến ở đây là món “Cá sông Đà”. Sông Đà chảy qua địa phận huyện

Thanh Thủy với địa hình tương đối bằng phẳng nên nước quanh năm chảy chậm. Ven bờ có một số ghềnh đá như ghềnh La Phù, ghềnh Bọ tạo thành một số vụng vòng sâu vào bờ, nước sâu, yên tĩnh, mát mẻ, vì vậy đây là nơi tập trung sinh sống của nhiều giống cá quý trên sông. Ngoài ra bên bờ sông còn có nhiều cửa ngòi, lạch từ rừng núi Thanh Sơn chảy ra đem theo nhiều phù du sinh vật là nguồn thức ăn dồi dào, hấp dẫn cho đủ các loài tôm cá.

Với đặc điểm môi trường sinh sống như vậy nên cá sông Đà thuộc địa phận Thanh Thủy rất béo và nhiều loại ngon, quý hiếm. Tiêu biểu là cá đục, cá ngạnh, trạch trấu, chép, trắm đen, mắng, chiền, quất... nhiều loại giá trị cao như cá chiền, quất, ngạnh... đặc biệt, có lúc nơi đây còn đánh được cả cá anh vũ rất ngon và quý hiếm.

Món đặc sản thứ ba là “Gà ri đồi sỏi”. Gà ri là loại gà truyền thống, được nuôi từ rất lâu đời ở các vùng thôn quê, miền núi. Gà ri là giống gà rất nhỏ, nuôi thả vườn, nở ra độ 2-3 tuần đã nhú lông đuôi, một tháng đã đủ lông cánh, mào đỏ chót, phân biệt rõ trống mái. Nuôi một năm con lớn nhất cũng chỉ 1kg đến 1,2kg là cùng.

Gà ri có thân hình nhỏ, thịt chắc, ăn rất ngọt và thơm. Song gà ri ở Thanh Thủy nhiều nhà nuôi thả vườn nơi đồi sỏi, ăn còn ngon và quý hơn nhiều. Suốt ngày gà đi bới móc trên đồi sỏi kiếm mồi nên hai đùi chắc nịch, thân hình tròn lẳn, thịt săn chắc, ăn dai ngọt và rất thơm.

Hiện nay, trên địa bàn thị trấn huyện Thanh Thủy có nhiều nhà hàng phục vụ đầy đủ ba loại đặc sản trên với nhiều món ăn khá phong phú hấp dẫn. Từ “Đê núi đá” nhiều đầu bếp khéo léo đã chế biến ra tới 5 món ăn khác

nhau khá hấp dẫn như: Tái, hầm, sào lăn, nướng, lẩu... Từ “Cá sông Đà” chế biến ra tới 9 món: Om, nướng, rán, kho, lẩu, chả, hấp, thính, gói... Và từ “Gà ri đồi sỏi” làm ra 6 món khác nhau. Luộc, rang, nướng, rán, quay, tần (sen, ngải, sâm)... là những món ăn, vị thuốc rất bổ dưỡng.

Về Thanh Thủy tắm nước khoáng thiên nhiên, dạo mát bên bờ sông Đà thơ mộng và thưởng thức những món ăn đặc sản do bàn tay lành nghề, khéo léo của những đầu bếp nổi tiếng ở đây chế biến, chắc chắn quý khách sẽ hài lòng và nhớ mãi về miền đất anh hùng, giàu lòng mến khách này.

Bánh tai (Phú Thọ)

Bánh tai được làm từ bột gạo tẻ, thịt lợn và một số gia vị khác, có hình thù giống cái tai, dài bằng chiều dọc lòng bàn tay và chiều ngang khoảng 4cm.

Không biết có từ bao giờ, ở thị xã Phú Thọ có nhiều gia đình làm bánh tai truyền thống qua nhiều đời và rất nổi tiếng. Muốn làm được bánh tai ngon thì phải chọn loại gạo tẻ thật ngon, trắng, dẻo vừa, đây cũng là khâu quan trọng quyết định cho sản phẩm. Sau đó đãi sạch gạo, ngâm nước từ 3-4 tiếng, để ráo nước, đem giã, hoặc nghiền thật nhỏ mịn. Tiếp đó nắm bột đã nghiền thành quả bột thật chặt, có độ dính kết thật chắc (to bằng quả bưởi) rồi cho vào nồi nước sôi đun lửa đều, khoảng 20 phút sau vớt quả bột ra cho vào cối giã thật nhuyễn rồi dùng dũa cả tre to bần đánh bột ra thật tơi, dùng tay nhào bột thật kỹ để đạt được độ dẻo, sau đó nặn thành bánh cùng với nhân bánh đã được làm sẵn. Nhân bánh được làm bằng thịt lợn có lẫn chút mỡ tươi ngon, giã nhỏ cùng hành khô, nêm

thêm một số các gia vị như: hạt tiêu, muối, mì chính. Sau khi nặn bánh cùng với nhân, xếp bánh lần lượt vào khay bằng nhôm có đục lỗ rồi đặt lên nồi xôi cách thủy khoảng 30 phút bánh sẽ chín đều. Khi bánh đã chín xếp ra đĩa để bớt nóng là dùng được cùng với nước chấm pha có vị hơi chua, ngọt và cay vừa phải.

Chiếc bánh đạt yêu cầu thì bảo đảm thơm mùi bột quện trong mùi nhân thịt thơm ngậy ngậy, cắn từng miếng từ đầu chiếc bánh trong cùng có cảm giác dẻo, mát, giòn, lượng mỡ nhỏ của nhân giúp ngấm đều cả chiếc bánh sau khi xôi và bánh không dính vào nhau, tạo ra vị béo mà không ngán. Bánh tai dễ ăn và nhiều người có thể dùng được, làm bằng bột tẻ nên rất lành, không bị đầy bụng, là một món ăn thích hợp vào buổi sáng, bánh bảo quản được trong ngày nên có thể dùng vào những buổi tiệc cưới hỏi rất ngon và thuận tiện.

Chả mực (Quảng Ninh)

Mực dùng để làm chả phải là mực tươi sống, mới đánh từ biển lên. Mực tươi nên thịt rất thơm và dậy mùi. Hầu hết nguyên liệu dùng để làm chả đều là mực đánh bắt ở trong khu vực biển của Hạ Long, nó có mùi vị rất riêng không hề lẫn với mực ở các nơi khác. Để món chả mực được giòn và dai thì người ta phải giã bằng tay. Mực đã giã nhuyễn được nêm chút hạt tiêu vỡ và mắm, nắn thành những miếng nhỏ vừa ăn cho vào chảo dầu sôi rán đến khi vàng ruộm. Miếng chả tươi ngon ngay từ khi mới cho vào chảo rán đã tỏa ra mùi thơm rất quyến rũ. Bảo đảm nếu ăn một lần sẽ nhớ mãi.

Món chả mực ngon nhất vẫn là dùng với xôi trắng. Hạt xôi khô nhưng mềm, thơm hương nếp mới quyện với mùi chả vừa béo vừa ngọt. Mới ngủi đã thấy khó mà cưỡng lại được sức hút của món ăn này. Nếu muốn chấm thì nên chấm với mắm nguyên chất bỏ thêm ít hạt tiêu, món ăn sẽ thêm ngon miệng và đậm đà hơn.

Nếu ở Hà Nội, bánh cuốn phải thưởng thức với chả quế mới là đúng kiểu thì ở Hạ Long, bánh cuốn được dọn cùng chả mực. Nếu có dịp đến Hạ Long đừng bỏ qua cơ hội nếm thử món bánh cuốn chả mực hấp dẫn này. Trong bữa cơm gia đình cuối tuần, chả mực cũng là một món ngon được lựa chọn để thay đổi khẩu vị. Chả mực đã trở thành một món ăn quen thuộc và chiếm được cảm tình của nhiều người sành ẩm thực. Không cần phải về tận đất biển để thưởng thức món ăn này, chả mực đã theo chân người Hạ Long đi khắp mọi miền đất nước.

Gà Tiên Yên (Quảng Ninh)

Tiên Yên là một huyện bán sơn địa thuộc tỉnh Quảng Ninh. Từ thành phố Hạ Long, theo quốc lộ 18 ngược bắc 70km sẽ gặp thị trấn Tiên Yên... ở đây có món đặc sản gà đồi trứ danh - gà Tiên Yên - món ăn mà người dân nơi đây sành cùng với lợn Móng Cái

Gọi là gà đồi là bởi giống gà địa phương ở đây truyền đời được nuôi thả rong, hàng ngày chúng “cuộc bộ” lang thang trên các triền đồi để tự túc kiếm ăn từ các loại trùng, đế, kiến, mối. Chiều xuống, về vườn, lũ gà này lại có thói quen bay lên ngủ trên các cành cây. Người ta nói vì những cuộc “bộ hành” và “phi hành” triền miên ấy và

nhờ những thứ thực phẩm thiên nhiên độc đáo ấy mà thịt gà Tiên Yên ngọt thơm một cách đặc biệt, săn chắc mà vẫn giòn, không dai; béo mà không ngậy. Nhiều nơi còn gọi giống gà này là “gà râu”, vì dưới mỏ con gà mái lại có túm lông dài.

Thịt gà Tiên Yên có thể chế biến đủ các món, vẫn không “khuất” cái nét ngon riêng, nhưng món ngon nhất vẫn là chế biến theo cách đơn giản nhất: luộc. Nhìn con gà Tiên Yên sau khi luộc, thực khách sẽ khó tin là nó chỉ được luộc một cách thông thường, vì da nó vàng ươm như có thoa nghệ và bóng nhẫy như vừa nhúng mỡ. Da gà Tiên Yên không chỉ vàng mọng mà còn rất dày. Thoạt trông, sẽ có cảm giác ngậy vì chất béo, nhưng khi ăn vào mới biết sự thơm ngon, giòn và ngọt của món ăn.

Ăn thịt gà ở Tiên Yên, không thể thiếu món ăn kèm là bánh gät gù. Bánh gät gù là bánh tráng tươi cuốn thành từng cuộn cỡ ngón chân cái. Bánh được tráng bằng bột gạo. Bí quyết để bánh dai và giòn là khi xay bột người ta trộn vào gạo ít cơm nguội và khi tráng phải có độ dày vừa phải không mỏng như bánh cuốn, nhưng cũng không dày như bánh đa. Tắm bánh trong, mềm, dẻo mà không dính. Dù ăn kèm thịt gà, nhưng bánh gät gù vẫn có loại nước chấm riêng được làm từ mỡ gà rán hòa với nước mắm cốt, hành khô, tỏi, ớt...

Sái sùng (Quảng Ninh)

Ở vùng biển Quảng Ninh có một loại hải sản đặc biệt, được gọi là sái sùng (hay sá sùng), tiếng Hán Việt gọi là sá trùng (con sâu cát), dân địa phương gọi là con mồi.

Xứ sở của sái sùng là vùng bờ biển huyện đảo Vân Hải, nhất là các xã Minh Châu, Quan Lạn. Sái sùng sống trong các bãi cát có nước triều lên xuống. Khi nước triều xuống, người dân địa phương ra đào. Người đào sái sùng đòi hỏi có kinh nghiệm, có kỹ thuật, động tác điệu nghệ như người nghệ sĩ múa trên cát. Sái sùng đào được đem xào với tỏi tươi ăn rất ngon, một món ăn dân dã đặc sắc mà người dân vùng biển Hạ Long gọi là “mồi xào”.

Sái sùng khô đem rang, khi chín có màu vàng, mùi rất thơm, một hương thơm nồng ngậy đậm đà của biển. Sái sùng rang chấm với tương ớt, điểm thêm rau dấp cá, rau thơm và uống với bia thì thật là tuyệt.

Rượu chua Hoàn Bồ (Quảng Ninh)

Đây là một loại thức uống đặc sản của người Dao ở xã Bằng Cả, huyện Hoàn Bồ, Quảng Ninh. Nếu rượu thường uống vào say ba tiếng đồng hồ thì rượu chua Hoàn Bồ uống say ba ngày.

Rượu có màu vàng trong vắt, vị ngọt đậm sâu, ngửi thấy mùi thơm ngọt của gạo nguyên, uống thật êm và uống xong vẫn còn cảm giác trên môi. Thứ nước này được dùng trong tất cả các dịp hội hè, đình đám, ngày lễ tết, ngày kỷ niệm và dùng cả trong những sự kiện trọng đại của gia đình, dùng hợp với đủ thứ đồ ăn kèm từ đồ cỗ mặn xôi thịt đến bánh kẹo hoặc uống chay cũng thấy ngon. Rượu chua ở Bằng Cả không làm để bán mà chỉ làm để nhà dùng và hộ nhau khi có việc.

Để làm rượu chua ngon đòi hỏi phải qua nhiều công đoạn cẩn thận tới mức cầu kỳ. Thứ gạo được dùng để làm

rượu phải là gạo nếp nương, nhà phải tự giã lấy bằng cối đá, xay vỏ xay mảy và cho vào nấu thành cơm để ủ. Đặc biệt men ủ là thành phần tối quan trọng quyết định chất lượng mẻ rượu, men là men lá hay còn gọi là men truyền. Ngày nay rượu chua không làm được bằng gạo nếp nương men lá nữa mà đơn giản họ làm bằng gạo tẻ và men thường (thứ men vẫn có bán ở chợ). Khi thành rượu, độ ngọt và mùi thơm đều giảm, vì thế nhiều nhà muốn lấy lại hương vị cũ phải làm hai mẻ rượu nối tiếp nhau để lấy nước rượu cay của mẻ trước đổ vào ủ mẻ sau, sau hai ngày mới đổ thêm nước sôi nguội, làm như vậy rượu sẽ ngọt và dậy mùi gạo hơn.

Một số nhà muốn có rượu thật ngon thì họ làm bằng gạo nếp hoặc muốn có màu cho rượu đẹp thì làm bằng rượu nếp cẩm, nhưng đây chỉ vào những dịp trọng đại của gia đình.

Khi có khách thì mang cả hũ ra đãi. Rượu nếp ngâm Hoàng Bồ có vị chua giòn ngọt, có tác dụng kích thích tiêu hóa, giải khát rất tốt, nhất là vào mùa hè. Rượu nếp ngâm Hoàng Bồ vốn dễ uống, có độ nhẹ nhàng, nên nhiều người cho là không thể say được. Nhưng khi uống quá nhiều thì bị say li bì, có khi phải 2-3 ngày mới tỉnh. Ưu điểm là khi tỉnh rượu không bị đau đầu, vẫn tiếp tục hoạt động bình thường, trong người vẫn thấy khỏe và lần sau lại muốn được uống tiếp.

Thứ vị nhất khi uống rượu nếp ngâm Hoàng Bồ là khi đi thuyền trên hồ Yên Lập, ăn cá trắm hoặc cá chép được đánh bắt ngay tại hồ và được ngắm nhìn thưởng thức cảnh đẹp nên thơ của thiên nhiên kỳ thú.

Mọc vịt Lục Yên (Yên Bái)

Vịt bầu Lục Yên thịt chắc, thơm ngon, nhân dân thường làm các món ăn như vịt luộc, quay, nướng, hấp cách thủy và làm mọc. Theo thói quen ở địa phương đã mổ vịt là không thể thiếu 2 món là bát tiết canh và đĩa mọc.

Để làm mọc vịt ngon phải khéo lựa chọn vịt và không thể thiếu các gia vị chủ yếu là hạt dổi, rau răm, củ sả và thính (bột gạo rang). Vịt để làm mọc ngon nhất là vịt bầu béo, không non quá hay già quá, tốt nhất là mua loại vịt cái khoảng 7 - 8 tháng tuổi, trọng lượng mỗi con 1,8 - 2,5kg.

Khi làm mọc vịt, công việc đầu tiên là chuẩn bị gia vị, gạo làm thính nhặt sạch thóc, vo qua cho sạch rồi tãi mỏng, hong cho khô, trộn 1/3 gạo nếp với 2/3 gạo tẻ, rang chín vàng, nghiền nhỏ rây mịn. Hạt dổi nướng chín giã nhỏ, rau răm và củ sả giã nhuyễn, thêm chút nước vào bóp kỹ, vắt lấy nước, lọc bỏ bã, các loại gia vị như muối, nước mắm, mì chính, bột hạt dổi đều trộn vào nước gia vị này.

Vịt sau khi mổ rửa sạch để ráo nước, người ta lọc lấy phần thịt băm hoặc thái chỉ thật nhỏ, trộn đều thịt vịt với thính và gia vị, số lượng bột thính có thể nhiều hay ít tùy ý nhưng thông thường người ta trộn 2 phần thính với 3 phần thịt, nước gia vị vừa đủ để khi trộn xong nguyên liệu dẻo như bánh dày là đạt yêu cầu.

Lá dong rửa sạch, lau khô, dùng gói mọc thành từng gói nhỏ (mỗi gói đặt vừa 1 đĩa) cho vào chõ xôi trong khoảng 3 giờ đồng hồ là được. Nước chấm mọc dùng loại nước mắm ngon, pha thêm chút đường, mì chính, hạt dổi, rau răm giã nhuyễn và nước cốt chanh, tùy theo khẩu vị người ăn có thể pha thêm tỏi và ớt tươi thái nhỏ, bỏ hạt.

Thịt vịt là món ăn dân dã, trong các món ăn chế biến từ vịt ở Lục Yên thì mọc vịt là món ăn lạ miệng với khách. Tuy chưa trở thành thương hiệu nhưng món mọc vịt Lục Yên đã thường xuyên có trong các bữa tiệc tiếp khách gần xa.

Ngồi trên chiếu phía cửa sổ nhà sàn, thoang thoảng ngửi mùi thơm hoa rừng trong gió bình nguyên mát dịu, nhâm nhi chén rượu ngô được ủ bằng men lá cây, ăn món mọc vịt như một loại “bánh trong làng” vừa lạ miệng vừa ngon, chắc chắn sẽ là một trong những kỷ niệm đáng nhớ khi đến vùng đất Lục Yên.

Cá sinh Nậm Thia (Yên Bái)

Mường Lò có tiếng không chỉ ở câu ca:

Muốn ăn gạo trắng nước trong

Vượt qua cửa ách vào trong Cửa Nhì.

Mường Lò còn có dòng Thia trong lành, mà khởi nguồn của nó từ Nậm Hát trên độ cao gần 700m ở Trạm Tấu chảy về. Đến Mường Lò, Nậm Thia lững thững êm trôi bên những đồng lúa lớn thứ hai vùng Tây Bắc. Thế rồi hang Coóng Kéng chặn dòng Thia lại, buộc nó chui qua đó cả cây số để vượt sang Văn Yên về hợp thủy cùng sông Hồng. Ngoài việc tưới mát và điều hòa sinh quyển cho vùng lòng chảo Mường Lò, Nậm Thia còn nổi tiếng bởi loài cá quý: cá sinh, một loài cá chỉ ăn rêu đá, đã thành món ăn đặc sản hấp dẫn ở nơi này.

Cá sinh trông gần giống loài cá trôi Ấn Độ nhỏ, điều khác biệt ở chỗ nó có môi đen xanh và dầy. Loài cá này về mùa sinh đẻ thường ngược về nguồn (giống như cá hồi) để cùng giao duyên, đẻ trứng sinh nở bảo toàn nòi giống. Nhờ

dòng nước xiết đã đẩy lũ cá con dạt về nơi dòng chảy yếu hơn để lớn lên, điều này khẳng định cá sinh có nhiều ở dòng Thia là thế. Để bắt được cá sinh không phải điều dễ dàng, bởi đây là loài cá rất khỏe, thích sống nơi nước chảy xiết, sợ tiếng động lạ... Cách bắt cá sinh thường thấy là đi câu. Dụng cụ câu là phải sắm một cần trúc dài, cước và lưỡi câu nhỏ xíu, thêm ở gần lưỡi câu là cục chì nhỏ. Mỗi cá xình ưa thích nhất là loài giun đỏ nguyên con, giun có nhiều ở ven suối, cứ nơi nào có mùn đất dồn lên mặt đất pha cát thì đẩy nhẹ lưỡi dao xuống, ắt hẳn là bắt được. Giấu lưỡi câu vào sâu chú giun đỏ, thả trôi mồi vào dòng nước xiết, tay nhẹ nhàng chờ “tín hiệu” từ dưới xa, khi cá cắn chỉ cần lắc nhẹ cổ tay là ta có được một chú cá cỡ hai ngón tay từ dưới nước lên bờ. Bắt cá thiện nghệ nhất vẫn là quăng chài. Với hai người cùng tham gia, họ ngồi trên mảng tre từ 5 - 6 cây tre già ghép lại, trôi lù lù theo dòng nước, người ngồi sau điều khiển mảng, người trước lựa dòng chảy quan sát nơi cá sinh ăn để quăng chài. Song, điều thú vị nhất vẫn là cách bắt cá làm bằng “chuôm đá” trên Nậm Thia. Lựa những nơi cá sinh tập trung đông, cánh đàn ông dìm mình trong dòng nước xếp những hòn đá lại thành đồng, sao cho tạo nhiều khe, nhiều hốc và các “chuôm” này không to quá một vòng chài. Để nhử cá, người ta còn bỏ vào đó xương trâu, bò. Sau vài cơn lũ cá về tập trung ầm náu đã nhiều, cả phường chài tập trung căng một đoạn dây vắt qua suối, cách một mét lại buộc bẹ chuối tươi, rồi hò nhau xua đuổi cá từ phía hạ lưu lên. Thấy động, cá lao lên phía thượng nguồn, gặp vật lạ là các bẹ chuối lấp lánh, cá chui vào các “chuôm” ẩn trốn. Chỉ chờ có thế, chài được quăng xuống quây kín lấy các “chuôm”, dìm kín chân

chì không cho cá lọt ra ngoài, rồi từ từ dỡ từng viên đá ra. Hết chỗ trú, cá sinh chỉ còn đợi người bắt lên bờ, cách làm này không những được nhiều cá (có “chuôm” được 4 - 5 kg) mà còn thú vị là tập trung đông người bắt, tạo một nét sinh hoạt truyền thống của người Thái nơi này.

Cá sinh được người Thái ở Văn Chấn, Nghĩa Lộ (Yên Bái) coi là món đặc sản đáng tự hào bởi loại cá này chỉ sống duy nhất nơi đây. Cá sinh ưa sống ở nơi nước xiết, mình thon dài, đầu nhỏ, vẩy trắng, lẫn lẫn như hoa bạc, hai bên lườn ánh xanh. Con nào to nhất cũng chỉ bằng bốn ngón tay, thịt chắc, vị ngọt đậm, thơm, không hề có vị tanh, xương ít lại rất mềm.

Cá sinh có thể chế biến thành nhiều món ăn thơm ngon, độc đáo như:

Pa chen (cá rán): Cá sinh rửa sạch, rán qua, để nguội rồi rán lại lần hai. Khi ăn, khách có thể dễ dàng tước cá thành bốn mảnh theo chiều dọc, chấm với nước chấm trộn chanh, gừng, ớt, hạt sên (một loại hạt giống hạt tiêu) thì thơm ngon vô cùng. Thịt của cá dai dai, bùi, thơm, béo ngậy hài hòa.

Pa pỉnh tộp (cá nướng): Cá sinh mổ phanh sống lưng, ướp gừng, sả, hành, ớt, hạt sên..., cùng loại các loại rau thơm, mắc khén và muối rồi áp lại như cũ. Kẹp con cá bằng những cành tre non rồi đem nướng trên than hồng. Phải hơ và xoay trở nhiều lần để cá không quá lửa. Món này ăn nóng với cơm gạo mới hoặc xôi nếp Tú Lệ thì no mà không ngán. Ngoài ra, để thưởng thức hương vị thơm ngon đặc trưng của cá sinh, chỉ cần nướng cá (không cần ướp gia vị) trên than hồng và ăn nóng là đủ.

Pa mọ (cá hấp): Cá sinh ướp với hạt sên, ớt, sả, gừng. Lấy hoa chuối rừng thái mỏng, ngâm nước cho sạch nhựa rồi trộn đều với gia vị, đặt cá vào giữa, rắc nộm hoa chuối xung quanh rồi lấy hai chiếc bẹ hoa chuối già làm áo, buộc kỹ và hấp chín bằng chõ. Khi chín rắc thêm vừng, lạc giã nhỏ, ăn nóng. Vị mùi thơm của hoa chuối hòa cùng hương vị của cá và gia vị kích thích vị giác và rất lạ miệng.

Pa sủm (cá chua): Cá sinh ướp riêng và thính gạo, muối vừa đủ, để 2 - 3 ngày, lúc này cá sinh có mùi thơm và vị chua, có thể om lửa nhỏ cho đến khi cá cứng lại, hoặc nấu canh măng chua. Món này ăn với cơm rất ngon, nhắm rượu càng tuyệt hơn và lâu say.

Ngoài ra, người Thái sấy khô cá sinh để ăn dần trong năm, thậm chí trong lễ cưới hỏi của người Thái Đen thì cá sinh còn được coi là một trong những lễ vật chính của nhà trai đem dẫn cưới.

Những con cá sinh thon đỏ, có bộ lườn săn chắc béo ngậy, được chế biến để tiếp khách quý và bè bạn với nhiều món ăn truyền thống. Bên cạnh những món trên, người Thái còn dùng cá sinh làm nguyên liệu chế biến một số món khác. Đơn giản nhất là món “Pa kính pỉnh”, là cá sinh tươi thoa muối kẹp bằng gắp tre nướng trên than hồng, khi nào mỡ cá xèo xèo bốc mùi ngậy ngậy trên than, cá vàng đều, mang xuống chấm với muối, chanh, hạt sên, gừng. Cầu kỳ hơn người Thái còn làm món “Pa mốt” để đãi khách. Cá được bỏ ruột, cạo vẩy, dùng gia vị như: hạt sên, ớt, muối, tỏi, gừng tía... giã nhỏ nhồi vào bụng cá, dùng lạt nhỏ buộc kín lại. Toàn bộ cá được bọc trong lá chuối rừng non bằng nhiều lớp, rồi vùi trong tro nóng bên bếp lửa nhà sàn.

Vừa vui câu chuyện đường xa, vừa chờ cá chín dờ ra mâm để uống rượu, mùi thơm của gia vị quyện vào cá, cộng thêm cái mát mơn man bên mâm rượu nhà sàn, chắc hẳn thưởng thức một lần thực khách sẽ không bao giờ quên.

Rêu suối Mường Lò (Yên Bái)

Rêu ở Mường Lò dài miên man, dày và xanh êm mát, từ lâu đã trở thành món ăn quý của người Thái, người Mông nơi đây. Muốn cảm nhận được vị ngon của rêu thì phải ra tận suối hái rêu, thò tay xuống nước cho rêu mơn man, lượn lơ như vũ nữ dưới làn nước trong vắt của ngòi Thia.

Vào ngày hội hái rêu, phụ nữ Thái tấp nập đua nhau ra suối. Rêu dài miên man, dập dờn trong bụng nước, lúc vớt lên, còn lưu luyến lóng lánh giọt nước. Các cô gái Thái vắt rêu thành từng nắm, rêu mịn mát, nắm tròn như bột lọc.

Đối với người Thái ở Mường Lò, rêu là món ăn chỉ dành cho khách quý. Nào là rêu nướng, rêu rán, nhưng độc đáo nhất vẫn là món trộn với các loại gia vị rồi đem nướng.

Sau khi làm sạch rêu, người Thái thường trộn hạt sên, hạt dổi, hạt mắc khén (những thứ hạt tiêu rừng thú vị) cùng ớt, tỏi, gừng, củ sả, lá chanh, rồi thêm ít thịt mỡ. Dùng lá dong được rửa sạch để gói rêu và gia vị, buộc lạt tre túm hai đầu, bẻ quặt hai mép lá lại thành hình khum khum treo trên một thanh nẹp tre. Đem tất cả vùi vào trong tro ấm. Không than, không lửa, cũng không hơi khói. Bao giờ lá dong cháy tít tách, thì lôi thanh tre ra, hơ cả gói rêu nướng trên than hoa.

Lá rong cháy đến lớp trong cùng, khi mỡ và nước xanh thơm mát của rêu suối rỉ ra, thì bày ra đĩa. Khi ăn,

mở gói lá dong ra, mùi mắc khén, hạt sắn và mấy chục thứ gia vị cùng ngạt ngào, riêng có rêu vẫn mát lịm, thanh tao. Món rêu nướng vừa quén rữ với nghệ thuật thứ thiệt của gia vị ẩm thực Thái, lại vừa giữ được cái mát lành, thơm thảo, dịu dàng của vị rêu suối. Ngoài ra, có thể đem rêu và gia vị gói bằng lá lốt hoặc lá chanh. Kẹp các gói nhỏ trên thanh tre tươi trẻ đôi, nướng giòn. Rêu chín, cho vào rán với mỡ lợn. Món rêu luộc ăn như rau cũng rất lạ. Rêu rửa sạch, tẽ nhỏ, bỏ vào nước luộc gà luộc vịt, đun chín tới.

Người Tày ở nơi đây còn làm bánh mọc, với nhân là rêu suối. Bột bánh làm bằng gạo nếp ở dạng già hơn cốm một chút. Món xôi quẹ phổ biến ở nhiều vùng núi cao. Mỗi khi có dịp lễ tết, đồng bào dân tộc băm nhỏ rêu với thịt gà thịt vịt, cho vào chỗ đồ lên như đồ xôi. Ăn béo ngậy, thơm dịu vị rêu suối. Cái món rêu đồ lên với thịt ấy gần gũi, ám ảnh thực khách.

Rêu suối nhiều, nhưng rêu ngon thì ít. Và cái mùa rêu ăn được, ăn thứ thiệt được lại càng ngắn ngủi. Người dân vùng cao (những nơi có tục ăn rêu) quý rêu lắm. Khách quý thì mới đãi rêu khô trên gác bếp. Rêu thường được tổ chức ăn vào bữa cơm tối, khi đại gia đình đông đủ. Cô dâu Thái thường coi dành túm rêu nướng cho mẹ chồng những mong tròn vẹn hơn đạo dâu con.

Về tác dụng của rêu, nhiều ý kiến và kinh nghiệm dân gian cho thấy rêu đặc biệt giúp lưu thông khí huyết, giải độc, giải nhiệt và chống cao huyết áp. Rêu ăn vào, chống được ngã nước, sốt rét, sơn lam chướng khí, nên những người đi rừng, nhất thiết phải nướng rêu ăn.

Chè shan tuyết (Yên Bái)

Đã từ nhiều đời nay, cứ vào đầu mùa xuân, người dân vùng cao Suối Giàng (Yên Bái) lại nhộn nhịp đi “trẩy lộc trời” để làm ra một thứ đồ uống kỳ diệu, nức tiếng với tên gọi chè shan tuyết, chỉ bằng phương pháp chế biến rất thô mộc, tự nhiên.

Không phải ngẫu nhiên mà người ta gọi công việc hái chè shan là “trẩy lộc trời”. Những cây chè cổ thụ ngự tận các đỉnh núi cao quanh năm ẩn trong sương mù, chẳng cần chăm bón mà vẫn xanh mơn mớn, nảy chồi búp mới vào độ xuân sang. Chè shan chỉ hợp với khí hậu, đất đai và nguồn nước ở những nơi cách mặt biển từ 1.300m trở lên.

Búp chè lúc hái thì xanh non, nhưng khi sao khô lại có màu trắng bạc, vì vậy mới có tên là chè san tuyết. Trong búp chè shan có chứa hàm lượng các chất hóa sinh cao có tác dụng tốt đối với sức khỏe con người.

Nước chè shan lưu lại nơi đầu lưỡi người uống đủ các vị chát, ngọt, ngậy và cả hương thơm của mật ong rừng. Từ chè shan tuyết còn có thể chế biến ra nhiều sản phẩm chè khác nhau nhưng đều mang hương vị tinh khiết đặc trưng. Bởi thế, người dân vùng cao truyền tụng nhau rằng cây chè shan chính là báu vật mà Giàng (trời) trao tặng cho họ.

Cùng với các tỉnh Hà Giang, Sơn La, Lào Cai, Lai Châu, Phú Thọ... Yên Bái có diện tích trồng chè shan tuyết lớn, trong đó, xã Suối Giàng huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái được coi là nơi cho chè shan tuyết thơm ngon đặc trưng nhất.

Người dân tộc Mông ở đây coi cây chè shan tuyết như một loại cây thuốc và trồng nó như một thứ tín ngưỡng đối với loại nước uống mà cha ông họ thường dùng.

Thịt trâu khô (Yên Bái)

Các dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc có rất nhiều món ăn độc đáo, thể hiện bản sắc và đặc điểm sinh hoạt vùng, miền. Trong tất cả đặc sản của các dân tộc vùng cao, đặc trưng nhất vẫn là thịt hun khói mà tiêu biểu là món thịt trâu khô.

Nhiều dân tộc làm được món ăn này, quy trình chế biến cơ bản giống nhau, tuy nhiên mỗi vùng, mỗi dân tộc có cách làm khác nhau, thể hiện ở cách dùng gia vị.

Vào dịp nhà mổ trâu, thường thường là trong những ngày lễ, tết, người trong nhà không quên dành ra một lượng thịt trâu bắp (hoặc thịt không có gân, thật tươi) để làm thịt trâu khô. Những gia vị đi kèm không thể thiếu trong chế biến thịt trâu khô là sả, gừng, tỏi, ớt khô, hạt mắc khén, nếu muốn ăn ngọt thì thêm đường.

Thịt trâu được lọc hết gân (nếu có), lọc sạch bạc nhac, sau đó thái miếng dọc thớ rộng khoảng 7-8cm, dài khoảng 15cm, dày khoảng 2-3cm, dần cho thật mềm. Người ta băm nhỏ sả, gừng, tỏi, ớt khô, hạt mắc khén (loại gia vị đặc trưng, phổ biến ở vùng cao) giã nhỏ trộn đều, ướp thịt trâu với hỗn hợp gia vị đó. Thời gian ướp khoảng 2 - 3 tiếng, sau đó lấy que xiên và sấy trên than củi, để xa cho thịt chín từ từ, chín đều, không được để thịt sát than củi tránh bên ngoài thì bị cháy, bên trong lại không chín. Thịt được sấy như thế cho đến khi vừa chín, không nên sấy khô quá ăn sẽ bị dai và cứng, mất vị ngọt. Khi những miếng thịt trâu khô đã được mùi hấp dẫn rất riêng của nó, người ta gỡ ra bọc bằng giấy báo, nếu gia đình nào có điều kiện thì cho vào tủ lạnh để ăn dần. Còn với các hộ

gia đình vùng cao vẫn đun bằng bếp củi thì họ sẽ treo lên trên gác bếp hun khói và ăn trong một thời gian dài. Khi ăn, lấy ra thì dùng đồ xôi đồ lại khoảng 20 - 30 phút là ăn được. Vị ngọt của thịt trâu đượm trong sự đậm đà của các gia vị tạo nên sức hấp dẫn cho đặc sản vùng cao Tây Bắc này.

Món ăn này rất phù hợp khi thưởng thức cùng bia và rượu trong những dịp tụ hội bạn bè, người thân, đặc biệt là trong những ngày lễ, tết.

Xôi ngũ sắc (Yên Bái)

Xôi ngũ sắc là món ăn quan trọng không thể thiếu của hầu hết đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi phía bắc, đặc biệt là đồng bào dân tộc Tày, trong các dịp lễ tết, hội hè... Xôi thường có 5 màu nên người ta gọi chung là “xôi ngũ sắc”.

Điểm đặc biệt của món xôi này là màu sắc độc đáo. Những hạt xôi thơm dẻo được đồ bằng gạo nếp cái hoa vàng nổi tiếng. Màu xôi đẹp tự nhiên và hấp dẫn, 5 màu chính của xôi là trắng, đỏ, xanh, tím, vàng. Trắng là màu nguyên của gạo, các màu còn lại được tạo nên bằng cách ngâm gạo với nước của các loại lá và củ cây rừng. Những loại lá và củ cây này đều dễ tìm trong rừng, hoặc trong vườn nhà. Mỗi vùng, mỗi dân tộc có một cách làm riêng. Như màu đỏ dùng quả gấc, lá cơm đỏ. Màu xanh dùng lá gừng, lá cơm xôi xanh, hoặc vỏ bưởi, vỏ măng đắng, lá cây ba soi, cây thành ngạnh khô, đốt lấy tro ngâm với nước có pha chút vôi. Màu vàng dùng củ nghệ già giã lấy nước. Màu tím dùng lá cơm đen, hoặc lá cây sau sau...

Xôi ngũ sắc tượng trưng cho ngũ hành: Trắng là màu của kim, xanh là màu của mộc, đen là màu của thủy, đỏ là màu của hỏa, màu vàng là màu của thổ. Người ta quan niệm rằng sự tồn tại của 5 chất này làm nên sự tươi tốt của Thiên - Địa - Nhân.

Người xưa quan niệm ngày lễ, tết được ăn xôi năm màu sẽ mang lại nhiều điều may mắn, tốt lành.

Về Mường Lò, mảnh đất phía tây của tỉnh Yên Bái những ngày đầu xuân, du khách không chỉ được đắm chìm trong cảnh sắc êm ả của núi rừng Tây Bắc mà còn được đắm say trong điệu khắp điệu xòe, cùng thưởng thức các món ăn dân dã đặc sản của người Thái Mường Lò như cơm lam, xôi ngũ sắc.

Xôi ngũ sắc hội tụ được những giá trị truyền thống và hiện đại, mang ý nghĩa về quan niệm vũ trụ, triết lý âm dương và ý nghĩa nhân sinh cao đẹp. Khẩu cấm lạnh là cơm xôi màu đỏ tượng trưng cho khát vọng. Khẩu cấm lăm là cơm xôi màu tím tượng trưng cho trái đất trù phú. Khẩu cấm hương là cơm xôi màu vàng tượng trưng cho sự no ấm đầy đủ. Khẩu khiêu là cơm xôi màu xanh tượng trưng cho màu xanh của núi rừng Tây Bắc. Khẩu nón là cơm xôi màu trắng tượng trưng cho tình yêu trong trắng thủy chung.

Để có xôi ngon, thơm dẻo người làm nghề phải tuân thủ nghiêm ngặt theo các quy trình từ khâu chọn lá nhuộm màu đến việc đồ xôi. Nguyên liệu để nấu xôi phải là gạo nếp Tú Lệ hạt to, trong, một loại nếp thơm ngon và nổi tiếng nhất vùng. Bốn loại lá rừng dùng để nhuộm các màu xanh - đỏ - tím - vàng được người dân lựa chọn kỹ lưỡng, lá không được quá non hay quá già. Sau đó rửa

sạch nấu với nước lấy từ suối nguồn ở xã Tú Lệ. Khi đã có nước màu, gạo nếp được cho vào ngâm khoảng 10 tiếng rồi vớt để ráo nước. Gạo ráo nước sẽ được đổ trong chõ xôi truyền thống của đồng bào gọi là Mỏ Lũng - Tay Lung. Chõ xôi hình bầu dục bằng thân cây cọ hoặc gỗ thơm được gọt đẽo để thủng hai đầu, đầu trên có nắp đậy, đầu dưới lót bằng phen nứa, mỗi chõ xôi được hơn 1kg gạo. Quá trình đồ xôi lửa phải đều, đơm than. Xôi chín dẻo, thơm đậm, dù nóng hay nguội nắm chặt tay cũng không dính.

Xôi chín được đơm vào đĩa hoặc trình bày theo từng ý tưởng khác nhau với 5 màu xanh - đỏ - tím - vàng - trắng. Năm màu được ghép trên một mâm xôi hình cánh hoa ban tượng trưng cho thuyết âm dương ngũ hành, đồng thời thể hiện khát vọng yêu thương, tình yêu son sắt thủy chung, lòng yêu mẹ kính cha của đồng bào dân tộc Thái Tây Bắc.

Cơm lam

Nếu ai từng một lần được thưởng thức món cơm lam hẳn sẽ không khỏi ngỡ ngàng trước món ăn tưởng không có gì đơn giản, khiêm tốn hơn, mà chứa trong đó biết bao nghệ thuật và ý tưởng của hạt gạo vùng cao trong môi giao tình với nước, lửa và những ống nứa non...

Cơm lam là món ăn phổ biến của người Thái, Tày, Nùng, Mông, Mường, Dao... “lam” theo tiếng dân tộc có nghĩa là nướng chín một thứ nào đó trong ống nứa.

Có lẽ, câu chuyện về cơm lam đã bắt nguồn từ những chuyến đi rừng dài ngày của người đàn ông, từ những chuyến đi săn và những đêm du canh xa xưa. Không nồi chảo, không cơm nắm, cơm vắt phiền toái, chỉ một cái ruột

tượng dựng gạo vắt qua vai, một con dao quắm và một hòn đá, ít bụi nhùi đánh lửa. Đôi lúc nào, dừng lại ở đó sẵn dao chặt lấy vài ống nứa, sẵn gạo mang theo, sẵn nước dưới suối và lửa trong tay, thế là có thể có cơm lam. Cơm lam cũng gắn với những chuyến đi nương đi rẫy xa, những dịp vui trong gia đình, những khi cao hứng thêm ăn cơm lam thay cho cơm chín trong nồi, xôi đồ trong chõ...

Đồng bào các dân tộc phía bắc: Tày, Nùng, Mường, Dao, Thái... đều làm cơm lam. Cơm lam đem chấm với muối vừng rất thơm ngon, mang đậm hương vị của núi rừng. Ngoài cơm lam, họ còn có cả cá lam, chim lam, rau quả lam... Phải thừa nhận làm đồ ăn lam là một nghệ thuật tinh tế đặc biệt.

Vùng này còn có thứ gạo ngon nổi tiếng, người Tày gọi là gạo Khẩu lùm phua, có nghĩa là thứ gạo ăn ngon đến nỗi người đàn bà có thể quên cả phần chồng. Một cách tán tụng hy hữu, nhiều hàm ý và cũng thật dí dỏm. Đem ngâm gạo trong nước vài giờ đồng hồ như người miền xuôi chuẩn bị đồ xôi hoặc gói bánh chưng để khi lam, hạt cơm sẽ chín rền hơn. Dụng cụ để lam chính là ống nứa, hoặc ống tre non, vừa trải qua thời kỳ măng. Theo một số người thạo làm cơm lam, nứa để làm cơm lam hơn vì ống nhỏ, thường có lớp giấy lụa mỏng mịn trong khi lớp lụa của tre thô dày hơn. Loại ống nứa hoặc tre non này mỗi cây chỉ chặt được khoảng từ ba đến bốn ống, mỗi ống dài độ 30cm. Người ta đồn gạo đã ngâm vào ống, cứ ba phần gạo, hai phần nước, dành lại khoảng 5cm gần miệng ống (để khi gạo nở sẽ kín đầy cả ống) rồi nút lại bằng thứ lá chuối non vừa chặt đã hơ qua lửa cho mềm.

Nhiều người còn nói, cơm lam mà có được thứ nước có sẵn trong ruột nữa, sẽ thơm ngon bội phần bởi hương vị của tự nhiên, của trời đất dồn lại. Thực tế, hiếm khi có được thứ nước sẵn có đó, người làm cơm lam vẫn dùng thứ nước suối trong vắt đựng trong những ống vầu vác về. Khi đưa ống lam vào nướng trên bếp, vỏ nữa còn xanh muốt, khi cơm lam chín, vỏ nữa cũng đã chuyển màu. Đống lửa to hay nhỏ sẽ khiến thời gian làm cơm lam chín nhanh hay chậm, tay người xoay trở ống cơm lam khéo léo sẽ giúp cơm được chín đều.

Cơm lam phải là thứ cơm có màu xanh của lá rừng, có hương thơm của cây rừng... nhưng nào chỉ thế. Những ống nữa non thon nhỏ dài dài như tấm mía ở chợ đã nướng sém lớp vỏ ngoài, được người làm cơm lam khéo léo bóc đi lớp vỏ cật khét lửa, để lộ ra lớp vỏ giữa trắng trẻo thơm tho. Tước nhẹ từng dải như người bóc chuối chín lớp vỏ giữa đó, là đến phần lõi cơm. Lõi cơm được bao bọc bởi một lớp vỏ lụa mịn màng, mỏng mảnh, có màu trắng ngà - thứ vỏ lụa chỉ có trong ruột ống nữa non, khiến cho cơm lam có một sắc màu rất đối thuần hậu mà người thưởng thức muốn được nâng niu mãi.

Cơm lam gắn bó, thủy chung suốt cả đời người, ai đã từng sinh ra lớn lên cùng nó sẽ chẳng thể nào quên. Cơm lam cũng như tấm lòng của con người miền sơn cước, mộc mạc bình dị nhưng cũng thật sâu nặng nghĩa tình, nếu đã gặp rồi sẽ còn mãi nao nao nổi một nhớ nhung lưu luyến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, *Vấn đề dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, H.2002.
 2. Phan Hữu Dật, Ngô Đức Thịnh, Lê Ngọc Thắng, *Sắc thái văn hóa địa phương và tộc người trong chiến lược phát triển đất nước*, Nxb Chính trị quốc gia, H.1998.
 3. *Việt Nam đất nước con người*, Nxb Giáo dục, H.2004
 4. *Non nước Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, H.2008.
 5. *Việt Nam, 63 tỉnh thành và các địa danh du lịch*, Nxb Lao động, H.2009.
 6. *Hỏi đáp về một số thắng cảnh nổi tiếng ở Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, H.2009.
 7. *Hỏi đáp về văn hóa ẩm thực và trang phục truyền thống các dân tộc Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, H.2009.
- Ngoài ra, nhóm sưu tầm, biên soạn còn tham khảo nhiều nguồn tài liệu của Cổng thông tin điện tử các tỉnh khu vực Đông Bắc Bộ, website của Tổng cục Du lịch, website của Bộ Thông tin và truyền thông, website của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch...

MỤC LỤC

		Trang
<i>Lời giới thiệu</i>		5
Phần thứ nhất	KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA CÁC DÂN TỘC VÀ DI TÍCH, DANH THẮNG Ở ĐÔNG BẮC	7
I	Điều kiện tự nhiên, đặc điểm cơ bản của các dân tộc ở Đông Bắc	9
II	Một số di tích, danh thắng ở Đông Bắc	25
Phần thứ hai	VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CÁC DÂN TỘC Ở ĐÔNG BẮC	129
I	Phong tục, lễ hội của các dân tộc ở Đông Bắc	131
II	Làng nghề truyền thống ở Đông Bắc	183
III	Văn hóa ẩm thực của Đông Bắc	194

ĐÔNG BẮC

VÙNG ĐẤT - CON NGƯỜI

Chịu trách nhiệm xuất bản: PHẠM BÁ TOÀN
Chịu trách nhiệm bản thảo: NGUYỄN DUY TƯỜNG
Biên tập: ĐINH VĂN THIÊN
NGUYỄN TRUNG MINH
Bìa: NGÔ TRỌNG HIỂN
Trình bày và sửa bản in: HIỀN LƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

23 Lý Nam Đế Hà Nội.

ĐT: (04) 38455766; Fax (04) 37471106

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

Số 8 Nguyễn Bình Khiêm - Quận 1

ĐT (069) 667452 - (08) 39111563; Fax: (08) 39111563

Cơ quan đại diện tại Thành phố Cần Thơ:

Phi trường 31 - đường Cách mạng tháng Tám

ĐT: 069.629905 - (0710) 3814772; Fax: (0710) 3814772

Cơ quan đại diện tại Thành phố Đà Nẵng:

Số 15A Duy Tân - Quận Hải Châu

ĐT: (0511) 6250803 - Fax: (0511) 6250803

Bắt đầu in: Quý I - 2010

In xong và nộp lưu chiểu: Quý I - 2010

Khổ sách: 14.5 x 20.5

Số trang: 236

Số xuất bản:

1128 - 2009/CXB/11 - 259/QĐND

In và đóng sách tại:

Công ty CP in vật tư Ba Đình, Thanh Hóa

Số in: 412

Số lượng: 1.050 cuốn

TÂY BẮC

vùng đất,
con người



ĐÔNG BẮC

vùng đất,
con người



ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

vùng đất,
con người



BẮC TRUNG BỘ

vùng đất,
con người



NAM TRUNG BỘ

vùng đất,
con người



TÂY NGUYÊN

vùng đất,
con người



ĐÔNG NAM BỘ

vùng đất,
con người



ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

vùng đất,
con người



101112404



Giá: 39.000đ